HUỲNH VĂN TỚI

398.095 977
ĐC
B 105 S

Bản sắc VĂN HÓA DÂN TỘC & VĂN HÓA DÂN GIAN Đông Nam bộ

NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA
THÔNG TIN

Bản sắc văn hóa dân tộc và
văn hóa dân gian Đông Nam bộ

398.095977
B 105 S

HUỲNH VĂN TỚI

BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VÀ VĂN HÓA DÂN GIAN ĐÔNG NAM BỘ

TỦ SÁCH
VĂN MIẾU
TRẤN BIÊN
THƯ VIỆN TỈNH ĐỒNG NAI
SÁCH TẶNG
2022/ĐC/VV 001802

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

169371

Phần I

BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC

1. Nhận thức về bản sắc văn hóa dân tộc

Với thành tựu khoa học công nghệ hiện đại, thế giới đang phát triển theo xu hướng "toàn cầu hóa", "đồng dạng hóa" về kỹ thuật và công nghệ; nhưng ai cũng rõ nếu văn hóa của các dân tộc đều giống nhau thì thật là buồn cho nhân loại. Cho nên UNESCO khuyến nghị: Giữ gìn, bảo vệ bản sắc dân tộc của các nền văn hóa. Khuyến nghị ấy được nhiều quốc gia ủng hộ.

Nhưng đó chỉ mới là mục đích làm đa dạng, nhiều màu sắc cho vườn hoa văn hóa của nhân loại. Đối với Việt Nam, việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc còn có ý nghĩa sâu sắc hơn, liên quan đến vận mệnh và sức sống của dân tộc. Việt Nam đang còn nghèo, đang chủ động hội nhập quốc tế, mở rộng giao lưu văn hóa để xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội. Các nguy cơ: tụt hậu xa hơn về kinh tế, âm mưu "diễn biến hòa bình",

chệch hướng chủ nghĩa xã hội... đang treo trước mắt. Chỉ có "gien nội sinh" mạnh lên mới đủ sức tiếp nhận và kết tinh các "yếu tố ngoại sinh" trong giao lưu với thế giới để tạo cho chất lượng cuộc sống cao hơn mà không tự đánh mất mình, không xa rời mục tiêu đã chọn. Bản sắc văn hóa dân tộc như là một thứ "gien nội sinh" trong quá trình đổi mới.

Đến nay, vẫn chưa có định nghĩa nào về *"bản sắc văn hóa dân tộc"* được giới nghiên cứu chấp nhận hoàn toàn. Vấn đề không phải là giải nghĩa câu chữ, mà là việc định danh nó, nhận diện nó, xác định nội dung và đặc điểm của nó. Đây là thuật ngữ "khó nuốt" nên người ta thường tránh định nghĩa, mà dùng lý lẽ để nêu cách hiểu của mình. Thực ra, *bản sắc văn hóa dân tộc* mà quy vào một cái gì đó thì rất khó. Có người cho rằng: *"Nó là một cái gì đó, hay là những cái gì đó"*[1], là một nhưng lại là nhiều, gồm ba mặt hay ba đặc điểm chủ yếu: *tinh thần yêu nước, kiên cường, anh hùng, sâu sắc trong ý chí; tính cách bình dị của tâm hồn; quan hệ giữa người và người là tình nghĩa.* Quang Đạm thì cho rằng: *bản sắc dân tộc là sắc thái bao quát* một cách uyển chuyển linh hoạt những đặc điểm cùa một dân

---

1 *"Tìm về bản sắc văn hóa dân tộc"*, Tạp chí VHNT, Hà Nội, 1992.

tộc tạo nên diện mạo và dạng hình riêng của dân tộc ấy. Không thể đồng nhất với các dân tộc khác trong một cộng đồng khu vực hay cộng đồng loài người". Nhiều người khác khuôn gọn bản sắc văn hóa trong một từ Identité, xem đó như là "căn cước" của dân tộc tức những đặc điểm diện mạo khiến các dân tộc không thể nhầm lẫn với nhau được. Huy Cận quan niệm: *"Bản sắc văn hóa là một sức mạnh, là sức mạnh nội tại của dân tộc. Bản sắc văn hóa là hạt nhân năng động nhất trong toàn bộ tinh thần sáng tạo truyền từ đời này sang đời khác"*[1] và ông đã lấy văn học dân gian làm dẫn chứng. Với phương pháp tiếp cận mới, Phan Ngọc xem xét *bản sắc văn hóa không phải ở sản phẩm mà là ở tính chất, đó là tập hợp của những cách ứng xử (compartment), là linh hồn của văn hóa, nói cách khác là cái phần ổn định trong khi biểu hiện của văn hóa là vô cùng đa dạng, thay đổi theo thời gian, kinh tế, chế độ chính trị*[2]. Quan điểm này thống nhất với ý kiến của Hoàng Vinh trong bài giảng về văn hóa cho nghiên cứu sinh Viện văn hóa – nghệ thuật. Hoàng Vinh cho

---

1 Huy Cận: *"Suy nghĩ về bản sắc văn hóa dân tộc"*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1992.

2 Phan Ngọc: *"Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới"*, Nxb VHTT, Hà Nội, 1994, trang 30-31.

rằng *bản sắc văn hóa thể hiện trong những chùm đặc điểm mang sắc thái, tính chất, kiểu tổ chức của riêng mỗi dân tộc chứ không phải là những mặt cụ thể: lòng yêu nước, tâm hồn bình dị, quan hệ tình nghĩa... mà nhiều dân tộc khác trên thế giới cũng có.* Từ lập luận này, có thể phân tích, đối chiếu nhiều hệ *bản sắc văn hóa dân tộc* khác nhau trên thế giới từ cấp độ khu vực đến cấp độ quốc gia dân tộc. Ví dụ, Phan Ngọc phân tích văn hóa của phương Tây là văn hóa khái niệm dựa trên cơ chế thương nghiệp, văn hóa phương Đông là văn hóa của những cách ứng xử dựa trên tinh thần Nho giáo.

Những lập luận nêu trên tuy còn khác nhau trong cách diễn đạt nhưng đều hướng đến ý tưởng chung về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của *bản sắc văn hóa dân tộc* trong đời sống kinh tế – xã hội.

Từ những lập luận nêu trên, tác giả tập sách này chọn một cách hiểu rằng*: bản sắc văn hóa dân tộc là sắc thái của cái bản chất, cái gốc, cái hồn bền vững trong quá trình hình thành và phát triển cùa dân tộc; nó kết tinh, tổng hòa các giá trị, biểu hiện tập trung ở văn hóa (tức ở ngôn ngữ, nghệ thuật, kiến trúc, đạo đức, lối sống, cách ứng xử...). Nó không phải là phép cộng của những giá trị truyền thống, mà có mặt ở tất cả các lĩnh vực, cả ở quá khứ, hiện tại và tương lai; định*

tính nhưng rất khó định lượng, vô hình nhưng rất có hiệu lực. Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam thể hiện rõ nét trong cốt cách, tâm hồn của người Việt Nam, trong mối quan hệ hiện thực với quê hương đất nước, gia đình và cộng đồng xã hội. Về mặt biểu hiện, bản sắc văn hóa dân tộc được biểu hiện gắn với từng cộng đồng xã hội, có bản sắc văn hóa chung của cộng đồng dân tộc, có bản sắc riêng của từng dân tộc, từng vùng trong mối quan hệ thống nhất với bản sắc cộng đồng quốc gia. Theo cách hiểu ấy, ở Đông Nam bộ cũng có *bản sắc văn hóa mang màu sắc của địa phương mình* trên cơ sở biểu thị cái chung của *bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.* Dễ thấy, truyền thống 310 năm hình thành và phát triển Đông Nam bộ được hun đúc và không tách rời cái nôi văn hóa nhiều nhiều nghìn năm của đất nước.

Trong tình hình hiện nay, việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* được xem trọng bởi nó góp phần tạo ra động lực của phát triển, hướng đến mục tiêu cao cả của chủ nghĩa xã hội: *"nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc".* Nền kinh tế thị trường ở nước ta đang khởi sắc tạo ra đời sống kinh tế – xã hội sinh động, nhưng cũng chính nó sản sinh nhiều khuyết tật, làm tha hóa con người. Âm mưu "diễn biến hòa bình" của đế quốc chủ yếu tấn công ta ở mặt trận tư

tưởng văn hóa, dùng kinh tế làm mồi để chuyển hóa nhân tâm biến người Cộng sản thành bù nhìn *"đỏ vỏ xanh lòng"*, xu hướng quốc tế hóa các hoạt động kinh tế – xã hội và kỹ thuật công nghệ tin học hiện đại cũng đang có ý uốn nắn Việt Nam thành "cái bóng" của quốc gia khác, dân tộc khác. Quan hệ quốc tế mở rộng, văn hóa Âu Châu, lối sống Âu Châu tràn ngập quyến rũ thanh thiếu niên Việt Nam vào con đường hưởng thụ, tuyệt đối hóa cá tính, xa lạ với truyền thống của cha ông. Mặt khác, tư duy nặng tính nông nghiệp sản xuất nhỏ còn có chỗ đứng nhiều khi nhân danh quyền làm chủ trì kéo, chìm đắm trong đời sống lạc hậu, mê tín và ngại đổi mới. Chỉ có *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc,* mới tạo được sức mạnh *"nội sinh"* khơi động truyền thống yêu nước trong kiến thiết quốc gia, vượt lên đói nghèo, lạc hậu, đủ bản lĩnh và trình độ để tiếp thu tinh hoa của nhân loại mà không chệch hướng; hội nhập với thế giới nhưng không hòa tan; giàu mạnh lên nhưng giữ gìn và nâng được nếp sống công bằng, bác ái; tranh thủ giúp đỡ của nước ngoài để tiến hành *công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước* nhưng không trở thành bản sao nguyên mẫu của dân tộc khác, quốc gia khác.

Giữ gìn có nghĩa là nghiên cứu, khai thác cái vốn có nhưng không phải phục cổ, máy móc; không phải

chỉ bảo vệ nhằm ngăn chặn sự xâm hại từ nhiều phía, còn phải bảo tồn để nuôi dưỡng, vun đắp cho nó mãi mãi còn. Giữ gìn luôn gắn với phát huy, tức là cái tốt, cái đẹp được chọn lọc, trau chuốt, nâng cao, nhân rộng, cải tiến, *"mài giũa nó thành tốt, khéo và đẹp"* (chữ dùng của Hồ Chủ tịch) hơn. Quá trình *phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* luôn gắn liền với việc kế thừa truyền thống, tiếp thu có chọn lọc cái đẹp, cái hay của nơi khác, dân tộc khác, cải cách về nội dung và cách thức cho phù hợp với địa phương và điều kiện mới. Như vậy, *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* là quá trình liên tục, không cứng nhắc đóng khung trong một công thức nào, không phải lơ lửng giữa trời mà bám rễ và hòa nhập cùng thực tế sinh động. Theo cách hiểu này, việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đông Nam bộ có ý nghĩa quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển bằng đặc điểm của vùng đất động lực ở phương Nam.

2. Quan điểm cơ bản và định hướng của Đảng về giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc

– Từ nguyên lý chủ nghĩa Mác – Lênin: Mác khẳng định: *Con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội*

trong tính hiện thực của nó, tức là sự tổng hòa các quan hệ xã hội không phải theo khuôn mẫu nhất định mà chịu sự chi phối bởi tính hiện thực của các quan hệ xã hội. Suy cho cùng, tính hiện thực ấy chính là sắc thái, là đường nét cụ thể gắn với đặc trưng hình thành, phát triển, sinh hoạt của các cộng đồng xã hội. Tuy chưa dùng đến thuật ngữ *bản sắc văn hóa dân tộc* nhưng Mác đã ngầm ý cho thấy *con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội thấm đượm sắc thái riêng của cộng đồng trong đời sống hiện thực của nó.* Khi xác định tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và đến lượt mình ý thức xã hội tác động thúc đẩy hoặc kiềm hãm sự phát triển của xã hội thì chủ nghĩa Mác – Lênin cũng cho thấy, *ý thức xã hội không phải là hình mẫu thô cứng, chung chung mà nó biểu hiện mang màu sắc khác nhau do ở các cộng đồng dân tộc có lịch sử hình thành, điều kiện phát triển và cung cách tổ chức cuộc sống khác nhau.* Vì tập trung cho lý luận đấu tranh giai cấp và nghiên cứu chủ nghĩa tư bản, vấn đề *bản sắc văn hóa dân tộc* chưa được Mác – Ăngghen nêu cụ thể nhưng hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin cho phép hiểu rằng *lịch sử phát triển của nhân loại gắn liền với lịch sử phát triển văn hóa của các dân tộc.* Đời sống văn hóa của mỗi dân tộc có đường nét và sắc thái riêng được bảo tồn và phát huy trong quá trình giao lưu, phát

triển. Điều đó hợp quy luật khách quan, và đúng quan điểm của người cộng sản, không phải là "phép cộng đơn giản" hoặc sự chung sống hỗn độn như nhiều luận điệu phi khoa học đã xuyên tạc.

Trong bài *"Tổ chức Đảng và văn học mang tính Đảng"*, Lênin nhấn mạnh nền văn học công khai gắn với giai cấp vô sản *"nhằm phục vụ hàng triệu, hàng chục triệu nhân dân lao động"*[1], tức là bộ phận ưu tú, lực lượng tương lai của đất nước. Với tình huống giương cao ngọn cờ đấu tranh giai cấp, Lênin đã lưu ý văn học phải gắn chặt với cách mạng, mang hơi thở của cách mạng, của giai cấp công nhân. Lênin chưa có điều kiện đi sâu vào *bản sắc văn hóa dân tộc* nhưng với cách lý luận ấy, ta có thể hiểu, văn hóa phục vụ đời sống, phục vụ nhiệm vụ giải phóng dân tộc phải gắn liền với đời sống của nhân dân, mang "hơi thở" của dân tộc và không thể không mang *bản sắc dân tộc.* Do vậy, vận dụng nguyên lý Mác – Lênin vào việc xây dựng và phát triển xã hội, không thể không tính đến việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.*

---

[1] Trích theo *"Văn hóa xã hội chủ nghĩa"*, Nxb CTQG, tái bản, Hà Nội, 1995, tr. 24.

– Tư tưởng Hồ Chí Minh: Với nhiệt tâm yêu nước và tư duy khoa học trong quá trình tìm đường cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin khoa học, vận dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam hình thành tư tưởng độc lập tỏa sáng trong lý luận cách mạng và hoạt động thực tiễn. Tư tưởng về *văn hóa dân tộc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh được hình thành ngay từ khi Người nung nấu con đường giải phóng dân tộc. Theo hồi ức của họa sĩ Erich Giôhanxơn, Nguyễn Ái Quốc xem triển lãm nghệ thuật Đức ở Matxcơva năm 1924, *"sau khi đã nghiên cứu đầy đủ, chính xác, thận trọng, Người nhấn mạnh rằng: Mỗi dân tộc cần phải chăm lo đặc tính dân tộc của mình trong nghệ thuật"*[1]. Nguyễn Ái Quốc nói về nghệ thuật Đức nhưng ta hiểu ở đó hé mở tư tưởng của Người về đặc tính nghệ thuật dân tộc cần được chăm lo của nước nhà. Năm 1962, xem triển lãm nghệ thuật toàn quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh biểu lộ ý tưởng của mình rõ hơn khi căn dặn các họa sĩ tác giả: *Nên chú ý phát huy cốt cách dân tộc.* Tư tưởng lớn qua lời mộc mạc ấy được Chủ tịch Hồ Chí Minh nuôi dưỡng, vận dụng và thực

---

[1] Hồ Chí Minh: *"Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận"*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1981, tr. 480.

hiện nhất quán trong suốt cuộc đời cách mạng của mình.

Mặc dù phải tập trung tâm sức cho kháng chiến chống ngoại xâm và kiến quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn luôn quan tâm đến việc *giữ gìn, phát huy "cốt cách" dân tộc.* Trong sinh hoạt, giáo dục, đào tạo cán bộ và tuyên truyền vận động nhân dân, tư tưởng lớn của Người được "gieo cấy" vào lòng dân cũng bằng "cốt cách" rất dân tộc. Người luôn gắn liền văn hóa với vận mệnh của dân tộc, văn hóa mang hơi thở của dân tộc; văn hóa nghệ thuật cũng là mặt trận, người nghệ sĩ phải là chiến sĩ trên mặt trận ấy. Ngay sau khi tuyên bố độc lập, ngày 23/11/1945, Hồ Chủ tịch đã ký sắc lệnh số 65 về việc bảo tàng cổ tích: "... *Cấm phá hủy đền chùa, đền miếu hoặc nơi thờ tự khác như cung điện, thành quách cùng lăng mộ chưa được bảo tồn...*"[1]. Một trong 12 điều răn Hồ Chủ tịch luôn nhắc nhở cán bộ, chiến sĩ là: *Không nên xúc phạm đến tín ngưỡng, phong tục của dân* (như nằm trước bàn thờ, giơ chân lên bếp, đánh đàn trong nhà). Người luôn khuyên nhủ, động viên mọi người *"xây dựng đời sống vui tươi, no ấm gắn liền với mỹ tục thuần phong".* Trong thư gởi

---

[1] Hồ Chí Minh: *"Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận"*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1981, tr 387.

Hội nghị cán bộ văn hóa ngày 28/2/1957, Hồ Chủ tịch phê bình những thiếu sót trong công tác văn hóa và biểu lộ sự mong muốn: Việc phát huy vốn cũ quý báu của dân tộc phải gắn liền với việc học tập văn hóa tiên tiến của các nước bạn. Theo Bác, việc phát huy vốn cũ quý báu của dân tộc không phải là việc phục cổ máy móc, "*nói là khôi phục vốn cũ thì nên khôi phục cái gì tốt, còn cái gì không tốt thì phải loại dần ra*". *"Cách để khôi phục, phát triển văn hóa dân tộc tốt nhất là học tập quần chúng, bởi quần chúng là người sáng tạo ra những sáng tác rất hay mà lại ngắn chứ không tràng giang đại hải dây cà ra dây muống. Những sáng tác ấy là những hòn ngọc quý"*. Nhưng học tập quần chúng không phải là sao chép nguyên bản những hòn ngọc quý ấy mà phải biết mài giũa nó *"thành tốt, khéo và đẹp"*. Rõ ràng tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về *bản sắc văn hóa dân tộc* thấm nhuần chủ nghĩa Mác – Lênin, đậm tinh thần dân tộc, luôn thường trực ở ý tưởng và hành động của Người, luôn tỏa sáng và khắc sâu trong đời sống hiện thực. Tư tưởng ấy đã kết tinh thành sức mạnh Việt Nam và luôn đòi hỏi người Việt Nam phải biết *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* của dân tộc mình.

– **Đường lối văn hóa của Đảng CSVN:** Quán triệt chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng

ta có quan điểm nhất quán về *bản sắc dân tộc của văn hóa,* rõ dần qua các giai đoạn cách mạng và phát triển luận điểm ngày càng đầy đủ, sát hợp với thực tế.

Thực ra, ý thức về việc *bảo tồn bản sắc dân tộc* đã hình thành từ sớm, gắn liền với quá trình đấu tranh dựng nước của nhân dân ta. Trong việc động viên nhân dân đánh giặc Tống, Lý Thường Kiệt đã mượn lời thần linh khẳng định tính chất riêng của *"Nam quốc – Nam đế".* Nguyễn Trãi đánh giặc Minh, *bản sắc dân tộc* được phân định rõ hơn từ *nền văn hiến, cương vực đến phong tục tập quán.* Và Quang Trung kêu gọi đánh giặc Thanh để *"đen răng, dài tóc"* cũng là để bảo vệ *bản sắc dân tộc* mình.

Truyền thống ấy được kết tinh trong sức sống của dân tộc được Đảng ta kế thừa, phát triển lên tầm cao mới. Khi cách mạng còn trong trứng nước, *Đề cương văn hóa năm 1943* đã khẳng định *văn hóa lấy khoa học, dân tộc, đại chúng làm cốt lõi* – tức là văn hóa gắn với dân tộc mình, vì dân tộc mình. Đó là *bản sắc văn hóa.* Sau Cách mạng Tháng Tám, việc xây dựng nền văn hóa mới có phần khuôn mẫu nương theo công thức Xô Viết: Xây dựng nền văn hóa mới với nội dung xã hội chủ nghĩa và hình thức dân tộc. Chữ dùng này sớm bộc lộ sự bất ổn bởi trong quan niệm của Đảng ta, đặc tính dân tộc không chỉ ở hình thức. Đến Đại hội văn nghệ

TỦ SÁCH VĂN MIẾU TRẤN BIÊN
THƯ VIỆN TỈNH ĐỒNG NAI SÁCH TẶNG
2022/ĐC/VV 001802

năm 1957, giới văn nghệ sĩ đề nghị: *Xây dựng nền văn hóa mới với nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc.* Tại Đại hội Đảng lần VI, tổng hợp từ nhiều tham luận của đại biểu, Đảng ta đã chính thức đưa vào Nghị quyết *"xây dựng một nền văn hóa văn nghệ xã hội chủ nghĩa đậm đà bản sắc dân tộc"*[1]. Chữ dùng *nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc* xuất hiện có muộn màng nhưng ý tưởng về nó luôn được tô đậm trong đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng. Nghị quyết 05 của Bộ Chính trị – Nghị quyết chuyên đề về văn hóa văn nghệ của Đảng, đã vận dụng lý luận Mác – Lênin phân tích tình hình, nêu định hướng và chỉ đạo các biện pháp quan trọng nhằm làm rõ hơn quan điểm của Đảng: *Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa đậm đà bản sắc dân tộc* trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin.

Ở Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mục tiêu hướng đến nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc được làm rõ, đó là một nền văn hóa nhằm *"xây dựng một đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú và đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ"*. Nền văn hóa ấy biết *"kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc*

---

1 *"Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI"*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.222.

trong nước, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá của con người" [1].

Từ Cương lĩnh rõ ràng về mục tiêu và định hướng, chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hộiđã hoạch định những nội dung cơ bản hướng đến năm 2000 nhằm *"chọn lọc, giữ gìn và nâng cao tinh hoa văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và của từng dân tộc; bảo tồn và phát triển ngôn ngữ chữ viết của các dân tộc, tiếp thu những giá trị văn hóa, khoa học của nhân loại"*[2]. Tiếp tục phát huy thành quả của Đại hội Đảng lần VI, Đại hội Đảng lần VII và Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII vẫn kiên trì với quan điểm *xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* gắn với việc đẩy mạnh nhịp độ *công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.* Nghị quyết 04 của BCH Trung ương Đảng khóa VII còn nêu rõ *nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* mà Đảng ta đang chủ trương xây dựng là *"nền tảng tinh thần của xã hội, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, đồng thời là mục tiêu của chủ*

---

1 *"Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội"*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.10-14.

2 *"Chiến lược ổn định và phát triển KT – XH đến năm 2.000"*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.36.

nghĩa xã hội"[1]. Đến Nghị quyết 09 của Bộ Chính trị, việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc kết hợp với tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại* được xác định là một trong 6 định hướng lớn có ý nghĩa cấp bách và lâu dài trong công tác tư tưởng hiện nay.

Đại hội Đại biểu Đảng lần thứ VIII kế thừa và pháthuy thành tựu của các Đại hội trước, tiếp tục quan điểm *xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, xác định đó là một trong 10 nội dung chủ yếu mà Đảng và nhân dân ta đang tập trung xây dựng. Nghị quyết đại hội VIII nêu rõ: *"Mọi hoạt động văn hóa văn nghệ phải nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển xã hội"*[2]. Để làm rõ hơn đường lối văn hóa của Đảng, tháng 7 năm 1998, Hội nghị lần thứ 5 của BCH TW Đảng (khóa VIII) thông qua Nghị quyết chuyên đề về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Theo đó, "bản

---

1 *"Văn kiện Hội nghị BCH Trung ương Đảng khóa VII lần thứ 4"*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1993, tr.5.

2 *"Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII"*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.110-111.

sắc văn hóa dân tộc" được xác định: *"Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân–gia đình–làng xã–Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống... Bản sắc văn hóa dân tộc còn đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo.*

Bảo vệ bản sắc dân tộc phải gắn kết với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hóa các dân tộc khác. Giữ gìn bản sắc dân tộc phải đi liền với chống lạc hậu, lỗi thời trong phong tục, tập quán, lề thói cũ." [1]

Phương hướng chung xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc: *"Phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ*

---

1 *"Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần XII"*, Báo Điện tử dangcongsan.vn, (http://123.30.190.43:8080/tiengviet/tulieuvankien/vankiendang)

quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội"[1]. Nhằm đạt phương hướng chung ấy, Nghị quyết TW5 (khóa VIII) đã nêu 5 quan điểm chỉ đạo cơ bản, 10 nhiệm vụ cụ thể và 4 giải pháp lớn để các cấp, các ngành vận dụng thực hiện đúng và phù hợp với thực tế.

Đến đại hội XI (tháng 1 năm 2011), xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được chú trọng, là một trong 8 phương hướng cơ bản của *"Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội"*; là nội dung quan trọng trong mục tiêu tổng quát của *"Chiến lược phát triển kinh tế xã hội*

---

1 *"Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần XI"*, Báo Điện tử dangcongsan.vn,(http://123.30.190.43:8080/tiengviet/tulieuvankien/vankiendang)

2011 – 2020"; là một trong những mục tiêu chủ yếu năm 2011 – 2015 nêu trong Báo cáo Chính trị của đại hội Đảng lần XI: *"Tiếp tục xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại".* [1]

Trên cơ sở kết quả tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết TW 5 (khóa VIII), ngày 16/1/2014, Hội đồng Lý luận Trung ương thảo luận, dự thảo báo cáo tư vấn trình Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành TW (khóa XI): *"Một số vấn đề lý luận – thực tiễn về phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế"*[2]. Trong đó, kiến nghị Trung ương ra Nghị quyết mới về văn hóa, nêu phương án bổ sung quan điểm của Đảng về văn hóa cho phù hợp tình hình mới: *"Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, kết tinh trí tuệ, tâm hồn, khí phách của dân tộc; là sức mạnh nội sinh quan trọng nhất của phát triển bền vững. Nền văn hóa mà chúng ta đang xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm*

---

1 *"Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần XI",* Báo Điện tử dangcongsan.vn,(http://123.30.190.43:8080/tiengviet/tulieuvankien/vankiendang)

2 *"Tạp chí Lý luận và Thực tiễn",* số 6 (140), tháng 2.2014, tr.3.

đà bản sắc dân tộc; thống nhất trongđa dạng; thể hiện sâu sắc tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ, khoa học"[1].

Như vậy, từ khi mới thành lập đến nay, nhất là từ Đại hội VI, quan điểm và định hướng lớn của Đảng ta về *xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc* luôn thống nhất, thông suốt trong lãnh đạo và chỉ đạo, có cơ sở lý luận khoa học, luôn được bổ sung phát triển cho phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Nguyên lý chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm cơ bản của Đảng ta về *bản sắc văn hóa dân tộc* đã rõ ràng, sáng tỏ, tạo nền tảng tinh thần cho nhận thức về bản chất của *nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.*

Vấn đề đặt ra, muốn *xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc,* không thể không xác định việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. *Bản sắc văn hóa dân tộc* là mục tiêu, là định hướng thì việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* phải là con đường, là biện pháp, là hoạt động thực tiễn của cách mạng. Bởi vậy, những quan điểm, định hướng của Đảng về *bản sắc*

---

1 *"Tạp chí Lý luận và Thực tiễn"*, số 6 (140), tháng 2.2014, tr.15-16.

văn hóa dân tộc đòi hỏi mọi địa phương, mọi ngành đều phải có giải pháp *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* phù hợp với thực tế ở đơn vị mình nhằm đưa những quan điểm ấy, những định hướng ấy đi vào cuộc sống.

Phần II

NGHIÊN CỨU, SƯU TẦM VĂN HÓA DÂN GIAN Ở ĐÔNG NAM BỘ BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC

1. Đông Nam bộ – Địa văn hóa

Đông Nam bộ gồm 6 tỉnh, thành (*Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh* và *TP. Hồ Chí Minh)*, diện tích 23.544.4 km^2, dân số (theo số liệu thống kê 2011) 14.890.800 người, thuộc *"vùng kinh tế trọng điểm ở phía Nam"*. Ở góc nhìn văn hóa, cố Giáo sư Trần Quốc Vượng xác định, đây là vùng *"Địa kinh tế – chính trị – văn hóa"* có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của đất nước.

Đông Nam bộ có địa hình dốc thoải, nối cao nguyên Di Linh với đồng bằng Nam bộ và duyên hải Nam Trung bộ. Sinh thái đa hệ: Núi – đồi – rừng – vườn – sông – biển (*rừng giồng nối liền rừng sác, nước mặn – nước lợ – nước ngọt)*...Núi thường là "trái núi", không cao, giàu sự sống (Bà Đen: 986 m, Chứa Chan: 839 m,

Bà Rá 738 m...), không phải rặng núi gây cách trở như nhiều nơi khác. Hệ thống sông Đồng Nai *(586 km, lưu vực 38.600 km²; các phụ lưu La Ngà, Sông Bé, Sài Gòn, Nhà Bè, Vàm Cỏ...)* dòng chảy nội sinh, qua 8 tỉnh, nước lành quanh năm. Giao thông thuận lợi cả *không – thủy – bộ*. Thổ nhưỡng giàu phù sa mới, phù sa cổ, thuận cho nông nghiệp, công nghiệp. Khí hậu mưa nắng ôn hòa tốt cho sản xuất và đời sống quanh năm. Tài nguyên mặt nước, lòng đất, đủ cho khai thác, phát triển công nghiệp. Nhân lực dồi dào hội nhập, cộng cư bởi nhiều nguồn, từ nhiều nơi. Có thể nói, đây là vùng "đất lành", hội đủ *"thiên thời – địa lợi – nhân hòa"*, thuận cho phát triển kinh tế (*công nghiệp – nông nghiệp – dịch vụ*), cũng thuận cho giao lưu văn hóa (*tích hợp – tiếp biến, nội vùng – ngoại biên*).

Suốt 310 năm qua, Đông Nam bộ phát triển với nhịp độ cao, toàn diện, làm thay đổi về chất đời sống vật chất và tinh thần ở địa phương. Trong 30 năm đổi mới (kể từ 1986), vùng Đông Nam bộ đã có bước phát triển vượt bậc cả về tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, hạ tầng kỹ thuật, mức sống của cư dân; chỉ với 9,24% diện tích tự nhiên, 14,9% dân số so với toàn quốc, đóng góp 62% tổng thu ngân sách nhà nước. Ở Đông Nam bộ, tỉ lệ đô thị hóa năm 2008 đã 48,4%, gấp 1,78 lần của cả nước; tỉ trọng công nghiệp trong vùng tăng nhanh,

từ 38,3% lên 44,7% năm 2008, đến nay giữ quân bình trong xu hướng gia tăng tỉ trọng dịch vụ [1]. Theo qui hoạch, trong tương lai gần, Đông Nam bộ sẽ hoàn chỉnh các công trình trọng điểm: Sân bay Quốc tế ở Long Thành, Cảng biển Vũng Tàu, hệ thống cảng sông Cái Mép, Gò Dầu, Phước An; đường cao tốc TPHCM – Long Thành – Dầu Giây, các đô thị mới Phú Mỹ Hưng, Nhơn Trạch, Bình Dương...tiếp cận sự hiện đại của khu vực và thế giới.

Đông Nam bộ cũng là vùng "Địa chính trị". Đây là nơi khởi đầu của lớp cư dân Việt "tiền khai canh" của Nam bộ (*Hơn 70 năm ngoài vòng hành chính, trong vòng giá trị văn hóa*). Nơi đây thể hiện lòng dân mạnh hơn lệnh vua trong việc bảo vệ độc lập, tự chủ (*Trương Định theo lòng dân "chẳng nghe thiên tử chiếu", "rồng chầu ngoài Huế, ngựa tế Đồng Nai"...).* Đông Nam bộ là nơi diễn tập tiền Cách mạng Tháng Tám (*Nam Kỳ khởi nghĩa 1941*), khởi đầu 9 năm kháng chiến (*Nam bộ kháng chiến 1945*), khởi đầu vũ trang diệt Mỹ (*Chiến thắng Nhà Xanh 7/7/1959*) và nhiều sự khởi đầu sáng tạo (*Giao thông chiến La Ngà 1948, cách đánh đặc công*

---

[1] Theo Nguyễn Hữu Nguyên: Trung tâm Nghiên cứu kinh tế miền Nam (SVEC), Kỷ yếu Hội thảo *"KHXH và phát triển bền vững Đông Nam bộ"*, năm 2012, tr.5.

1948, Căn cứ địa đạo, đặc nhiệm nội thành...). Cũng là nơi có nhiều "bi kịch" trong giải quyết mâu thuẫn giữa phép nước và lòng dân, giữa nếp cũ và đổi mới (*nỗi lòng Trương Định, cái chết Trần Đại Định, đường gươm Đặng Đại Độ, thảm kịch Lê Văn Duyệt, tiếng trống Nguyễn Thị Tồn, chén thuốc độc của Phan Thanh Giản...*).

Về mặt *"Địa Văn hóa"*, Đông Nam bộ có những đặc điểm đáng lưu ý:

1/. Giao thoa văn hóa nhiều nguồn khác nhau: Vùng núi – miền biển; cao nguyên và đồi, miệt rẫy – miệt vườn, phù sa cổ và phù sa mới...

2/. Chủ nhân văn hóa: Hội nhập, cộng cư từ người bản địa – người Việt – người Hoa.

3/. Tính đa dạng –điển hình: Môn – Khơme điển hình của văn hóa bản địa; văn hóa Chăm điển hình của Malaya– Polysien; văn hóa truyền thống điển hình của người Việt từ Bắc bộ, Trung bộ; văn hóa Hoa điển hình của văn hóa Hán đã Bách Việt hóa.

4/. Thể hiện tính cộng đồng ở 2 loại công xã: Công xã buôn làng (vùng núi) và công xã xóm làng (miệt vườn), giao lưu mật thiết với nhau, không xung đột.

5/. Tính chất mở: Làng mở, mở lòng (*xứ sở lạ lùng, chim kêu phải sợ...*). Văn hóa hỗn dung, hòa nhập, hội

tụ, tiếp biến (*Môn – Khơme, Malaya – Polysien, Việt (Bắc – Trung –Nam), Hoa, Âu Tây, Nho, Phật, Thiên chúa*).

6/. Tính bền vững và nguy cơ mai một: Bảo tồn ngoại biên bền vững (*văn hóa gốc Bắc, gốc Trung, gốc Hoa*), nhưng văn hóa bản địa dễ bị mai một do quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa (*Kinh hóa, Âu hóa, thị dân hóa*).

Theo GS.TSKH Tô Ngọc Thanh, *"Đông Nam bộ là vùng văn hóa thể hiện nét riêng của cái chung trong đặc thù văn hóa Việt Nam. Trên nền lịch sử 4.000 năm của dân tộc, chỉ mới 300 năm thôi, từ những nguồn văn hóa có bề dày khác nhau, có đặc trưng khác nhau, miền Đông Nam bộ đã đủ thời gian lịch sử để lắng đọng, để hội tụ và để kết tinh thành một vùng văn hóa có đặc trưng riêng".* [1]

Vấn đề đặt ra, với đặc điểm "Địa kinh tế – chính trị – văn hóa" như thế, Làm thế nào để bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa "có đặc trưng riêng" này trong quá trình phát triển ở Đông Nam bộ?

---

[1] Tô Ngọc Thanh: *"Giữ gìn và phát huy tài sản văn hóa các dân tộc Đông Nam bộ"*, NXB KHXH, HN 1997, tr.304.

2. Không gian và cấu trúc

Theo Giáo sư Trần Quốc Vượng [1]: *"Có con người, có dân là có văn hóa và văn hóa dân gian"*. Đông Nam bộ bao gồm vùng đất rộng lớn thuộc lưu vực sông Đồng Nai, đã có con người (khuyết sử) và văn hóa từ xa xưa, nay vẫn còn dấu vết *hữu thể* trong tín ngưỡng vật linh (như lễ hiến tế, tục dựng nêu, thờ cây, thờ vật linh, thờ các vị thần rừng, thần sông, thần đá...) và trong tiềm thức *vô thể* qua các huyền thoại, cổ tích hoặc những mảnh vụn sử thi. Có một nền "cổ văn minh" từng tồn tại và phát triển rực rỡ ở Đông Nam bộ. Các di chỉ khảo cổ hé mở: Nền văn minh cổ ấy có họ hàng với văn minh Phù Nam – Óc Eo – Chămpa; có niên đại từ thời đá cũ. Những phát hiện khảo cổ từ sau 1975 chứng minh ở Đông Nam bộ hưng thịnh văn hóa thời sơ kỳ kim khí có niên đại vài ngàn năm trước Công nguyên với những di chỉ và mộ táng gắn với các địa danh: Cầu Sắt, Dốc Chùa, Suối Chồn, Cái Lăng, Cái Vạn, Bưng Bạc, Giồng Phệt...

Các nhà khảo cổ thống nhất kết luận: Có một *trung tâm – công trường luyện kim* (đồng, sắt) từ vài

---

[1] Trần Quốc Vượng: *"Giữ gìn và phát huy tài sản văn hóa các dân tộc Đông Nam bộ"*, Nxb KHXH, HN 1997, tr.14.

ngàn năm trước đây không chỉ để sử dụng nội vùng, còn để giao thương với các vùng khác trong không gian rộng lớn hơn. Giáo sư Trần Quốc Vượng đã vẽ sơ đồ giao lưu văn hóa – kinh tế giữa Đông Nam bộ với Tây Nguyên, Sa Huỳnh, Tây Nam bộ; thậm chí với Vân Nam (Trung Quốc), Lào, Thái Lan, Campuchia. Nếu chú ý đến nguồn gốc các địa danh: Liang – Biang (núi Chàng và Nàng), Đa Nhim (dòng sông nước mắt), Đạ Đờng (sông lớn, thượng nguồn sông Đồng Nai), dễ thấy những địa danh này mang dấu ấn của các tộc người bản địa thuộc hệ văn hóa Tây Nguyên, Nam Trường Sơn. Nó cũng góp phần chứng minh rằng không gian văn hóa của cư dân bản địa (Mạ, Châu Ro, Xtiêng) chiếm cư ở Đồng Nai trước khi người Việt – Kinh, Hoa, Hẹ đến vùng đất này từ thế kỷ XVII.

Gần đây, các nhà khảo cổ khai quật di chỉ Cát Tiên ở hữu ngạn thượng nguồn sông Đồng Nai, di vật rất nhiều, có linga to nhất nước; nhưng ý kiến còn khác nhau: Nhiều người cho là thuộc văn hóa Phù Nam; nhiều người khác kết luận thuộc Chămpa hoặc Chân Lạp. Giải mã thế nào thì đây cũng là dấu ấn "thánh địa" của cư dân cổ – chủ nhân của một nền văn minh rực rỡ.

Trong huyền thoại và những đoạn tămpơt của người Mạ ở Đồng Nai, có chuyện kể về cuộc chiến triền

miên của người Mạ chống sự xâm lấn, cai quản của người Chăm pa, hai bên đã ngưng chiến, lấy sông La Ngà làm biên giới, trồng tre phân định ranh giới. Việc này khiến Giáo sư Trần Quốc Vượng nghĩ đến một giả thuyết: *Có một vương quốc Mạ?* Trong An Nam đại quốc họa đồ thời vua Minh Mạng (1838) có nhắc đến thành Xương Tinh (Xtiêng?). Gia Định Thành thông chí có nói đến thành Biên Hòa xây trên nền thành cũ của người Man. Kết quả khai quật ở Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ, Giồng Am thuộc Cần Giờ cho thấy dấu hiệu của cảng thị cổ Cần Giờ.

Giải thích chủ nhân của nền văn hóa khuyết sử là ai đi nữa thì không gian văn hóa ở Đông Nam bộ cũng phản ảnh cấu trúc THÁNH ĐỊA CÁT TIÊN – SÔNG ĐỒNG NAI, THÀNH BIÊN HÒA – CẢNG THỊ CẦN GIỜ. Đó là cấu trúc chung của các nền văn cổ Việt Nam: NÚI (THÁNH ĐỊA) – SÔNG (THÀNH) – BIỂN (CẢNG THỊ). Vậy, không gian của văn hóa dân gian Đông Nam bộ rộng lớn hơn địa giới hành chính hiện hành, có cấu trúc tích hợp các thành tố văn hóa xưa và nay, thuộc các vùng miền núi – miệt vườn – miệt biển, của các chủ thể bản địa và người Việt – Kinh, Hoa, Hẹ hội nhập từ thế kỷ XVII.

3. Hành trình 310 năm

Cột mốc đánh dấu lịch sử hành chính của Đông Nam bộ thường được nhắc đến là năm 1698, khi chúa Nguyễn Phước Châu sai chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý, ổn định xã hội ở phương Nam, lập sổ bộ, đặt đất Đông Nam bộ Gia Định thuộc phủ Gia Định, gồm 2 huyện: Tân Bình (lập dinh Phiên Trấn) và Phước Long (lập dinh Biên Trấn). Lúc ấy, huyện Phước Long là vùng đất phía Đông sông Sài Gòn bao gồm tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu và một phần Bình Thuận hiện nay. Theo Gia Định Thành thông chí của Trịnh Hoài Đức, đầu thế kỷ XIX, trấn Biên Hòa gồm 1 phủ, 4 huyện, 8 tổng, 310 xã (thôn, phường); biên giới nối dài đến Cần Giờ, Vũng Tàu, bao gồm phần đất phía bờ Bắc sông Sài Gòn, phía Đông giáp biển, phía Tây giáp sơn man.

Sau hòa ước Nhâm Tuất (1862), Biên Hòa cùng với Gia Định, Định Tường trở thành nhượng địa thuộc Pháp; thực dân Pháp nhiều lần thay đổi đơn vị hành chính vì mục tiêu quân sự và khai thác thuộc địa, đến cuối năm 1899 mới tạm ổn định với các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Đồng Nai Thượng được thành lập từ địa bàn tỉnh Biên Hòa cũ. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, địa giới hành chính Đông Nam bộ còn bị thay đổi nhiều lần theo ý đồ quân

sự của cả hai bên. Đến năm 1976, đất nước thống nhất, Chính phủ cách mạng quyết định thành lập tỉnh Đồng Nai trên cơ sở hợp nhất 3 tỉnh: Biên Hòa, Long Khánh, Phước Tuy. Từ năm 1978 đến nay, thêm nhiều lần điều chỉnh đơn vị hành chính nữa, đến năm 1995 mới được ổn định như hiện nay.

Việc thay đổi địa giới hành chính nhiều lần như thế chứng tỏ mảnh đất Đông Nam bộ luôn được các nhà cầm quyền chú trọng điều chỉnh bộ máy hoạt động ở đây theo mục đích chính trị của mình; điều ấy gây phức tạp, tác động sâu sắc vào sinh hoạt xã hội của người dân địa phương. Tuy nhiên, đơn vị hành chính nhiều lần thay đổi nhưng chỉ thay đổi ở bộ máy cầm quyền; cơ sở kinh tế, văn hóa ở xã thôn vẫn không bị xáo trộn; đời sống tinh thần nói chung, sinh hoạt văn hóa dân tộc của nhân dân vùng đất Đông Nam bộ nói riêng không bị chia cắt hoặc lệ thuộc vào địa giới hành chính.

Mặt khác, lịch sử hình thành Đông Nam bộ in đậm đặc điểm: Khai phá gian khổ và chiến tranh tang tóc liên tục. Theo Lê Quí Đôn miêu tả trong Phủ biên tạp lục (1776), vùng đất thuộc Đông Nam bộ thời ấy còn là rừng rậm hoang vu, ngòi lạch như mắc cửi, không tiện đi bộ. Tâm trạng của những người đi khai phá, buôn bán từ buổi đầu đến đây còn in dấu trong ca dao:

Đến đây xứ sở lạ lùng
Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh.
Đi ra sợ đỉa cắn chưn
Xuống sông sấu ních, lên rừng cọp tha.

Đất mới trù phú, phì nhiêu nhưng không phải dễ dàng cho người sinh sống. Các truyện kể về cọp, sấu, rắn... phổ biến khắp Nam bộ cho thấy quá trình khai phá của con người ở đây cực kỳ gian khổ với xứ lạ, thú dữ, chướng khí, rừng thiêng. Lại nữa, gần như khi khai phá bất cứ vùng nào trên địa bàn, đều thấy có dấu vết của người bản địa xưa. Bí ẩn của dấu vết người xưa cộng với uy thế của thiên nhiên tạo thành thế lực siêu nhiên áp đảo tinh thần người khai phá khiến họ vừa phải nỗ lực lao động vừaphải ứng xử bằng cách nạp vào tâm linh những niềm tin thần thánh gắn với vùng đất mới.

Trong khi quá trình khai phá dẫn dắt con người đến cuộc sống quần tụ thì chiến sự đưa đẩy đến tình trạng ly tán. Từ khi được *"khai sinh"* về hành chính, gần như không có thế kỷ nào không có chiến sự. Gần 100 năm thống trị, thực dân Pháp đã tạo sự phân hóa sâu sắc đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân Việt Nam nói chung và người Đông Nam bộ nói riêng. Khi thực hiện tiêu thổ kháng chiến, đến lượt người Đông Nam

bộ bóp bụng tự hủy nhà cửa, cơ sở văn hóa, tín ngưỡng của mình để phục vụ đại sự.

Liền theo là 20 năm kháng chiến chống Mỹ. Kỹ thuật hiện đại và chiến lược Mỹ hóa của đế quốc Mỹ cùng với "di sản" của thực dân Pháp trước đó đã gieo cấy văn hóa Âu Tây đến tận thôn xã, một mặt nó có tác dụng cải biến đời sống nông dân theo hướng văn minh hóa, mặt khác lại làm tha hóa dữ dội những giá trị truyền thống gắn với cha ông ta từ bao đời nay. Về phía cách mạng, cuộc sống kháng chiến đòi hỏi phải tập trung hết vào nhiệm vụ giải phóng dân tộc cho nên thời kỳ này không có điều kiện chăm sóc, vun đắp cho đời sống văn hóa của dân tộc; nhưng chính văn hóa dân tộc là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho sự nghiệp kháng chiến.

Sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, người Đông Nam bộ được bắt đầu lại cuộc sống yên bình với niềm tin và sinh hoạt truyền thống. Nhưng, ở những năm đầu của thời kỳ độc lập, tự do, mọi người phải dồn tâm sức cho việc khắc phục hậu quả chiến tranh, chống đói nghèo nên đời sống văn hóa dân tộc phải nhường bước cho đời sống cơm áo. Vả lại, cơ chế quan liêu và kiểu tư duy máy móc đã gạt sinh hoạt văn hóa cổ truyền ra khỏi hệ văn hóa chính thống trong một thời gian khá lâu khiến cho đời sống tinh

thần của một số đông lương dân có khoảng trống không có gì bù đắp. Đến thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay, đời sống vật chất của nhân dân được cải thiện, *bản sắc văn hóa dân tộc* được Nhà nước bảo hộ có cơ hội nở hoa. Tín ngưỡng dân gian cổ truyền còn trong lòng nhưng tri thức về nó đã bị rơi rụng hoặc tha hóa khá nhiều khiến cho sinh hoạt văn hóa cổ truyền được phục hồi một cách bề bộn, vàng thau lẫn lộn, qua đó kẻ buôn thần bán thánh có cơ hội gieo rắc mê tín, dị đoan để mưu lợi riêng tư.

Trong 39 dân tộc chung sống ở Đông Nam bộ, người Việt chiếm đa số với tỉ lệ hơn 90% dân số, tiếp đó là người Hoa, Nùng, Châu Ro, Tày, Mường, Khmer, Chăm, Dao, Mạ, Xtiêng... với số dân từ 1.000 đến 10.000 người (các dân tộc khác dưới 1.000 dân); người Châu Ro, Mạ, Xtiêng được xem là cư dân bản địa; các dân tộc khác kể cả người Việt xuất hiện sau do các đợt chuyển cư khác nhau. Quá trình hình thành cộng đồng dân tộc ở Đông Nam bộ thực chất là quá trình hợp cư bởi các đợt di dân qua các thời kỳ. Lớp người Việt đáng kể có mặt sớm nhất ở Đông Nam bộ có lẽ là lớp người di cư khai hoang thời các Chúa Nguyễn. Theo Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, Chúa Nguyễn Phước Châu (1675 – 1725) sai tướng mở đất phương Nam, lấy chỗ đất tốt đặt làm phủ, lập ra hai dinh Trấn

Biên và Phiên Trấn; mở đất nghìn dặm, thu được hơn 4 vạn hộ. Chúa mới cho *"chiêu mộ những người có vật lực ở Điện Bàn, Quảng Nghĩa, Qui Nhơn thuộc Quảng Nam di cư vào đấy. Họ chặt cây, vỡ đất hoang thành ra bằng phẳng, đất tốt nước nhiều, tùy sức dân ai làm bao nhiêu thì làm".*

Năm 1679, tập đoàn Trần Thượng Xuyên lánh nạn Mãn Thanh được Chúa Nguyễn cho cư trú ở Bàng Lân (Biên Hòa) làm xuất hiện cộng đồng người Hoa giỏi buôn bán và nghề thủ công, nhanh chóng hòa nhập với lớp người đến trước, khuếch trương thương mại, tạo nên *Nông Nại Đại Phố* sầm uất, giao dịch rộng với thuyền nhân trong và ngoài nước.

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp mộ phu đưa đến hàng chục ngàn lao động vào các đồn điền ở Đông Nam bộ; Đông Nam bộ lại tiếp nhận lớp người Việt di cư thuộc dạng nghèo khó gốc đồng bằng Bắc bộ vào sinh sống chủ yếu ởcác đồn điền cao su thuộc Xuân Lộc, Long Thành, Định Quán Châu Thành, Bình Long hiện nay. Lớp người này thất vọng vì cuộc sống không như hứa hẹn ban đầu, khổ thân vì chế độ hà khắc, bóc lột của chủ sở cho nên dễ dàng đến với cách mạng, thường trở thành nòng cốt trong các phong trào cách mạng.

Năm 1954 – 1955, một đợt di dân quan trọng khác do Mỹ – Diệm tổ chức đưa nhiều vạn giáo dân Thiên chúa giáo vào Đông Nam bộ, phân bố tạo thành vành đai phía Đông Nam Sài Gòn hình thành các giáo xứ dọc theo quốc lộ 1, quốc lộ 51, lộ 20 thuộc địa bàn các huyện Xuân Lộc, Long Khánh, Thống Nhất, Long Thành... Nhóm cư dân này chủ yếu gốc đồng bằng Bắc bộ, sống quần cư theo giáo đoàn, giỏi nghề nông và nhiều nghề thủ công, rất sùng đạo nhưng cũng rất có ý thức giữ gìn tập tục của quê cha đất tổ.

Sau ngày thống nhất đất nước 1975, cán bộ miền Nam *"hồi kết"* và cán bộ miền Bắc tăng cường cho Nam bộ mang theo gia quyến làm tăng thêm lớp người Việt gốc Bắc ở Đông Nam bộ. *Đất lành chim đậu,* đất Đông Nam bộ phì nhiêu, dễ làm ăn cho nên có sức thu hút các cuộc chuyển cư của người Việt ở mọi miền đất nước (có cả một số đồng bào dân tộc miền núi Bắc bộ và Trung bộ) vào khai phá, sinh sống ở các huyện trung du Đông Nam bộ khiến nhân khẩu ở Đông Nam bộ tăng cơ học đột biến đến mức khó kiểm soát. Hiện ở Đông Nam bộ có mặt cư dân Việt có nguồn gốc đủ các thành trong cả nước.

Những cuộc di dân như thế, cho thấy người Việt ở Đông Nam bộ gắn bó với mảnh đất này chưa lâu; từ xứ sở thuộc nhiều vùng khác nhau, với lý do chuyển cư

không giống nhau, họ sống hòa nhập, nương tựa, kế thừa và học tập nhau trong cuộc sống tha hương trên vùng đất mới. Người miền Trung, miền Bắc vào Đông Nam bộ mang theo tổ tiên, thần thánh, phong tục tập quán của quê mình; đến vùng đất mới tiếp nhận tín ngưỡng bản địa, giao tiếp với người Hoa và chịu tác động của các nhân tố Âu hóa khiến cho đời sống văn hóa của họ lung linh nhiều màu sắc, vừa phải thích ứng để dung hợp nhiều yếu tố mới vừa phải cố kết để giữ gìn bản sắc cội nguồn. Chính tính chất hợp cư từ nhiều dân tộc, nhiều đợt di dân với mục đích và lý do khác nhau đã hình thành sắc thái của Đông Nam bộ trong sinh hoạt văn hóa từ xưa đến nay.

Quá trình hình thành dân cư khiến cho làng xã ở Đông Nam bộ có khác với làng ở Bắc bộ. Làng ở Đông Nam bộ là làng khai phá, phân bố theo tuyến sông nước, tuyến lộ giao thông và tỏa rộng ở các vùng cao ráo gắn với nhiều hệ sinh thái: Sông nước, vườn ruộng, núi rừng; không khép kín trong lũy tre làng, tổ chức hành chính – xã hội đơn giản, không phân biệt ngụ cư, dễ tiếp nhận thành viên mới và cũng dễ thay đổi cơ cấu. Trong mỗi làng thường có nhiều họ khác nhau; nhiều người ngoài làng tới cùng khai phá, phụ canh, làng trở nên cởi mở, đỡ bảo thủ, và càng dễ canh tân nhờ các cuộc hôn nhân khác họ cũng như các quan hệ

giao lưu thường trực. Theo GS Nguyễn Đình Đầu, địa bộ Biên Hòa lập năm 1836 cho thấy, ở thôn Bình Phú Trung, trong 81 chủ điền có 12 họ khác nhau. Khảo sát 100 hộ ở xã Phú Hội (huyện Nhơn Trạch) và phường Tân Tiến (TP. Biên Hòa) cũng thấy: Phường Tân Tiến có 17 họ, họ Nguyễn là nhiều nhất, chỉ với 49,4%; xã Phú Hội có 16 họ, cũng họ Nguyễn là nhiều nhất với 37,4%. Đặc biệt, ở xã Hiệp Hòa (TP Biên Hòa) có cả thảy 75 họ. Và, ở mỗi làng như thế, cơ cấu người Việt có nguồn gốc khắp cả ba miền Bắc, Trung, Nam; trong đó, người gốc tại chỗ từ 3 thế hệ trở lại đây không hơn 78%.

Những đặc điểm nêu trên của làng xã ở Đông Nam bộ là cơ sở hiện thực tạo cho đời sống văn hóa của con người ở đây đặc *tính cởi mở, đa hệ, hỗn dung, dễ thâm nhập những nhân tố mới nhưng khó phai mờ những yếu tố cội nguồn.*

Có thể nói, văn hóa ở Đông Nam bộ là sự hòa nhập, đan xen, chồng chất, kết tinh bởi nhiều dòng văn hóa, nhiều nền văn hóa thích ứng với điều kiện của vùng đất mới. Dòng văn hóa bản địa của người Chăm, Mạ, Khmer, Xtiêng, Châu Ro... còn lấp lánh trong quan hệ giao lưu với người Việt hiện nay. Dòng văn hóa Trung bộ, Bắc bộ – tài sản tinh thần người Việt mang theo vẫn liền mạch trong huyết quản, nhưng đến vùng đất mới đã có sự biến đổi cho phù hợp với quan hệ và

tâm trạng mới. Có thể tìm thấy điều này trong những truyện kể, câu ca có lai lịch *"ở ngoài"* nhưng được tô điểm thêm những dáng nét mới: *ngang tàng, phóng khoáng, táo bạo của con người ở xứ sở mới.* Nếu ở miền Trung người ta thường *ngó lên đỉnh núi Thiên Thai* nảy sinh cảm xúc trong câu chữ kín đáo thì ở Đông Nam bộ cũng chuyện *"ngó lên"* mà tình ý mạnh bạo, bộc trực:

Ngó lên Bình Điện thấy miệng em cười
Tơ duyên muốn kết sợ người đã có đôi.
Ngó lên Châu Thới có đám mây bạch
Ngó xuống Rạch Cát thấy con cá trạch đỏ đuôi,
Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược
Anh mãng thương nàng có được hay không?

Người Việt tha hương ở vùng đất mới dễ kiếm sống nhưng khó thiết lập những quan hệ bền chặt cho nên rất trân trọng tình cảm *"đồng cảnh ngộ"*, nhiều lúc nó thiêng liêng hơn quan hệ họ hàng. Trong nếp sống thường ngày: Nồi cơm luôn đầy sẵn lòng đãi khách, lu nước ngọt luôn trong lành và sẵn gáo dừa ở đầu bến hoặc ven đường, kiến trúc nhà ở luôn sẵn chỗ cho người lỡ bước, kiểu nhà bè có sự tích gắn với Thủ Huồng... đó là những sinh hoạt văn hóa *"mở lòng"* đối với người đồng cảnh ngộ. Có câu hát quen thuộc gói trọn tâm tình, tính cách của người Đông Nam bộ hiếu khách:

Rồng Chầu ngoài Huế
Ngựa tế Đồng Nai
Nước sông trong chảy lộn sông ngoài
Thương người xa xứ lạc loài tới đây.
Tới đây thì ở lại đây
Bao giờ bén rễ xanh cây thì về.

Chính những dòng cảm xúc *"đồng cảnh ngộ"* ấy mà người Việt, người Hoa chung nỗi niềm xa xứ dễ hội nhập với nhau. Tổ tiên, thần thánh, niềm tin của người Hoa gốc Phước Kiến, Quảng Đông, Quảng Châu cùng một hệ nông nghiệp nên thâm nhập vào thần điện người Việt khá dễ dàng, và ngược lại. Ngay cả trong sinh hoạt tôn giáo cũng vậy. Các tôn giáo: Thiên Chúa giáo, Phật giáo, Cao Đài, Hòa Hảo đều có cơ sở, sinh hoạt "hòa bình" trên mảnh đất Đông Nam bộ. Đông Nam bộ là trung tâm Thiên Chúa giáo ở Nam bộ với số giáo dân đông nhất nước, chung sống yên lành cùng đồng bào các tôn giáo khác. Lịch sử hình thành các cộng đồng giáo dân ở Đông Nam bộ không thuần nhất, giáo dân thời Nguyễn, thời mộ phu có cung cách khác giáo dân thời di cư 1954 – 1955. Nhưng tất thảy đều có quan hệ nhân nghĩa với nhau, với tín đồ Phật giáo và người không tôn giáo; phần lớn đều có thờ, giỗ ông bà, cha mẹ; thậm chí giáo dân vùng Tam Hiệp còn lập đền thờ cúng Quốc tổ Hùng Vương. Có thể nói, sinh hoạt

giáo hội Thiên Chúa ở Đông Nam bộ cởi mở, chan hòa với dân gian, tính tích cực xã hội cao, tiếp cận nhạy bén với khoa học và thời cuộc; ít nhất nhận xét này đã được ủy ban Các vấn đề xã hội Quốc hội khóa VIII thừa nhận khi nghiên cứu Thiên chúa giáo ở Đông Nam bộ năm 1992.

Sinh hoạt của Phật giáo cũng tương tự. Đông Nam bộ hiện có đủ các hệ phái lớn ở Việt Nam. Phật giáo thâm nhập vào Đông Nam bộ khá sớm, bám rễ trong đời sống tinh thần của người Việt, rất gần gũi và có quan hệ tương tác với các sinh hoạt tín ngưỡng dân gian.

Từ sau ngày thống nhất đất nước, Nhà nước thiết lập ở Đông Nam bộ thiết chế văn hóa mới, nhưng vẫn chưa thỏa mãn nhu cầu văn hóa, giáo dục ngày càng cao, đa dạng của nhân dân; và việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đông Nam bộ vẫn còn nhiều vấn đề bất cập.

Những đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa nêu trên cho thấy *bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đông Nam bộ hình thành từ sự hội nhập, chan hòa, kết tinh, chuyển hóa từ nhiều nhân tố, nhiều dòng mạch trong quá trình giao lưu văn hóa và vận động phát triển. Có thể nói, trong mối quan hệ thống nhất với cái chung của quốc gia, dân tộc; *bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đông

Nam bộ có nét đặc sắc là: *Khả năng giao lưu, kết tinh văn hóa từ nhiều dòng, nhiều lớp, gìn giữ được yếu tố cốt lõi của cội nguồn, tiếp thu nhanh tinh hoa văn hóa của nhân loại, năng lực ứng xử nhạy bén, dễ thích ứng với cái mới, áp dụng nhanh tiến bộ kỹ thuật, năng động linh hoạt trong phát triển, phóng khoáng trong cư xử, khoan dung, rộng mở trong sinh hoạt xã hội; mà cũng rất nhanh biến đổi, nhanh bị thâm nhập bởi những nhân tố có hại cho bản sắc văn hóa dân tộc.*

Ý tưởng bảo tồn *bản sắc văn hóa dân tộc* vốn như dòng mạch ngầm chảy trong nhân dân, khi tiếp nhận tư tưởng, định hướng của Đảng được khơi dòng, khởi sắc trở thành tình cảm tự nhiên thường trực ở công chúng. Các biện pháp và chương trình cụ thể về *gìn giữ và phát huy bản sắc dân tộc* sẽ dễ dàng đâm chồi nảy lộc trên nền tảng nhận thức thông suốt ấy.

Yêu nước là hiện tượng biểu hiện tập trung bản sắc văn hóa dân tộc. Trước đây lòng yêu nước thể hiện phổ biến trong kiểu hành vi hy sinh tài sản và tính mạng cho sự nghiệp kháng chiến chống ngoại xâm. Hiện nay, người Đông Nam bộ cùng toàn dân biểu lộ lòng yêu nước của mình qua việc nỗ lực lao động để làm giàu, làm giàu cho mình và cho sự phồn vinh của đất nước. Người Đông Nam bộ làm ăn giỏi, đóng góp lớn cho công cuộc xây dựng và phát triển của tỉnh nhà.

Tổng sản phẩm xã hội tăng cao, thu nhập bình quân đầu người năm 2010 đạt khoảng 2.500 USD/ng, tăng gấp 3,5 lần so với 10 năm trước. Thành quả đó kết tinh tâm sức của hơn hai mươi triệu trái tim yêu nước. Người Đông Nam bộ rất giỏi làm ăn, nhạy bén với việc làm giàu. Tuyệt đại đa số làm giàu chính đáng; nếp sống giàu có không đối lập hoặc tách rời sự sống của người nghèo; việc vận động xây dựng hạ tầng, phát triển xã hội, công tác từ thiện, công ích, phúc lợi... đối với lớp người giàu không khó bởi ở họ thường trực một tấm lòng đầy trách nhiệm đối với cộng đồng. Trước đây, giàu có là hình ảnh gắn liền với cái xấu, cái ác; hiện nay, làm giàu chính đáng được xem là động lực của phát triển và là một kiểu thể hiện lòng yêu nước mang đậm *bản sắc dân tộc.*

Lòng yêu nước đã trở thành hạt nhân cố kết mọi thành viên của xã hội xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân; trước đây, đoàn kết vững mạnh trên mặt trận chiến đấu; hiện nay, tập trung vào nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Cộng đồng các dân tộc ở Đông Nam bộ hợp thành do nhiều đợt chuyển cư ở các thời kỳ khác nhau, mục đích khác nhau, tín ngưỡng tôn giáo cũng khác nhau nhưng tất thảy đều chung sống *"đầm ấm"* với nhau ở Đông Nam

bộ như trăm sông hội về một bể. Người Đông Nam bộ gần như không chịu sống *"lẻ loi"*, hơn 80% người trong độ tuổi đều tham gia tổ chức hội, đoàn thể. Ở mỗi tỉnh thành, ngoài 5 tổ chức chính trị (thanh niên, công nhân, phụ nữ, cựu chiến binh, nông dân) còn hơn 20 tổ chức hội nghề nghiệp, văn hóa khác đăng ký hoạt động. Các hội này phát triển đến cơ sở, chương trình hoạt động phong phú, tập hợp hội viên xung quanh các hoạt động nghề nghiệp, công ích, từ thiện xã hội, có tác dụng kết chuỗi cuộc sống của cá nhân xung quanh các hoạt động xã hội vì lợi ích chung của tập thể. Tổ chức chân rết của từng hội tạo thành khối đoàn kết trong Mặt trận Tổ Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ngay cả hoạt động của tôn giáo, các tôn giáo lớn: Thiên Chúa giáo, Phật giáo, Cao Đài cũng có *"mặt trận"* sinh hoạt chung là tính tích cực xã hội và công tác từ thiện. Ở Đông Nam bộ, khi cần có việc huy động lực lượng toàn xã hội tham gia, Thiên Chúa giáo, Phật giáo, Cao Đài... đều góp mặt, thường thân ái *"chung một bàn"* để nghị sự. Sắc áo khác nhau nhưng thảy đều là *"da vàng máu đỏ"* cùng một tấm lòng: Vì hạnh phúc của con người.

Do *truyền thống đoàn kết* được phát huy và có tổ chức, người Đông Nam bộ gồm các thành phần tôn giáo, tín ngưỡng, nguồn gốc khác nhau sống hòa nhập gắn bó với nhau thành một khối bền chặt; phản ứng

nhạy bén với mọi sự thâm nhập phá hại từ bên ngoài. Cho nên, các âm mưu, tổ chức, tài liệu tuyên truyền xâm hại an ninh, trật tự xã hội đều bị công chúng phát hiện và cùng Nhà nước loại trừ.

Dựa vào khối đoàn kết toàn dân chặt chẽ, các phong trào quần chúng như: phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc người cao tuổi, thiếu niên nhi đồng; đền ơn đáp nghĩa... đều được phát động thuận lợi và gặt hái kết quả tốt đẹp. Truyền thống đoàn kết của dân tộc thể hiện ở Đông Nam bộ mang màu sắc của những tấm lòng hào hiệp, rộng mở, tương trợ, giúp đỡ nhau một cách vô tư, phóng khoáng. Nét đẹp trong cách ứng xử *"thương người xa xứ"* của người xưa vẫn luôn luôn tươi mới trong cuộc sống thời nay. Người giàu ở Đông Nam bộ không hẹp hòi, người nghèo sống với nhau tình nghĩa, lá lành đùm lá rách; các cơ quan, ban ngành, tổ chức đều có chương trình tương trợ xã hội... Cho nên, công tác xã hội ở Đông Nam bộ luôn phong phú và đạt hiệu quả lớn. Phong trào "đền ơn đáp nghĩa" được khởi xướng khá sớm, liên tục từ 30 năm nay, nhiều hình thức phong phú, chan chứa tấm lòng của trẻ em, phụ nữ, thanh niên, người già.

Do *giao lưu văn hóa rộng mở, nhạy bén với cái mới* cho nên người Đông Nam bộ tiến quân vào công

cuộc đổi mới một cách "nhẹ nhõm", luôn ở tuyến đầu của các cuộc cải cách. Nhiều mô hình kinh tế, mô hình tổ chức xã hội đã được thí điểm đạt kết quả tốt tại đây. Bằng quan hệ họ hàng, người Đông Nam bộ thường giữ mối quan hệ giao lưu trực tiếp với khắp các tỉnh thành trong nước và nhiều nước khác cho nên cái mới, cái hay (và cả cái không hay) được gieo cấy vào Đông Nam bộ rất sớm, rất nhanh. Nhờ vậy, những quan điểm mới, tiến bộ kỹ thuật mới thâm nhập vào đời sống công chúng dễ dàng hơn nhiều nơi khác. Quan niệm *"trời sinh voi sinh cỏ"* và tập quán đẻ nhiều, đẻ dày đeo đẳng người Việt Nam từ bao đời nay rất khó cho việc giảm sinh; ở nhiều nơi khác vận động giảm sinh 0,01% mỗi năm là chuyện gian nan. Tại Đông Nam bộ, việc vận động mang ý nghĩa khoa học này được công chúng tiếp nhận nhanh chóng, đạt hiệu quả cao. Thiên Chúa giáo vốn rất *"dị ứng"* với việc giảm sinh nhân tạo, nhưng ở Đông Nam bộ, nhiều xứ, nhiều vị chức sắc, giáo dân đã rất tích cực với cuộc vận động này bởi sớm nhận ra ý nghĩa khoa học của nó có liên quan đến sự tiến bộ của giáo hội và cộng đồng. Sự nhạy bén với tiến bộ khoa học dễ nhận thấy nhất ở lĩnh vực sản xuất. Đất đai phì nhiêu, khí hậu thuận lợi chưa đủ tạo ra nhịp độ tăng trưởng ở Đông Nam bộ. Quan trọng là ở khâu ứng dụng tiến bộ khoa học. Mặt này, ở Đông Nam bộ rất khởi sắc.

Nông dân Đông Nam bộ rất nhạy bén với giống mới, kỹ thuật mới. Các giống bắp mới, lúa mới nhanh được tiếp nhận, tăng năng suất và sản lượng cây trồng với tốc độ cao. Cây lúa cũng với nhịp độ tăng trưởng tương tự. Nguyên nhân chính là do đặc điểm người Đông Nam bộ nhạy bén, ứng xử nhanh, thích ứng dễ dàng với giống mới, kỹ thuật mới. Đó là một đặc điểm thuộc *bản sắc dân tộc* ở Đông Nam bộ. Đặc điểm này rất quan trọng, có tác dụng thúc đẩy nhanh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ cơ cấu nông nghiệp là chủ yếu sang cơ cấu công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp; cải tạo vườn tạp; thay giống mới, nâng năng suất lao động, ứng dụng khoa học, công nghệ mới trong việc sản xuất nông sản hàng hóa, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương đã khơi lại dòng mạch văn hóa truyền thống đậm đà *bản sắc dân tộc* vốn đã ngầm chảy trong đời sống tinh thần của nhân dân. Thuần phong mỹ tục, tập quán cổ truyền được đánh thức. Tục thờ cúng ông bà của người Việt Nam được duy trì liên tục, phổ quát trong các tầng lớp nhân dân ở Đông Nam bộ từ thành thị đến nông thôn. Người Đông Nam bộ thờ cúng ông bà rất thành kính, nghi thức và cách bài trí đơn giản, ít rườm rà hơn xưa kia nhưng ý nghĩa sâu

xa của nó không mất. Đó là nét văn hóa đẹp trong truyền thống dân tộc, nó kết dính người với người trong tổ ấm gia đình, nối mạch các hộ gia đình trong dòng họ, trong cộng đồng làng xã, tạo thành sức mạnh đoàn kết, bền vững từ tế bào nhỏ nhất trong xã hội đến cộng đồng lớn đa sắc tộc. Tục thờ cúng ông bà khiến con người Việt Nam hành động và suy nghĩ không phải cho riêng mình, luôn phải tính đến chuyện kế thừa tổ tiên và không để di hại cho con cháu.

Phong tục tập quán cổ truyền được duy trì ở Đông Nam bộ dưới nhiều màu sắc khác nhau, dần dần đã tước bỏ những yếu tố huyễn hoặc, và nếu bóc đi lớp *vỏ duy tâm* vẫn tìm thấy trong đó những hạt nhân *"hợp lý"* rất hữu ích cho việc xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, bác ái. Một vòng đời người sống theo phong tục cổ truyền luôn được nâng đỡ trong vòng tay chăm sóc của cộng đồng.

Đời người được tính từ khi mới *"thọ thai"* cho đến ngày *"mãn khó"*. Tục dưỡng thai và những kiêng kỵ trong sinh đẻ ngày càng khoa học hơn, lấp lánh ý tưởng *"thai giáo"*, tức là việc nuôi dạy con từ trong bụng mẹ mà ngày nay khoa học đang khuyến khích. Tục cưới cổ truyền cũng giảm từ 6 lễ còn 2 lễ chính (hỏi và cưới), vẫn mang đậm ý nghĩa: hai họ và cộng đồng chia sẻ niềm vui, trách nhiệm với một *"tổ hợp"* mới. Hạnh

phúc riêng tư được cộng đồng chăm lo càng trang trọng, chu đáo thì càng khó đổ vỡ. Điều này mang ý nghĩa xã hội đẹp hơn kiểu đám cưới *"hạch toán phong bì"* vốn tỷ lệ thuận với số vụ ly hôn. Tương tự, đám tang của người Đông Nam bộ được thực hiện như là một hình thức *"bảo hiểm về cái chết"* cho đời sống tâm linh. Những hủ tục phiền toái của lễ tang lối xưa: Hú vía, lăn đường, cướp quan tài, khóc mướn, đánh động phá hoàng... đã giảm hẳn, còn lại là những nghi thức tình nghĩa: Viếng, đưa, giỗ, cầu siêu... thể hiện sự quan tâm của người còn lại với người *"ra đi"*. Ngày nay, mỗi đơn vị xã, ấp, làng ở nông thôn hay đô thị đều có tổ chức hội tang, hội bảo thọ, hội đình... để lo việc tang cho cộng đồng. Nghĩa cử này làm ấm lòng người già, đậm đà tình nghĩa làng xóm, khiến *"người chết"* an lòng trước khi nhắm mắt, người sống nghĩ về cái chết thanh thản, nhẹ nhàng; mỗi người đều có tình cảm thiêng liêng, ân nghĩa, gắn bó với quê hương, xứ sở. Trên nền tảng này, nếu khéo vận động thì việc thực hiện Chỉ thị 27/BCT và Chỉ thị 14/TTg về thực hiện nếp sống văn hóa trong lễ cưới, lễ tang ở địa bàn Đông Nam bộ dễ đi vào lòng dân.

Một *"vòng"* trong năm cũng là một *"vòng đời"* nặng tình cảm của người Đông Nam bộ. Các lễ tiết: Tết, rằm, vía ông, vía bà, mồng năm tháng năm, chạp mả,

đón đưa ông Táo... khép kín từ tháng Giêng đến tháng Chạp, xưa có nặng về lễ thức, nay thể hiện đơn giản hơn, vẫn mang ý nghĩa của một đời sống tinh thần yêu chuộng thanh bình, chan hòa với tự nhiên, thủy chung với điều thiện và cái đẹp. Khảo sát việc thờ cúng trong nhà của 281 hộ [1], ngoài ông bà là đối tượng thờ cúng phổ biến, các hộ gia đình còn thờ cúng các vị thần độ mạng, thần thánh có nguồn gốc tôn giáo. Nếu kể tên, danh sách đến hơn 15 vị như: Quan Công, Mẹ sanh Mẹ độ (nhiều vị), Thần Tài, Ông Địa, Tử vi, Quan Âm, Thích Ca, Thổ Công, Tiên Sư, Bát quái... mỗi nhà đều thờ ít nhất 5 trong các vị ấy, cách bài trí thờ cân đối âm – dương, trong – ngoài, trên – dưới, trái – phải, trước – sau tạo nên một không gian tâm linh *"tròn trịa"*, đầy ắp niềm tin. Không ai dám cho đó là mê tín, là hủ tục, bởi vì dù muốn, dù không mọi người đều nhìn nhận tục thờ cúng trong nhà biểu thị một trạng thái tinh thần bình ổn, cởi mở, dung hợp nhiều yếu tố văn hóa trong một cuộc sống sẵn sàng chan hòa với thế giới hiện thực và chưa hiện thực.

Các lễ hội cúng đình, chùa, miếu cũng có ý nghĩa như vậy. Mỗi làng, xã đều giữ được thiết chế: Đình –

---

1 *"Tài liệu sưu tầm của Chi hội VNDG Đồng Nai"*, năm 2010.

chùa – miếu và tiến hành các lễ hội cầu an một cách thành kính. Lễ hội đình – chùa – miếu ở Đông Nam bộ căn bản vẫn mang hình thức và ý nghĩa như cội nguồn của nó ở miền Bắc, miền Trung; nghi thức có đơn giản hơn, lễ vật tùy tâm, sinh hoạt hội hè giản tiện, gắn với các trò: *Hát bội, bóng rỗi, Địa – Nàng, múa lân...* vừa thực hiện chức năng nghi lễ, vừa để giải trí. Đáng kể là tục *thờ vọng*. Người Đông Nam bộ ngăn sông cách núi với đất tổ nhưng không cách lòng. Nhiều đền thờ Hùng Vương, Lạc Long Quân – Âu Cơ và các anh hùng dân tộc khác được tạo dựng ở Đông Nam bộ để vọng thờ tổ tiên. Thờ cúng Chủ tịch Hồ Chí Minh ở trong nhà, trong đình, đền, miếu cũng là biểu hiện thờ vọng đặc sắc. Ngày giỗ vọng cũng *"đông như hội"*. Thành kính trước bàn thờ tổ gồm đảng viên, giáo dân Thiên Chúa giáo, Phật tử, có cả các nhà sư và linh mục, tu sĩ. Nét đẹp văn hóa mang ý nghĩa *"đồng bào"* này là bản sắc liền mạch trong mọi sinh hoạt của người Đông Nam bộ.

Trong điều kiện chân lý khoa học và chủ nghĩa Mác – Lênin chưa chiếm lĩnh hoàn toàn niềm tin của mọi người thì vai trò, ý nghĩa của cái đình, chùa, miếu vẫn còn thiết thực trong đời sống tinh thần của người Việt Nam; nó điều chỉnh hành vi con người một cách *"tự giác"* theo hướng khuyến thiện, nhờ vậy lối sống cổ

truyền ở nông thôn ít phải nhờ đến pháp luật của Nhà nước.

Những truyền thống văn hóa khác trong lối sống *"vị tình, vị nghĩa"* với luận lý đạo đức (công cha, nghĩa mẹ, ơn thầy) tiếp tục được duy trì, vẫn nguyên giá trị trong đời sống tinh thần của người Đông Nam bộ.

Về phía Nhà nước, Đảng bộ và chính quyền địa phương đã thể hiện được vai trò của mình trong việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đông Nam bộ. Những giá trị truyền thống được khẳng định và được tôn vinh. Cuộc vận động xây dựng nếp sống văn hóa, gia đình văn hóa, xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn dân cư do ngành văn hóa thông tin và UBMTTQ Việt Nam phát động được Nhà nước bảo hộ đang bám rễ ở cơ sở không ngoài mục đích xây dựng đời sống cá nhân và cộng đồng văn minh, tiến bộ, đậm đà *bản sắc dân tộc.* Các di tích lịch sử văn hóa ở địa phương được phân loại, xếp hạng và bảo vệ theo quy định. Nhiều cuộc khảo sát đã được tiến hành lập hồ sơ, phân loại các đình, chùa, miếu, mộ, nhà thờ ở mỗi tỉnh, thành để kiến nghị Nhà nước có giải pháp bảo vệ. Di sản văn hóa phi vật thể được chú ý bảo tồn và phát triển. Từ năm 1985, các liên hoan văn nghệ: hát ru, hát dân ca, đờn ca tài tử được tổ chức thường xuyên thu hút nhiều lớp nghệ nhân tham gia, Đông Nam bộ là

đơn vị đạt nhiều huy chương vàng trong các cuộc Liên hoan toàn quốc. Các công trình khảo sát nghiên cứu về làng xã, cơ sở tín ngưỡng trong nhà, trong đình, chùa, miếu... được Nhà nước tài trợ, bước đầu đạt kết quả khả quan. Các tập sách: *Địa chí TPHCM, Địa chí Đồng Nai, Địa chí Bình Dương; Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Lịch sử Chiến khu Đ, Thơ văn Huỳnh Văn Nghệ, Khảo cổ Đồng Nai, Đồng Nai di tích – lịch sử văn hóa, Đền Hùng Vương ở Biên Hòa, Người Đồng Nai, Truyện cổ dân gian Văn hóa người Mạ, Văn hóa Người Châu Ro, Văn hóa người Xtiêng, Lược khảo truyện Thủ Huồng, Làng Bến Gỗ xưa và nay, Cù Lao Phố lịch sử và văn hóa, Làng Bến Cá xưa và nay...* cùng các phim tài liệu: *Danh lam cổ tự, Gốm Biên Hòa; Hào khí Đồng Nai...* lần lượt được xuất bản trở thành tài liệu quý cho việc tuyên truyền giáo dục truyền thống. Chi hội văn nghệ dân gian Đồng Nai ra đời năm 1989; tiếp theo đó các chi hội Văn nghệ Dân gian ở Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh và mới đây (2013) Chi hội VNDG Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh ra đời, phối hợp, liên kết với nhau hoạt động tích cực đã góp phần nghiên cứu, tái hiện diện mạo *bản sắc văn hóa dân tộc* trên địa bàn Đông Nam bộ. Các Chi hội Văn nghệ dân gian đã tham mưu cho chính quyền địa phương giúp đồng bào dân tộc Mạ, Châu Ro, Xtiêng, Mường,

Chăm... phục hiện lễ hội cầu mùa, lễ hội cúng Yang sau hơn 40 năm bị bỏ quên, đã xây dựng hệ thống tư liệu về hát chầu, Bóng rỗi, Địa – Nàng, bả trạo; tìm về những sinh hoạt văn hóa nguy cơ như hò cấy, ứng phú, hát bội, hát bả trạo, hát sắc bùa... Sinh hoạt các Chi hội văn nghệ dân gian Đông Nam bộ tỏ ra phong phú, thiết thực tạo nhịp cầu văn hóa nối liền đời sống thực tại với di sản văn hóa dân gian của ông bà.

Về văn hóa dân tộc, một số làng văn hóa các dân tộc: Chăm, Mạ, Châu Ro, Mường... được thiết lập theo hướng cổ truyền và hiện đại *(như Một thoáng quê hương ở Củ Chi, Làng Châu Ro ở Vĩnh Cửu, Làng Văn hóa các dân tộc Mạ, Xtiêng ở Tà Lài...)*; các Nhà Bảo tàng lập bộ sưu tập hiện vật văn hóa các dân tộc để lưu giữ và trưng bày giới thiệu cho nhiều người cùng biết. Các làn điệu dân ca, vũ điệu dân tộc được sưu tầm, biên tập, nâng cao dựng thành tiết mục văn nghệ truyền thống. Trường Văn hóa – Nghệ thuật Đồng Nai đã có nhiều cố gắng trong lĩnh vực này, chương trình biểu diễn được xã hội và Bộ chủ quản đánh giá cao, được chọn đưa đi biểu diễn giao lưu ở nước ngoài. Việc đào tạo, giáo dục đối với người dân tộc được chú ý, trường tiểu học đã phủ kín vùng đồng bào dân tộc, nhiều trường dân tộc nội trú được mở rộng cho con em của nhiều dân tộc được tập trung đào tạo để làm hạt

nhân cho phong trào xây dựng đời sống văn hóa văn minh và *phát huy bản sắc văn hóa* ở các dân tộc ít người.

Những thành tựu đồng thời là diện mạo của việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đông Nam bộ khó kể hết về biểu hiện cụ thể, nói chung, đó là sự *"gặp gỡ"* giữa đường lối của Đảng và nhịp sống của nhân dân, ý Đảng đi vào lòng dân; nó thể hiện cả trong đời sống vật chất lẫn tinh thần, ở cá nhân và cộng đồng, trên lĩnh vực văn hóa lẫn kinh tế – xã hội. Nó trở thành *nền tảng tinh thần và động lực phát triển kinh tế – xã hội* ở Đông Nam bộ. Nguyên nhân chủ yếu của những thành tựu nêu trên có thể nói ngắn gọn: *Do đường lối chủ trương đúng đắn của Đảng hòa nhịp với truyền thống đẹp, cổ truyền trong nhân dân.*

Thành tựu đã nêu là đáng kể nhưng so với mục đích, yêu cầu của công cuộc đổi mới thì việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đông Nam bộ vẫn còn mỏng manh, bất cập, *còn nhiều tồn tại, hạn chế*, ngay cả trong những sự việc, hiện tượng được xem là thành tựu.

Về nhận thức, quan điểm và định hướng lớn của Đảng về *bản sắc văn hóa dân tộc* được các tầng lớp nhân dân tiếp nhận, ủng hộ nhưng vẫn chưa được chuyển hóa thành nhận thức từ bên trong, chưa trở

thành cảm xúc và nhu cầu tự nhiên của nhiều người. Nhiều khi, việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* được các cơ quan hữu trách xem là mệnh lệnh từ bên trên xuống, dành cho kẻ khác, hoặc của riêng ngành văn hóa thông tin. Với nhận thức chưa đầy đủ như vậy, việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* vẫn nằm ngoài trách nhiệm của nhiều cơ quan giữ trọng trách trong xã hội, thường khoán trắng cho các cơ quan văn hóa.

Lại có quan niệm *bản sắc văn hóa dân tộc* chỉ thuộc lĩnh vực văn hóa – xã hội cho nên việc phát triển kinh tế đơn thuần vì lợi nhuận thường chuốc lấy thất bại hoặc gây tổn hại cho đời sống tinh thần của xã hội; nhiều nhà máy sản xuất rượu bia, thuốc lá vô tình làm tăng lực lượng nghiện rượu, nghiện thuốc trong xã hội... đó là những ví dụ chua xót.

Trong việc quy hoạch phát triển kinh tế, việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* dường như chưa được chú ý đầy đủ. Người Đông Nam bộ ưa thích cuộc sống hài hòa với tự nhiên, nhưng các nhà kiến trúc, thiết kế sẵn sàng tàn hại cảnh trí thiên nhiên để xây nhà cao tầng, tận thu giá đất. Đến mức, khu ở không có nơi cho cây kiểng, nhà tập thể không có chỗ đặt quan tài, bờ sông với hàng cây xinh đẹp có thể bị san phẳng để làm đại lộ; kiến trúc cổ bị đập phá không thương tiếc

để thay vào đó là kiến trúc *"hộp diêm"* hào nhoáng. Núi đá (Bửu Long, Châu Thới) đang hùng vĩ bỗng dưng mang đầy thương tích vì nổ đá kinh doanh; đình Bình Trị hơn 150 tuổi phải dời đi do khai thác đá; làng cổ Cù Lao Phố *"lở loét"* vì nạn móc cát làm vật liệu xây dựng... Ở Đông Nam bộ không có sự kiện như nàng Tô Thị *"nung vôi"*, không có Ngũ Hành Sơn *"tàn phế"* nhưng hiện tượng *"lợi ích kinh tế xâm hại đời sống văn hóa"* diễn ra thầm lặng ở mọi nơi, hậu quả không lường hết được.

Tốc độ phát triển kinh tế nhanh hơn tốc độ phát triển văn hóa xã hội và việc chuyển dịch cơ cấu chủ yếu sang cơ cấu công nghiệp – dịch vụ chiếm tỉ trọng cao cũng dễ làm mất "cân bằng sinh thái" trong *bản sắc văn hóa dân tộc.* Một mặt, nhịp sống văn hóa trên nền tảng nông nghiệp sản xuất nhỏ chưa kịp chuyển sang tác phong công nghiệp, ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất và sản lượng. Hiện tượng công nhân chậm giờ, làm hỏng sản phẩm, đánh cắp vật liệu, gây rối nơi sản xuất... không phải ít đã làm tổn hại đến uy tín và danh dự của công nhân Việt Nam. Mặt khác, sự chuyển đổi đột biến từ đời sống nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu sang nhịp sống công nghiệp hiện đại cũng tạo sự hụt hẫng trong sinh hoạt văn hóa. Các khu công vận hành chưa hết công năng đã thu hút hàng triệu lao

động công nghiệp, lương công nhân mới gấp đôi thu nhập nông dân thì đời sống văn hóa đã nảy sinh nhiều hiện tượng phức tạp trái ngược với bản sắc truyền thống. Không có gì tai hại hơn bản tính nông dân được xài tiền lương công nghiệp. Tiền lương và thời giờ nhàn rỗi được nướng vào quán rượu, sòng bạc, chỗ ăn chơi nhiều hơn là tiêu dùng cho trí tuệ. Kèm theo chuyện nhậu nhẹt là chuyện hình sự làm đau đầu nhà chức trách địa phương. Từ ngày các khu công nghiệp đi vào hoạt động, tệ nạn đánh nhau, gây rối, mua bán dâm, trẻ em bỏ học, tranh chấp tài sản... ở khu vực chung quanh tăng gấp nhiều lần thuở nông thôn còn nghèo nàn, yên ả. Có nhiều bô lão nhận định: Ngày xưa, đói khổ, đối diện với cái chết do chiến tranh vậy mà ít lo lắng hơn bây giờ. Bây giờ, phát triển nhanh, có đủ thứ vậy mà lo lắng quá, vì những thứ *đâm, chém, hiếp, giết, đốt, lừa, đụng, cháy, nổ, tiêm, lắc, giả, dỏm... tràn ngập đến nông thôn.*

Tại các khu dân cư quanh các khu công nghiệp Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh cũng vậy. Thiết chế văn hóa, giáo dục tăng chậm hơn yêu cầu phát triển công nghiệp, thành phố quá tải vì lao động ngoài tỉnh mỗi năm tăng vài trăm ngàn người, các mối quan hệ ngày càng phức tạp, đa dạng khiến đời

sống tinh thần của người thành phố trở nên ngột ngạt, chóng mặt vì sự đổi thay vượt quá mức tưởng tượng.

Tệ nạn xã hội là một trong những quốc nạn nhức nhối ở Đông Nam bộ. Lối sống phóng khoáng, rộng mở, vui tính của người Nam bộ vượt quá ngưỡng dẫn đến tệ nạn *"nhậu nhẹt"* phổ biến. Chuyện *"nhậu"* gần như là đầu câu chuyện, nhiều khi trở thành thước đo tình cảm; *"năng lực"* uống rượu dễ thường đem lại tự hào hơn năng lực lao động. Đây là tệ nạn trái ngược với cách uống *"rượu tình", "rượu lễ", "rượu nghĩa"* vốn là nét đẹp văn hóa của người xưa. Mà rượu cùng với thuốc lá lại được sản xuất ồ ạt, buôn bán dễ dàng; tỉnh thành nào cũng có xổ số (*đánh bạc hợp pháp*); công ty rượu bia, thuốc lá (*thuốc độc*), xem đó là nguồn thu *"mũi nhọn", hết mực cưng chiều.* Bạn đồng hành của rượu là tệ cờ bạc, mại dâm, hút chích xì ke ma túy. Tỉ lệ ma túy, HIV, mại dâm, lừa đảo trên địa bàn tăng nhanh, chiếm *"vị thứ"* cao trong cả nước đang là nỗi lo chung của xã hội. Với địa bàn tiện lợi trong giao thông và giao lưu, Đông Nam bộ như là cái túi chứa tệ nạn xã hội. Các ngành chức năng đã thu gom và đưa đi cải tạo nhiều đối tượng: Chủ chứa, gái mại dâm, cờ bạc, tiêm chích xì ke ma túy. Vậy mà tệ nạn xã hội vẫn không dứt, nó vẫn tồn tại biến dạng, ẩn náu dưới nhiều hình thức; đối lập

và thách thức cộng đồng trong việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.*

Trong phát triển văn hóa xã hội, những yếu tố *"ngoại nhập"* lan tràn, ồ ạt, chiếm lĩnh các trận địa văn hóa; yếu tố nội sinh trở nên yếu ớt, rời rạc. Phương tiện kỹ thuật, công nghệ thông tin ở Đông Nam bộ được tiếp nhận sớm, phổ cập nhanh hơn nhiều nơi, đó là ưu thế về *"phần xác"*. Nhưng *"phần hồn"* lành mạnh còn ít và yếu, chiếm dung lượng mỏng manh, để cho *"hồn ngoại"* rộng đường chiếm giữ thị hiếu của công chúng; đó là nhược điểm về hệ quả.

Dấu hiệu một số đông thanh niên xa lạ, lạnh nhạt với *bản sắc văn hóa dân tộc* đã quá rõ, báo động đã lâu nhưng hiện tượng vẫn tồn tại đó. Có một kết quả điều tra của PTS Nguyễn Minh Hòa năm 1998 [1], cho thấy, đối với thanh niên thành phố Hồ Chí Minh: 64,6% không biết gì về Trương Định (có phiếu ghi là 1 trong 108 anh hùng Lương Sơn Bạc), 71,4% không biết Lương Thế Vinh, Chu Văn An là ai. Nhưng trên 70% đều trả lời được những câu hỏi về Maradona, Michael Jackson. Đáng buồn là trong số thanh niên không biết Lương Thế Vinh, Chu Văn An là ai, có 59%/468 sinh viên đại

---

[1] Dẫn theo Báo Thanh niên, 1998.

học. Diện rộng ở Đông Nam bộ nói chung chưa có cuộc điều tra như thế, nếu có ắt hẳn kết quả cũng tương tự. Một thí sinh dự thi thuyết trình về Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm thẳng thắn bày tỏ ý kiến: *Nếu em được hỏi trước khi có dịp dự thi thuyết trình, chắc em cũng trả lời như thế vì thông tin qua đài báo thường tô đậm hình ảnh của Thủy Hử, ngôi sao quốc tế hơn là hình ảnh anh hùng dân tộc Việt Nam.* Rõ ràng, phương tiện truyền thông hiện đại như con dao hai lưỡi, cái lưỡi thứ nhất đã dự phần vào việc hủy hoại tâm hồn Việt Nam, gieo rắc những nguyên nhân gây xa lạ với *bản sắc văn hóa dân tộc.* Ở mọi trường hợp vi phạm luật hình sự như cướp, giết, hiếp đều thấy ít hoặc nhiều, trực tiếp hay gián tiếp có phần nguyên nhân của văn hóa phẩm kích dục, kích động bạo lực, truyền bá mẹo lọc lừa đang phổ biến khắp nơi.

Được tiếp tay bởi các phương tiện truyền thông hiện đại, tư tưởng vọng ngoại như vết dầu loang đang phủ đen tâm hồn dân tộc của không ít người. Nó thâm nhập vào nếp nghĩ, hành vi và cách tổ chức cuộc sống. Đến mức, luân thường đạo lý, gia phong, mỹ tục ở một số gia đình bị khuynh đảo bởi đồng đôla và lối sống Tây. Trong đời sống thường ngày, đã xuất hiện kiểu tư duy *"lấy thước của Tây đo thực tế của ta":* Hoa hậu Việt Nam dứt khoát phải và chỉ dựa trên tiêu chuẩn 3 vòng

cơ bản kiểu Tây; hàng ngoại tốt hơn hàng nội; chồng Tây hoặc Việt kiều luôn có giá trị hơn người lao động Việt Nam chân chính. Mặc cảm tự ti dân tộc là bạn *"đồng hành"* của tư tưởng vọng ngoại. Trường hợp nhiều công nhân Việt Nam bị chủ là người nước ngoài làm nhục mà không dám phản ứng, đó là biểu hiện đáng buồn cho mặc cảm tự ti dân tộc vừa nêu.

Trong khi thông tin về nước ngoài được tường thuật đến chân tơ kẽ tóc, tràn ngập đến giường ngủ mọi nhà thì di sản văn hóa tinh thần mang *bản sắc dân tộc* ở địa phương đang bị mai một dần. Những truyện kể ý vị, những lời hát ru trữ tình và làn điệu hò cấy từng làm sinh động đồng ruộng nay ít được biết đến, nó gắn với nghệ nhân lớn tuổi nay lớp đã ra đi, lớp đã già lẫn. Người sưu tầm ở địa phương thường gặp phải tâm sự *"cười ra nước mắt"* của nghệ nhân:

Câu hát tui đựng một khạp da bò
Đến khi mở nắp nó bò lu bu
Câu hát tui đựng một lu
Đến khi mở nắp chổng khu đi tìm.

Nhiều tài sản văn hóa phi vật thể đã theo người lớn tuổi ra đi, mãi mãi im lặng, dù có bạc tỉ không thể sắm lại được. Việc điều tra, kiểm kê tài sản quý báu này chậm được lưu ý trong khi việc kiểm kê tài sản vật thể từ cái bàn, cái ghế được quan tâm đến mức *"vụn vặt"*.

Việc chậm trễ đã làm rơi rụng nhiều giá trị văn hóa, nhưng chắc sẽ còn chậm nữa. Mỗi người già ra đi là một báu vật sống bị chôn vùi.

Công tác sưu tầm, nghiên cứu di sản văn hóa dân tộc đã chậm, rời rạc, chưa đồng bộ; việc nâng cao, phát huy nó thành món ăn tinh thần cho nhân dân còn chậm và kém hiệu quả hơn. Thực tế, *bản sắc văn hóa dân tộc* chưa thấm sâu vào các mặt sáng tạo và sinh hoạt văn hóa cho nên món ăn tinh thần mang *bản sắc văn hóa dân tộc* luôn hiếm hoi, đã thiếu lại ít hấp dẫn. Sân khấu truyền thống cải lương đang tự dìm mình vào sự nhàm chán, đơn điệu, nghèo nàn giá trị nghệ thuật dân tộc. Nhiều lúc *bản sắc văn hóa dân tộc* bị lạm dụng, bị đánh tráo, bị khoác áo *"hàng mã"* trong những tác phẩm gọi là văn hóa truyền thống. Nhiều điệu múa gọi là múa dân tộc đầy màu sắc giả tạo, hở hang, cuồng loạn đến người dân tộc chính hiệu xem thấy cũng phải ngỡ ngàng, kinh hãi. Vở diễn sân khấu và phim ảnh chạy theo thị hiếu tầm thường hay có công thức: Một chút lịch sử + một chút tình lụy + một chút sex + một chút đánh đấm. Yêu đương, lọc lừa, hận thù là những chủ đề chính và phổ biến. Mỗi tác phẩm riêng lẻ, chưa thấy tính chất nguy hại, nhưng xét mức độ phổ biến của hiện tượng thì đáng báo động. Vì nó gây ngộ độc. Ngộ độc thực phẩm gây hại cho một số người hạn định,

dễ thấy, có thuốc chữa, nhiều cơ quan trách nhiệm chung lo. Ngộ độc văn hóa tư tưởng không hiển thị, gây suy nhược cho cả dân tộc, lây truyền nhiều thế hệ, hiểm họa khó lường, ít cơ quan có trách nhiệm cụ thể. Nhiều sự kiện lịch sử, danh nhân văn hóa bị khai thác méo mó. Trong khi *Thủy Hử* tràn ngập màn ảnh nhỏ, chúng ta chưa dựng nổi hình tượng anh hùng nông dân trong lịch sử dân tộc như *Quận He,* như *nghĩa quân Tây Sơn;* Tam Quốc được lặp đi lặp lại đến thuộc lòng, nhưng các cuộc kháng chiến hào hùng chống ngoại xâm: Tống, Nguyên, Minh... của dân tộc vẫn nằm ngoài cảm hứng sáng tạo của số đông văn nghệ sĩ.

Lý do được viện dẫn thường bắt đầu bằng *"tiền"* – thiếu đầu tư. Nhưng lý do chủ yếu có lẽ là mục đích thực dụng chi phối hoạt động nghệ thuật nhiều hơn là cảm xúc mang *bản sắc văn hóa dân tộc.* Bởi vì, có nhiều tác phẩm phim ảnh, vở diễn được Nhà nước tài trợ là chủ yếu vẫn không *"ra ngô ra khoai".* Trên lĩnh vực âm nhạc, xuất bản cũng có kết quả tương tự. Văn nghệ sĩ chân chính yếu thế và lực hơn các nhóm *"chạy sô";* âm nhạc dân gian được tổ chức biểu diễn khó hơn nhạc rock, rap; những trang viết mang màu sắc kỳ dị, lạ lùng với truyền thống dân tộc thường được quảng cáo, nâng đỡ nhiều hơn những tác phẩm sưu tầm, nghiên cứu văn hóa truyền thống. Những *"Đường Tăng", "Nỗi*

buồn chiến tranh"... xa lạ với *bản sắc dân tộc* lại được tôn vinh bằng giải thưởng lớn. Tiếc thay, cái kiểu *"văn nghệ"* kỳ quặc ấy được sao chép lại tại địa phương không phải chỉ một lần.

Một nét đặc điểm trong tính cách văn hóa của người Đông Nam bộ là *bất khuất, cương trực* theo kiểu *"Rồng chầu ngoài Huế, ngựa tế Đồng Nai"*, tức là ý chí bất khuất, cương trực khi cần thiết bất chấp cả mệnh lệnh triều đình; ấy là nét đẹp trong quá khứ khi quyền lực nhà nước nằm trong tay giai cấp thống trị. Điều này giải thích tại sao có tiếng trống kêu oan của bà Nguyễn Thị Tồn làm kinh động kinh thành Huế. Ngày nay, quyền lực thuộc về nhân dân, pháp luật *của dân, do dân, vì dân*, nhưng nét tính cách ấy vẫn luôn được kích hoạt thường xuyên cộng với hình ảnh cao bồi, bạo lực, anh hùng hảo hớn trên màn ảnh nhỏ, cũng như trên sách báo; nếu không được điều chỉnh kịp thời thì dễ *"tiếp tay"* cho hiện tượng coi thường, bất chấp pháp luật. Biểu hiện này không phải đã ít xảy ra trong thực tế.

Khi Đảng và Nhà nước nhấn mạnh việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc,* trong thực tế ở Đông Nam bộ có sự hiểu nhầm hoặc cố tình lạm dụng *bản sắc văn hóa dân tộc*, dấy lên trào lưu phục cổ rầm rộ. Nhiều hủ tục lạc hậu mê tín, dị đoan, phi văn hóa

tưởng đã mất lại được dựng dậy với những biến tướng phức tạp và tinh vi hơn. Tục đốt vàng mã lan tràn, có thêm đôla, xe dream, nhà cao tầng, computer, iphone, ipad; đồng cốt trỗi dậy ợ ngáp cả qua loa phóng thanh và băng ghi hình; các trò xin xăm, gieo quẻ, bói toán nương cửa chùa, đền, thu hút cả thanh niên; nhiều người đã bị hại về tài sản, sức khỏe và tính mạng bởi mê tín chữa bệnh bùa phép, nước thánh hoặc các kiểu cách phi khoa học. Tục vay tiền âm phủ lây lan, vay bằng đôla trả bằng rượu mạnh, có cả cán bộ cơ quan Nhà nước tham gia. *Tờ rơi* về ngày tận thế hoặc thần chú huyễn hoặc được nhân bản bằng vi tính, photo điện tử chuyển đi khắp nơi. Tục phóng sanh tàn hại tự nhiên hơn là ý nghĩa nhân đạo; nhiều đình chùa, miếu cúng tế linh đình, lãng phí.

Việc xây sửa đình chùa, miếu, nhà thờ tùy tiện, vượt qua kiểm soát của Nhà nước; miếu cô hồn mọc lên như nấm; xuất hiện cả hiện tượng tu chui, quảng cáo, cò chùa lừa phỉnh người hành hương; có đám cưới hạch toán tính lãi, đám ma trở thành dịp phô trương; kèn đồng, bát âm, nhạc rock, rap biểu diễn loạn xạ ở đám tang lẫn tiệc cưới.

Việc khôi phục phong tục cổ truyền dồi dào lòng tin nhưng thiếu tri thức tín ngưỡng đã dẫn đến hiện trạng cầu cúng bừa bãi, gây nhiễu loạn sinh hoạt văn

hóa dân gian. Thực tế này đang cần đến sự cải cách xã hội mang tính Nhà nước để *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.*

Trên địa bàn Đông Nam bộ có gần đủ các tộc người trong danh mục dân tộc thiểu số cả nước chung sống. Đồng bào dân tộc thiểu số bản địa ở Đông Nam bộ số lượng không nhiều, sinh sống không tập trung ở khắp các vùng trung du trong tỉnh. Việc thực hiện chính sách dân tộc ở Đông Nam bộ khó khăn hơn nhiều nơi khác. Chính sách dân tộc của Nhà nước tập trung ở hai nội dung chủ yếu: *Nâng cao đời sống vật chất tinh thần của đồng bào và bảo tồn, phát triển bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc.* Tại Đông Nam bộ, nội dung thứ nhất thực hiện rất tốt (đồng bào dân tộc có mức sống cao hơn, tiến bộ hơn trước rất nhiều) nhưng chính điều này làm tổn hại nội dung thứ hai vì tốc độ *"Kinh hóa"* rất dữ dội. Đến mức, lớp trẻ đồng bào dân tộc Châu Ro, Mạ, Xtiêng hiện nay mù mờ về truyền thống dân tộc, sành vọng cổ, nhạc trẻ hơn dân ca dân tộc mình, lạ lùng với tiếng cồng chiêng, lễ hội của cha ông; nhiều người còn mắc cỡ, tự ti về nguồn gốc dân tộc của mình. Việc tập trung con em ở trường dân tộc nội trú xét ra chưa phải đã thật ổn, các em được giáo dục nếp sống văn minh hơn, đâm ra cách biệt với cộng đồng, thậm chí có em nghỉ hè không muốn về làng bản

vì ngại dơ và buồn. Mặt khác, Tin Lành và Thiên Chúa giáo đang ráo riết chiếm lĩnh phần hồn của đồng bào dân tộc bằng muối, thuốc và Kinh Thánh. Khoảng 80% đồng bào dân tộc ở Đông nam bộ (trừ người Chăm Ixlam) đã chịu phép Thiên Chúa giáo hoặc Tin Lành.

Việc xây dựng làng dân tộc, xóa đói giảm nghèo, chọn nghề nghiệp định cư đối với đồng bào dân tộc ở Đông Nam bộ hiện nay đạt kết quả đáng mừng, nhưng hiện tượng *Kinh hóa, tôn giáo hóa* đang dẫn đến *nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc* của các tộc người thiểu số. Điều này có thể gây ra tổn thất không có gì bù đắp được.

Những thành tựu và tồn tại nêu trên chưa phải là tất cả thực trạng đang diễn ra, nhưng cũng đủ tái hiện diện mạo của việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đông Nam bộ; trong đó, việc đã làm được khiến ta tin tưởng vào bản lĩnh và bản sắc của Việt Nam trên đường đổi mới, những điều chưa làm được trở thành nguy cơ ảnh hưởng đến vận mệnh của dân tộc làm cho chúng ta chưa thể yên lòng. Nhiệm vụ *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* còn ở phía trước luôn thôi thúc, đòi hỏi mọi người đều có trách nhiệm cùng vươn đến.

Nguyên nhân chủ yếu của tồn tại, hạn chế: Trước hết là ở *nhận thức chưa đầy đủ, còn đơn giản, nặng lý*

tính, chủ quan, thiếu đồng bộ trong cách hiểu và cách nghĩ của nhiều người, ở nhiều cơ quan về *bản sắc văn hóa dân tộc. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* thường được hiểu như là mệnh lệnh từ trên ban xuống, ở bên ngoài thâm nhập vào, chưa được chuyển hóa thành cảm xúc, nhu cầu từ bên trong, từ lợi ích thiết thực của cộng đồng, của bản thân, do vậy nó chưa trở thành động lực tự thân vận động ở mọi nơi, mọi lúc. Mặt khác, *bản sắc văn hóa* thường được hiểu và vận dụng một cách phiến diện, khi thì cho rằng *bản sắc văn hóa* là *"cái cổ truyền"* cho nên sùng tín, khôi phục mọi điều được xem là cổ; khi thì nghĩ *bản sắc văn hóa chỉ thuộc lĩnh vực văn hóa* nên các ngành kinh tế kỹ thuật ngoảnh mặt làm ngơ... Nhận thức chưa thật đúng đắn cho nên việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* còn mơ hồ, đó là điều dễ hiểu.

Công tác *tư tưởng, tuyên truyền, giáo dục, giải thích về bản sắc văn hóa dân tộc chưa sâu sắc* ở cơ sở, chưa bám rễ trong đời sống hiện thực của quảng đại công chúng cho nên đa số người bình dân hiểu về *bản sắc dân tộc* một cách cảm tính, giản đơn, nhiều sai lạc, thậm chí rất cực đoan.

Từ nhận thức đến hoạt động thực tiễn còn nhiều khoảng cách. Quan điểm, định hướng *xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc* của Đảng và

Nhà nước chưa được cụ thể hóa thành chương trình kế hoạch cụ thể có mục tiêu, nội dung và phương pháp rõ ràng phù hợp với nhiệm vụ và điều kiện của mỗi đơn vị, mỗi địa bàn dân cư. Việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* sinh động trên giấy nhưng nghèo nàn trong cuộc sống, có đường nét ở đời sống tinh thần nhưng mờ nhạt trong hoạt động kinh tế, dịch vụ.

Đến nay, vẫn *chưa hình thành một chiến lược thống nhất về giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.* Luật về bảo vệ văn hóa dân tộc chưa thành hệ thống, pháp lệnh bảo vệ di tích hiện hành không đủ chế định để điều chỉnh hoạt động văn hóa vốn rất sinh động và phong phú.

Tư duy kinh tế được đổi mới đi trước một bước nhưng *thiếu các bước kết hợp với tư duy văn hóa; ý tưởng về giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc vẫn còn tồn tại bên ngoài, bên lề các cuộc cải cách kinh tế và ngược lại.*

Kinh tế thị trường đang làm khởi sắc diện mạo kinh tế của nước ta nhưng mặt trái của nó cũng đang tác hại đến đời sống tinh thần trọng đạo lý, tình nghĩa của dân tộc. *Bản sắc văn hóa* đang vun đắp cái riêng, cái ổn định, truyền thống; kinh tế thị trường thì ngược lại, có xu hướng quốc tế hóa, thị trường hóa mọi quan hệ, mọi giá trị. Sự tác động điều chỉnh, quản lý kinh tế

thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng ta tỏ ra còn chưa nhạy cảm với mâu thuẫn nêu trên.

Hệ thống giáo dục quốc dân dựa trên thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại nhưng chưa thực sự dựa trên nền tảng văn hóa truyền thống, dễ thấy trong chương trình giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp, dung lượng kiến thức về *văn hóa truyền thống* và *bản sắc dân tộc* còn tản mạn, mỏng manh, không được khắc sâu trong kiến thức cả thầy lẫn trò. Trong đó, *truyền thống văn hóa* và *bản sắc văn hóa* của địa phương càng ít được chú ý. Học sinh có thể hiểu biết cặn kẽ về các ngôi sao quốc tế nhưng lại mơ hồ, thờ ơ với các giá trị văn hóa tại nơi chôn nhau cắt rún của mình.

Đội ngũ cán bộ làm công tác về nghiên cứu, phê bình, sáng tác, giảng dạy, phổ biến về văn hóa dân tộc còn mỏng, thiếu cán bộ đầu ngành lẫn cán bộ cơ sở; lớp sau không kế thừa được lớp trước. Các chuyên gia tầm cao, lão thành lần lượt ra đi mang theo nhiều giá trị văn hóa và kinh nghiệm đã kết tinh chưa có dịp trao truyền. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ nghiệp vụ và cán bộ nghiên cứu về lĩnh vực này chưa định hình rõ ràng, cũng chưa phù hợp với đặc trưng chuyên môn. Điều kiện (phương tiện, trang thiết bị)

cho công tác nghiên cứu phổ biến văn hóa dân tộc vẫn còn nghèo nàn, lạc hậu.

Chính sách đầu tư cho việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc chưa hợp lý; mức đầu tư đã ít, lại phân tán, chưa nhằm mục tiêu cụ thể; đáng lẽ phải từ thao tác nghiên cứu, đánh giá, chọn lọc từ thực tế trên cơ sở đó xác định trữ lượng, tính chất, đặc điểm để có cơ sở xác định mức và cách đầu tư cho việc nâng cao (phát huy) vừa cho việc bảo tồn (giữ gìn); đầu tư cả bằng kinh phí lẫn các qui định mang tính quản lý Nhà nước. Việc đầu tư tản mạn, thiếu chiến lược nhiều lúc làm nhiễu loạn *bản sắc văn hóa dân tộc* trong hiện thực. Thí dụ, các ý tưởng khai thác di tích văn hóa thành nơi du lịch với lối kiến trúc và hệ thống dịch vụ nửa Tây nửa ta, nửa lạc hậu nửa hiện đại hiện nay khiến công chúng khó nhận ra đâu là *"mình"* đâu *"không phải mình"*. Thêm vào đó, việc *"xóa bao cấp"* mang tính cào bằng trên lĩnh vực kinh doanh văn hóa là một nhát cắt chia đôi sự biểu hiện văn hóa dân tộc thành hai xu hướng: Một mặt bị thương mại hóa, bị bóp méo, biến dạng dưới bàn tay *"cánh đầu nậu"* đang thao túng trên thị trường; một mặt trở thành èo uột, thiếu sức sống như trẻ thơ tách rời vú mẹ. Cả hai mặt đều làm tổn thương *bản sắc văn hóa* của dân tộc.

Nhà nước và xã hội đã tốn kém khá nhiều tiền bạc cho việc dàn dựng, tổ chức, phát động việc sáng tác, biểu diễn, hội thi hội diễn các chương trình văn hóa dân tộc nhưng kết quả hầu hết chưa đạt được tầm vóc cần thiết; bởi *những định chuẩn về việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc chưa rõ ràng, tùy tiện, phụ thuộc vào cá nhân hoặc sở thích mang tính cá nhân của người tổ chức.*

Việc giao lưu văn hóa học tập kinh nghiệm của nước ngoài chưa được định hướng rõ. Việc giao lưu văn hóa với nước ngoài chưa theo chương trình, kế hoạch có mục tiêu thống nhất cho nên, các cuộc giao lưu riêng lẻ dem lại kết quả chưa đồng bộ, thường thể hiện ở hai mặt: Một mặt bị choáng ngợp, sùng tín bởi màu sắc văn hóa của nước ngoài mà than phiền, tự ti, tỏ vẻ bất lực; mặt khác thì tự đắc say sưa với những lời khen xã giao mà ngủ quên trên chiếc giường thành tích của mình, nhẹ phần học tập, tiếp thu cái hay của nước ngoài trong việc *kết tinh tinh hoa văn hóa nhân loại.*

Chính sách dân tộc thực hiện ở Đông Nam bộ thiên về chăm lo đời sống kinh tế, nhẹ phần đầu tư cho trận địa tư tưởng văn hóa, khiến cho *bản sắc văn hóa* các dân tộc thiểu số tha hóa, bị mai một dần theo tốc độ Kinh hóa khá nhanh.

Tất cả những nguyên nhân trên đây chẳng thể phân chủ yếu thứ yếu, khó xác định trách nhiệm của ai, nó không hiển thị cụ thể hoặc tập trung vào mặt nào, có nguyên nhân thuộc chủ trương, chính sách; có nguyên nhân thuộc ứng dụng, nghiệp vụ; chúng đan xen, xuyên thấm, ràng buộc lẫn nhau; *"lặng lẽ"* dự phần vào tất cả các mặt hoạt động của văn hóa. Bởi vậy, phân tích khắc phục các nguyên nhân nêu trên không phải việc dễ dàng; phải bắt đầu từ việc xác định phương hướng, nhiệm vụ, nguyên tắc cụ thể, từ đó tính đến các biện pháp khả thi trong trách nhiệm rõ ràng ở cấp quản lý từ vĩ mô đến vi mô.

Phần III

NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÂN GIAN ĐÔNG NAM BỘ MANG BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC CẦN ĐƯỢC BẢO TỒN, PHÁT HUY

1. Tín ngưỡng dân gian của người Việt

Với tỉ lệ đa số (trên 90% dân số), người Việt ở Đông Nam bộ đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội ở địa phương. Tín ngưỡng dân gian của người Việt ở Đông Nam bộ là một phức hệ bao gồm nhiều nhân tố, hiện gắn bó thiết thực với đời sống tinh thần của người địa phương, thể hiện trong những sinh hoạt gắn với vòng đời người (việc *sinh, dưỡng, tang, cưới, mừng thọ...)* với sinh hoạt cộng đồng *(thờ cúng trong nhà, cúng đình, cúng miếu, lễ chùa...).*

Về nguồn gốc và các nhân tố hợp thành, tín ngưỡng dân gian của người Việt gốc Trung bộ là cốt lõi. Với kinh nghiệm sản xuất và *"ông bà", "thần linh"* mang theo, cư dân Việt có vốn liếng để hòa nhập vào vùng đất mới, không phải bắt đầu bằng "cảm hứng

thần thoại" mà bằng tài sản tinh thần đã định hình. Với tài sản ấy, người Việt đã tồn tại với tư cách là chủ thể xã hội, không phải là nô lệ của tự nhiên. Niềm tin và thần thánh mang theo được *ứng dụng ngay* vào đời sống mới và nhanh chóng có trú sở thích hợp. Bàn thờ gia tiên, tục thờ thần bản gia, thần độ mạng trong nhà được hình thành cùng lúc với việc tạo ra mái nhà; *đình, miếu cũng sớm định hình* dễ dàng theo thiết chế đọng trong trí nhớ; kinh nghiệm và lễ tục về sinh dưỡng, hôn nhân, tang tế, chạp giỗ... được vận dụng cho vòng đời người mới theo bài bản cũ mang theo. Trải nghiệm qua thực tế khoảng 3 thế kỷ, tín ngưỡng dân gian cư dân Việt ở đồng bằng Bắc bộ vẫn còn cốt lõi trong sinh hoạt của cư dân Việt ở Đông Nam bộ và chắc chắn ở nhiều vùng khác cũng vậy. Ghi chép của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú và Trịnh Hoài Đức trong tác phẩm của các ông cũng cho thấy lớp cư dân Việt sớm vào khai thác xứ Gia Định – Đồng Nai đa phần có nguồn gốc Trung bộ. Như vậy, tín ngưỡng dân gian truyền thống của cư dân Việt từ cái nôi là đồng bằng Bắc bộ chuyển cư vào Đồng Nai – Gia Định đã trải qua trạm trung gian *"nhuộm màu Trung bộ"*. Điều này có thể được chứng minh qua những biểu hiện trong tín ngưỡng dân gian có nguồn gốc Bắc bộ nhưng in đậm dấu hiệu của Trung bộ. Gói đường phèn đường phổi trên bàn thờ ông bà trong

ngày Tết rõ ràng là một sự hoài niệm về xứ Quảng. Những nhân thần nguồn gốc Trung bộ như: Bùi Tá Hán, Lương Văn Chánh, Nguyễn Phúc Diễn... thường được mời gọi trong văn cúng đình, lai lịch của nữ thần Dinh Cô, gốc tích Hát bả trạo, tục thờ cúng cá Ông, tàn tích của lễ cúng Tá thổ, uy thế của bà Chúa Ngọc, bà Chúa Động v.v... cùng với âm vang của các vị thần biển khác trong tín ngưỡng dân gian chứng tỏ rằng lớp tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Trung bộ đã tác động trực tiếp đến Đông Nam bộ trong đó in cả dấu ấn lớp *"tín ngưỡng nguồn"* ở đồng bằng Bắc bộ. Việc thờ Quốc tổ Hùng Vương, Lạc Long Quân, mẹ Âu Cơ, Trần Hưng Đạo và hát chầu văn ở miếu thờ Liễu Hạnh Công chúa... cũng là biểu hiện (gần như nguyên dạng) của tín ngưỡng dân gian truyền thống của cư dân Việt ở đồng bằng Bắc bộ nhưng là lớp văn hóa mới du nhập từ đầu thế kỷ XX đến nay, chủ yếu gắn với nhóm cư dân Việt *"mộ phu"* và *"di cư"* hiện còn da diết với cố hương.

Tín ngưỡng dân gian truyền thống của cư dân Việt gồm nhiều lớp, xuất phát chung một gốc, đến với Đông Nam bộ qua hai hệ (Bắc bộ và Trung bộ) đã tạo ra mẫu số chung trong sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ; đó là chất kết dính cư dân Việt ở Đông Nam bộ với cội nguồn, là hạt nhân, là

"gien nội sinh" trong quá trình giao lưu, tích hợp tín ngưỡng của các tộc người khác.

Tín ngưỡng của người Hoa in đậm dấu ấn trong tín ngưỡng dân gian của người Việt ở Đông Nam bộ. Suy cho cùng, tín ngưỡng dân gian truyền thống của dân tộc Việt cũng có yếu tố Hoa, nhưng là yếu tố Hoa đã được Việt hóa thành tài sản tinh thần của cư dân Việt từ lâu đời. Ở đây muốn nói đến hệ tín ngưỡng của người Hoa mới nhập cư từ thế kỷ XVII trở lại đây.

Ở Đông Nam bộ, tập đoàn người Hoa xuất hiện gần như là cùng lúc với quá trình khai phá lập làng của cư dân Việt với thế và lực chẳng thua kém, nếu không nói là hơn hẳn về quân sự, thương mại và tài lực. Với sự gia nhập của nhóm Trần Thượng Xuyên vào xứ Đồng Nai năm 1679, người Hoa đã sớm khẳng định vai trò của mình ở địa phương, họ khuyến khích thương mại và nghề thủ công, phát huy lực lượng quân sự, thiết lập hệ thống trú sở cho mình lẫn thần linh. Người Hoa có truyền thống sống có tổ chức, biết tương trợ nhau, có ý thức duy trì, phát triển và gieo cấy truyền thống, tín ngưỡng của mình trong quan hệ với dân tộc khác. Với những đặc điểm như thế, người Hoa ở Đông Nam bộ có đầy đủ điều kiện để chi phối, thậm chí làm chủ sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của cư dân Việt ở Đông Nam bộ. Nhưng điều ấy đã không xảy ra. Những di sản tín

ngưỡng của người Hoa mang theo hiện dễ tìm thấy trong đời sống sinh hoạt của người Đông Nam bộ: Tục đốt nhiều vàng bạc, thờ cúng các vị thần Thiên Hậu, Cửu Thiên Huyền Nữ, Quan Thánh Đế quân, Ngũ phương Ngũ thổ long thần, Tiền Hậu địa chủ Tài thần, bà mẹ Thai sanh... Nhưng đó là *sự bổ sung chứ không phải thay thế.*

Tín ngưỡng của người Hoa nhập cư vào Đông Nam bộ không phải là triết lý Nho giáo mà là những yếu tố truyền thống của nền văn minh nông nghiệp quen thuộc gắn với đám thương nhân bình dân cùng nỗi niềm tha hương của cư dân Việt, cho nên hai hệ tín ngưỡng dễ dàng chan hòa, dung hợp lẫn nhau, dần dần cư dân Việt và người Hoa chung một thần điện dân gian, đến mức khó phân biệt cội nguồn Hoa – Việt. Những hình tượng Phật bà Quan Âm, Ngũ Hành nương nương, Thổ thần, Thổ Địa, Chúa Tiên, Chúa Ngọc, Quan Công, Táo Quân... cũng có sức sống ngang nhau trong tâm linh của người Hoa cũng như cư dân Việt. Các vị thần *Việt* có họ hàng với *Hoa* là hiện tượng phổ biến ở Nam bộ nhưng không phải vì vậy mà phủ nhận *"Việt tịch"* của các vị thần ấy.

Tuy nhiên sự dung nạp yếu tố tín ngưỡng của người Hoa vào tâm linh cư dân Việt không phải hỗn tạp mà là tiếp thu có chọn lọc và trong chừng mực nhất

định. Người Hoa với tài lực dồi dào đã tạo được trú sở bề thế cho thần thánh của mình như: Thất phủ Quan Cổ miếu (thờ Quan Thánh Đế) ở Cù Lao Phố, Phụng Sơn tự (thờ Quảng Trạch Tôn vương) ở phường Quyết Thắng (Biên Hòa) chùa Bà Thiên Hậu ở Thủ Dầu Một, chùa ông ở Phước Thiền... tuy nhiên không vì thế mà uy thế của các vị thần linh của họ trùm bóng lên thần điện của cư dân Việt. Những vị thần gốc Hoa ấy khi được dung nạp vào tín ngưỡng cư dân Việt, được thờ ở nhà hay ở đình, miếu đều trong sự hài hòa, bình đẳng với thần linh gốc Việt, thậm chí họ sẽ bị lẻ loi khi xa rời thần điện của cư dân Việt. Do vậy, quá trình Việt hóa các thần thánh của người Hoa diễn ra nhanh chóng trên cơ sở tín ngưỡng cư dân Việt đã có nền móng và luôn sẵn chỗ để dung nạp thành tố mới.

Mặt khác, cư dân Việt ở Đông Nam bộ luôn có ý thức không sao chép nguyên bản của người Hoa. Thường cải biến hay dừng lại ở một mức độ nào đó để tín ngưỡng của mình không bị hòa tan hoặc biến dạng. Thần tài ngồi riêng một *"ghế"* ắt dễ nhầm với Tài Bạch tinh quân của người Hoa, nhưng khi thành một hệ với ông Địa, thì không thể nhầm *"quốc tịch"*. Quan niệm về tục lệ tang chế cũng na ná như nhau, nhưng nhìn *hướng đầu hòm* (quay đầu vào hay quay đầu ra) là đủ biết Hoa hay Việt. Tương tự, xem cách *xử lý chén rượu*

cúng (uống đi hay đổ ra đất) cũng phân biệt đâu là cách của cư dân Việt.

Trong khi tài sản tinh thần mang theo không đủ để xử lý các tình huống mới lạ ở vùng đất mới, triều Nguyễn lại không tạo được gì thêm cho thần dân khai phá, thì tín ngưỡng của người Hoa đã đem đến cho cư dân Việt những hình ảnh mới làm phong phú thêm, đa dạng hơn những sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng tại Đông Nam bộ. Việc tiếp nhận yếu tố Hoa và sử dụng nó làm tài sản của mình đã thể hiện bản lĩnh và sức sống của tín ngưỡng dân gian truyền thống ở cư dân Việt luôn bền vững trong giao lưu văn hóa và tiến trình phát triển.

Tín ngưỡng của người bổn địa là thành tố quan trọng trong việc hình thành tín ngưỡng dân gian của người Việt ở Đông Nam bộ. Đông Nam bộ là cái đuôi của dải Trường Sơn về phía Nam, là nơi giao thương giữa miền ngược với miền xuôi ắt thường xuyên diễn ra quan hệ trao đổi cũng như giao lưu văn hóa. Địa bàn trung du ở Đông Nam bộ hiện nay còn có những tộc người: Mạ, Xtiêng, Châu Ro, K'ho... nhưng những tộc người thiểu số này còn ở trình độ thấp, sống du canh du cư, ít truyền thống văn hóa; trong đó chỉ có người Mạ để lại nhiều dấu vết có quan hệ với cư dân Việt nhiều nhất. Theo truyền thuyết, người Mạ đã từng là

chủ nhân của vùng đất thượng du dọc sông Đồng Nai, từng có những cuộc buôn bán, giao tranh với người Chăm, sau đó phải nhường bước rút lên vùng cao, để lại những *Gò Mọi, Đạ Đờng, Đạ Dung...* cho cư dân Việt làm chủ. Tiếc là những tài liệu ghi chép trước đây thường gom các dân tộc thiểu số vào tên gọi *"Man, Mọi, Thượng"* khiến đời sau khó phân biệt, chỉ hiểu đại khái đó là cư dân các tộc ít người ở Tây Nguyên. Tàn dư tín ngưỡng của họ để lại trong cư dân Việt không nhiều lắm, chỉ thấy bóng dáng của *"ó ma lai"* trong kiêng kỵ của người phụ nữ sinh nở và thấp thoáng uy lực của *"nữ thần lúa"* trong vai trò của người phụ nữ trong việc chọn giữ bông lúa giống, *"đón mẹ lúa"* vào bồ...

Di chỉ khảo cổ lại cho thấy chủ nhân tài hoa của những mộ đá Hàng Gòn, đàn đá Bình Đa, qua đồng Long Giao, Miếu Ông Chồn gần như có mặt khắp nơi nhưng là những người có thể gắn với nền văn hóa Phù Nam chỉ còn tên gọi qua suy luận từ kết quả khai quật của các nhà khảo cổ. Cho nên, hiện chưa có cơ sở để nêu ý kiến nào đó về mối quan hệ trong tín ngưỡng giữa người Phù Nam bổn địa xưa với cư dân Việt.

Người Khmer là lớp dân cư bổn địa còn lưu nhiều vết tích trong sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của cư dân Việt ở Đông Nam bộ. Sử sách cho thấy, người Khmer có mặt ở Nam bộ sớm hơn cư dân Việt; đến năm 1888 còn

10.673 người ở tỉnh Biên Hòa. Không rõ Đền Ngũ Công ở đầu nguồn Băng Bột mà Trịnh Hoài Đức cho rằng *"Những thần ấy là lấy tên 5 cái thác hiểm mà theo như Man ngữ để xưng hô"* có phải thuộc hệ tín ngưỡng của người Khmer không, cứ theo tên gọi: *Tà Mã quận công, Tà Môn quận công, Tà Nông quận công, Tà Việt quận công, Tà Khuông quận công* thì có thể đoán định họ có họ hàng với ông Tà (Niek Ta), một vị thần đất của người Khmer.

Với ông Tà mang lý lịch người Khmer, cư dân Việt ở Đông Nam bộ có thêm một vị thần đất *"Ông Địa giữ nhà, ông Tà giữ ruộng"*. Khi cần thiết để phù trợ việc gì đó, ông Tà cùng ông Địa được tin cậy, nhờ vả bằng lời khấn: *"vái Ông Tà, Ông Địa"*. Niek Ta thâm nhập vào thần điện miếu Thổ thần cư dân Việt với bộ dạng là *hòn đá lạ.* Bóng dáng tín ngưỡng của người Khmer còn biểu hiện ở Linh Sơn Thánh mẫu với lai lịch một nữ thần Khmau của người Khmer, tục gọi là Bà Đen được cư dân Việt lẫn người Khmer phụng thờ. Còn có thể nhắc đến vị thần *Ảrặc chi y mế* thường được mời gọi phối hưởng ở các lễ cúng đình, cúng miếu; đó là vị nữ thần coi sóc việc hầu bóng trong thần điện của người Khmer tuy đã mất trú sở nhưng hãy còn âm vang trong tín ngưỡng của cư dân Việt.

Yếu tố bổn địa rõ nét nhất trong tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ có lẽ là tín ngưỡng của người Chăm. Đông Nam bộ không nhiều vết tích cư trú của người Chăm như ở Khánh Hòa, Bình Định, Thuận Hóa. Sử sách cũng không cho thấy có sự giao lưu trực tiếp đáng kể giữa hai dân tộc Việt – Chăm trên mảnh đất Đông Nam bộ. Nhưng văn hóa Chăm thì in đậm dấu ấn của nó trong sinh hoạt văn hóa của cư dân Việt. Nó lắng sâu trong tâm thức và hiển hiện trong đời sống hàng ngày, từ lễ thức gắn với đời người đến sinh hoạt cộng đồng, gia đình và xã hội. Có thể nó thâm nhập vào tâm linh cư dân Việt với *"chiếc áo khoác"* của tín ngưỡng cư dân Việt ở Trung bộ. *Nhánh xương rồng giữ cửa* cho sản phụ chỉ có thể xuất phát từ xứ sở của tháp Chàm. Tục *Nằm lửa* của sản phụ và *chiếc vỏ lửa* làm dấu hiệu mà Trịnh Hoài Đức đã không nêu rõ từ đâu vốn có nguồn gốc từ cổ tục của người Chăm. Người Chăm theo mẫu hệ nên *đầu củi cháy quay vào trong là dấu hiệu sinh con gái,* còn cư dân Việt thì *ngược lại.* Tương tự, có thể truy nguyên ra bóng dáng của tín ngưỡng Chăm qua hàng loạt sinh hoạt tín ngưỡng như: Cúng Tá thổ, thờ cúng Thiên Y A Na Ngọc Diễn phi, thờ cúng cá Ông. Rõ nhất là vũ điệu *"múa bóng dâng Bà"* của xứ sở Chăm đã được tích hợp trong Hát bóng rỗi; vị thần mang lý lịch Chăm Maha Khẩn (Cẩn) lại thường

được mời gọi trang trọng ở các lễ hội đình, miếu và luôn có vị thế ngang hàng với các vị thần phối tự khác. Yếu tố Chăm hòa nhập vào tín ngưỡng cư dân Việt bền chặt đến nỗi khó có thể bóc tách ra thành một lớp văn hóa thuần chất. Chính những yếu tố Chăm này đã làm cho tín ngưỡng của cư dân Việt ở Đông Nam bộ nhiều màu sắc, hơn thế nữa, nó tạo nhịp cầu cho tâm linh của cư dân Việt gắn kết với Đất và Người ở Đông Nam bộ. Yếu tố bổn địa xuất hiện trong tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ không phải là phép cộng mà là một sự hòa nhập, cuối cùng tạo ra một kết quả không chỉ có lợi riêng cho phía cư dân Việt.

Cư dân Việt ở Đông Nam bộ đối với văn hóa bổn địa không phải bằng thái độ của *kẻ chiến thắng,* mà bằng tâm thế của người *chủ mới* biết ơn, thủy chung, rộng mở với các chủ nhân vô danh. *Đĩa rau luộc – chén mắm nêm, mâm cúng đất đai, bánh cúng bánh cấp trong lễ thí thực, cổ tục cúng Tá thổ ở vườn ruộng...* đó là những nghĩa cử trong tín ngưỡng của cư dân Việt thể hiện lòng thành của mình đối với người bản địa, chính nó tạo ra sự chung sống hòa bình chứ không phải xung đột.

Các yếu tố *Việt – Hoa – Chăm – Khmer* có sự sống hòa hợp tạo thành sự *"cân bằng sinh thái tâm linh"* trong tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt, trong đó,

yếu tố tín ngưỡng dân gian truyền thống của dân tộc Việt là *cái trục*, là *cốt lõi* của sự vận hành, phát triển. Nhưng sự vận hành, phát triển ấy không phải tự thân, một chiều mà diễn ra trong *ảnh hưởng chi phối của tam giáo: Phật, Nho, Lão.*

Tín ngưỡng dân gian truyền thống của cư dân Việt cũng như của người Hoa vốn đã có ảnh hưởng của tam giáo và định hình trong đời sống tinh thần của cư dân Việt từ lâu đời. Đến vùng đất mới, Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo lại tạo cơ sở mới bám rễ trong đời sống tâm linh của cư dân Việt, qua đó có sự ảnh hưởng qua lại giữa tín ngưỡng dân gian và tín ngưỡng tôn giáo.

Phật giáo gần như là tôn giáo chính của cư dân Việt, có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong tín ngưỡng dân gian. Đạo Phật du nhập vào Nam bộ khá sớm, trung tâm ban đầu là Đồng Nai – Gia Định, từ đó làm bàn đạp đưa Phật giáo tiến dần vào Nam bộ và ngày càng đóng vai trò quan trọng ở vùng đất mới. Theo Trần Hồng Liên, Phật giáo truyền thừa vào Đông Nam bộ bằng nhiều con đường: Một bộ phận từ Thuận Quảng vào với dòng Phật giáo không còn nét chính thống, một bộ phận từ các thiền sư Trung Hoa đến lưu trú và hành đạo tại Trung bộ, Nam bộ chủ yếu thuộc hệ phái Lâm Tế dòng Bổn Ngươn, nhưng dòng Phật giáo Trung Hoa này nhanh chóng được Việt hóa qua ảnh hưởng của các

thiền sư Nam bộ như Thành Đẳng, Phật ý, Tổ Tông, Hải Tịnh; một bộ phận khác do các thiền sư Trung Hoa theo chân người Hoa nhập cư vào Nam bộ với dòng đạo Minh Sư, tiền thân của Thiền giáo Thiên Thai sau này. Các dòng Phật giáo chủ yếu nêu trên đến Đông Nam bộ có xuất phát điểm khác nhau nhưng cùng chung số phận đặc biệt là: Thành phần dân dã, thuộc tầng lớp nghèo, thân phận phiêu tán... cho nên dễ đồng cảm với cư dân Việt, dễ hòa vào dòng mạch tín ngưỡng dân gian. Giáo lý của Phật giáo nhằm giải thoát chúng sinh cho nên đồng hành với người cùng khổ; nhưng cư dân Việt ở Đông Nam bộ dường như chỉ dung nạp *"tâm Phật"* của Phật giáo chứ ít chìm đắm vào thiên la địa võng của giáo lý và con đường tu tập khổ hạnh. Phật Thích Ca cao vời quá, người ta kính lạy ở chùa nhưng ít thân quen. Quan Âm chỉ là hàng Bồ tát nhưng có chức năng *"xóa đói giảm nghèo"* nên gắn với tín ngưỡng dân gian hơn, được thờ phổ quát ở nhà, ở chùa, ở đình miếu. Nghi thức Phật giáo được vận dụng trong việc thờ cúng của cư dân Việt: Cầu siêu ở đám tang, chay đàn thí thực, cúng cô hồn, cúng lễ ngày sóc – vọng hàng tháng, thậm chí sư ni cũng tham gia cúng lễ cầu an ở đình, miếu trước khi tiến hành lễ Đàn cả. Tính tích cực xã hội đậm màu sắc dân dã của Phật giáo đã tự nhiên đi vào ngõ ngách tâm hồn của cư dân Việt, đồng

hành với ý nguyện hướng thiện, cầu an, tôn kính ông bà, hiếu thảo với cha mẹ, cư xử tốt với mọi người vốn là những truyền thống tốt đẹp của cộng đồng dân tộc Việt Nam (cũng là đạo lý của Nho gia) khiến cho khó có thể phân định được nguồn gốc tín ngưỡng dân gian hay tín ngưỡng Phật giáo – Nho giáo. Mặt khác, chính nhờ nhanh chóng hòa vào dòng mạch tín ngưỡng dân gian, thậm chí bằng con đường tín ngưỡng dân gian mà Phật giáo bám rễ trong tâm lịnh của cư dân Việt. Những huyền tích về các ngôi chùa, tích Phật Mục Kiền Liên – Thanh Đề, Phật thoại về kết quả tu hành của Thủ Huồng... đều được cổ tích hóa theo con đường tín ngưỡng dân gian. Cho nên tín ngưỡng dân gian và tín ngưỡng Phật giáo gắn kết với nhau trong quá trình phát triển xã hội, ngay cả khi đương đầu với thế lực mới là thực dân Pháp. Khi người Pháp giữ quyền cai trị, Nho giáo bị phân hóa và khủng hoảng thì tín ngưỡng dân gian và tín ngưỡng Phật giáo vẫn chung một trận tuyến đứng về phía dân tộc, thậm chí còn là bệ đỡ tinh thần cho các sĩ phu yêu nước.

Nho giáo – Đạo Khổng tử ít tính chất tôn giáo nhưng lại có quyền lực thực tế qua bộ máy thống trị của triều đình phong kiến. Ngoài những phẩm chất của Nho giáo đã thấm sâu vào đời sống của người Việt từ lâu đời, Nho giáo đến với vùng đất mới còn tác động

đến tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ bằng hai con đường chủ yếu: *Tư tưởng chính thống qua bộ máy hành chính và tri thức của nho sĩ bình dân.*

Ở Đông Nam bộ, bộ máy hành chính ra đời muộn hơn sự hình thành cộng đồng dân cư ít nhất hơn 20 năm. Cho nên tư tưởng chính thống được tái lập trong tâm lý cư dân Việt đương nhiên là *hậu sinh* so với tín ngưỡng dân gian. Gọi là *tái lập* vì tư tưởng chính thống vốn đã có cội rễ ở cư dân Việt từ xa xưa, nhưng người Việt đến Đông Nam bộ từ thế kỷ XVII – XVIII tạm thời thoát ly guồng máy ấy trong thời gian khá dài, đủ vốn sống để thận trọng và dè dặt khi tái nhận nó qua sự áp đặt của bộ máy cai trị.

Cho nên ở Đông Nam bộ, tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt có cội rễ bền vững hơn tư tưởng Nho giáo. Thậm chí nhiều lúc, nó đã chiến thắng. Cái chết của tướng Lê Văn Lễ và *"sự sống"* của Cô Bóng Hiên là một thí dụ. Một thí dụ nữa có thể lấy từ bản ghi chép của Trịnh Hoài Đức, rằng: Chánh thống suất Nguyễn Cửu Vân đã phải *"mặc niệm cầu đảo"* trước ngôi đền cổ của người địa phương mới thoát được tình thế nguy hiểm. Tuy nhiên với quyền lực thống trị, triều Nguyễn vẫn nén được tư tưởng chính thống vào tín ngưỡng dân gian bằng cách sắc phong cho Thành Hoàng, định điển lệ, ban hành nghi thức tế lễ, thờ cúng ở làng xã. Theo

đó, nghi lễ thờ cúng ở Đông Nam bộ đi vào khuôn phép, phân rõ thứ bậc, tôn ti. *Tín ngưỡng dân gian đã phục tùng chữ "Lễ" của Nho giáo.* Nhưng chính Nho giáo cũng phải thừa nhận thần linh trong tín ngưỡng dân gian. Nếu Khổng Tử chưa chính thức thừa nhận quỷ thần thì các Chúa Nguyễn, từ Ngụyễn Hoàng trở đi đều tiếp nhận và huy động các thần linh của dân gian vào việc vun đắp và bảo vệ sự nghiệp của mình. Do đó mà nhiều thần linh như *thần nữ áo xanh, thần rái cá...* đều có thần tích gắn với việc tôn vinh nhà Nguyễn.

Đến thời Tự Đức, việc phong Thành Hoàng hàng loạt cho đình làng Nam bộ nhằm tập hợp thần linh địa phương xung quanh quyền lực *"thiên tử"* đã không ngăn chặn được tàu đồng đại bác, nhưng ít nhất cũng đã tạo được hàng rào tinh thần ở nông thôn làm cản trở ý đồ thôn tính Nam bộ của thực dân Pháp.

Nho giáo bằng con đường của các sĩ tử bình dân đến với tín ngưỡng dân gian êm dịu hơn. Đó là những quan niệm về đạo lý làm người đã được hiện thực hóa trong cuộc sống mẫu mực của các nho sĩ, đặc điểm công chúng tiếp nhận nạp vào hệ giá trị của mình rồi tái hiện trong các sinh hoạt hàng ngày cũng như trong sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian, lâu dần thành tài sản chung của cộng đồng. Khi quyền lực của triều đình Huế suy yếu, nhất là khi họ cắt ba tỉnh miền Đông

rồi Nam kỳ lục tỉnh cho thực dân Pháp, nhiều sĩ phu yêu nước tự điều chỉnh lý tưởng Nho gia, từ giã biểu tượng *"rồng chầu ngoài Huế"* mà hòa nhập với dòng mạch *"ngựa tế Đồng Nai"* cùng với nhân dân kháng chiến chống Pháp. Qua đó, điện thờ của đình, miếu ở Đông Nam bộ cũng như ở Nam bộ bổ sung những nhân thần mang lý tưởng *"vị quốc vong thân"* của Nho giáo. Nhờ hòa nhập vào dòng mạch dân gian, dù thể chế đã suy tàn rồi mất hẳn trong xã hội Âu hóa, giá trị của Nho giáo vẫn còn tác dụng trong đời sống xã hội. Ngược lại, trong khuôn phép của Nho giáo, tín ngưỡng dân gian được hệ thống và có chỗ dựa để tồn tại lâu dài.

Đạo giáo ở Đông Nam bộ không có hệ thống cơ sở thờ cúng như nhiều nơi khác nhưng ảnh hưởng của nó rất sâu rộng trong đời sống người Đông Nam bộ. Trò đồng bóng người Việt ở Đồng Nai – Gia Định rất tin chuộng mà Trịnh Hoài Đức nhắc đến trong Gia Định Thành thông chí có lẽ là một dạng biểu hiện của Đạo giáo. Trước đó nữa, Đạo giáo phát triển ảnh hưởng sâu rộng đến mức Chúa Nguyễn lập những ti trong phủ Chúa bổ dụng các thầy pháp, đạo sĩ coi sóc việc đạo, gồm cả hai phái: Pháp lục và Đạo gia, năm 1789, Chúa Nguyễn thấy các ti này không còn phù hợp nữa đã bãi bỏ nhưng không chấm dứt được vai trò của thầy pháp,

đạo sĩ trong dân gian, ảnh hưởng của Đạo giáo trong dân gian rõ nhất là vai trò của thầy pháp trong thờ cúng. Họ là những *"môi giới"* giữa cõi người và cõi âm, có pháp thuật điều khiển âm binh âm tướng, chuyển nhận thông tin từ cõi âm đến cõi người và ngược lại. Ở những lễ cúng: Tá thổ, cúng thế, động thổ, tống phong... thầy pháp là nhân vật chính; thầy pháp còn phối hợp cùng thầy chùa điều hành các lễ cúng cô hồn, thí thực ở đình, chùa. Do nhu cầu thực tế, trong các làng thường có một vài thầy pháp chuyên nghiệp lo việc cầu cúng.

Bóng dáng của Đạo giáo còn thể hiện ở tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt qua các *vị hành binh, hành khiển* luân phiên cai quản cõi người trong năm, hoặc các *ma thuật trấn, yểm, bùa chú...* trong sinh hoạt thường ngày. Có thể nói, ảnh hưởng của Đạo giáo tuy không có chiều sâu trong nhận thức nhưng phổ biến trong sinh hoạt tín ngưỡng của dân gian.

Tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ không có hệ thống lý luận hoàn chỉnh về vũ trụ quan, nhân sinh quan, thế giới quan; ảnh hưởng của các tôn giáo đã bù đắp cho khoảng trống vắng đó. *Cái tâm* của Phật, *cái lễ* của Nho và *ma thuật* của Đạo đã tác động làm phức tạp hóa sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian; đồng thời chính nó cũng bị thu hút

trong quá trình dân gian hóa khiến cho các hình thức biểu hiện của tam giáo cũng nương theo dòng mạch của tín ngưỡng dân gian.

Nói đến các yếu tố ảnh hưởng đến sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ, không thể không kể đến Thiên Chúa giáo và văn minh Âu Tây. Thiên Chúa giáo gia nhập muộn, sự xuất hiện của nó gây lo âu cho tinh thần dân tộc, khiến tín ngưỡng dân gian và tam giáo nhích lại gần nhau hơn, có bước tự điều chỉnh để cùng ứng biến với vị thần dị tộc đang được chính quyền Pháp, Mỹ ưu ái.

Sự thống trị của thực dân Pháp rồi đế quốc Mỹ tạo ra sự đứt gãy, chia cắt tín ngưỡng dân gian với thiết chế chính thống của Nho giáo. Thần linh của cư dân Việt lại quay về vị thế dân dã, vừa gánh chịu đạn bom, vừa bị tổn thất do Nho học suy tàn. Thêm một vết gãy nữa khi chín năm trường kỳ chống Pháp, nhân dân thực hiện tiêu thổ kháng chiến, trú sở của thần linh bị đốt phá, tín ngưỡng dân gian bị đưa ra khỏi hệ thống mới. Những sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian hiện tồn chẳng qua là sự khôi phục không đầy đủ sau nhiều chục năm đứt gãy. Cũng phải thừa nhận rằng, văn minh Âu Tây có khoa học và kỹ thuật hiện đại ngoài việc đẩy lùi tín ngưỡng dân gian vào quá khứ, cũng có tác dụng làm cho cư dân Việt thức tỉnh, tìm cách dung

hợp cái mới, cải biến sinh hoạt của mình cho phù hợp với nhịp sống mới. Như vậy, những yếu tố phi lý, hoang đường bị loại dần, còn lại là cốt lõi của niềm tin và *"cái lý"* dễ chấp nhận.

Rõ ràng, những sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ không phải tự nhiên có hay sẵn có mà là quá trình hình thành từ sự tích hợp của nhiều nhân tố: Việt – Hoa – bổn địa trong sự tác động của tam giáo và các nhân tố ngoại lai khiến cho sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ có nhiều màu sắc, đa hệ, hòa hợp được với các hệ văn hóa khác nhau mà không đánh mất cốt lõi của mình.

Do nguồn gốc hình thành và những quan hệ tác động đến nó, sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ bộc lộ nhiều đặc điểm; ở đây, chỉ xin nêu những đặc điểm quan trọng có liên quan mật thiết đến đời sống kinh tế – xã hội ở địa phương.

Trước hết, sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ *mang tính hỗn dung, hay nói cách khác là đa hệ trong cơ cấu cũng như trong biểu hiện.* Đây không phải là đặc tính riêng của cư dân Việt ở Đông Nam bộ, nhưng nó thể hiện ở Đông Nam bộ rất đậm nét. Cơ sở kinh tế – xã hội của nó là nền

nông nghiệp đa hệ sinh thái: *Biển – sông rạch – vườn ruộng – bán sơn địa* với nền thương nghiệp phát triển khá sớm. Cho nên, các chủ thể tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt gồm đa thành phần, trong đó tầng lớp thương nhân và thị dân đóng vai trò quan trọng. Tất cả đều hướng lòng tin vào thần linh phù hợp với vị thế của tầng lớp mình rồi lại vươn đến hình ảnh chung nhất của cộng đồng. Ví dụ, về thần Đất chẳng hạn, từ một vị thần chung chung phân hóa thành nhiều vị thần khác nhau có chức năng liên quan đến đất, rồi lại tích hợp thành một bộ *"Ông Địa – Thần Tài" hợp tính, hợp tình* với cả nông dân, thương nhân và thị dân; thậm chí có sức thuyết phục cả giáo dân. Dường như, bất cứ sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian nào của cư dân Việt ở Đông Nam bộ cũng biểu hiện tính đa hệ ở cả ba mặt: Nguồn gốc hình thành, cơ cấu bên trong và biểu hiện bên ngoài. Chỉ riêng việc *"nằm lửa"* của sản phụ cũng đã thấy các hệ tín ngưỡng Hoa – Việt – Chăm đan xen, hội nhập và cùng biểu hiện.

Đa hệ, hỗn dung nhưng không hỗn tạp, bởi các nhân tố hợp thành tín ngưỡng dân gian chẳng phải theo phép cộng đơn thuần mà là sự tích hợp có hệ thống. Xét ở mặt nào thì hệ thống ấy cũng bền chặt; tín ngưỡng dân gian trọn vẹn với: *Vòng đời người – cộng đồng gia đình – cộng đồng xã hội,* bao quát ở các cõi:

Trời – Người – Đất, trải rộng ở các vùng: *Sông nước – vườn ruộng – rừng núi,* gồm các hệ tín ngưỡng: *Truyền thống – ngoại nhập – bổn địa,* với hệ thần linh gồm các dạng: *Ông bà (tổ tiên) – nhân thần – thiên thần, có giới tính: Nam – trung tính – nữ,* và tên tuổi: *Hữu danh – ý niệm chung – vô danh,* dưới hình thức: *Riêng lẻ – cặp đôi – bộ (gồm nhiều vị),* thuộc các loại: *Chính thống – nửa chính thống – dân dã,* có quan hệ tiếp biến với: *Nho giáo – Phật giáo – Đạo giáo,* được phân bố vị trí thờ cúng hài hòa giữa *trung tâm với trái – phải, trước – sau, trong – ngoài, trên – dưới...* nó bền chặt đến mức nếu có nhân tố gia nhập mới thì đó chỉ là sự hòa nhập, thêm vào chứ không phải là sự thay thế hoặc thay đổi cơ chế. Nhưng nó không khép kín, không bảo thủ, mà chính sự đa hệ, đa dạng đã tạo ra khả năng nhạy thích ứng, dễ *"làm quen"* với văn hóa Đông – Tây, kim – cổ... trên cơ sở giữ được truyền thống của cư dân Việt. Từ đặc điểm này, có thể giải thích được *tính quảng giao, rộng mở, nhạy bén với cái mới nhưng không xa rời cội nguồn dân tộc của người Việt ở Đông Nam bộ.*

Sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ ít thần bí, sự lý giải về thần linh thường dựa vào lôgich hiện thực hơn là trí tưởng tượng thần thoại. Cho nên, các yếu tố phi lý bị giản lược, hủ tục không nhiều, thần linh có lý lịch và thần

tích giản đơn, hợp lý, ít được cường điệu hoặc kỳ diệu hóa; từ đó gần gũi và thân thiết với cõi người hơn. Bà Ngũ Hành với ý niệm chung về sự vận hành của trời đất dần dần được thờ phụng phổ biến hơn các bà đầy huyền thoại khác. Thành Hoàng bổn cảnh cũng được biểu niệm chung gắn với vai trò *"bảo hộ và quản lý đất đai"* tại chỗ hơn là việc tìm đường nối kết với thần linh "bề trên" bằng con đường thần thoại hóa. Tục "hèm" tránh sát sanh khi cúng Phi Vận tướng quân Nguyễn Phục và những điều kiêng: Kiêng cúng Quan Công thịt gà và hoa mào gà, không cúng Võ Tánh heo quay, không cúng Tả quân Lê Văn Duyệt heo thiến... vì *tế nhị* chứ không phải do *kiêng sợ.*

Thần linh trong tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ không đối lập, cũng không cách biệt với cõi người, nhân tính nhiều hơn thiên tính, ban phúc hơn là giáng họa, hiếm thấy tà thần, dâm thần; do vậy, người Đông Nam bộ đối với thần linh bằng lòng thành tri ân hơn là sự sợ hãi, phục tùng; thậm chí thần linh còn bị con người hành hạ, phiền trách, bỡn cợt. Hình tượng, tính cách và chức năng của Ông Địa là ví dụ rõ nhất. Bởi vậy, sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ không xa cách với đời sống hiện thực, tính tích cực xã hội của nó được hiện thực hóa trong sinh hoạt xã hội rất rõ nét; nó

thường nối kết giữa đời sống tâm linh và hoạt động xã hội: Mụ Vườn vừa trong vai trò thầy cúng thỏa mãn nhu cầu tín ngưỡng dân gian, vừa là thầy thuốc góp phần chăm lo việc sinh sản ở nông thôn khi hệ thống y tế cơ sở chưa hoàn chỉnh; tục lệ về hôn nhân có cốt lõi là *hợp đồng trách nhiệm* giữa đôi vợ chồng mới với gia đình hai bên và xã hội; việc tang nghiêng về ý nghĩa *bảo hiểm cái chết;* hội đình, hội miếu tham gia *tích cực trong công tác xã hội* của làng như tang tế, bốc thuốc, dạy học, hòa giải, từ thiện... (riêng trong năm 1996, thu nhập từ lễ hội Dinh Cô đã đóng góp cho công tác xã hội ở địa phương hơn 500 triệu đồng). *Sự nhích gần giữa sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian với đời sống hiện thực cũng là sự nhích gần giữa trú sở của thần linh với thiết chế văn hóa cơ sở.*

Sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ thể hiện ý nghĩa nhân bản ở mức độ cao. Người Đông Nam bộ thành kính thờ phụng thần linh nhưng không lệ thuộc vào thần linh, càng không chịu đóng khung trong khuôn mẫu có sẵn. Nghi thức cúng đình thần tuân theo điển lệ nhưng thực hiện không *"nghiêm túc",* như việc sử dụng cờ, lọng, lễ bộ chẳng hạn. Triều đình Nguyễn ban hành rất nhiều qui định nhằm khuôn phép hóa việc cúng tế ở đình, nhưng ít có qui định nào được chấp hành đầy đủ; mỗi

đình đều có cách làm khác đi, ở miếu càng phóng túng hơn, ở gia đình thì hoàn toàn tùy tâm. Khi vương quyền Nguyễn suy yếu rồi sụp đổ, các thiết chế của phong kiến sụp đổ theo, nhưng cái đình vẫn nguyên vẹn ý nghĩa trong tín ngưỡng dân gian; đến khi thực dân Pháp rồi đế quốc Mỹ cai trị bằng một thiết chế khác hẳn, cái đình vẫn vững gốc mặc dù vỏ vật chất của nó bị tổn hại nặng nề.

Với số nữ thần được thờ cúng đa dạng, đa hệ; tính nhân bản trong tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ bộc lộ rõ nhất. Những nữ thần của khắp ba miền đất nước gần như hội nhập đủ mặt và khuếch đại uy lực ở Đông Nam bộ, nó thâm nhập vào thần điện của đình, chùa; lôi kéo cả nữ thần của Phật giáo, Thiên Chúa giáo, thậm chí lấn át cả nam thần. Qua kết quả nghiên cứu địa bạ của Nguyễn Đình Đầu, chúng ta đã thấy vai trò đặc biệt của phụ nữ Biên Hòa trong chủ quyền đất đai thì cũng sẽ dễ thấy vị thế tương tự của họ ở đình làng – vốn là thế giới của nam quyền. Ngoài các thánh mẫu thường phải dự phần, nhiều đình ở Đông Nam bộ còn có bàn thờ *"Tiền đại phụ nhân"* với nghi thức thờ cúng vượt khỏi tục giỗ hậu thông thường. Khi có một hệ thống nữ thần đầy uy lực trong tâm tưởng, sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ không chìm đắm trong khuôn khổ

Nho giáo, không bị ràng buộc trong các nghi thức cổ hủ rườm rà; đã sàng lọc, loại bỏ nhiều yếu tố phi nhân bản. Cho dù có thay đổi như thế nào thì nhân tố con người vẫn là hạt nhân giữ vai trò chủ thể trong tín ngưỡng chứ không phải thần linh hay áp lực nào khác.

Do hình thành muộn và bị đứt gãy bởi nhiều biến cố lịch sử, sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ hiện tồn tại trong mâu thuẫn giữa *niềm tin* và *tri thức.* Niềm tin ở tín ngưỡng dân gian còn cội rễ trong lòng người nhưng tri thức về nó đã rơi rụng nhiều dẫn đến sai lạc, chắp vá và sự phục hồi tùy tiện, thậm chí trái với bản tính ban đầu. Hiện tượng tâm lý *"có thờ có thiêng", "tứ tung linh tàng"* đang phổ biến. Đó là mảnh đất hoang để những kẻ vụ lợi gieo cấy mầm mống có hại. Việc phục cổ một cách máy móc và hành vi mua thần bán thánh tinh vi cũng có nguồn gốc từ đây. Tín ngưỡng có lòng tin mà thiếu hiểu biết rất dễ đồng hành với mê tín, dị đoan.

Sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt ở Đông Nam bộ là một hiện tượng thực tế không thể phủ nhận được. Nó đã từng là *"món ăn tinh thần"* để người Việt ở Đông Nam bộ hình thành, phát triển, vượt qua gian khổ, chiến tranh; và nay tiếp tục gắn với đời sống tinh thần của con người trên bước đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Dù muốn hay

không muốn thì vai trò, ý nghĩa của sinh hoạt văn hóa – tín ngưỡng dân gian vẫn tác động đến công cuộc xây dựng và phát triển xã hội. Hiệu quả tác động thế nào tùy thuộc vào thể chế xã hội ứng xử với nó. Nếu biết nuôi dưỡng, dẫn dắt, khai thác và cải biến *"hạt nhân hợp lý trong nó"* thì có thể hướng tín ngưỡng dân gian đi vào mục tiêu nhân văn, xây dựng được xã hội bình ổn *đậm đà bản sắc dân tộc.* Ngược lại, nếu phủ nhận hoặc bỏ rơi tín ngưỡng dân gian trong quá trình xây dựng và phát triển thì niềm tin của con người sẽ bị tổn thương, *"phần xác"* có thể đồ sộ nhưng *"phần hồn"* dễ trống rỗng. Thực ra, tâm linh con người không thể trống rỗng. Khi chân lý khoa học chưa chiếm lĩnh hoàn toàn trong tâm thức, nếu thần linh đã rời xa thì *"quỉ sứ"* sẽ chui vào, rồi sự phá hoại sẽ thay chỗ của tín ngưỡng khuyến thiện.

2. Tổng quan văn nghệ dân gian

Có con người là có sinh hoạt văn học – nghệ thuật. Văn học – nghệ thuật ở Đông Nam bộ là thành quả lao động sáng tạo của người Đông Nam bộ, được hình thành trong quá trình tích hợp, cộng sinh của người Việt gốc Trung bộ, Bắc bộ với người Hoa nhập cư và các cư dân bản địa; phản ảnh và cải biến theo sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

Văn miếu được xây dựng năm 1715 ở Bình Thành – Tân Lại (nay thuộc thành phố Biên Hòa) được xem là dấu ấn của sự tôn vinh nền văn học – Nho giáo phát triển sớm ở xứ Đông Nam bộ. Tuy nhiên, do chiến tranh, loạn lạc; tác phẩm văn chương chữ Hán còn lại không nhiều; phải đến đầu thế kỷ XX mới được khởi sắc với tên tuổi của các nhà trước tác làm quan như Trịnh Hoài Đức, và đến sau Cách mạng Tháng Tám mới đậm nét dòng văn học Cách mạng với các nhà văn tiêu biểu: Huỳnh Văn Nghệ, Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bổn...

Trước năm 1715 và liên tục trong suốt 310 năm qua, dòng mạch văn học – nghệ thuật dân gian được bảo tồn, lưu truyền và phát triển liền mạch trong cộng đồng dân tộc; có đứt gãy và tổn thất do sự áp đặt văn minh ngoại nhập của nhà nước thực dân, nhưng cốt lõi của vẻ đẹp truyền thống, *bản sắc văn hóa* Việt Nam vẫn được bảo tồn.

Có thể nói, sắc thái nổi bật của văn học nghệ thuật truyền thống của Biên Hòa – Đồng Nai là*: Có sự tích hợp, hỗn dung nhiều nhân tố của các hệ văn hóa: Bắc – Trung – Nam, nhập cư – bổn địa, Đông – Tây, truyền thống – hiện đại; thích ứng nhanh nhạy với cái mới; rộng mở trong giao lưu; hài hòa trong nếp sống; nhân nghĩa trong lối ứng xử; tiến bộ nhanh với khoa học kỹ thuật mà không xa cội quên nguồn.*

Kho tàng văn học lưu truyền trong dân gian chủ yếu bằng cách truyền khẩu, gồm nhiều dạng: *Tự sự* và *trữ tình* dưới hình thức *truyện kể, thơ ca, hò vè....* Những tác phẩm truyền khẩu này do truyền đời qua nhiều thế hệ, phân tán theo quá trình lan tỏa cộng đồng cư dân, bị tổn hại trong chiến tranh, chưa từng được sưu tập có hệ thống... cho nên đến nay đã mai một nhiều, một số không ít đã thất truyền, số còn lại phần lớn trong dạng *"mảnh vụn được chắp vá"*; nhiều dị bản còn tồn nghi; nhiều nội dung chưa được hiểu đầy đủ. Chỉ với số ít truyện kể, thơ ca, hò vè được sưu tầm trong thời gian gần đây đủ cho thấy kho tàng văn học dân gian của người xưa rất phong phú, giàu giá trị nhân văn, đậm màu sắc địa phương.

Truyện kể: Ở đồng bào các dân tộc ít người, truyện kể là tài sản tinh thần quan trọng; đó là: *"lịch sử"* là luật tục, là hình mẫu nếp sống cổ truyền của cha ông đồng thời cũng là cách để thư giãn tinh thần. Truyện kể của người Châu Mạ, Châu Ro, Xtiêng thường tự sự dưới hình thức văn vần; già làng thường kể truyện trong không khí sinh hoạt cộng đồng ở nhà dài, ở các lễ hội gia đình hoặc cộng đồng; giọng kể có vần có điệu, cách gieo vần tự do, vần lưng, vần liền, vần cuối nối các câu ngắn dài tạo thành chuỗi âm thanh giàu tính nhạc, nghe như hát.

Người Châu Mạ, Châu Ro, Xtiêng sùng bái nhiều thần linh, trình độ sản xuất thấp nên còn lưu truyền mảng *thần thoại, truyền thuyết* giải thích các hiện tượng tự nhiên và sự hình thành cộng đồng dân tộc với cách hiểu hồn nhiên của con người ở buổi sơ khai. Người Mạ còn thần thoại giải thích về nguồn gốc các thần linh và truyền thuyết về gia hệ của tổ tiên. Ví dụ, một cách giải thích nguồn gốc của người Châu Mạ ở vùng thượng nguồn sông Đồng Nai:

Khổng lồ Iut phân cách trời và đất
Khổng lồ Put chống trời bằng một thân cây.
Khổng lồ Trôô ngăn nước bằng tảng đá lớn.
K' Daa, Blac và Bliơr rèn mặt trời.
...
Với nước cá sinh sôi nảy nở,
Thác và sông, anh trai và em gái ăn ở với nhau.
Ở đó, tổ Paang Tiing ở với em gái Nhaam
Từ bắp thịt hông của họ sinh ra Biêt và Riing.
Từ sự giao hợp giữa Biêt và Riing
sinh ra Biêng và Glong.
Từ Biêng vàGlong
sinh ra Cong và Kraang [1].

---

[1] Theo *"Xứ người Mạ"* của J.Boulbet, Đỗ Văn Anh dịch (tài liệu đánh máy, tr.45).

Môtip ông khổng lồ sáng tạo trời, đất và người bàng bạc ở nhiều truyện cổ tích giải thích hiện tượng tự nhiên. Như truyện *Bàn tay ông khổng lồ* chẳng hạn, ông khổng lồ đang chia thịt, trời đất bỗng tối tăm để lại tảng thịt biến thành đá có in rõ dấu năm ngón tay khổng lồ (tảng đá hiện ở còn khu rừng thuộc ấp Thanh Tùng, thị trấn Định Quán).

Theo truyện kể, thần linh của người Châu Mạ, Châu Ro, Xtiêng không có hình thể rõ nét, ít được mô tả diện mạo, thường được nhắc đến như biểu trưng của quyền lực tự nhiên. Mỗi vị thần có chức năng riêng. Ở người Châu Mạ, Yang Nđu là thần của tất cả các thần, Yang Bri coi sóc rừng, Yang Đak lo việc sông nước, ao hồ, Yang Kôi bảo trợ mùa màng, Yang Hiu lo việc trong nhà. Thần linh của người Châu Ro tương tự như người Châu Mạ, thần rừng (Yang Bri) bảo trợ việc hái lượm, săn bắn trong rừng, Yang Pa coi sóc mùa màng, Yang Va lo việc nhà... Người Xtiêng chịu sự chi phối của các Arăk, Arăk Xre là thần lúa, Arăk Prek là thần sông, Arăk Ta Phnom là thần núi... ngoài ra còn có Neak Ta là vị thần đất cai quản đất đai sinh hoạt của cộng đồng. Tuy nhiên thần thoại, truyền thuyết của người Châu Mạ, Châu Ro, Xtiêng còn lại không nhiều, không thành hệ thống, đa phần là những *"mảnh vụn"* tản mạn trong câu truyện thường ngày.

Sinh động và phong phú hơn cả là *truyện cổ tích* với số lượng khá nhiều, tập trung ở đề tài giải thích nguồn gốc địa danh (sự tích *Thác Trị An,* sự tích *Đồng Trường,* sự tích *Miếu Ông Chồn...),* giải thích các đặc điểm loài vật *(Con gà trắng, con sóc Bông, vì sao chim cút ở bờ bụi, Heo anh heo em, Nàng tiên Mèo...)* phản ánh quan hệ chung sống hồn nhiên đồng đẳng giữa người và vật (sự tích *Miếu Ông Chồn, Người hóa Voi, Heo anh heo em, Cọp cướp vợ người, những người con của chó...)*

Mẫu truyện kể mang tính ngụ ngôn về những con vật tinh khôn, nhỏ bé chiến thắng kẻ mạnh bằng trí thông minh, tài lanh lẹ như rùa thắng khỉ, thỏ thắng cọp, chèo bẻo chiến thắng muông thú.... cũng khá nhiều, phản ánh trong đó nét đẹp và phẩm chất ưu thế của bộ tộc nhỏ bé đã chiến thắng các thế lực mạnh hơn để sinh tồn.

Đặc điểm khác dễ thấy ở truyện cổ tích của người Châu Ro, Châu Mạ, Xtiêng là *cốt truyện đơn giản, lối suy nghĩ hồn nhiên, chân chất,* con người, loài vật, núi rừng có quan hệ chung sống tự nhiên; trong đó *kẻ yếu, cái thiện, lòng thành dù có gặp nạn cuối cùng đều chiến thắng.* Điều đáng lưu ý, truyện kể Châu Ro, Châu Mạ, Xtiêng được kể không giống nhau ở tiếng của mỗi dân tộc nhưng quan niệm, cốt truyện, tình tiết ở truyện

kể ít khác nhau, nhiều mẫu truyện phổ biến ở cả ba dân tộc (truyện *Ó Ma Lai, Con sóc bông, Con gà trắng, Heo anh heo em...).* Có truyện khác nhau đôi chỗ tiểu tiết nhưng cùng dựa trên cốt lõi chung, ví dụ: Nhóm truyện kể của người Châu Mạ, Châu Ro kể về cuộc thi tài của các chàng rể, tác phẩm chiến thắng của chàng rể út là tòa nhà bằng gạch mà theo đó các nhà khảo cổ phát hiện ra di tích kiến trúc đoán định là của người Phù Nam ở rừng Cát Tiên (Sự tích *Miếu Ông Chồn).* Nếu tìm hiểu đầy đủ hơn, có thể tìm thấy ở truyện kể nguồn gốc và quan hệ của các tộc người bổn địa, nếp sống cổ truyền, luật tục và đời sống tinh thần của họ, trong đó còn nguyên vẹn vẻ đẹp nguyên sơ của đồng bào dân tộc ít người ở buổi đầu lịch sử.

Truyện kể của người Việt không nhiều, do phát triển từ nhận thức, kinh nghiệm vốn sống đã trưởng thành nhiều trăm năm qua ở nguyên quán nên người Việt ở Đông Nam bộ không có thần thoại nguyên mẫu, vắng bóng truyền thuyết, truyện kể ít hư cấu hoang đường; cốt truyện được dẫn dắt bằng lý lẽ thế sự là chủ yếu. Có thể tìm hiểu truyện kể của người Việt ở Đông Nam bộ theo nhóm:

Nhóm truyện kể mang dấu ấn thần thoại tích hợp vào vùng đất mới gồm những truyện hoặc những mẫu truyện giải thích về nguồn gốc địa danh, tên núi, tên

sông hoặc những hiện tượng lạ của tự nhiên chưa giải thích được bằng khoa học (truyện *ông Châu Thới và bà Rịa thi xây núi; sự tích Ông Trịnh, Cặp sóng thần ở Vàn Tham Mạng, Sự tích Sân bà, Sự tích Thác Vọng Phu...).* Nhóm truyện kể này thường có cốt lõi, môtif đã định hình trong vốn sống ở miền Bắc, miền Trung; được bồi đắp bằng những hình ảnh, cảm hứng nảy sinh ở vùng đất mới. Ví dụ, *Ông Châu Thới* và *bà Rịa thi đắp núi* rõ ràng là môtif của ông khổng lồ (miền Trung) ông Đùng bà Đà (miền Bắc) đào sông xây núi. Bà luôn thắng trận, thành quả là núi Bà cao hơn núi Ông. Hoặc *Sự tích Thác Vọng Phu* (Thác Trị An) cũng vậy. Người phụ nữ than khóc ly biệt, tóc chảy thành suối, tiếng khóc vang vọng thành tiếng thác... đó là hình ảnh quen thuộc trong chuỗi truyện *Vọng phu* phổ biến ở các tỉnh ven biển miền Trung, vẻ đẹp của nhóm truyện này thể hiện ở chỗ ý tưởng, tâm hồn của người Việt gắn bó với cội nguồn và sâu rễ bền gốc ở quê hương xứ sở mới.

Nhóm truyện kể về sự chinh phục tự nhiêu thuở sơ khai gồm một tập hợp khá phong phú những mẫu truyện kể về: *Đánh cọp, bắt sấu, diệt mãng xà...*

Nhóm truyện này phản ánh sự sống của con người trong buổi đầu khai hoang phải đương đầu với sơm lam, chướng khí và thú dữ; con người phải chịu nhiều tổn thất, phải dốc sức mới chiến thắng (*Trận Mãng xà,*

Sấu đỏ mũi...)[1]; chiến thắng bằng sự hợp lực của cộng đồng *(truyện diệt cọp dữ ở Hóc Ông Che),* bằng vũ khí lẫn trí tuệ của con người (truyện kể *Ông Bò bà Hứa ở An Hòa, Long Thành),* quan trọng là bằng đức hiếu sinh của con người (như truyện *Bà Mụ Cọp* ở An Hòa – Long Thành và ở Đại Phước – Nhơn Trạch).

Nhóm truyện chiến thắng thú dữ, chinh phục tự nhiên ở Biên Hòa – Đông Nam bộ mang màu sắc của Nam bộ, khẳng định ý chí và vẻ đẹp tâm hồn của con người là vốn quí trong quá trình khai phá, mở đất lập làng.

Nhóm truyện kể mang tính giai thoại về các nhân vật lịch sử gồm các mẫu chuyện chân thực hoặc huyền thoại, được xác định bởi sử sách hoặc không xác định trong đời thực đều thể hiện lòng dân tôn vinh những tấm gương trung nghĩa, nhân đức, trọn lòng vì dân vì nước. Câu chuyện về bà Nguyễn Thị Tồn *"thân gái dặm trường"* gỡ tội cho chồng trở thành biểu tượng bất khuất, tiết nghĩa của người phụ nữ Biên Hòa. Truyện *ký lục Trấn Biên Đặng Đại Độ* xử tội phái viên của chúa Nguyễn quấy nhiễu dân lành, rồi tự trói tay đi bộ ra Huế chịu tội; được chúa Nguyễn khen là hành xử đúng

---

1 *"Thơ văn Huỳnh Văn Nghệ"*, NXB Đồng Nai, 1998, tr.289-291.

đắn... thực là mẫu chuyện tiêu biểu cho nghĩa khí của kiểu người hào hiệp *"kiến ngãi bất vi"*. Truyện *Con ngựa hồng* của cai đội Nguyễn Cư Cẩn tìm người cứu chủ, rồi chết theo chủ cho thấy lòng chung thủy của người và vật được người địa phương trân trọng khắc ghi. Truyện *Thủ Huồng* và *Sự tích chùa Hoàng Ân* tuy đậm màu sắc phật thoại nhưng mang trọng nó ý nghĩa nhân đạo sâu sắc; rằng, con người cần được đối xử bình đẳng, không phân biệt sang hèn, kẻ ác có thể tự ngộ, tự sửa mình bằng công đức để hoàn lương.

Nhóm truyện về các nhân vật lịch sử không nhằm để mô tả lịch sử mà để tô đậm những tấm lòng nhân dân đang hướng theo.

Nhóm truyện cổ tích sinh hoạt gồm nhiều truyện biến thể từ truyện cổ tích phổ biến, mượn cách giải thích về địa danh, hoa trái, hiện tượng xã hội ở Đông Nam bộ để ngợi ca cuộc sống *"vị tình vị nghĩa không vị đĩa xôi đầy"* của người địa phương. Các truyện kể như: *Sự tích trái sầu riêng, Sự tích trái thơm, Sự tích trái Sapôchê* (hồng xiêm)... đều có chung công thức: *trái lạ vốn không mùi, không vị, nó chỉ có hương vị khi thấm đượm nước mắt nghĩa tình của con người.*

Còn có thể kể đến vô số truyện kể dân gian mang theo từ nguyên quán vẫn nguyên ý nghĩa đối với cuộc sống ở xứ Đồng Nai. Đáng lưu ý, thể loại *truyện cười*

được người Đông Nam bộ ưa thích, tiếp nhận từ tứ xứ. Có lẽ do cuộc sống thoáng mở lạc quan nên nụ cười vui vẻ dễ được dung nạp. Ở Đông Nam bộ ít thấy truyện cười triết lý xoay quanh miếng ăn theo kiểu xứ Bắc, xứ Trung, mà đa phần là nụ cười sảng khoái về các nghịch lý mượn hình ảnh của những vùng cấm trong sinh hoạt đời thường (lời tục ý thanh) hoặc nụ cười ngộ nghĩnh do nghịch lý bất thường theo kiểu *"quá đáng"* của Ba Phi phổ biến ở Nam bộ.

Ca dao – dân ca: Cảm hứng *thơ ca của đồng bào dân tộc ít người* còn dồi dào, phong phú. Tiếng Châu Mạ, Xtiêng, Châu Ro giàu chất thơ, có khả năng biểu cảm tốt, những lời hát đối đáp giao duyên trong lao động và những bài ca nghi lễ thường đọng lại thành *ca dao trữ tình.* Tiếc là đến nay, chưa có công trình sưu tập đầy đủ. Ở đây chỉ xin nhắc đến *Tampơk* (bài ca trữ tình) của người Châu Mạ. *Tampơk* của người Châu Mạ gồm những khúc hát đối đáp trữ tình của *Kôông* và *K'Yai* do Boulbet ghi chép được ở đồng bào Châu Mạ vùng thượng nguồn sông Đồng Nai. Mới đây (năm 1997) nhóm sưu tập thuộc Chi hội văn nghệ dân gian Đông Nam bộ vừa xác minh, thấy nó còn lưu truyền đứt đoạn Bảo Lâm (Lâm Đồng), ở ấp Hiệp Nghĩa (Định Quán) và Tà Lài (Tân Phú). Qua câu chuyện tình yêu của *Kôông* và *K'Yai,* có thể thấy luật tục, nếp sống,

quan niệm về tình yêu, hôn nhân của người Châu Mạ xưa. Theo đó cũng có thể thấy đặc điểm hình thức thơ ca của người Châu Mạ. Ví dụ, lời của chàng *K'Yai* bày tỏ nỗi khao khát nhớ nhung:

105. Rnom any yô, jơh bou chrka;
106. Đak til hơ, jơh bou mbring;
107. Ching any tur bou, kông tapxai;
108. Kwaiơm ai ma any tam krơm;
109. Rơm chong toh bo bai;
110. Mpao krơm ai bi ntrony ta but;
111. Krơm bi kut char xo;
112. Bi rbo che klêng.

Tạm dịch: [1]

105. Rượu cần (Rnom) không uống vị men sẽ chua,
106. Nước suối không múc bình sẽ lên meo,
107. Chiêng lâu không đánh sẽ đóng ten đồng.
108. Chúng mình cùng sống, mong ghì lấy nhau
109. Cặp vú rắn chắc đóng vào ngực anh,
110. Như cái khố lành quấn vào eo lưng,
111. Như lược nhiều chân cài vào búi tóc,
112. Như diều xoắn vặn cùng sợi dây lèo.

---

[1] J.*Boulbet,* bản dịch của Nguyễn Yên Tri, tài liệu đánh máy, 1997.

Chỉ một đoạn thơ ngắn với vần điệu tự do, liền mạch như trên, nỗi khao khát của *K'Yai* đã cho thấy quan niệm về tình yêu hồn nhiên của trai gái Châu Mạ, cũng cho thấy tập tục uống rượu cần, múc nước suối, đánh chiêng đồng bằng tay của người Châu Mạ xưa. 207 câu hát Tampơk *"Kôông và K'Yai"* đều chứa đựng những yếu tố trữ tình có ý nghĩa hiện thực như thế.

Thơ ca dân gian của người Việt khá phong phú. Đó là lời ca đọng lại từ những khúc hát trữ tình, lâu dần thành câu nói cửa miệng. Phong phú nhất là mảng *ca dao trữ tình mang theo trong hành trang của người Việt đến Đông Nam bộ.* Nhiều câu hát cũ vẫn nguyên vẹn vẻ đẹp ở vùng đất mới:

Đã thương thì thương cho chắc
Đã trục trặc thì trục trặc cho luôn
Đừng như con thỏ đứng ở đầu truông
Khi vui giỡn bóng khi buồn bỏ đi.

(Ca dao Trung bộ)

Thử chuông cho biết chuông ngân
Thử bạn đôi lần cho biết dại khôn.

(Ca dao Bắc bộ)

Nhiều câu hát gốc Trung bộ, Bắc bộ được biến thể đôi chút trở thành tài sản gắn với địa phương. Ca dao

"chiều chiều quạ nói với diều..." phổ biến khắp nơi đậu lại ở xứ Đồng Nai:

Bao phen quạ nói với diều
Ngã ba Rạch Cát có nhiều cá tôm.

(Rạch Cát: Thuộc Cù Lao Phố, TP Biên Hòa).

Môtif ca dao *"ngó lên"* phổ biến ở Trung bộ *(Ngó lên Hòn Kẽm đá dừng... Ngó lên hòn núi Thiên Thai...)* cũng thấy xuất hiện ở Đông Nam bộ:

Ngó lên Bình Điện thấy miệng em cười
Tơ duyên muốn kết sợ người đã có đôi.

(Núi Bình Điện: Tên gọi khác của núi Bửu Phong).

Ngó lên Châu Thới có đám mây bạch
Ngó xuống Rạch Cát thấy con cá chạch đỏ đuôi.
Nước chảy xuôi con cá đỏ đuôi lội ngược
Anh mãng thương nàng có được hay không?

Tương tự, có thể dẫn chứng hàng loạt câu ca dao có nguồn gốc "miệt ngoài" được cải biến cho phù hợp với tâm tình cư dân vùng đất mới:

Đố anh con rít mấy chưn
Cầu ô mấy nhịp chợ Dinh mấy người.
Ba Gioi ăn cá bỏ đầu
Bà Trường thấy vậy xỏ xâu mang về

(Ba Gioi, Bà Trường: Địa danh thuộc xã Phước An, huyện Nhơn Trạch).

Má ơi con má hư rồi
Cái trâm cũng bán vàng đôi cũng cầm,

Thương em đưa nón đội đầu
Về nhà má hỏi, qua cầu gió bay.

Có thể phân định mảng *ca dao biến thể* của người Đông Nam bộ với mảng ca dao nói về Đông Nam bộ ở chủ thể thẩm mỹ của nó. Xứ Đông Nam bộ xưa rộng lớn, trù phú, giàu sức hấp đẫn đối với người đi khẩn hoang cho nên có mảng ca dao mang nội dung giới thiệu, mời gọi hướng về Đông Nam bộ:

Đồng Nai gạo trắng nước trong
Ai đi đến đó thì không muốn về.

Đồng Nai gạo trắng như cỏ
Trốn cha trốn mẹ xuống đò theo anh.

Hết gạo thì có Đồng Nai
Hết củi thì có Tân Sài chở vô.

Làm trai cho đáng nên trai
Phú Xuân đã trãi Đồng Nai cũng từng.

Anh đi dao bảy dắt lưng
Nón chiên anh đội băng chừng Đồng Nai...

Mảng ca dao *"về Đông Nam bộ"* có giá trị ở chỗ nó in đậm dấu ấn hình ảnh và cảm xúc của người phương xa buổi đầu hướng đến Đông Nam bộ. Ngay cả câu ca dao quen thuộc: *"Nhà Bè nước chảy chia hai. Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về"*, cảm hứng chủ đạo ở nó có lẽ cũng là tâm tình của người khẩn hoang chưa quen với vùng đất mới.

Đáng lưu ý là mảng *ca dao dân ca nảy sinh từ cảm xúc của người địa phương trong bối cảnh tự nhiên – xã hội ở Đông Nam bộ.* Mảng ca dao dân ca này số lượng không nhiều, nhưng nó mang ý nghĩa hiện thực và sắc thái địa phương, từ hình thái thể hiện đến dòng mạch cảm xúc. Có thể nói, ca dao dân ca *"đặc sản"* Đông Nam bộ thường ngắn, vần điệu ít nghiêm nhặt, hay phá cách lục bát, ít chải chuốt ngôn từ; quí là ở lời bộc trực chơn tình, lòng thực thà, rộng mở. Cảm xúc buổi đầu bỡ ngỡ, lạ lùng trước cảnh vật hoang sơ rõ ràng là của lớp người mới di dân khẩn hoang ở Nam bộ:

Đến đây xứ sở lạ lùng
Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh.

Đi ra sợ đỉa cắn chưn
Xuống sông sấu ních lên rừng cọp tha...

Rồi qua lao động, chinh phục tự nhiên, làm chủ vùng đất mới, niềm tự hào về quê hương, và mối quan

hệ máu thịt với đất nước, con người ở Đông Nam bộ dần trở thành dòng mạch chính trong ca dao dân ca:

Trà Phú Hội, nước Mạch Bà
Sầu riêng An Lợi chuối già Long Tân
Cá buôi, sò huyết Phước An
Gạo thơm Phước Khánh, tôm càng Tam An.

Biên Hòa có bưởi Thanh Trà
Thủ Đức nem nướng, Điện Bà Tây Ninh.
Rạch Đông nước chảy,
Con cá nhảy con tôm nhào
Hai đứa mình kết nghĩa
Lẽ nào cha mẹ không thương.

Đưa em về miếu Bà Cô
Em trả trái bưởi em bù trái thơm...
Bao giờ cạn nước Đồng Nai
Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyền.

Cả những niềm vui tinh nghịch cũng âm vang hương sắc của quê nhà:

Sáng mai đi chợ Biên Hòa
Mua một vuông vải ta
Đem về cho con Hai nó cắt
Con Ba nó may
Con Tư nó đột
Con Năm nó viền

Con Sáu đơm nút
Con Bảy vắt khuy
Anh bước cẳng ra đi
Con Tám níu, con Chín trì
Ớ Mười ơi, sao em để vậy còn gì áo anh?

Đồn rằng con gái Phú Yên
Đồng Nai đi cưới một thiên cá mòi
Chẳng tin giở quả ra coi
Rau răm ở dưới cá mòi ở trên.

Chị Hươu đi chợ Đồng Nai
Ghé qua Bến Nghé còn nhai thịt bò...

Trong quá trình đấu tranh, bảo vệ quê hương xứ sở, hào khí Đông Nam bộ được kết tinh, đọng lại trong ca dao dân ca:

Rồng Chầu ngoài Huế
Ngựa tế Đồng Nai
Nước sông trong đổ lộn sông ngoài
Thương người xa (đáo) xứ lạc loài tới đây.

Nhiều khi, qua một câu hát, tính khí, lối ứng xử của người Đông Nam bộ bộc lộ rõ rệt. Có sự nóng nảy, mãnh liệt của con người bộc trực:

Chợ Biên Hòa đèn mờ đèn tỏ
Anh coi không rõ anh tưởng đèn màu

Rút dao đâm họng máu trào
Để em ở lại kiếm nơi nào hơn anh.

Có tình cảm bền chặt, ít đổi thay:

Nước Đồng Tranh sóng dồi lên xuống
Cửa Đồng Môn mây cuốn buồm xuôi
Bậu với qua hai mặt một lời
Trên có trời dưới có đất,
Nguyện non cạn sông dời cũng chẳng xa.

Cũng có nét cởi mở, bạo dạn, mở lòng của thôn nữ Nam bộ:

Thấy anh lớn tuổi mà khờ
Lựng em không dựa, dựa bờ cỏ mai.

Nỗi niềm cơ cực của người cùng khổ cũng được gởi gấm chân tình qua ca dao dân ca; như lời than của một công nhân cao su:

Cao su đi dễ khó về
Khi đi trai tráng khi về bủng beo.

Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, ca dao dân ca tiếp tục nâng đỡ tâm hồn của người kháng chiến. Cuộc sống kháng chiến đã đem lại cho ca dao dân ca Đông Nam bộ không khí mới. Người phụ nữ kháng chiến xứ Đông Nam bộ thoát khỏi thân phận bị ràng buộc, rụt rè; dám nói thật và nói vui:

Khoai lang lột vỏ hai đầu
Nửa thương anh trung đội trưởng, nửa sầu anh chính trị viên.

Bà mẹ của vùng kháng chiến ít chữ nghĩa nhưng lòng đầy lạc quan, câu hát đầy theo hũ gạo nuôi quân:

Sớm mơi (mai) xúc gạo ra vo
Nhớ đoàn Vệ quốc hốt cho nắm đầy
Một tháng là ba mươi ngày
Mỗi ngày một nắm nhớ rày Vệ quốc quân.

Không khí đóng cọc, ngăn tàu giặc Pháp của *chiến khu lòng chảo* cũng được phản ánh sinh động trong ca dao kháng chiến:

Đốn cây cắm cọc ngăn tàu
Lòng sông Vũng Gấm, Bà Hào, Phước An
Làm cho quân giặc hoang mang
Không cho khủng bố ruồng càn chiến khu.

Và nhiều câu ca dao dưới hình thức *"bình cũ rượu mới"* thể hiện đặc điểm kháng chiến ở địa phương:

Khu Đ đi dễ khó về
Lính đi bỏ mạng quan về mất lon.

Ca dao dân ca ở Đông Nam bộ là tấm gương phản ánh tâm hồn của người Đông Nam bộ gắn với sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương; nếu sưu tập, tìm hiểu

đầy đủ có thể qua đó hiểu được mọi cung bậc tình cảm của con người mà lịch sử giấy bút chưa thể ghi nhận.

Tục ngữ, phương ngôn: Hiện chưa có đầy đủ tài liệu để có thể nói về *tục ngữ, phương ngôn của đồng bào các dân tộc* Châu Mạ, Châu Ro, Xtiêng ở địa bàn Đông Nam bộ. Nhóm dân tộc này chưa có chữ viết, cho nên kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm sống và tập quán xã hội ắt được truyền đời chủ yếu qua lời nói ngắn gọn, có vần điệu dễ nhớ hình thành tục ngữ, phương ngôn trong kho tàng văn hóa dân gian địa phương. Như người Châu Ro chẳng hạn, họ truyền nhau kinh nghiệm quan sát tự nhiên để đoán định thời tiết: *"Ray nhim Đaq Gung char"* hoặc *"Gungchar Đaq nhim Ray"* (nghĩa là cây anh (to) ven sông Ray khóc cây em (cỏ tranh) ở núi Chứa Chan là vào mùa mưa). Cũng vậy, họ thấy ếch kêu, ve kêu, đuôi kì đà đen đều, đầu cắt kè chuyển màu xanh, xương ếch chuyển màu đen... thì tiết trời sắp có mưa. Trong ứng xử xã hội, người Châu Ro khuyên nhau giữ nếp sống *"làm em chịu lành làm anh chịu cả"*, và ứng xử chừngmực: *"vui cười quá đáng thì sống trước mắt, chết sau lưng"*...

Luật tục, kinh nghiệm của người Châu Mạ chủ yếu cũng truyền khẩu qua lời nói. Kinh nghiệm sống cho thấy:

Rnom any yô jơh bou chrka
Đaký til hơ, jơh bou mbring
Ching any tur bou, kông tap xai...

(Rượu cần không uống thì chua men
Bình không múc nước thì lên meo
Chiêng để lâu không đánh thì đóng ten đồng).

Bởi vậy, đồ vật phải dùng, yêu phải cưới, con người phải làm việc. Luật tục truyền đời phải nhớ:

Lưỡi mác phải có cán
Muốn ngủ phải có mền
Muốn cưới xin phải có lễ vật và trao vòng tay.

Luật tục cũng nghiêm cấm không được ngoại tình:

Ăn ớt rát họng
Ăn sả rát yết.hầu
Ngủ với vợ người khác có chuyện!

Tìm hiểu về tục ngữ, phương ngôn của đồng bào dân tộc ít người ở Đông Nam bộ là công trình lớn, còn ở phía trước; ở đây chỉ muốn ví dụ để cho thấy nó có vai trò quan trọng, như là *bộ bách khoa thư* không bằng văn tự trong đời sống tinh thần của đồng bào.

Người Việt ở Đông Nam bộ kế tục vốn tri thức và tiếng nói của cha ông ở nguyên quán cho nên kho tàng tục ngữ, phương ngôn về kinh nghiệm sản xuất, qui tắc ứng xử ít có khác lạ so với xứ Bắc xứ Trung. Tuy nhiên,

có những kinh nghiệm sống hình thành từ cuộc sống cụ thể ở Đông Nam bộ cũng được truyền miệng qua bao thế hệ. Đó là những kinh nghiệm trong việc sản xuất từ việc dự báo thời tiết, mùa vụ đến việc chọn giống nuôi trồng:

Được mùa cau đau mùa lúa, được mùa lúa úa mùa cau.

Ruộng đâng thì ăn ruộng năn thì bỏ.

Được mùa xoài toi mùa lúa.

Đười ươi cười thì nắng, cỏ gà trắng thì mưa.

Tháng giêng nắng dai, tháng hai giông tố, Tháng ba nồm sợ, tháng tư nồm non.

Gà rừng gáy thì cấy hạt đậu...

Thợ mộc không ghế, thợ rèn không dao...

Hoặc là những kinh nghiệm thưởng thức sản vật địa phương:

Cơm Nai Rịa, cá Rí Rang.

Gạo Cần Đước, nước Đồng Nai.

Trầu bai Bến Cá, thuốc lá Tân Huệ.

Dưa đàng đít, mít đàng đầu.

Ăn chuối đàng sau, ăn cau đàng trước.

Nhất đầu thỏ, nhì mỏ lươn.

Nhất rún chị sui nhì đuôi rắn hổ...

hoặc là những kinh nghiệm ứng xử xã hội hình thành tập quán cộng đồng:

Đi xe coi ách coi nài
Coi trong bộ ví coi ngoài bộ tun.

Họ hàng thì xa, sui gia thì gần.

Đất mình thì đội dù qua
Sang đất người ta thì hạ dù xuống.

Tham ăn một miếng mang tiếng cả đời...

Nhiều khi, tục ngữ phương ngôn Đông Nam bộ khái quát một hiện tượng xã hội, một sự kiện lịch sử để dễ nhớ; ví dụ để nhắc về thầy võ ở Tân Khánh diệt cọp (nay thuộc Tân Uyên, Bình Dương): *Cọp Bàu Lòng Võ Tòng Tân Khánh*; hay nói về quan hệ tương xứng giữa hai miền: *Gái Đồng Nai trai Thuận Hóa,* hoặc lưu ý những mối hiểm nguy: *Cọp Biên Hòa, ma Rừng Sác...*

Tục ngữ phương ngôn mang sắc thái của Đông Nam bộ hiện chưa được ghi chép đầy đủ, có bao nhiêu mặt sinh hoạt của con người là có bấy nhiêu lĩnh vực đời sống đã đi vào kho tàng tục ngữ, phương ngôn, nó góp phần làm giàu thêm vốn sống, làm phong phú vốn tiếng Việt ở địa phương.

Nghệ thuật truyền thống: Do mới hình thành từ sự hội nhập nhiều lớp cư dân cách đây hơn ba thập kỷ, ở Đông Nam bộ không thấy có làn điệu dân ca nào đặc thù nhưng lại có gần như đủ giọng dân ca của xứ Trung, xứ Bắc. Quan họ, ca Huế, ví dặm... hiện vẫn có đất sống ở các cụm dân cư còn da diết với cố hương. *Tiếng hát ru* của các bà má Đông Nam bộ đủ giọng ba miền Nam – Trung – Bắc. Các điệu hò, lý ở đồng ruộng, trên dòng sông hay ở bãi mía, sân đình thường lộ rõ âm điệu của xứ Thuận, xứ Quảng. Có thể nói, *hội nhập, tổng hợp, dung hòa* là đặc điểm của diễn xướng nghệ thuật truyền thống ở Đông Nam bộ.

Có hai dạng diễn xướng nghệ thuật truyền thống khó phân định rạch ròi: *diễn xướng nghệ thuật trong sinh hoạt thông thường và diễn xướng thực hiện nghi lễ. Trong sinh hoạt thông thường,* người Đông Nam bộ xưa có sinh hoạt nghệ thuật: *Hò hát, lý, kể vè, nói thơ, nói tuồng, đờn ca tài tử...* nhằm giải trí, giao lưu văn hóa, thư giãn tinh thần và tăng hứng thú lao động. Sách *Gia Định Thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức có ghi ở Cù Lao Phố xưa, ngày tết có *hát sắc bùa.*

"Đêm 28 tháng chạp, na nhân (tục danh nậu sắc bùa) đánh trống, gõ phách, một bọn 15 người đi dọn đường, trông nhà hào phú nào mở cửa ngõ thì vào dán lá bùa nơi cửa, niệm thần chú, rồi nổi trống phách lên,

ca xướng những lời chúc mừng, người chủ nhà dùng cỗ bàn chè rượu khoản đãi và gói tiền thưởng tạ, xong nhà này lại qua nhà khác, cũng làm như vậy cho đến chiều buổi trừ tịch mới thôi, ấy là có ý đuổi tà tống ma, trừ cũ rước mới vậy"[1]. Đó là hình thức diễn xướng tổng hợp với chức năng chúc xuân, bắt đầu từ 28 tháng chạp đến rằm tháng giêng hàng năm, có nguồn gốc liên quan đến tục hát *xéc bùa* của người Mường, theo đoàn người di dân vào Đông Nam bộ, phổ biến đến đầu thế kỷ XX, hiện đã thất truyền ở Đông Nam bộ, còn thấy bảo lưu ở một số xã thuộc tỉnh Bến Tre.

Hò là hình thức hát đối đáp trong lao động, có người cất giọng diễn lời (xướng), tập thể nối theo *phụ họa* (xô). Phổ biến ở Đông Nam bộ là loại *hò cấy,* tức điệu hò của vạn cấy. Xưa, dân cấy thường đi cấy tập thể do đầu công tập hợp và điều hành. Đêm khuya, tiếng *tù và* của đầu công thổi từng hồi, báo hiệu các công cấy thức giấc, nấu cơm, tập trung ở điểm hẹn cùng đi ra đồng. Đến đồng ruộng, nếu thiếu công cấy, lại thổi *tù và "còn thiếu... còn thiếu..."* để mời gọi thêm công hoặc nhờ điều phối công từ vạn cấy khác. Không khí cấy tập

---

[1] Trịnh Hoài Đức: *"Gia Định Thành thông chí"*, bản dịch của Nguyễn Tạo, tập hạ, Nha văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xb, Sài Gòn 1972, tr.7.

thể đông vui, nảy sinh nhu cầu hò hát. Giọng hò cấy tự do, âm điệu na ná *hò mái ố* của miền Tây nhưng có nét riêng của đồng ruộng Đông Nam bộ. Lời hò thường là lục bát, song thất lục bát hoặc lục bát biến thể được mở đầu bằng giọng hò dài *"Hò... hơ... hớ... ơ.... ơ"*; giữa câu ngắt đoạn bằng đoạn hò ngắn *"hò... ơ... hò"*, kết thúc bằng giọng xuống hơi kéo dài, giọng xô tập thể nối theo *"hò khoan... hò"*. Dứt giọng xô của câu đối, giọng hò đáp cất lên. Lời hò sau phải tiếp vần câu hò trước. Nếu bí vần là bị *đứt,* coi như thua cuộc. Lời đáp câu đối nối nhau, bên nam bên nữ, tốp này tốp kia cùng vào cuộc chơi, có người hò cái, có người nhắc câu, tập thể hò phụ họa. Cứ thế cuộc hò kéo dài, có khi liên tục mấy ngày liền. Nhiều người mê hò mà đến mê nhau. Các vùng Cù Lao Phố (Biên Hòa), cù lao Thạnh Hội (Tân Uyên), Bình Lục (Vĩnh Cửu), Phước Hòa (Long Thành), Hiệp Phước (Nhơn Trạch)... đều có những giọng hò nổi tiếng, thường giao lưu đối đáp với nhau, hiện nhiều nghệ nhân ở lứa tuổi 60, 70 trở lên còn ấp ủ nhiều kỷ niệm đẹp về một thời hò cấy. Ví dụ, một đoạn đối đáp hò cấy ghi được ở cù lao Thạnh Hội (Tân Uyên, Bình Dương):

Nam: *(Hò... hơ... ơ... ớ... ơ...)*
Tay cầm bó mạ rẻ hai (hò... hơ...)
Miệng hò tay cấy / chân tui thài lai ngoẹo... nàng.

Giọng xô nam: *(Hò... khoan... hò...)*

Nữ: *(Hò... hơ... hớ... hơ...)*
Mạ non khéo cấy thẳng hàng (hò... hơ... hớ...)
Hỏi người quân tử/đá vàng hay... chơi
Giọng xô nữ: *(Hò... khoan... hò...)*

Nam: *(Hò... hơ... ơ... ớ... ơ...)*
Ngó lên Bình Điện thấy miệng em cười (hò... hơ..)
Tơ duyên muốn kết /sợ người đã có... đôi.
Giọng xô nam: *(Hò... khoan... hò....)*

Nữ: *(Hờ... hơ... hớ... hơ...)*
Ván kia lỡ đóng thuyền rồi (hò... hơ... hơ...)
Hỡi người quân tử/buông lời nữa... không?
Giọng xô nữ: *(Hò... khoan... hò...)*

Sau những lời hò dạo, thưa chào, kết nối, ướm hỏi; cuộc hát đi vào nội dung đố đáp. Sự dí dỏm, thông minh, tài ứng đối bộc lộ cả ở giai đoạn này. Ví dụ:

Nữ:

Đồn anh hay chữ lắm tài
Cho em hỏi thử một vài câu ca
Anh người xứ sở Biên Hòa
Đố anh biết bưởi thanh trà đâu ngon
Thuốc đâu đắm khói mê hồn
Đá đâu nước chảy vẫn còn trơ trơ?

Nam:

Hỏi thơ thì đáp bằng thơ
Đá Hàn nước chảy trơ trơ vẫn còn
Tân Huệ thuốc lá thơm ngon
Bưởi thanh thì chẳng đâu hơn Tân Triều.

Nữ:

Tiếng anh ăn học đã nhiều
Cho em hỏi thử cây điều mấy bông?.

Nam:

Bậu về bắt hết cá sông
Qua đây biết được mấy bông cây điều.

Cùng với *hò cấy* còn có *hò chèo xuồng* (còn gọi *hò chèo ghe), hò giã gạo.* Theo các nghệ nhân cao tuổi, thực chất, *hò chèo xuồng, hò giã gạo* là biến thể của *hò cấy* trong môi trường lao động chèo xuồng hoặc giã gạo; có khác hò cấy chút ít ở giọng hò ngân dài hơn, ít giọng xô và một số lời hát theo văn cảnh.

Cũng theo hình thức lao động mà ngoài *hò chèo ghe* còn có *hò đò dọc* của giới thương hồ buôn bán đường dài và *hò rỗi* của nậu ghe chuyên chở cá. Còn có bao nhiêu điệu hò nữa ở Đông Nam bộ xưa? Hiện chưa đủ điều kiện để trả lời câu hỏi ấy.

Lý: là hình thức diễn xướng những câu hát ngắn, ngẫu hứng thành làn điệu, một loại hình diễn xướng phổ biến của Nam bộ *"Nam lý, Huế hò, Bắc thơ".* Theo ký ức của người cao tuổi, ngoài các bài lý phổ biến ở Nam bộ, xứ Đông Nam bộ từng có nhiều người hát lý rất hay, nhưng không hiểu do đâu đã mất hẳn, hiện chưa tìm ra dấu vết. Bài *Lý Đồng Nai* âm điệu thế nào không rõ, chỉ còn lại phần lời không đầy đủ:

Gạo Đàng Ngoài: Bảy tiền một bát
Gạo Đàng Trong: Bảy bát một tiền
Anh không tin thì anh vô Đồng Nai mà coi
Có quân tập trận có chòi bắn bia
Có con ngựa hồng mao tiền mao hậu
Quan võ thầy đầu đội mão đai.

Bà Ba Dẹt ở xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch còn hát được điệu *lý lu là, lý trèo lên* với các câu hát nửa quen, nửa lạ, ví dụ:

Lý lu là:

Ai đem con sáo sang sông
Cho nên con sáo ăn buồng chuối tiêu.

Lý trèo lên:

Trèo lên cây khế mà rung
Khế rụng đùng đùng không biết khế ai
Khế này là khế chị Hai

Khế chưa có trái, chị Hai có chồng.

Xem ra, *lý lu là* và *lý trèo lên* có thể là biến thể của các điệu lý đồng dạng phổ biến cả Nam bộ.

Kể *vè, nói thơ, nói tuồng:* Là hình thức diễn xướng tự sự bằng lối *"nói văn"* có gõ nhịp hoặc không gõ nhịp, nhằm thể hiện các bài vè, truyện thơ, tích tuồng thuộc nằm lòng. Ở Đông Nam bộ xưa lưu truyền nhiều bài vè. Phổ biến là các bài vè quen thuộc (nguyên bản hoặc dị bản) lưu truyền cả nước, như: *Vè Chàng Lía, vè Thông Chánh, vè Con cút, vè Bài tới, vè Con gái lấy thợ câu cua, vè Nói ngược, vè Nói dóc, vè Trăm thứ bánh...* Còn có những bài vè ứng tác tại địa phương kể về các sự việc đáng chú ý trong đời thường, có thể nêu: *Vè Xã Những mất vợ* (ông Võ Văn Đạc ở xã Long Phước, huyện Long Thành kể), *Vè Hương thân Cẩn* (bà Sáu Nhâm ở xã Phú Hội huyện Nhơn Trạch kể), *Vè Rượu* (ông Chín Lát ở xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch kể)....

Qua nội dung của bài vè được kể, có thể tái hiện một phần của đời thực thuở xưa; ví dụ như bài vè *Các đường lục tỉnh* được ghi chép trong *Di chỉ* của Trương Vĩnh Ký [1]:

---

[1] Theo tài liệu của Huỳnh Ngọc Trảng, bản chép tay từ *"Di chỉ Trương Vĩnh Ký"* ký hiệu VĐ35/11, Thư viện Thông tin Hà Nội.

... Đến đây buôn bán một khi
Khúc đà chợ Búng, sang đồng Lái Thiêu
Rạch Tra nhà ở cheo leo
Hóc Môn là xứ vườn trầu nghinh ngang.
Dầu Một, Chợ Thủ, Ba Càng
Quanh co Đồng Phú, nhộn nhàng Võ Sa
Bến Cá xóm ở đông nhà
Xưa kia Đồng Ván trời đà cao xây.
Chợ Đồn đá dợn nước trào,
Hoặc khi ngó thấy Cù Lao Ăn Mày
Hòn núi Châu Thới cao thay
Kiểng Dương qua khỏi xuống ngay Nhà Bè.
Tiếng đồn các lái Đồng Nai
Tháng giêng đóng ván, tháng hai đóng thuyền
Tháng ba chở gạo mà chuyên
Tháng tư hành thuyền rải rác mọi nơi.
Kể từ Rạch Cát, Rạch Dơi
Sài Gòn, Bến Nghé tựa nơi Nhà Bè
Rủ nhau lãnh thẻ chiêu đề
Ghe nào bạn nấy ta hè kéo neo.

Thơ được kể ở Đông Nam bộ xưa thường là truyện thơ Nôm:*Lục Vân Tiên, Lâm Sanh Xuân Nương, Phạm Công Cúc Hoa, Chàng Nhái Kiểng Tiên, Trần Minh khố chuối...* hoặc các truyện tích Tàu diễn ca, như: *Tống tửu Đơn Hùng Tín, Tiết Cương phục nghiệp...* Đầu thế

kỷ XX, có thêm truyện thơ lịch sử xã hội thâm nhập từ miền Tây: *Thơ Sáu Trọng Hai Đẩu, Thơ thầy Thông Chánh, Năm Tỵ, Sáu Nhỏ...* Nói tuồng thường là độc diễn các trích đoạn tuồng tích Tàu hoặc tuồng tích dân gian, như; *Văn Doan Chàng Lía, Ông Trượng – Tiên Bửu...* Hình thức kể vè, nói thơ, nói tuồng thường diễn ra dưới trăng, trong đêm vắng, lúc thư thả hay những buổi hội, giỗ... Đó là món ăn tinh thần của người cao tuổi đồng thời là thế giới kỳ ảo trong trí tưởng tượng của tuổi thơ.

Đồng dao: Là một dạng *hát – kể vè* gắn với trò chơi tập thể của trẻ em. Nhiều bài hát đã mất nghĩa ngôn từ nhưng còn ý nghĩa văn hóa trong cách chơi, cách diễn đạt thể hiện tính hồn nhiên của tuổi thơ. Qua khảo sát thực tế, nhận thấy nhiều bài (hoặc dị bản) đồng dao quen thuộc ở Trung bộ, Bắc bộ có mặt tự lâu đời ở Đông Nam bộ, phổ biến là các bài: *Tập tầm vông, chơi với quấc, vè Nói ngược, Cu cu chằn chằn, Con cò Xanh, Xích đu tiên, Bắt con kỳ nhông...* Đồng dao tập cho trẻ em hòa mình vào tập thể, quen với luật chơi bình đẳng, tự giác.

Đờn ca tài tử: Là dạng sinh hoạt của các nhóm theo nghiệp đờn ca bài bản tài tử có nguồn gốc từ nhạc sư Ba Đợi (Nguyễn Quang Đại) phổ biến ở Nam bộ từ đầu thế kỷ XX. Ở Biên Hòa, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Bài

Rịa, Thủ Dầu Một, Tân Uyên Thuận An xưa đều có người theo học các thầy đờn ca tài tử tại Sài Gòn, Cần Đước... về lập nhóm, sắm nhạc, họp thành ban nhạc, đờn ca các bài bản cổ điển như là sinh hoạt âm nhạc thính phòng của dân gian. Từ đờn ca tài tử dẫn đến *ca ra bộ,* sau này phát triển thành *ca cổ, cải lương.*

Hát tuồng: (Còn gọi là *hát bội)* là hình thức diễn xướng nghệ thuật tuồng truyền thống vốn phát triển đặc sắc ở Trung bộ; có lẽ nó đã phổ biến ở Trấn Biên khá sớm, và có điều gì đó đặc sắc khiến vào khoảng năm 1761 Chúa Nguyễn sai người vào Trấn Biên tìm bắt ca nhi đem về phụng sự phủ Chúa [1]. Tuồng hát ở Nam bộ thường dựa theo tích Tàu, sau có soạn thêm một số tuồng Việt lấy tích trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc; xoay quanh các chủ đề ca ngợi trung, hiếu, tiết, nghĩa. Đoàn hát do dân tự lập, lưu diễn ở các thôn làng, có diễn trích đoạn ở đám tang theo yêu cầu của gia chủ. Như gánh hát bội của Bầu Làm ở xã An Hòa (huyện Long Thành) chẳng hạn. Họ hàng, bạn bè trong làng hợp lại mua sắm, tự soạn kịch bản, tự diễn tập, mùa hát đi diễn khắp miền Đông, mùa ruộng phân tán làm ăn, diễn được hơn 20 vở tuồng tự soạn cả tích

---

1 *"Đại Nam nhất thống chí",* tập 2, NXB Thuận Hóa, 1992, tr.72.

Tàu tích Việt, biết thực hiện nghi *xây chầu, đại bội* theo tục cổ truyền, đã trụ vững nhiều chục năm qua. Từ khi kịch nghệ cải lương phát triển, hát bội dần dần vắng bóng ở sinh hoạt giải trí thông thường, chỉ còn phổ biến trong các lễ cúng Kỳ yên gắn với nghi lễ xây chầu, đại bội.

3. Cúng đình và lễ xây chầu

Do đặc điểm hình thành cộng đồng cư dân Việt ở Đông Nam bộ, đình thần ở Đông Nam bộ ra đời muộn, tuổi đời còn ngắn, không có lai lịch giàu thần tích như đình ở miền Bắc, miền Trung. Quá trình lập làng ở Đông Nạm bộ với mô hình *"thôn – ấp"* là chủ yếu, làng ban đầu rất nhỏ nhưng phát triển rất nhanh, phân lập không chừng, tổ chức hành chính nhiều biến đổi, làng cũ đình, miếu dày đặc, làng mới thưa thớt. Chỉ riêng ở Đồng Nai, theo kết quả khảo sát của Chi hội Văn nghệ dân gian Đồng Nai, năm 1997, toàn tỉnh có 141 đình; thành phố Biên Hòa có 34 đình ở 26 phường xã, nhưng các huyện Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán lưa thưa vài đình nhỏ. Có xã hơn mười cái đình (xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu: 12 đình; xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa: 11 đình), có nơi hai ba xã chung một đình.

Hầu hết đình làng ở Đông Nạm bộ đã qua nhiều lần trùng tu. Thuở khai sơ, do khống chế của triều đình

nên đình miếu thảy đều quy mô nhỏ, lợp lá, trường hợp lợp ngói âm dương rất hiếm. Từ thế kỷ 19, đình miếu được phép trùng tu, mở rộng quy mô. Những đình còn giữ được kiến trúc cổ nhất như đình Phú Mỹ (Phú Hội), đình An Hòa (Bến Gỗ)... cũng từ giai đoạn này.

Đình, miếu, chợ, chùa là trung tâm văn hóa của người địa phương cho nên thường được xây dựng gần nhau ở khu đông dân cư, nơi cao ráo, có phong cảnh đẹp, có chòm cổ thụ vừa mát vừa oai linh. Phần lớn đình cổ gần sông và quay hướng ra sông, đình trẻ hơn lập ở gần lộ và quay hướng ra lộ; hướng đình không lệ thuộc theo hướng Nam và kiêng hướng Bắc.

Kiến trúc đình ở Đông Nam bộ thường theo kiểu *nhà rường tứ trụ* bằng vật liệu tốt khai thác từ địa phương và bàn tay thợ đá, thợ gỗ, thợ gốm của Biên Hòa, Thủ Dầu Một xưa, tạo cho đình vẻ đẹp mang sắc thái địa phương. Đình Tân Lân ở Biên Hòa, đình An Hòa ở Long Thành, đình Phú Mỹ ở Nhơn Trạch được xem là những đình sắc nét của Đông Nam bộ.

Khi triều Nguyễn sắc phong Thành Hoàng để kéo đình làng vào hệ chính thống thì đình ở Đông Nam bộ trở thành cơ sở nằm giữa hai thiết chế: *Chính thống* và *dân gian,* vừa là trú sở của Thành Hoàng và nhiều vị thần khác, vừa là công sở hành chánh của làng, đồng thời là nhà hát, tụ điểm văn hóa của địa phương. Sinh

hoạt đình dung nạp cả hệ thống thần linh của ba miền; của Phật giáo, người Hoa, người bản địa; dung nạp cả các hoạt động văn hóa thể thao từ múa lân, cờ người, võ thuật đến xây chầu, đại bội, hát bội, hát bóng rỗi; thậm chí cả ca nhạc tài tử. Nhiều đình ở Đông Nam bộ xưa gần như mở cửa quanh năm, có đình không cần đến cửa.

Cũng như đặc điểm chung của Nam bộ, đình ở Đông Nam bộ thờ hàng chục, có khi đến ba bốn chục vị thần, gồm có Thành Hoàng, Phúc Thần, và những danh nhân sanh tiền có công xây dựng, kiến thiết địa phương... Việc bài trí thờ trong đình thường đơn giản, có khánh, bàn, miếu thờ; trong văn cúng còn gọi mời nhiều vị khác; như đình Cẩm Vinh chẳng hạn, mời gọi hơn 20 danh thần.

Đáng lưu ý ở Đông Nam bộ là tục *thờ vọng Quốc tổ và các anh hùng dân tộc.* Cư dân Việt tuy xa quê hương nhưng không rời cội nguồn, tâm thức luôn hướng về Quốc tổ. Đình, đền, Quốc tổ ra đời tuy muộn nhưng sớm trở thành trung tâm văn hóa ở địa phương thu hút niềm tin của các lớp người. Đền Hùng Vương ở Biên Hòa (xây dựng năm 1968), trong điện thờ tượng Hùng Vương thứ 18, có bàn thờ Bác Hồ như vị Hùng Vương thứ 19. Ngày lễ hội 10/3 âm lịch rất đông người trong và ngoài tỉnh đến dự tưởng niệm. Trước bàn thờ

Quốc tổ Hùng Vương có đủ thành phần già trẻ, gái trai, giáo dân, phật tử, cán bộ cách mạng. Đây là biểu hiện vừa cổ truyền vừa hiện đại của truyền thống đại đoàn kết toàn dân và nghĩa đồng bào ở người Việt Nam. Đền thờ Hùng Vương ở Tân Phú, Long Khánh Lạc; Long Quan – Âu Cơ ở Thống Nhất cũng có ý nghĩa tương tự.

Các anh hùng dân tộc: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Tri Phương; các danh nhân có công với vùng đất Đông Nam bộ: Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Thượng Xuyên... và những nghĩa sĩ chống Pháp: Trương Định, Nguyễn Đức Ứng, Đoàn Văn Cự... cũng được phụng thờ như Thành Hoàng của làng. Tục thờ Bác Hồ ở đình cũng là biểu hiện đáng chú ý. Tượng ảnh Bác thường được thờ ở bàn Hội đồng hay vị trí của Tiên sư ở hậu điện, hoặc lập bàn thờ Bác ở chính điện mỗi khi tiến hành cúng Kỳ yên. Đình Phú Mỹ (xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch) đã ngầm thờ Bác Hồ bằng 3 bức hoành phi (chữ Hán) qua mắt được kẻ địch:

***Hồ** nhiên nhi thiên*
***Chí** vọng thâm ân*
***Minh** hoài hậu đức*

Lễ hội cúng đình thể hiện phần hồn của đình. *Lễ Kỳ yên* là lễ chính của đình mục đích là để cầu an: cầu cho quốc thới dân an, phong điều võ thuận. Mỗi đình định ngày cúng Kỳ yên riêng, phổ biến là trong 3 tháng

đầu năm hoặc 3 tháng cuối năm âm lịch. Lễ hội thường diễn ra trong 3 ngày, gồm có 3 lễ chính: *Túc Yết, Đàn cả (Đoàn cả), Tiền hiền – Hậu hiền.* Ngoài ra, còn có những nghi lễ khác: *Rước sắc thần, Xây chầu – đại bội, Đưa khách (Tống phong)...* phụng sự trong 3 lễ chính.

Nghi lễ cúng đình còn rườm rà, phức tạp nhưng trong nó chứa đựng tấm lòng thành kính, biết ơn và thủy chung đối với những biểu tượng mà dân làng cho là đã đem lại điều tốt đẹp cho mình. Tấm lòng ấy vẫn còn có ý nghĩa trong cuộc sống mới. Nếu biết khai thác, vận dụng tốt theo định hướng đúng, đình làng ở Đông Nam bộ có thể trở thành bộ phận đắc dụng trong thiết chế văn hóa cơ sở, nhất là ở nông thôn.

Thực chất của *lễ xây chầu* là nghi thức đánh trống. Ông chấp sự cầm dùi trống *múa, hát, vẽ bùa trên đất, vẽ bùa mặt trống, điểm trống rồi đánh ba hồi dài* theo nhịp trước thưa sau nhặt gọi là *"tiền bần hậu phú".* Tiếng trống tượng trưng cho tiếng sấm, thể hiện niềm vui, nỗi mong *"mưa thuận gió hòa"* của cư dân nông nghiệp. Tiếng trống xây chầu còn có ý nghĩa *"Khai thông thái cực"* theo quan niệm biến dịch của Đạo giáo.

Khi tiếng trống xây chầu dứt, ông chấp sự gác roi chầu, nhạc lễ liền trỗi điệu *song hỉ* còn gọi là *rước chầu,* rồi thì các đào kép hát bội xuất hiện ở sân khấu, bắt

đầu lễ *Đại bội.* Lễ xây chầu đã *khai thông thái cực* thì lễ Đại bội tiếp tục hình tượng hóa sự biến dịch theo quan niệm *thái cực sinh lưỡng nghi, tam tài, tứ tượng, ngũ hành, bát quái* qua diễn xuất của các diễn viên hát bội. Lời hát và vũ điệu của diễn viên khuôn phép, mang ý nghĩa nghi lễ. Đại bội gồm các tiết mục như sau:

Khai thiên thông địa: Một kép hát hóa trang thành ông Bàn Cổ cầm nhang múa, điểm hương bốn phía, không hát, với ý nghĩa *thái cực* đang vận hành.

Xang nhật nguyệt: Hai diễn viên, một nam, một nữ hóa trang tượng trưng cho *nhật, nguyệt.* Nam mặt đỏ, cầm dĩa tròn bọc vải đỏ tượng trưng cho mặt trời thuộc *dương.* Nữ mặt trắng, cầm dĩa tròn bọc vải trắng tượng trưng cho mặt trăng, thuộc *âm.* Diễn viên nam nữ cùng múa biểu hiện sự giao hòa, tương sinh tương khắc giữa âm – dương.

Tam tài: Còn gọi là *Tam hiền, Tam đa* gồm 3 diễn viên hóa trang thành ông Phúc, ông Lộc, ông Thọ tượng trưng cho Thiên -Địa – Nhân. Ba ông cùng ra sắp hàng ngang, không múa, lần lượt hát những câu chúc: Phúc – Lộc – Thọ.

Tứ Thiên vương: Tượng trưng cho tứ tượng: Thái dương, Thái âm, Thiếu dương, Thiếu âm do 4 diễn viên nam hóa trang giống nhau lần lượt xuất hiện rồi cùng

múa; cuối cùng cả bốn chụm lưng nhau giương 4 câu liễn:

Thọ tỷ Nam san
Thánh thọ vô cương
Quốc thái dân an
Phúc như Đông hải.

Bốn câu liễn được Ban Tế tự rước lấy, có thưởng tiền cho "Tứ vị Thiên vương".

Lễ Đứng cái: Tượng trưng cho ngũ hành, gồm 1 diễn viên nam đứng tuổi (cái); 4 diễn viên nữ trẻ hơn đứng 4 góc (con); Cái thuộc hành Thổ tên là Viên (vườn), các con thuộc hành Mộc (áo xanh) tên Mai, hành Hỏa áo đỏ tên Lan, hành Kim áo trắng, hành Thủy áo tím. Cái và 4 con xếp hàng hát thài những bài hát mang nội dung ước mong quốc thịnh, dân cường, an khang, hạnh phúc.

Bát tiên hiến thọ: Gồm 8 diễn viên hóa trang thành 8 vị tiên trong Bát tiên, cầm các *"bảo vật"* tượng trưng cho các thức ăn trường sinh cùng hát các bài theo điệu lối, khách; cuối cùng dâng phẩm vật cho Ban tế tự. Có khi được thưởng tiền như Tứ Thiên vương.

Lễ gia quan tấn tước: Là lễ phụ do một người đóng vai Linh quan (thường dưới hình dạng ông Địa, vui tính) cầm quạt múa vui sau đó múa bút viết 1 câu liễu

"Gia quan tấn tước" (thăng quan tiến chức) giao cho Ban tế tự. Đấy là các tiết mục đầy đủ của Đại bội nhưng không nhất thiết phải thực hiện tất cả. Chọn diễn một số trong các tiết mục nêu trên còn gọi là *"Tiểu bội".*

Sau Đại bội là *tuồng hát bội.* Hát bội ở Đông Nam bộ biểu lộ rõ hình thức nghi lễ nhưng nhằm mục đích sâu xa là thỏa mãn nhu cầu tinh thần của người địa phương. Gọi là hát cho *thần* nhưng thực là do hưởng thụ. Bởi vậy, cuộc hát có thể kéo dài nhiều ngày đêm, ngay cả khi hết lễ hội. Tuồng hát ở đình được chọn lựa cẩn thận, tránh bi thương, chém giết; tuồng tích thường xoay quanh chủ đề: *"Vua băng – Nịnh tiếm – Bà thứ lên chùa – Chém nịnh – Định đô – Tôn vương – Tức vị".* Tuồng thường được chọn nhiều nhất là San Hậu, một vở tuồng Tả quân Lê Văn Duyệt rất yêu thích lúc sinh thời.

Lễ Tôn vương: tiếp ngay sau cảnh quân vương tức vị của tuồng hát, thường là tuồng San Hậu được chọn hát đêm cuối để Lễ Tôn Vương liền sau. Khi tuồng đến cảnh hoàng tử được trao ngôi vua, hoàng tử vào hậu trường thay vương phục, đào kép xuống sân khấu chia hai hàng đứng trước bàn thần; hoàng tử nâng ấn kiếm trịnh trọng đi đến bàn thần trao cho Chánh hội trưởng, Chánh hội trưởng cùng một phụ tá nâng ấn kiếm đi giật lùi đến bàn thờ thần, cẩn trọng đặt vào long khánh. Lúc

ấy, người xướng lễ hô to *"Phản tiền di hậu"* kép hát quay mặt lại phía sân khấu; khi ấn kiếm đã yên chỗ, người xướng hô to: *"phản hậu di tiền"* kép hát quay mặt về bàn thần, đồng thanh hô:

Tôn vương tức vị
Nối dõi tiên hoàng
Chúc thọ tỷ Nam san
Phước như Đông hải
Vạn vạn tuế (3 lần).

Tung hô xong, đào kép cùng lạy thần 3 lạy, rồi quay lại sân khấu diễn tiếp màn chót hoàng tử lên ngôi, cũng được thực hiện như Lễ Tôn vương trong trường hợp đoạn cuối tuồng hát nhân vật chính được phong tướng chứ không phải được truyền ngôi báu.

4. Thờ cúng nữ thần và diễn xướng Địa – Nàng, Bóng Rỗi

Tục thờ cúng nữ thần là tín ngưỡng dân gian quen thuộc của cư dân nông nghiệp ở các nước Đông Nam Á; ở các nước: Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanma, Malaysia, Indonesia... đều có thờ cúng các nữ thần trên cơ sở quan niệm: Sự sinh sản của *Đất – Nước – Lúa* gắn với biểu tượng *Mẹ – Nữ thần.* Tuy nhiên, mỗi cộng đồng cư dân có niềm tin và cách thờ cúng khác

nhau, có quan hệ tiếp biến với nhau phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của địa phương.

Cộng đồng cư dân Việt ở Đông Nam bộ mới được hình thành cách đây hơn ba thế kỷ. Tục thờ cúng nữ thần gắn liền với người Việt ngay từ buổi đầu mở đất, đồng hành với quá trình phát triển của xã hội, và hiện nay trở thành hình thức tín ngưỡng sinh động, khá phổ biến ở Đông Nam bộ. Đây là một mặt hệ trọng trong đời sống tinh thần của người Việt ở Đông Nam bộ đáng được lưu ý.

Người Việt ở Đông Nam bộ có nguồn gốc từ Bắc bộ, Trung bộ di cư vào Nam mang theo "bóng dáng quê hương", *cả ông bà, tổ tiên và thần thánh của mình. Đúng như PGS-PTS Ngô Đức Thịnh nhận định: Tục thờ Mẫu* "... hình thành và định hình đầu tiên ở Bắc bộ, sau đó theo chân người Việt vào phía Nam, hòa nhập với các thần linh địa phương để rồi tự biến đổi thành các sắc thái thờ phụng mang tính địa phương độc đáo ở Huế, ở Nam bộ..." [1]

Khảo sát thần điện thờ nữ thần ở Đông Nam bộ, có thể thấy các lớp nữ thần được thờ cúng ở Đông Nam

---

[1] Ngô Đức Thịnh: *"Tục thờ Mẫu Liễu Hạnh – một sinh hoạt tín ngưỡng văn hóa cộng đồng"*, Tạp chí văn học số 5/ 1992, tr.17.

bộ có sự tích hợp nguồn gốc bản địa và nguồn gốc Bắc nhập cư; có sự phát triển từ rời rạc vươn lên mang tính *"đạo thờ Mẫu"*, rồi lại địa phương hóa các Mẫu được phụng thờ.

Lớp nữ thần bản địa có lẽ mang nguồn gốc tín ngưỡng của dân tộc thiểu số thuộc văn hóa Nam Trường Sơn như: Chăm, Mạ, Châu Ro, Xtiêng... Những nữ thần liên quan đến sản sinh như *đất, nước, rừng, cây lúa* đều mang tính nữ là nữ thần. Gần gũi nhất là thần Lúa (Yangpa) như là thần Dewi Sri của Indonesia. Nữ thần này được người Việt tiếp thu thờ cúng và cầu nguyện trong những lễ giáp hạt, lên đồng, xuống đồng và đón lúa mới vào bồ (kho). Phải là người phụ nữ bưng thúng lúa đầu tiên đưa vào bồ mới không xâm hại đến sự sản sinh của thần Lúa. Lớp nữ thần này hiện nay mờ nhạt bóng dáng, hoặc trở thành phiếm thần thờ ở các miếu nhỏ không thần tích, hoặc hội nhập vào chức năng của các nữ thần do người Việt mang theo từ cố hương.

Hệ thống nữ thần nhập cư từ miền Bắc hiện chiếm lĩnh các đền thờ nữ thần ở Đông Nam bộ. Nhưng đó không phải là sự sao chép nguyên bản mà có cải biến cho phù hợp với nhận thức và điều kiện ở quê hương mới. Mẹ Âu Cơ – bà mẹ của dân tộc – được thờ vọng ở nhiều nơi. Nhưng nhiều hơn cả là Tam Tòa Thánh Mẫu

hoặc Tứ phủ được thờ ở miếu, ở đền; cả ở đình, ở chùa (tiền thần hậu Mẫu). Cách bài trí điện thờ và vị trí các Mẫu không khác mấy so với nguyên gốc. Các miếu thờ Tam Tòa thường là mẫu Thiên mặc áo đỏ ngồi giữa, mẫu Thoải áo trắng, mẫu Thượng Ngàn áo xanh ngồi hai bên. Nếu là Tứ Phủ thì mẫu Liễu Hạnh với áo choàng đỏ sậm, trang sức rực rỡ ngự ở điện cao có màn che phủ. Lớp dưới là các cô, các cậu hầu Mẫu. Đáng chú ý là trong bảy cô được hầu điện, Cô út đen đúa, xấu nhất có lý lịch là người dân tộc và giỏi nghề đốn củi đốt than, có lẽ là nữ thần bản địa được nhập điện thờ Mẫu. Trong hai cậu của Mẫu, có cậu Tài thường ôm con gà trống có đặc tính là ham vui, rất yêu thích và rất giỏi đá gà. Tính cách này sát hợp với người địa phương nên gần gũi mọi người.

Có lẽ, tục thờ Mẫu hình thành khá hoàn chỉnh ở Bắc bộ, lại được *"đạo hóa"* theo Tiên Thiên Thánh Mẫu của Huế cho nên đến Đông Nam bộ nó nhập điện một cách dễ dàng. Khi gặp phải dòng văn hóa của người Hoa cũng đang muốn chiếm lĩnh tâm linh của người Việt, quá trình tiếp biến văn hóa đã biến bộ tứ (Tứ Phủ) thành bộ ngũ (Ngũ Hành). Và người Hoa đã bổ sung thần điện một nữ thần quan trọng: *Bà Thiên Hậu.* Ngoài việc thờ cúng cộng đồng theo bộ (Tam Tòa, Tứ Phủ hoặc Ngũ Hành), người Việt ở Đông Nam bộ lại có

xu hướng cụ thể hóa và ủy nhiệm thêm chức năng cho mỗi vị, từ đó kéo theo việc thờ riêng lẻ mỗi Mẫu theo các nhu cầu khác nhau. Bà Thiên Hậu có chùa thờ riêng ở Bửu Long (Chùa Thiên Hậu), ở Thủ Dầu Một (Chùa Bà), được giới buôn bán xem là mẹ bảo trợ của mình. Bà Cửu Thiên Huyền Nữ (Thiên Phủ) trở thành mẹ sanh mẹ độ mạng người được lập trang thờ ở gia đình. Mẫu Thoải, người địa phương gọi là Bà Thủy *"thêm nhiệm vụ"* độ trì, cứu nạn cho người làm nghề sông nước, được thờ cúng theo ghe hoặc các miếu nhỏ ven sông. Người ta cho rằng, những người chết nước linh thiêng trở thành bộ hạ hầu Bà thủy ở thủy phủ.

Dường như các Mẫu ở Tam Tòa, Tứ Phủ quá cao, quá xa với đời thường cho nên người Việt ở địa phương còn có xu hướng tìm đến các nữ thần có lai lịch gắn với địa phương, gần gũi, thiết thực hơn. Vì thế, xuất hiện các bà: Chúa Xứ, Chúa Ngọc, Bà Đen... ở Nam bộ. Riêng ở Đông Nam bộ, người Việt cũng gởi gấm tâm linh của mình ở những nữ thần tuy không giàu thần tích nhưng gắn bó với mảnh đất họ đang sinh sống. Cô Lê Hồng Thủy, một trinh nữ chết trôi có tấm lòng yêu đất, yêu biển Long Hải nên được phụng thờ ở Dinh Cô (Long Hải). Thị Vải có cá tính khác thường, giàu lòng nhân ái và khát vọng tự do cũng được lập miếu thờ. Cô Bóng Hiên khẳng khái, thực lòng mà phải tội chết trở thành

thần nữ linh thiêng có miếu thờ khang trang ở Vĩnh Cửu.

Tục thờ nữ thần trong tín ngưỡng dân gian có xu hướng thâm nhập vào các hình thức tín ngưỡng khác. Đa số các đình và nhiều chùa có bàn thờ Mẫu ở hậu điện. Đạo giáo cũng thường chọn các hội lễ cúng Bà để bày tỏ đạo pháp của mình. Quan Thế Âm của Phật giáo và Mẹ Maria của Thiên Chúa giáo được tín đồ ưu ái phụng thờ hơn cả, có lẽ do thói quen tín ngưỡng thờ nữ thần. Các tượng Quan Âm Bồ tát ở chùa, ở các nơi lộ thiên thường được *"mẫu hóa"* bằng cách khoác một áo choàng, thường là sắc áo trắng của Bà Thủy (Mẫu Thoải). Người ta tin rằng Bà Thủy và Quan Âm Bồ tát có họ hàng với nhau trong việc cứu người lâm nạn trên sông nước; vì vậy hai bà cùng được mời gọi khi khấn nguyện. Và, hình tượng Quan Âm Bồ tát trở nên gần gũi, quen thuộc với mọi người hơn bất cứ vị Phật, Thánh nào khác. So với lễ hội cúng đình thờ ông, lễ hội cúng Bà ở miếu, ở đình, đền... cởi mở và sinh động hơn; bởi lẽ không bị ràng buộc bởi nghi thức cung đình. Lễ hội cúng Bà cũng thường tổ chức vào tháng ba âm lịch (tháng mười cúng cha, tháng ba cúng mẹ), không nhất thiết phải theo nghi thức của Đạo *"Tiên Thiên Thánh Mẫu"* gốc Huế. Lễ Hội cũng gồm các nghi lễ dâng hương, đăng, trà, quả cúng Bà và xin lộc Bà như ở Bắc

bộ, có khác là nghi thức thỉnh Bà từ ngoài biển vào với ý nghĩa như là sự tái hiện hình ảnh di nhập vào Đông Nam bộ của buổi ban đầu. Ở chùa Thiên Hậu rước Bà bằng *"lễ bắt cầu"* lúc nửa đêm, ở Dinh Cô, thỉnh Cô bằng thuyền lúc rạng sáng.

Lễ Hội cúng Bà ở Đông Nam bộ thu hút các sinh hoạt văn hóa đặc sắc của nhiều vùng: Hát bả trạo hầu Cô ở lễ hội Dinh Cô vốn có nguồn gốc từ Trung bộ gắn với lễ tế cá Ông của cư dân miệt biển; Hát Chầu Văn theo cung cách của Hội Phủ Giầy nhưng bài bản có cải biến hợp với tâm tư người địa phương; Chặp Địa – Nàng, một biến thể của hát bội Nam bộ có cội nguồn từ Trung bộ; hát Bóng rỗi vừa mang tính nghi lễ vừa là trò diễn dân gian mà nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng cho là có dung mạo và cội nguồn từ giao lưu văn hóa Chăm – Việt... Tùy theo sở thích của Ban quý tế mà chọn lọc một vài trong các sinh hoạt kể trên, không phải theo một công thức nào. Cho nên, lễ hội cúng Bà luôn đem lại cảm hứng rộn vui, tươi mới cho người tham dự.

Rõ ràng, tục thờ nữ thần đã ăn sâu vào tâm thức của người Việt ở Đông Nam bộ, nó có sức sống bền vững, đã hình thành và phát triển từ lâu đời, đáp ứng nhu cầu tâm linh của cộng đồng, hỗn dung nhiều nhân tố mới mà không xa rời cội nguồn. Đấy là biểu tượng

đẹp, mang ý nghĩa xã hội và ý nghĩa nhân văn sâu sắc gắn liền với một số truyền thống văn hóa tích cực của dân tộc. Những giá trị văn hóa đích thực của nó cần được gạn lọc, bảo tồn và định hướng phát triển hợp lý, đồng thời hạn chế và loại trừ những thứ *"bụi bặm", "vấy bẩn"* do những kẻ buôn thần bán thánh tạo ra để mưu lợi cá nhân.

Hát bóng rỗi, Chặp Địa -Nàng: Là diễn xướng dân gian thường gắn với lễ hội cúng miếu, vừa mang tính nghi lễ (để cúng) vừa để giải trí, vui chơi trong lễ hội. Đó là hình thức diễn xướng tổng hợp, gồm nhiều tiết mục liên hoàn; đồng thời cũng có thể phân chia thành các tổ hợp tiết mục tùy chọn. Một chương trình đầy đủ của *Hát bóng rỗi, Chặp Địa -Nàng*, gồm 8 tiết mục chính, trong đó mỗi tiết mục có thể phân nhỏ, hoặc kéo dài nội dung sinh hoạt. Tiến trình của các tiết mục cũng có thể thay đổi thứ tự hoặc cấu thành nhiều chương trình khác nhau. Các tiết mục đầy đủ của chương trình Hát bóng rỗi, Chặp Địa – Nàng gồm:

Lễ khai tràng,

Chầu mời – Thỉnh tổ,

Mời tiên ra tuồng,

Phước lộc,

Trạng – Nàng xuống huê viên,

Bóng múa,

Hát chặp.

Hát bóng rỗi, Địa – Nàng ở Đông Nam bộ có diện mạo chung tương tự nội dung mà Huỳnh Ngọc Trảng đã công bố; nhưng ít khi thể hiện đầy đủ các tiết mục theo tiến trình đã nêu trên; thông thường mỗi chương trình cúng miếu Bà gồm các tiết mục:

1. Khai tràng, 2. Chầu mời – thỉnh tổ, 3. Chặp Địa – Nàng, 4. Hát bóng rỗi.

Đó là những tiết mục đang được người địa phương yêu thích nhất, vừa gọn trong một đêm diễn. Những bóng Sửu, bóng Đặng (ở Cù Lao Phố) từng nổi tiếng khắp miền Đông là nhờ khéo léo, điêu luyện trong các tiết mục kể trên. Học trò của bóng Tời (xã Tân Bình, Vĩnh Cửu) hiện vẫn còn hành nghề khắp các tỉnh miền Đông.

Mở đầu cuộc hát luôn là *Lễ Khai tràng* nhằm mục đích khai mạc cuộc hát, do dàn nhạc bóng biểu diễn, gồm: Chiêng, trống, đàn nhị, kèn, sanh cái. Tiếp theo là các xấp hát *Chầu mời – thỉnh tổ:* Mời bà, mời ông, mời tiên, mời các chiến sĩ về dự lễ; mỗi đối tượng có các bài hát phù hợp, các bóng có trí nhớ tốt và tài ứng tác nhanh, không cần hát hay cũng được tán thưởng. Thường thì các bóng cầm trống tum (trống con) gõ

nhịp, thay nhau hát. Điệu hát vận dụng cả lý, vè, nói rồi (nói lối) nhiều khi cả các làn điệu tuồng và nhạc tài tử.

Sau tiết mục hát chầu mời là diễn *Chặp Địa – Nàng.* Chặp Địa – Nàng là chặp bóng – tuồng hài hước *"tổng hợp kiểu cách diễn của bóng rỗi lẫn tuồng (hát bội)"* thường gắn với lễ cúng miếu Bà hoặc miếu Thổ Địa. Cuộc hát chỉ có hai nhân vật (Địa và Nàng) theo cốt truyện đơn giản: Tiên nữ Hằng Nga vâng lệnh Tây Vương mẫu xuống trần để hái lộc cầu an cho dân chúng, nhờ Thổ Địa (Địa) dẫn đi đến huê viên để *"khai mạch giếng tưới cây huề".* Địa được dịp làm khó, vòi vĩnh, đùa giỡn với tiên nữ. Lối diễn vừa theo bài bản vừa ứng tác; hát, nói, kể kết hợp với nhạc và vũ đạo tuồng; các bài hát chắt lọc từ tuồng và các làn điệu dân ca quen thuộc; hóa trang cũng theo phong cách tuồng hài; ứng đối giữa Địa và Nàng vui nhộn, dẫn dắt câu chuyện tài tình khiến cho cốt truyện đơn giản trở nên thú vị. Các đoạn: *Địa đòi ăn, Địa đau đẻ, Địa chấm chè...* làm nở rộ tiếng cười sảng khoái. Tính cách của Địa không chỉ vui vẻ, còn mang ýnghĩa xã hội sâu sắc. Với một manh chiếu trước điện Bà, xung quanh là dân làng không phân thứ bậc, Địa bộc lộ hết mình, đùa giỡn với tiên nữ, châm biếm cả chư Tiên, chư Phật; Địa còn mang ý nghĩa đại diện cho khát vọng thịnh vượng,

bình đẳng, có tính nhân bản của dân làng. Chặp Địa – Nàng vừa dứt, bóng múa liền tiếp theo.

Bóng múa vừa mang tính nghi lễ vừa nhằm mục đích giải trí. Các bóng thay nhau *múa bông, múa dâng mâm vùng* rồi tiếp theo là các *tiết mục tạp kỹ.* Múa bông nhằm dâng cúng bông như để mở đầu cuộc múa bóng; với chén (hoặc tô) bông trên đầu, các bóng múa xoay người, xoay vòng trước điện thờ rồi dừng để cho người thủ từ nâng chén bông đặt lên bàn thờ Bà. Dưng bông 3 lần rồi đến dưng mâm vàng. Chiếc mâm được trang trí bằng giấy vàng, bạc hoặc ngũ sắc, thành hình tháp (có lẽ mô phỏng tháp Chàm). Mâm vàng được đội đầu, nâng, lật trên tay; trên trán, tự nhích từ chân lên đầu; cuối cùng được đốt cháy. Tháp giấy trên mâm cháy xong là dứt múa mâm vàng, các bóng (vốn ái nam ái nữ) chuyển sang các màn trình diễn đặc sắc, với tài nghệ tạp kỹ như là xiếc: *Múa ghế, múa khạp da bò, múa bông huệ, múa xe đạp, múa dao, múa xoay đĩa, rót rượu bằng đầu...* chủ yếu là các kỹ thuật dùng đầu, trán, mũi, nhân trung nâng giữ vật nặng, vật phức tạp tạo thăng bằng và di chuyển trong vũ điệu theo nhạc lúc mau lúc chậm. Các tiết mục múa trò chơi, gọi là múa tạp kỹ dài – ngắn, nhiều – ít tùy theo không khí cuộc vui; dân làng thưởng nhiều thì sự hào hứng khiến các bóng múa hay, khéo, tận tình hơn, và ngược lại.

Có nhiều tiết mục phi thường khiến người xem thích thú và thán phục. Thực chất đây là những tiết mục xiếc dân gian độc đáo; trong đó những mảng trò đạt trình độ kỹ xảo không kém các tiết mục xiếc chuyên nghiệp. Mâm vàng dựng đứng cạnh trên sống mũi, trên trán; mâm vàng tự bò lên đầu; những chiếc đĩa xoay trên đũa được giữ bằng trán, bằng môi; hàng chục chiếc ghế chồng nhau được nâng bằng cằm; cọng dừa, nhành bông mang vật nặng dựng đứng trên chiếc que giữ bằng răng... Nhiều lúc ngẫu hứng, có bóng còn nâng và xoay trên đầu chiếc lu da bò nặng hàng chục ký, hoặc nâng cả chiếc xe đạp bằng môi, bằng đầu. Vật dụng để biểu diễn (đạo cụ) là những đồ dùng quen thuộc: Cái dao, cái ghế, cái lu, cái xe, nhành bông, búi tóc... Dường như những thao tác biểu diễn được trau chuốt, tập luyện từ những sinh hoạt thường ngày. Chính vì vậy, người xem cảm thấy phi thường mà không xa lạ, vừa hào hứng, vừa thú vị với cái hay nảy mầm từ cuộc sống bình dân. Vui nhất là tiết mục rót rượu bằng đầu. Một chai rượu bất kỳ đặt khéo trên đầu. Trước mặt là hàng ly to nhỏ khác nhau. *"Cô bóng"* dùng đầu rót đầy từng ly rượu, không tràn, không nhỏ ra ngoài giọt nào. Người xem hứng khởi uống rượu, thưởng tiền. Rượu cạn ly, rượu lại được rót đầy. Cứ thế, rượu mời, rượu thưởng nối nhau mà không say.

Với cách biểu diễn như thế, dễ dàng nhận ra nguồn gốc Chăm của múa bóng với vũ điệu dựa vào kỹ năng đội đầu. Điều này đã được Huỳnh Ngọc Trảng chứng minh qua phim tài liệu *"Múa mâm vàng, cội nguồn và dung mạo"* do Hãng phim Tư liệu sản xuất năm 1992. Trước đó nữa, Quách Tấn đã chỉ ra được lò đào tạo các bóng múa là xóm Bóng ở trước Tháp Bà, *"nhưng lệ múa bóng ngày vía Bà đã bỏ từ thời Bảo Đại, trước đệ nhị thế chiến".*

Ai về xóm Bóng thăm nhà
Hỏi xem điệu múa dâng Bà còn không?

Như vậy, *"Hát bóng rỗi"* gắn liền với nghi lễ cúng tế thần linh nhưng bản thân nó không phải do sức mạnh thần thánh, chẳng thể gọi là mê tín, dị đoan. Đây đích thực là nghệ thuật diễn xướng dân gian, vốn quí trong kho tàng văn hóa dân tộc cần được trân trọng, giữ gìn. Vậy mà, một thời *"Hát bóng rỗi"* bị đánh đồng với các hủ tục đồng bóng như: Bóng cốt, bóng xá, bóng rí... để rồi bị ngăn cấm.

Nay, việc bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc đã giành lại chỗ đứng cho *"Hát bóng rỗi"* trong dân gian. Điều ấy đáng vui nhưng chưa đủ, vì con đường gìn giữ, làm phát triển loại hình nghệ thuật này chưa mấy sáng sủa. Ở *"Hát bóng rỗi"*, phải rèn luyện công phu mới thành những nghệ nhân thiện nghệ. Nghệ nhân loại

hình này còn hiếm hoi, có thể đếm trên đầu ngón tay, như: Địa Hữu Lợi, Địa Tí, Nàng Nên, Nàng Hóa, Nàng Hồng, Bóng Thu Hồng, Bóng Tuấn, Bóng Quít... Hỏi về việc truyền nghề để kế thừa, được Bóng Thu Hồng trả lời bằng niềm tự hào về cô học trò trong tuổi thanh niên đã tiếp thu được một nửa nghề thầy, nhưng chính Thu Hồng cũng buồn vì ít người theo học nghề, e sẽ mai một. Địa Hữu Lợi, Nàng Nên cũng cùng tâm trạng như vậy. Nguyên nhân thật dễ hiểu: Người yêu thích thì nhiều nhưng ngại học vì khó, vì mặc cảm học chui, vì ít có cơ hội kiếm sống.

Những băn khoăn của nghệ nhân *"Hát bóng rỗi"* khiến phải nghĩ đến *"đường dẫn"* từ nghệ thuật dân gian đến sân khấu hiện đại, từ hình thức tự phát trong nghi lễ đến chương trình có bài bản của các trường nghệ thuật. Thiết nghĩ, *"Hát bóng rỗi"* cần được nghiên cứu, cách tân, bảo tồn và phát huy trong gia đình nghệ thuật truyền thống Việt Nam. Nghệ sĩ nhân dân Thái Ly chỉ mới khai thác một phần trong bóng rỗi nâng thành điệu múa *"Mâm vàng"* đã đạt nhiều giải cao, được công chúng trong và ngoài nước hoan nghênh; chứng tỏ nếu biết vận dụng tốt, bóng rỗi, Địa – Nàng vẫn còn có duyên với đời sống nghệ thuật thời nay.

5. Thờ vọng Quốc tổ Hùng vương và Chủ tịch Hồ Chí Minh

Thờ vọng là một trong những đặc điểm thờ cúng tổ tiên của người Việt ở Đông Nam bộ. Ngoài việc thờ vọng tổ tiên gia đình trong nhà, người Đông Nam bộ thờ vọng Quốc tổ Hùng vương, Chủ tịch Hồ Chí Minh ở cơ sở thờ tự của cộng đồng.

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương trở thành Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại càng góp phần củng cố thêm niềm tin, niềm tự hào và đạo lý "Uống nước nhớ nguồn" của dân tộc ta. Việc gìn giữ, bảo tồn và phát huy những giá trị nhân văn tốt đẹp này đang được tỉnh Phú Thọ nỗ lực triển khai khá hiệu quả. Di sản tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương không chỉ riêng ở tỉnh Phú Thọ mà trải khắp đất nước Việt Nam với 1.417 di tích thờ cúng trong cả nước. Ngoài ra, nhiều người Việt Nam ở nước ngoài xác định "con cháu ở đâu thì tổ tiên ông bà ở đó" nên họ vẫn thờ cúng Vua Hùng.

Trong quá trình khẩn hoang, lập nghiệp trên vùng đất mới, người Việt từng bước khẳng định sự tồn tại của cộng đồng bằng việc ra sức xây dựng một cuộc sống ổn định. Trong đời sống tinh thần, người Việt hình thành những cơ sở tín ngưỡng sinh hoạt cộng đồng để gắn kết

cộng đồng, thỏa mãn nhu cầu tâm linh. Đối tượng trong thờ tự trong tín ngưỡng của người Đông Nam bộ khá đa dạng. Ngoài tín ngưỡng thờ thần Thành Hoàng bổn cảnh, người Đông Nam bộ đã tôn thờ những anh hùng có công trực tiếp với vùng đất này như: Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Tri Phương, Trịnh Hoài Đức, Đoàn Văn Cự, Trần Thượng Xuyên, Trương Công Định...

Dân tộc Việt Nam có hạnh phúc lớn, còn có Quốc tổ để mà phụng thờ. Tục thờ Quốc tổ Hùng vương là nét đẹp truyền thống, vừa hội tụ vừa lan tỏa. Hội tụ tấm lòng của mọi người Việt trong và ngoài nước xuyên suốt mọi thời kỳ. Lan tỏa đến mọi cộng đồng người việc ở mọi nơi, trong và ngoài nước.

Xứ Đông Nam bộ hình thành và phát triển mới hơn 310 năm. Thời gian tuy ngắn, nhưng bề dày văn hóa không mỏng, vì giá trị văn hóa được kết tinh, tiếp nối từ thời Hùng Vương. Thuở đầu khai hoang, mở đất, Người Việt từ xứ Bắc, xứ Trung di dân đến Đông Nam bộ mang theo tài sản, công cụ sản xuất, kinh nghiệm tổ chức cuộc sống, còn mang theo giá trị văn hóa bổn quán và tổ tiên để phụng thờ. Định cư ở đâu, bàn thờ tổ tiên, đình, miếu mọc lên ở đó. Theo đó, tục thờ Hùng vương định hình ở Đông Nam bộ khá sớm.

Đền thờ Hùng Vương trong Thảo Cầm Viên thành phố Hồ Chí Minh được xây dựng khoảng năm 1930–

1932, với kiến trúc và hoa văn trang trí theo truyền thống phương Đông. Trước 30-4-1975, ngôi đền do Hội Khổng Tử ở Sài Gòn quản lý, mới đầu thờ Khổng Tử sau đó thờ Hùng Vương. Từ sau năm 1975, ngôi đền này do Bảo tàng Lịch sử Việt Nam – thành phố Hồ Chí Minh quản lý, thành phố Hồ Chí Minh đã chọn nơi đây làm lễ giỗ tổ Hùng Vương vào ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng năm, do Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam – thành phố Hồ Chí Minh tổ chức gồm phần Lễ và phần Hội. Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương hằng năm tại đây đã thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân, các ngành, các cấp, các giới các đoàn thể xã hội của thành phố tham dự với không khí vừa trang nghiêm vừa vui nhộn. Từ năm 2009 Giỗ Tổ Hùng Vương hàng năm chính thức của Thành phố được tổ chức tại Đền Tưởng niệm các Vua Hùng ở Khu Công viên Lịch sử Văn hóa Dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh tại quận 9.

Ngoài đền thờ Hùng vương ở Thảo Cầm viên và Công viên Lịch sử Văn hóa Dân tộc, ở thành phố Hồ chí Minh còn có nhiều đền thờ dân lập: Đền thờ Hùng Vương tại số 55 đường Nguyễn Thị Minh Khai quận 1 (*xây năm 1998*);Đền thờ Quốc Tổ Hùng Vương tại số 22/93 đường Trần Bình Trọng, quận 5 (*được xây dựng trước năm 1970*); Tổ đình Quốc Tổ Lạc Hồng tại số 94

đường Nguyễn Thái Sơn quận Gò Vấp (*trước năm 1965 nơi đây thờ Di Lặc (Tòa Di Lặc), sau này đã đổi thành Tổ Đình Quốc Tổ Lạc Hồng);* Đền Hùng Vương tại số 261/3 đường Cô Giang, quận Phú Nhuận; Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương tại số 166/3 đường Đoàn Văn Bơ, quận 4... Ngày 10/3 những cơ sở thờ tự Vua Hùng nêu trên cũng tổ chức giỗ tổ Hùng Vương và có đông đảo nhân dân đến cúng lễ.

Trường hợp *Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương ở phường Bình Đa*, thành phố Biên Hòa là hiện tượng đáng lưu ý. Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương tọa lạc bên quốc lộ 15, khu phố III, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, được khởi công xây dựng năm 1968, hoàn thành năm 1971, do sáng kiến và sự vận động của 14 vị trưởng lão xã Tam Hiệp cũ. Thoạt đầu, 14 vị trưởng lão thống nhất ý kiến, hoạch định kế hoạch, xin phép chính quyền địa phương (lúc đó là chính quyền Mỹ ngụy) được vận động nhân dân trong vùng đóng góp xây dựng đền.

Sự vận động của các vị trưởng lão được hưởng ứng. Bà con gần xa kẻ góp tiền người góp công sức, dựng nên ngôi đền tại quê hương. Đền rộng năm gian, mái lợp tôn, tường gạch, vôi trắng, trong điện bày bàn thờ Quốc tổ và tả ban, hữu ban. Năm 1971 đền được hoàn chỉnh, nhân dân trong vùng đến viếng. Ban Quản

lý tổ chức tế lễ vào ngày mồng 10 tháng 3 hàng năm. Mặc dù chiến tranh khốc liệt, ngôi đền vẫn được nhân dân bảo vệnguyên vẹn. Đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đền Hùng Vương được tiếp tục duy trì các hình thức hoạt động như cũ. Mỗi năm một lần, Hội đền tổ chức bầu ra Ban Quản lý. Các vị trưởng Ban Quản lý qua các nhiệm kỳ như sau:

1975 – 1976: ông Nguyễn Văn Mão

1977 – 1979: ông Đàm Xuyến

1980 – 1981: ông Trần Văn Phụng

1982 – 1984: ông Trịnh Văn Quảng

1985 – 1986: ông Lương Đình Cù

1987 – 1990: ông Trịnh Văn Quảng

Từ năm 1991: ông Nguyễn Đức Hài

Từ năm 1991, ngôi đền hư hỏng, xuống cấp; Ban Quản lý đền Hùng xét thấy cần sửa chữa, mở rộng qui mô ngôi đền để đáp ứng tín ngưỡng của nhân dân nên lập kế hoạch xin phép chính quyền địa phương được tôn tạo, trùng tu ngôi đền. Chính quyền địa phương chấp thuận, cho phép trùng tu đền Hùng theo quyết định số 435/GP – XD ngày 04/06/1991 do bà Phạm Thị Phú ký.

Căn cứ vào quyết định cho phép của chính quyền địa phương, Ban Quản lý đền Hùng mở đợt vận động trong nhân dân. Ban Quản lý nhận được sự đóng góp tự nguyện của nhân dân phường Bình Đa, Tam Hiệp, Tam Hòa, An Bình; của các tổ chức tôn giáo, cơ quan, đơn vị, nhà máy, xí nghiệp trong và ngoài tỉnh. Cuộc vận động chia làm bốn đợt, được ủng hộ bằng tiền và hiện vật: 39.023.000đ (ba mươi chín triệu không trăm hai mươi ba ngàn đồng chẵn) đã quyết toán kinh phí trùng tu: 41.283.000đ (bốn mươi mốt triệu hai trăm tám mươi ba ngàn đồng chẵn).

Khởi công xây dựng từ ngày 9 tháng 9 năm 1991; đến ngày 1 tháng 4 năm 1993, công trình trùng tu đền Hùng hoàn thành các hạng mục cơ bản. Từ một ngôi đền nhỏ, đền Hùng Vương ở Bình Đa như một người đẹp được trang điểm lại: Khang trang hơn, uy nghi hơn; gồm 5 gian rộng, tổng diện tích 230 m^2 với lối kiến trúc vừa truyền thống vừa hiện đại; trụ bê tông cốt thép, khiến ngôi đền vững chãi với thời gian; mái sọc hai tầng viền cong hình mũi hài tạo dáng cổ kính đậm màu sắc mỹ thuật Á Đông. Trên đỉnh đền có hình ngọc châu tỏa sáng như vờn mây chan hòa với bầu trời xanh thẳm. Phía trước là bãi sân rộng sạch sẽ, cách cổng tường gạch vững chắc mà rộng mở mang biển *"Đền Hùng Vương"* chữ đỏ nổi bật trên nền vôi trắng, sẵn sàng đón

tiếp mọi người. Phía bên trái ngôi đền là cây cổ thụ bồ đề ngang tuổi với ngôi đền, suốt ngày đêm uy nghi, trầm mặc tỏa bóng mát rượi sân đền, cho những học sinh quanh vùng đến ôn bài hoặc vui chơi.

Đền Hùng Vương tuy hẹp về diện tích tổng thể nhưng rất rộng mở về lòng hiếu khách, có sự kết hợp hài hòa giữa thiên nhiên và con người; giữa cảnh và tình; giữa sự trang nghiêm và vẻ đẹp trữ tình.

Ngày 10 tháng 3 năm 1993 âm lịch, ngày giỗ tổ Hùng Vương được tổ chức trọng thể, lần đầu tiên ngôi đền vừa được trùng tu đón khách thập phương, hàng ngàn lượt người đến viếng đền, có sự tham dự của quan khách chính quyền địa phương... Ngày ấy, đền Hùng đông vui, rộn ràng, thành kính, đúng nghĩa với ngày giỗ tổ tiên.

Đền Hùng Vương ở Bình Đa thờ vọng Quốc tổ Hùng Vương là chính, ngoài ra còn có *thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh* và công đức của các vị trưởng lão khai công xây dựng đền.

Nội điện gồm 5 gian. Từ ngoài hướng vào chính điện, gian bên trái để khách thập phương tọa vị, chuẩn bị tế lễ; gian bên phải là bàn thờ, bảng ghi danh công đức các vị trưởng lão đóng góp lớn cho Hội đền. Việc thờ, ghi danh công đức các vị tiềnhiền ở các đình, đền,

chùa miếu... là điều bình thường thể hiện truyền thống *"Ăn trái nhớ kẻ trồng cây"* của dân tộc ta. Gian chính điện được bài trí theo phong cách Á Đông, giản dị mà trang nghiêm. Hai hàng bát bửu và đôi lọng vàng long trọng mở lối đi vào điện thờ. Bàn thờ Hồ Chủ tịch đặt ở tiền điện để mọi người đều được viếng Bác trước khi vào dâng hương vua Hùng. Bác trong ảnh thờ tươi vui, thân ái, đôn hậu, vừa thánh thiện, vừa gần gũi. Việc lập bàn thờ Bác trong điệnthờ Hùng Vương là hiện tượng đặc sắc biểu hiện truyền thống *"Uống nước nhớ nguồn"* của nhân dân ta. Trong tâm niệm của người Biên Hòa, Quốc tổ Hùng Vương có công dựng nước; Bác Hồ là người có công dẫn đường, mở lối, lãnh đạo toàn dân đấu tranh chống ngoại xâm, xây dựng và phát triển đất nước. Công lao và đức độ của Bác Hồ xứng đáng được nhân dân đời đời tưởng nhớ như tưởng nhớ Quốc tổ.

Tại gian chính điện, một bức lam chạm trổ hình *"lưỡng long tranh châu"* với đường nét tinh xảo làm tăng vẻ thiêng liêng của thần điện. Phía trên là biển đề HÙNG VƯƠNG QUỐC TỔ bằng chữ Hán, nhũ vàng, nổi bật trên nền đỏ có viền vàng tạo ấn tượng thành kính đối với mọi người. Hai bên là đôi câu đối thếp vàng bằng nét chữ hoa, do cụ Nguyễn Hữu Kha sưu tầm năm Nhâm Tý:

Thập bát thế tương truyền quyết tâm khai thác
biên cương triệu bồi Hồng Lạc.
Tứ thiên niên kế nghiệp lịch đại hối ninh
phong vũ kiến tạo Sơn Hà.

Tạm dịch: *Mười tám đời truyền ngôi, quyết lòng mở mang bờ cõi, gầy dựng giống Lạc Hồng. Bốn nghìn năm kế nghiệp, trải bao tối sáng gió mưa, dày công kiến tạo Sơn Hà.*

Điện thờ Hùng Vương đặt cao hơn nền gạch một bậc. Trên điện là tượng thờ vua Hùng Vương thứ 18 (Hùng Duệ Vương) trong thế ngồi uy nghi, đĩnh đạc với gương mặt cương nghị và đôi mắt tinh anh như nhìn thấu quá khứ, hiện tại và tương lai. Đây là pho tượng sinh động được chế tác theo phiên bản từ tượng thờ chính ở đền Hùng Vương Phú Thọ, do nghệ nhân điêu khắc Đại Nguyên thực hiện từ năm 1982. Vật thờ trên thần điện gồm: Chiêng đồng, giáo đồng, nậm rượu gỗ; và các đồ gốm sứ vốn là đặc sản của Biên Hòa: Đôi ngựa chiến, đĩa bàng thang, bát nhang, bình hoa...

Các đồ dùng khác trong điện thờ chủ yếu cũng bằng gỗ, gốm sứ, sản vật của địa phương có từ tấm lòng, bàn tay, khối óc của nhân dân.

Ở gian bên trái, trên tường vôi trắng còn được trang điểm bởi bức phù điêu thạch cao do Nguyễn Đức Hài thực hiện với nhan đề *"Công đức lưu truyền, Hùng*

Vương điển tích", thể hiện chủ đề: *"Tổ quốc Việt Nam thống nhất trong truyền thống Lạc Hồng dựng nước và giữ nước".*

Đền thờ Hùng Vương mở cửa hàng ngày vào buổi sáng, mọi người đều có thể đến dâng hương, viếng vọng Quốc tổ. Lễ chính được cử hành trong ngày 10/3 âm lịch hàng năm, gọi là giỗ tổ Hùng Vương. Trước ngày này, Ban Quản lý cùng các hội viên Hội đền phân công chuẩn bị mọi thứ để lễ hội diễn ra chu tất. Kinh phí lễ hội do nhân dân đóng góp bằng nhiều hình thức.

Trong ngày lễ, khách thập phương về viếng cúng rất đông. Hình thức viếng cúng tùy lòng thành tâm của mỗi người, có thể bỏ tiền vào hòm công đức, dâng hương hoa tưởng niệm... Theo thông lệ, các gia đình ở phường Tam Hòa, Bình Đa, Tam Hiệp, An Bình thường sửa soạn mâm xôi, hoa quả, bánh trái đến dâng cúng. Người ta quan niệm rằng, lễ cúng được tròn đầy thánh tổ sẽ ban phước lành.

Ban Quản lý đền Hùng chịu trách nhiệm tiến hành các nghi thức tế lễ. Lễ chính có nhạc bát âm dìu dặt; trống đại trống tiểu điểm nhịp nhặt khoan. Các lễ sinh được chọn từ những người có uy tín trong vùng mặc lễ phục cung kính dâng hương, trà, tửu theo tấu nhạc lễ. Trước khi dâng cúng Hùng Vương là *lễ yết* trước bàn

thờ Hồ Chủ tịch. Lễ yết mang ý nghĩa xin phép Bác Hồ, cùng với Bác dâng lòng thành lên tổ tiên.

Tiếp theo là các cá nhân, tổ chức, hội đoàn dâng cúng theo lòng thành. Chính quyền địa phương, các đoàn thể xã hội cũng có hình thức trang trọng tham dự lễ cúng. Trong ngày này, trẻ già, trai gái gần xa đều chung lòng, gần gũi, chan hòa với nhau, cùng hướng lòng thành về cội nguồn dân tộc và công đức của tiền nhân.

Ngoài ngày giỗ tổ, đền Hùng còn tế lễ trong ngày 19/5 nhằm kỷ niệm ngày sinh của Bác Hồ. Ngày nay, nghi thức tế lễ đơn giản, trang trọng, chủ yếu là dâng hương hoa để tỏ lòng biết ơn và thương nhớ Bác Hồ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh được đưa vào chính điện, phụng thờ như vị Hùng vương thứ 19, đó là tấm lòng của người dân đối với danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, hiền nhân có công với dân với nước. Điều này, phù hợp với tín ngưỡng dân gian của người Nam bộ. Các vĩ nhân thường để lại dấu ấn mạnh mẽ trong đời sống tinh thần của quốc gia, dân tộc. Nhưng, hiếm có lãnh tụ như Hồ Chí Minh, Người đã trở thành biểu tượng đẹp đẽ trong lòng của mọi người Việt Nam.

Nhân dân Việt Nam tạc tượng Bác Hồ kính yêu trong lòng mình *"hơn tượng đồng phơi những lối*

mòn". Hình ảnh Bác Hồ là nơi gặp gỡ thống nhất niềm tin của cộng đồng các dân tộc; nhưng mỗi nơi, mỗi vùng, mỗi cộng đồng có cách nghĩ, cách hiểu của mình mang màu sắc phong tục tập quán của địa phương.

Nhân dân miền Nam không được may mắn đón Bác vào thăm. Dù chưa được tiếp kiến, dù ít hiện vật lưu niệm; nhưng đồng bào miền Nam đã có trái tim, lòng tin và trí tưởng tượng đến với Người. Ở đây, hình ảnh của Người thật lung linh, đẹp đẽ. về mối quan hệ giữa Bác Hồ với miền Nam và miền Nam với Bác Hồ, sách báo viết đã nhiều; nhiều nhưng chưa đủ, chưa thỏa lòng. Có một niềm sâu thẳm trong tâm linh của người miền Nam hướng về Bác còn ít được biết đến.

Riêng đối với người Đông Nam bộ cũng vậy. Đông Nam bộ là máu thịt của miền Nam, có cùng tấm lòng và niềm tin của đồng bào miền Nam đối với Bác Hồ, trong đó cũng có những dáng nét riêng của vùng đất *"Miền Đông gian lao mà anh dũng"* cần được lưu ý.

Cộng đồng người Việt hình thành ở Đông Nam bộ cách đây hơn 310 năm, do nhiều đợt di dân từ miền Bắc, miền Trung và Hoa Nam Trung Quốc... với nhiều lý do khác nhau. Cuộc sống tha hương ở vùng đất mới, luôn phải đấu tranh với tự nhiên, với giặc ngoại xâm khiến con người phải nương cậy nhau, cùng tìm chỗ dựa tinh thần cho cuộc sống. Người ta tin tưởng và thờ

cúng tất cả những ai đem lại lợi ích, bình an cho cộng đồng; từ những vị phiếm thần, các *"mẹ sanh mẹ độ"* đến những anh hùng, dũng sĩ mang theo từ cố hương hoặc nảy sinh từ bổn xứ. Cuộc sống nô lệ quá dài, quá khổ bởi thực dân Pháp rồi đế quốc Mỹ thôi thúc người Đông Nam bộ tìm đến một biểu tượng chung để mà tin, mà sống và chiến đấu. Những Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Duy, Trương Định v.v... đã thất bại trong kháng Pháp, nhân dân địa phương thương tiếc lập đền thờ nhưng lòng vẫn uất ức không nguôi và mong đợi một hình bóng khác khả dĩ hơn. Cho nên, khi xuất hiện hình ảnh Bác Hồ, người Đông Nam bộ vừa bắt gặp một lãnh tụ tài giỏi để mà theo, vừa chọn được một *"nhân thần"* để gởi gấm lòng tin. Khó mà phân biệt rạch ròi thái độ của người dân Đông Nam bộ đối với Bác Hồ; một mặt là sự tận hiến về vật chất theo lệnh của lãnh tụ để giải phóng dân tộc, một mặt là sự *"nạp vào"* những năng lượng tinh thần để xác lập niềm tin và những chuẩn mực giá trị mới trong đời sống tinh thần của mình; một bên là tư duy duy lý, một bên là tín ngưỡng dân gian. Hai mặt thúc đẩy, bồi đắp cho nhau thành sức mạnh lớn hơn khả năng hiện có.

Người dân Đông Nam bộ coi Bác Hồ là biểu tượng tinh thần không phải bắt nguồn từ mệnh lệnh, quyền uy mà xuất phát từ tấm lòng. Trước hết là tấm lòng của

Bác. Sự quan tâm, đồng cảm của Người khiến cho người Đông Nam bộ xúc động và từ đó khơi dậy những động lực tinh thần. Khi xa Tổ quốc, Người vẫn thấu hiểu hoàn cảnh của phu làm muối ở Bà Rịa, cảm thông, chia sẻ *"nỗi khổ nhục của người phụ nữ bản xứ"*[1]. Để bảo vệ lợi ích và danh dự của nhân dân Biên Hòa, Người vạch trần thủ đoạn lừa bịp của thực dân Pháp trong việc xây *"Đài kỷ niệm"* gọi là *"tưởng niệm các chiến sĩ vong thân vì mẫu quốc Đại Pháp"*.

Đêm 31-10-1964, quân dân Đông Nam bộ lập chiến công vang dội ở sân bay Biên Hòa, mười hai ngày sau, Bác có bài viết và thơ chung vui đăng báo Nhân Dân:

... Uy danh lừng lẫy khắp năm châu
Đạn cối tuôn cho Mỹ bể đầu
Thành đồng trống thắng lay Lầu trắng
Điện Biên Mỹ chẳng phải chờ lâu [2]

Những nghĩa cử ấy chứng tỏ Bác Hồ vẫn luôn bên cạnh người Đông Nam bộ, rất gần gũi và cụ thể; trái tim Người hòa nhịp cùng niềm vui, nỗi lo của đồng bào.

---

1 Hồ Chí Minh: *"Bản án chế độ thực dân Pháp"*, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1975, tr. 113-114.

2 *"Hồ Chí Minh toàn tập"*, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1989, tập 9, tr .804.

Tấm lòng của một lãnh tụ như vậy được nhân dân Đông Nam bộ trân trọng và sẵn sàng đền đáp. Người làm muối ở Bà Rịa luôn có bàn thờ Bác trong nhà kể cả lúc chiến tranh ly tán. *"Đài kỷ niệm"* Biên Hòa do Pháp xây dựng vì mục đích mị dân được nhân dân bảo vệ, tôn tạo thành di tích để tưởng nhớ sự quan tâm của Người; bốn câu thơ *"Uy danh lừng lẫy khắp năm châu..."* được nhũ vàng lấp lánh trên tượng đài chiến thắng sân bay Biên Hòa như đã khắc sâu vào tâm trí mọi người.

Do không có điều kiện giao tiếp với Bác, nhấtlà trong hai cuộc kháng chiến, hình ảnh Bác Hồ tồn tại trong lòng người Đông Nam bộ chủ yếu qua lòng tinvà trí tưởng tượng. Từ một số bức ảnh hiếm hoi trên báo, trêntín phiếu, từ lời kể của một ít người may mắn được gặp Bác, nhân dân Đông Nam bộ hình dung Bác Hồ là một *"ông già tiên"* với những đặc điểm ngoại hình đẹp nhất và đức tính hoàn hảo nhất. Thói quen thần thánh hóa nhân vật anh hùng của nhân dân đã dành cho Bác Hồ vẻ đẹp vừa *"nhân tính"* (ông già) vừa *"thánh tính"* (tiên), vừa thiêng liêng vừa gần gũi. Sách vở, tư liệu về Bác đến với người Đông Nam bộ chậm hơn con đường truyền khẩu. Những truyện kể có thật về Bác được truyền khẩu, được dân gian hóa, được óc tưởng tượng của người bình dân thêu dệt thành những truyện kể,

truyền thuyết khiến nhiều người thuộc lòng hình ảnh của Người từ việc ăn *"cháo bẹ rau măng"* ở hang Pắc Bó đến thái độ ân cần đối với các anh hùng dũng sĩ và các cháu thiếu nhi miền Nam tập kết. Trong chiến khu hoặc ở vùng địch tạm chiếm, truyện kể về Bác Hồ luôn là một món quà quí báu. Khi kể chuyện về Bác cũng là khi người ta truyền cho nhau hơi ấm, sức mạnh và chí hướng theo con đường của Bác.

Nhân dân miền Nam nói chung, Đông Nam bộ nói riêng thường bị địch khủng bố, xuyên tạc, cách ly với Cộng sản cho nên thông tin lý luận về cách mạng, về đấu tranh giải phóng dân tộc... nhiều khi mơ hồ, không đầy đủ. Những lúc ấy, hình ảnh Bác Hồ trong tim thay cho tất cả. Người như có mặt ở khắp mọi tấm lòng, trong mọi phút mọi giây, trong ngục tù, giữa pháp trường, bên công sự, trên bãi pháo... Những bà mẹ anh hùng xã Phước An (huyện Nhơn Trạch) tiễn chồng con đi tòng quân, lý lẽ rất đơn giản: Đi theo Cụ Hồ là đi với cái đúng, không tiếc gì hết! Một chiến sĩ du kích chiến khu Đ bị lính Pháp mổ bụng vẫn không ly khai Cụ Hồ. Một em bé giao liên xã Lạc An (huyện Tân Uyên) bị bắn thả trôi sông tay vẫn ghì chặt ảnh Bác Hồ. Rất nhiều tấm gương hy sinh, trước khi trút hơi thở cuối cùng vẫn hô vang tên Bác. Ở xã Cẩm Mỹ (huyện Long Khánh) còn một con đường mòn dân gian gọi là đường Hồ Chí

Minh bởi vì những chiến sĩ cách mạng qua con đường này đến bãi bắn thường gọi vang tên Người: Đồng chí Ngô Bá Cao – Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa bị kết án tử hình năm 1959, chuẩn bị lên máy chém bằng niềm tin mãnh liệt ở Người:

... Lời Bác còn đây dạ sắt son
Còn dân, còn Đảng còn non nước
Con vẫn bên Cha mãi mãi còn...

(Án tử hình nhớ Bác)

Nhiều hình ảnh xả thân vì Tổ quốc, trung thành với lãnh tụ như thế kể ra không hiếm; đời nào, ở nơi đâu cũng có. Điều đáng lưu ý ở đây là hình ảnh của lãnh tụ Hồ Chí Minh đã trở thành động lực bên trong để thúc đẩy con người hành động. Thực tế hình ảnh Bác Hồ từ cuộc đời thực đã đi vào sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của người Đông Nam bộ một cách tự nhiên và sinh động. Chính ở đây mới thấy rõ nhất lòng dân đối với Bác Hồ.

Trong tâm thức của người Việt ở Đông Nam bộ, Bác là hiện thân của cái đúng, cái đẹp, cái cao quí. Bác luôn ở phía trước để vươn đến nhưng cũng luôn bên cạnh để chia sẻ, bày tỏ. Bác vừa gieo ân đức cho gia đình (được thờ trong nhà) vừa là cứu tinh của dân tộc (được thờ cúng ở cộng đồng). Sự xa cách về không gian khiến cho người Đông Nam bộ trân trọng, thành tín đối

với bất cứ hiện vật gì liên quan đến Bác Hồ. Chiếc đồng hồ Bác tặng đồng chí Lê Ngọc Bạch năm 1959 không chỉ là vật lưu niệm riêng của gia đình mà trở thành bảo vật của cộng đồng được rước vào lưu giữ trang trọng tại Nhà Bảo tàng Đồng Nai. Thơ chúc Tết của Bác được các cụ già chép cẩn thận đặt ở án thờ. Thiếp chúc Tết có in thơ Bác năm 1968 và ảnh Bác in trên báo từ năm 1949 được bác nông dân Nguyễn Văn Dực (xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu) cất giữ và xem đó quí hơn sinh mạng mình. Má Nguyễn Thị Hầu (xã Phước An, huyện Nhơn Trạch) *"thờ sống Cụ Hồ"* bằng một tờ tín phiếu có ảnh Bác. Tín phiếu cách mạng phát hành năm 1949 có in ảnh Bác được nhân dân Đông Nam bộ tin dùng, đến mức *"còn sợi râu Cụ Hồ cũng xài"*.

Bàn thờ Bác trong nhà là hiện tượng phổ biến. Gia đình của người Việt ở Đông Nam bộ có tập quán thờ ông bà và những vị thần có liên quan đến bổn mạng của mình: Táo quân bảo trợ việc bếp núc, các nữ thần là mẹ Sanh mẹ Độ; ông Địa, thần Tài phù trợ việc làm ăn... Từ khi Bác mất, nhiều gia đình có thêm bàn thờ Bác với ý nghĩa Bác vừa là Cha già, vừa là người đem lại hạnh phúc cho gia đình. Để tránh tai mắt địch, bàn thờ thường đặt ở gian giữa nhà như là thờ tổ tiên, có người dùng tínphiếu làm ảnh thờ như má Hầu – Phước An, có nhà viết tên Bác bằng chữ Hán vào bài vị để kín đáo

đâu đó trên bàn thờ, đa phần thay hình ảnh, tên tuổi bằng chữ Phước (Hán tự) ngầm hiểu Bác Hồ bảo trợ cho phước đức của mọi người. Gia đình của một số ngụy quân cũng thờ và hương khói cho Bác. Có một hiện tượng dễ thấy: nhiều tên địch hống hách, ngổ ngáo réo tên cả quan thầy của chúng ra chửi, nhưng không hề dám xúc phạm đến tên tuổi Bác Hồ; có kẻ cúi đầu trước bàn thờ truy điệu Bác một cách thành kính. Sau khi miền Nam giải phóng, việc thờ cúng Bác được công khai, ảnh Bác Hồ thường được treo trang trọng phía trên bàn thờ chính trong nhà.

Trong sinh hoạt cộng đồng, người Việt ở Đông Nam bộ có thờ cúng những người có công lớn, đem lại lợi ích thiết thực cho dân làng. Ở đình thờ thành hoàng bổn cảnh, tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ... tưởng niệm những người đã khuất tuy khuyết danh nhưng có công với mảnh đất dân làng đang sống. Những anh hùng, dũng sĩ có công đánh giặc, diệt thú dữ cũng được đưa vào thờ trong đình. Với quan niệm như thế, Bác Hồ, vị cứu tinh của dân tộc rất xứng đáng được cộng đồng thờ cúng. Những năm chiến tranh, việc thờ cúng Bác Hồ ở cộng đồng khó khăn hơn ở gia đình. Nhưng một số đình, chùa vẫn kín đáo dành nơi trang trọng thờ Bác Hồ. Đình Long Thọ, miếu Cây Vạn (huyện Nhơn Trạch) thờ Bác Hồ dưới hình thức bàn

thờ Tiên sư. Chùa Bửu Phong (Biên Hòa) thờ Bác tượng trưng ở bàn thờ hậu tổ. Đình Phú Mỹ (xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch) có sáng kiến độc đáo, tạo 3 bức hoành phi với nội dung:

***Hồ** nhiên nhi thiên*
***Chí** vọng thâm ân*
***Minh** hoài hậu đức*

Ba bức hoành phi này treo rời nhau ở chính điện, dân địa phương đọc 3 chữ đầu câu ngầm hiểu tưởng niệm Bác Hồ, nhưng ngụy quân ngụy quyền đến tế thần hàng năm chẳng thể phát hiện. Sau ngày thống nhất đất nước, việc thờ cúng Bác ở đình miếu được nhân rộng. Có lúc chính quyền địa phương yêu cầu cải tạo đình thờ, chỉ thờ Bác Hồ và liệt sĩ. Sự áp đặt ấy gây phản ứng trong dân gian. Bởi vì, Bác Hồ và liệt sĩ trong điện thờ là sự bổ sung chứ không phải thay thế. Năm 1982, đình Hắc Lăng (huyện Châu Thành) làm lễ rước vong linh Bác Hồ và liệt sĩ đưa vào điện thờ, thờ cùng với các thần thánh bổn địa. Cách làm ấy được các đình khác học tập. Hiện nay, nhiều đình lập bàn thờ Bác Hồ ở chính điện xem như là một trong nhiều vị thần được phụng thờ.

Ở đền thờ Hùng Vương (Biên Hòa), Bác Hồ được thờ ở tiền điện như là vị Hùng Vương thứ 19. Ngày lễ chính của đền này là 10-3 âm lịch (giỗ Tổ) và 19-5

dương lịch (sinh nhật Bác). Trong ngày lễ hội tại đền, trước bàn thờ Bác Hồ và Quốc tổ Hùng Vương có đủ thành phần: Đảng viên cộng sản, chính quyền địa phương, phật tử, giáo dân, có cả các chức sắc của Thiên Chúa giáo và Phật giáo... Ở đây, mối quan hệ đoàn kết toàn dân có chung hạt nhân là Quốc tổ, trong đó mặc nhiên Bác Hồ như là vị Quốc tổ thứ 19.

Ở người Việt gốc Hoa làm nông nghiệp tại Phú Hoa (Định Quán), Tân Phong (Biên Hòa)) sau ba mươi năm nghèo khó, từ năm 1990 mới vươn lên khấm khá, tổ chức được lễ cầu an theo phong tục cổ truyền. Lễ cầu an không lệ thuộc vào đình miếu, chùa chiền, không định kỳ, khi sung túc mới thực hiện nhằm tạ ơn thánh thần và cầu được mùa, phát đạt. Trong buổi lễ, cần có một chủ vương ngự ở chánh điện để chứng kiến và làm nhịp cầu nối những tấm lòng thành của dân với các đấng thần linh. Những lần trước, chủ vương được chọn là ông trời (Hoàng Thiên) hoặc Quan Thánh đế. Từ năm 1990, vị chủ vương được chọn là Bác Hồ. Ảnh Bác được rước vào chính điện, đặt ở ngôi chủ vương, hai bên là bài vị của 28 vị thần khác. Lý do chọn Bác Hồ làm chủ vương thật dễ hiểu: Chỉ có con đường của Bác Hồ mới dẫn đến đời sống khấm khá chưa từng có như hôm nay.

Trong tâm trí của một số chức sắc phụ trách chùa Phật và nhà thờ Thiên Chúa giáo ở Đông Nam bộ, lúc nào cũng có Bác Hồ bên cạnh giáo dân và phật tử. Khi Bác mất, thông cáo của Hội nghị liên tịch giữa Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và các tổ chức nhân dân được truyền đi, nhiều đình chùa ở Đông Nam bộ hưởng ứng, tổ chức truy điệu Bác bằng cách cầu siêu, cầu hồn ở chùa, nhà thờ, thánh thất. Lễ cầu siêu ở chùa Long Thiền (tổ đình của Phật giáo ở Đông Nam bộ) có hàng nghìn người đến dự. Hòa thượng Thích Huệ Thành cho rằng, Bác Hồ có cốt cách và đức từ bi của Phật. Ni sư Huệ Hương (trụ trì chùa Bửu Phong) xem Bác Hồ như là một trong *"những giáo chủ của Phật giáo"* và luôn nhang khói cho Người. Với linh mục Nguyễn Kim Đoan (giáo xứ Bùi Thượng), Bác Hồ có đức độ gần với Chúa sáng thế, luôn có ảnh Bác Hồ trên bàn làm việc và thường trích dẫn lời Bác Hồ để giáo huấn con chiên. Thực hiếm thấy một nhân vật lịch sử cùng được tôn vinh ở các tầng lớp nhân dân và ở các tôn giáo như vậy.

6. Tế bào văn hóa gia đình

Trong văn hóa Việt Nam, gia đình là tế bào của xã hội, là trường học đầu đời của con người. Theo nhà văn Sơn Nam [1], bản sắc văn hóa gia đình ở Đông Nam bộ căn bản giống gia đình ở Nam bộ do cùng lịch sử hình thành và sự hợp cư của nhiều nguồn văn hóa. Có vài sự khác nhau tiểu tiết do sự khác biệt về sinh thái, thổ nhưỡng và môi trường sinh hoạt cộng đồng. Có mấy nét đáng chú ý: Gia đình ở Đông Nam bộ chủ yếu thuộc dạng gia đình qui mô nhỏ, phổ biến là gia đình hai hoặc ba thế hệ, thi thoảng có gia đình bốn thế hệ (ít có gia đình ngũ đại đồng đường). Quan hệ các thành viên trong gia đình cũng phân định tôn ti, thứ bậc nhưng không khe khắt theo khuôn mẫu nho giáo. Vai trò của phụ nữ được đề cao, cởi mở hơn; trong nhà có bàn thờ bên ngoại, người con út được ưu ái; giỗ họ được *góp giỗ* hoặc *giỗ vọng*; cúng giỗ có món cúng "lề" (món cúng quen thuộc, truyền thống của gia đình để nhận ra họ hàng); lễ cưới trang trọng nhưng đơn giản hơn, ít theo "lục lễ", thường còn hai lễ (lễ hỏi, lễ cưới); quan hệ thông gia đồng cảm, thoải mái; danh xưng thích gọi theo thứ (lớn nhất tính từ thứ Hai, kiêng anh Cả, chị Cả

---

[1] Sơn Nam: *"Bản sắc Việt Nam trong ăn uống"*, Kỷ yếu hội thảo KH, Đại học Hùng Vương TPHCM, tháng 4, 1997.

chắc là do kiêng húy Cha Cả); anh chị em thường sống phân tán theo công việc làm ăn xa, hội tụ về nhà những dịp giỗ trọng hoặc Tết âm lịch với tập quán *"Mồng một Tết nhà, mồng Hai Tết (nhà vợ), mồng Ba Tết thầy"*; bàn thờ tổ tiên là hạt nhân nối kết dòng họ, các thế hệ. Việc thờ cúng trong nhà đa thần, đa hệ, cân đối âm dương, trên dưới, trong ngoài, tính giáo dục cao. Những gia đình khá giả, trọng chữ nghĩa thường bày trí trang trọng chữ thánh hiền dưới dạng hoành phi câu đối, đó như là *nghị quyết* của gia đình. Những nghị quyết này mang tính giáo dục cao, khuyên dạy con cháu theo *nếp nhà*. Cốt lõi của nếp nhà là giá trị văn hóa chữ không phải giá trị vật chất. Hoành phi phổ biến: *"Đức lưu phương"* (nhân đức để lại tiếng thơm). Cặp câu đối thường thấy: *"Tổ công phụ đức thiên niên thạnh. Tử hiếu tôn hiền vạn đại vinh"* (Công đức của cha mẹ, tổ tiên nghìn năm thịnh vượng. Con cháu thảo hiền muôn đời vinh quang). Cũng có cặp câu đối nói về tiền tài, nhưng là để đề cao nhân nghĩa: *"Tiền tài như phấn thổ. Nhơn nghĩa tợ thiên kim"* (Tiền tài như bụi đất. Nhơn nghĩa mới là nghìn vàng).

Được sống, trưởng thành từ mái ấm gia đình Việt Nam, con người được hưởng thụ và tham gia góp phần vun đắp giá trị văn hóa giàu tính giáo dục của tế bào xã hội. Gia đình chính là trường học đầu đời hình thành

nhân cách và tri thức ban đầu cho con người. Thiên chức cao cả của gia đình là sản sinh, giáo dưỡng và cung cấp cho xã hội những con người mang tính người. Bắt đầu từ trẻ em.

Tâm hồn trẻ như tờ giấy trắng, hình ảnh gia đình in đậm vào đấy các giá trị văn hóa của mình. Nói cách khác, trẻ em như búp trên cành, vốn rất tinh nguyên *"nhân chi sơ tính bổn thiện";* cái gốc của nhân cách trẻ em chủ yếu là do giáo dục tạo nên, như Bác Hồ nhận định: *"Hiền dữ phải đâu là tính sẵn. Phần nhiều do giáo dục mà nên".* Trong đó, giáo dục gia đình là nền tảng, thường xuyên và trực tiếp.

Như vậy, về lý lẽ, bản chất của gia đình đã mang trong nó vai trò giáo dục trẻ em. Mọi thành bại của một cá thể đều có nguyên nhân từ giáo dục gia đình.

Gia đình truyền thống của người Việt Nam bao đời nay không ngoài các giá trị của nhân loại; đồng thời mang đặc điểm của một xã hội trong đạo lý, tình nghĩa, bền vững quan hệ cá nhân – gia đình, làng xã – Tổ quốc trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước. Từ xưa, ông bà ta đã xem trọng vai trò giáo dục của gia đình, giáo dục gắn với giáo dưỡng, nuôi dạy con cái là mục đích, đồng thời là động lực của phát triển kinh tế gia đình; trách nhiệm của cha mẹ được khẳng định rõ *"Con dại cái mang",* sự đánh giá công lao cha mẹ cũng

rất công bằng: *"Công cha, nghĩa mẹ, ơn thầy"*, ngược lại, trách nhiệm của con cái được và phải hưởng thụ nền giáo dục gia đình: *"Cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư"*...

Rõ ràng, hệ thống giá trị chuẩn mực từ nền giáo dục gia đình truyền thống Việt Nam đã ăn sâu trong tâm thức con người. Dẫu có một số nội dung hiện đã lỗi thời nhưng cốt lõi nhân tính của nó vẫn còn tác dụng giáo huấn trong đời sống hiện đại. Chính nhờ ở giáo dục gia đình mà xã hội Việt Nam bền vững, phát triển, góp phần quan trọng trong sự nghiệp thắng giặc ngoại xâm, khắc phục thiên tai, hội nhập (nhưng không hòa tan) với nước ngoài.

Sức mạnh giáo dục của gia đình truyền thống Việt Nam thực chất là sức mạnh của văn hóa. Gia đình của ông bà ta xưa nghèo thiếu hơn bây giờ; không có tivi, máy lạnh, máy giặt, xe Dream, điện thoại, iphone, ipad... như hiện nay. Nhưng, dưới ánh đèn dầu tù mù với trái tim tỏa sáng, từ những giá trị văn hóa truyền đời của gia đình, nhiều nhân cách lớn, tài năng lớn đã hình thành làm rạng danh lịch sử dân tộc. Tuổi thơ Hồ Chí Minh trưởng thành từ mái ấm gia đình nghèo khổ nhưng giàu nhân văn; tiến sĩ Trần Bích San nổi tiếng thanh liêm bắt nguồn từ lối giáo huấn nghiêm khắc chống tham nhũng của người mẹ dân dã; vị đại quan

uyên bác Trịnh Hoài Đức bắt đầu sự nghiệp gia đình lưu lạc nhưng trọng đạo lý, chữ nghĩa. Trong gia đình truyền thống Việt Nam, hình ảnh người mẹ trở thành biểu tượng văn hóa có sức cảm hóa lớn, tác động giáo dục lớn; đó là sự kết tinh của tinh thần nhân nghĩa, đức hy sinh, lòng bao dung, thái độ ứng xử tế nhị, sự hy sinh quên mình vì lợi ích của cộng đồng và đất nước.

Xưa kia, hệ thống trường học, phổ cập giáo dục công lập không nhiều; đa số trong các bậc đại khoa, học giả, nhà văn hóa lỗi lạc của đất nước tích lũy kiến thức và bài học làm người từ nền giáo dục gia đình và văn hóa "giáo làng" mang tính chất gia đình. Trạng nguyên Lương Thế Vinh, nhà bác học Lê Quý Đôn, tiến sĩ Nguyễn Hiền... là những ví dụ.

Gia đình ở Đông Nam bộ cơ cấu trên nền tảng tinh thần, đạo lý của gia đình của người Việt ở miền Bắc, miền Trung cho nên, người trong gia đình được giáo dục theo hệ giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam, phát triển nhưng không xa rời cội nguồn, biết tôn kính người lớn tuổi, kế thừa tinh thần của tổ tiên trọng đạo lý, quan hệ mật thiết, thủy chung với các thành viên trong gia đình. Đồng thời, gia đình ở Đông Nam bộ cũng mang trong đó hạn chế chung của gia đình truyền thống Việt Nam: quan hệ nhiều tầng bậc, chi phối và hạn chế sự phát triển cá tính của con cái.

Đông Nam bộ có hơn 14 triệu dân bao gồm 3 triệu hộ gia đình, phân bổ mật độ không đều ở các vùng, tập trung ở các đô thị, thường xuyên kết nạp nhân tố mới do tăng dân số cơ học, hơn 40% sinh sống ở nông thôn; đa số là gia đình nhỏ gồm 2 hoặc ba thế hệ chung sống. Do quá trình hội nhập, hợp cư từ nhiều nguồn cư dân vào vùng đất mới, gia đình của cư dân Đông Nam bộ vừa giữ giá trị cốt lõi của bản địa, của xứ Nam bộ, vừa dung nạp nhiều nhân tố mới cho nên sự biểu hiện văn hóa gia đình ở Đông Nam bộ có nhiều nét đáng lưu ý: phóng khoáng, cởi mở, không nệ cổ, sự chi phối của dòng họ không lớn, cá nhân có cơ hội tự quyết, nhạy bén với việc tiếp thu văn hóa ngoại nhập, cả cái tốt lẫn điều chưa tốt... Tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa càng nhanh khiến sự vận hành của gia đình trên địa bàn có nhiều biến động: Gia đình đô thị đánh vật với nhịp sống công nghiệp, ít có thời gian dành cho con cái, gia đình nông thôn phân hóa, cách biệt giữa các thế hệ do sự di chuyển, chọn nghề phi nông nghiệp của con cái; gia đình không đầy đủ do sự ngụ cư hành nghề xa gia đình hoặc số lao động công nghiệp không có điều kiện sinh hoạt gia đình...

Nhiều biểu hiện nguy hại đã báo động. Ngày nay, đa phần gia đình ở thành thị tự nguyện giảm sinh, thực hiện gia đình hai thế hệ, đời sống được cải thiện,

phương tiện sinh hoạt khá đầy đủ nên con cái có cơ hội học hành, phát triển. Tuy nhiên, cha mẹ bị thu hút vào công việc ít có thời gian giáo dục con cái. Ngoài trường học, trẻ em thường tiêu khiển bằng nhiều trò chơi không có định hướng giáo dục nhân tính (trò chơi điện tử, đua xe, cá độ, băng nhóm...). Sự thiếu vắng vai trò giáo dục của gia đình khiến tỉ lệ trẻ em hư, trẻ em xâm hại lẫn nhau, người lớn xâm hại trẻ em, trẻ em không được hưởng đủ quyền của mình... tăng nhanh. Để động viên, tiếp sức cho sức mạnh của văn hóa gia đình, ở Đông Nam bộ, nhiều biện pháp đã được thực hiện. Phong trào *xây dựng gia đình văn hóa, xây dựng đời sống văn hóa* lấy gia đình làm cơ sở. Kết quả thực tế cho thấy, ở những gia đình văn hóa, làng, ấp văn hóa; trẻ em thường được giáo dục, chăm sóc tốt; phát triển đều, nhiều em năng khiếu được phát huy. Ngoài ra, những cuộc liên hoan: Gia đình văn hóa trẻ, tiêu biểu; gia đình ông bà mẫu mực con cái hiếu thảo chăm ngoan; gia đình văn hóa phụ nữ tiến bộ... đã có sức tác động lớn đến việc khuyến khích phát huy vai trò của văn hóa gia đình trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ em trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, trong môi trường kinh tế thị trường, tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh, lối sống, kiểu sinh hoạt Châu Âu đang phổ biến lan tràn; nhiều vấn

đề về văn hóa gia đình và sự giáo dục con cái đang đặt ra khiến phải suy nghĩ và cần có giải pháp để định hướng đúng:

Đa số gia đình theo quy mô nhỏ, hai hoặc ba thế hệ khiến cá tính trẻ em ít bị chi phối nên dễ phát triển; tuy nhiên cũng dễ phát triển tự phát, tự do quá ngưỡng và lệch lạc; tách rời hoặc phủ nhận truyền thống gia đình cổ truyền. Theo kinh nghiệm của mô hình gia đình mẫu mực – con cháu hiếu thảo, chăm ngoan; vai trò của ông bà ngoài tuổi lao động đối với cháu rất quan trọng, hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tế. Ông bà là người thầy, là bạn đồng thời là tấm gương trực tiếp khai mở và dẫn dắt nhân cách cũng như tri thức của trẻ thơ. Vậy nên, mô hình gia đình ba thế hệ cần được khuyến khích bằng nhiều cách. Một số quốc gia ở phương Đông đã có chính sách ưu đãi đối với mô hình gia đình này.

Cơ cấu gia đình ở Đông Nam bộ ngày càng đa thành phần nghề nghiệp; thời gian rỗi các thành viên trong gia đình ít trùng nhau như gia đình thuần nông, cho nên cha mẹ ít có dịp giao lưu, chăm sóc, tìm hiểu, uốn nắn con cái, phó mặc cho nhà trường và xã hội. Do đó, trẻ em thường cuốn hút theo cái mới lạ của xã hội, thoát sự định hướng của gia đình. Những sinh hoạt văn hóa: Bữa cơm tối, ngày giỗ tổ tiên, du lịch gia đình ngày

Chủ nhật... rất quý và có ý nghĩa đối với kiểu gia đình đa thành phần nghề nghiệp.

Dấu hiệu gia đình tan rã ngày càng rõ nét với tỉ lệ cao. Hiện tượng ly hôn, ly thân, ly tán để lại di hại cho trẻ em, tổn thương về tinh thần, hụt hẫng về chỗ dựa, tạo cho trẻ em tâm lý dị biệt, hành vi khác thường, dễ dẫn đến việc phạm luật hoặc yếu đuối nghị lực mà rơi vào cạm bẫy của tệ nạn xã hội. Qua phương tiện thông tin đại chúng, thường thấy, phần lớn trường hợp trẻ em hư đều có nguyên nhân từ gia đình tan rã. Ngay cả ở trẻ em thành đạt (vốn rất hiếm) gia đình tan rã cũng để lại trong các em những vết thương lòng không nguôi. Tại Hội thảo về gia đình và giáo dục trẻ em ở Nhà văn hóa thiếu nhi Đồng Nai ngày 2 tháng 2 năm 1999, không ai cầm được nước mắt trước hoàn cảnh bi thương và lời thống thiết của em Hồ Tú Uyên về nghịch cảnh cha mẹ ly hôn: *"Con mong rằng tất cả ba mẹ trên trái đất này hãy làm những cánh chim để đưa chúng con bay xa, hãy làm lá chắn để che chở đời con, đừng để chúng con trở thành những cánh chim non cô đơn giữa biển người".*

Chủ nghĩa thực dụng nương theo kinh tế thị trường đang thâm nhập, chiếm lĩnh thị hiếu của xã hội, nó có mặt tốt là làm cho mức sống cao hơn, cuộc sống thoải mái, đầy đủ hơn; tuy nhiên chính nó góp phần ăn

mòn, thủ tiêu những yếu tố ưu tế của trẻ thơ: Trí tưởng tượng, khả năng khám phá điều mới lạ, óc sáng tạo, lòng kiên trì, tài khéo léo của trẻ thơ. Thử lấy việc mua sắm đồ chơi cho trẻ em làm thí dụ. Tết Trung thu, chỉ cần trẻ em ưng ý, bố mẹ có thể mua ngay cho chiếc đèn đẹp nhất. Những chiếc đèn đẹp dễ sắm chưa hẳn là tất cả niềm hứng thú của trẻ thơ. Tương tự, hội thi thả diều cho các em không phải chỉ để nhằm mục đích cánh diều bay cao, đạt giải. Thực ra, bản lĩnh, nhân cách, óc sáng tạo của trẻ em vốn được hình thành, tôi luyện từ sự đam mê, khéo léo tự tạo cho mình những đồ chơi hợp sở thích như cánh diều, chiếc đèn trung thu... Thật là đáng buồn khi chủ nghĩa thực dụng và kinh tế thị trường đang thu hút trẻ em vào những trò chơi điện tử, màn ảnh nhỏ nặng về hưởng thụ cá nhân mà thiếu vắng và thưa dần những trò chơi dân gian có ý nghĩa rèn luyện kỹ năng hòa hợp, giao lưu với tập thể. Trong khi tụ điểm văn hóa và các hình thức giáo dục tập thể đối với trẻ em chưa "phủ sóng" khắp các cơ sở thì vai trò của văn hóa gia đình càng phải được đề cao trọng trách trong giáo dục trẻ em. Tiếc thay, thói quen tiêu dùng đang hút người ta vào cảm hứng mua sắm, ăn tiêu hơn là đầu tư cho văn hóa giáo dục trong gia đình. Khảo sát một xã được xem là khá giả đang chuyển mình đô thị hóa, mức đầu tư của gia đình cho văn hóa – giáo

dục cao nhất là 7,9% sinh hoạt phí; trong khi các chi phí may mặc, tiệc tùng chiếm 30 – 40%. Đáng lẽ, giải pháp khắc phục tình trạng phải này là: Các bậc cha mẹ giáo dục con cái *hãy nói không với chủ nghĩa thực dụng.*

Ở thời đại bùng nổ thông tin, sóng phát thanh, truyền hình và các loại trò chơi điện tử hấp dẫn tràn ngập đến tận giường ngủ mọi nhà. Điều này giúp cho trẻ em thời nay tiếp nhận thông tin dồi dào hơn, nhanh nhạy hơn, chính xác hơn; nhưng nếu không điều chỉnh ắt có tác hại khiến trẻ em xa rời thế giới cổ tích, rơi vào thế giới cô đơn, thích hưởng thụ cá nhân, lười giao tiếp với người lớn. Nếu chú ý, sẽ thấy sự chào miễn cưỡng (nếu có) của trẻ em khi có khách đến trong giờ xem truyền hình. Nghĩa là, màn ảnh nhỏ thu hút trẻ em hơn là quan hệ tình người. Tốt nhất, các bậc cha mẹ hãy năng trò chuyện với con cái, tổ chức cho xem, nghe vừa phải, thường đến những khu văn hóa công cộng (nhà hát, công viên, lễ hội...) để cân bằng sự phát triển cá nhân và tính cộng đồng trong hưởng thụ và tham gia hoạt động văn hóa.

Cuộc vận động dân số và kế hoạch hóa gia đình đem lại mô hình gia đình ít con cái được chăm sóc chu đáo, đầy đủ, nhiều cơ hội phát triển. Nhưng nếu không khéo giáo dục, dễ nảy sinh hiện tượng "cô chiêu, cậu

dạng do gia đình quá nghèo, quá gian nan trong việc sinh nhai cho nên hướng trẻ em đến các "thủ đoạn" kiếm tiền hơn là tu dưỡng tâm tính. Một dạng, do gia đình quá ham muốn danh vị, tiền tài nên thúc đẩy trẻ em chạy theo danh hiệu nhất thời hoặc bỏ rơi sự phát triển tự nhiên của trẻ. Ví dụ, khá nhiều gia đình dồn nén con cái vào các lớp học thêm, học chạy để đạt điểm giỏi, danh hiệu giỏi đến mức không có thời giờ để vui chơi và rèn luyện thể chất, phát triển năng khiếu, đánh rơi tuổi thơ hồn nhiên. Đó là một sự giáo dục lệch chuẩn so với văn hóa truyền thống; bởi vì theo ông bà ta xưa; con người cần được phát triển với tâm hồn đẹp, trí lực cao, thể chất tráng kiện. Trí tuệ khó thể tỏa sáng trong tâm hồn ích kỷ và thể chất suy nhược.

Vai trò và trách nhiệm của gia đình đã được pháp luật quy định, trong đó kết tinh giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại. Kiểu gia đình một vợ một chồng, bình đẳng, hạnh phúc, tiến bộ là mẫu hình gia đình lý tưởng mà Nhà nước bảo trợ xã hội đang hướng đến. Nếu những nội dung qui định tại chương II Hiến pháp năm 2013 được thực hiện tốt trong đời sống thì sẽ ít phải nói đến những hiện trạng đau lòng. Vấn đề quan trọng là giải pháp giáo dục, vận động thực hiện đúng trách nhiệm của gia đình trong giáo dục trẻ em. Trong đó, *phát huy bản sắc văn hóa truyền thống* là cốt lõi.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần VIII lưu ý: *"Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, trong đó chú trọng vấn đề xây dựng gia đình văn hóa, làng, bản văn hóa, nếp sống văn minh đô thị".* Nghị quyết Đảng và pháp luật không thể tự đến với công chúng mà phải thông qua con đường vận động, giáo dục, thuyết phục; đồng thời bằng các tổ chức hoạt động phù hợp thực tế, bám rễ vào đời sống hiện thực. Việc tổ chức, xét, công nhận gia đình văn hóa, làng, ấp văn hóa cần chú tâm đến nội dung: Trẻ em được chăm sóc, giáo dục như thế nào. Việc tuyên dương, khen thưởng cũng vậy. Trẻ em học giỏi chăm ngoan, hiếu thảo, phát huy tốt giá trị văn hóa dân tộc cần được biểu dương xứng đáng. Biểu dương cả những bậc cha mẹ, ông bà có công giáo dục. Môi trường văn hóa lành mạnh, *đậm bản sắc dân tộc ở* gia đình, xã hội, nhà trường cần được chú ý xây dựng, bảo vệ như (hoặc quan trọng hơn) môi trường tự nhiên. Trẻ em được sống trong môi trường văn hóa dân tộc mới có thể trở thành chủ nhân xứng đáng của *nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.*

Chức năng giáo dục gia đình đối với trẻ em gồm nhiều nội dung, có thể tóm gọn trong 5 chữ ông bà ta thường dùng: *Dưỡng* (nuôi nấng, tạo điều kiện phát triển); *dạy* (dạy chữ, dạy làm người, dạy dỗ bằng thuyết phục chứ không bằng roi vọt); *chỉ* (chỉ dẫn, không phải

làm thay mà là định hướng phát triển); *nâng* (nâng đỡ, tạo điều kiện hoạt động); *rèn* (rèn luyện thói quen tập quán tốt, uốn nắn khuyết điểm lệch lạc từ trứng nước).

7. Văn miếu Trấn Biên

Văn miếu là biểu tượng văn hóa nhằm để tôn vinh các giá trị văn hóa – giáo dục theo quan điểm, mục đích của Nhà nước phong kiến Việt Nam. Văn miếu cổ xưa thờ Văn Xương đế quân – một vì sao coi sóc văn chương của hạ giới (như đền Ngọc Sơn ở Hà Nội chẳng hạn); về sau, văn miếu thờ Khổng tử cùng các học trò của ông; có nơi thờ cả Khổng tử và Văn Xương đế quân. Theo thư tịch, văn miếu sớm nhất có lẽ là văn miếu Thăng Long được Lý Thánh Tông dựng năm 1070, năm 1076 đặt Quốc tử giám cạnh đấy để dạy học cho con em các quan lại. Từ đó, các đời vua kế tiếp nhau tu sửa, duy trì hoạt động của văn miếu Thăng Long, đến đời Lê có xây thêm vài văn miếu khác ở các trung tâm dân cư (như văn miếu Bắc Ninh...). Triều Nguyễn (kể từ các chúa Nguyễn) rất chú trọng việc xây dựng văn miếu để tôn vinh sự học. Ngoài việc tu sửa, cải tạo các văn miếu có từ triều đại trước, các vua, chúa Nguyễn cho xây dựng mới nhiều văn miếu ở các trấn, tỉnh quan trọng. Theo Đại Nam nhất thống chí, văn miếu đã được xây dựng ở: Thăng Long (Hà Nội), kinh thành Huế, Trấn Biên, Nghệ

An, Thanh Hóa, Quảng Nam, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Vĩnh Long, Gia Định, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Quảng Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Sơn Tây. Trong đó, văn miếu Trấn Biên được xây dựng khá sớm ở phương Nam, là văn miếu của vùng Trấn Biên (nhiều tỉnh thành của Nam bộ ngày nay) chứ không phải của một tỉnh như nhiều văn miếu khác.

Sách Gia Định Thành thông chí của Trịnh Hoài Đức [1] ghi rõ: Văn miếu *"ở địa phận thôn Bình Thành và thôn Tân Lại huyện Phước Chánh, cách phía Tây trấn 2 dặm rưỡi. Đời vua Hiến Tông năm Ất Vị thứ 25 (1715), trấn thủ dinh Trấn Biên là Nguyễn Phan Long, ký lục Phạm Khánh Đức lựa chỗ đất dựng lên ban đầu, phía Nam hướng đến sông Phước, phía Bắc dựa theo núi rừng, núi sông thanh tú, cỏ cây tươi tốt. Năm Giáp Dần đời trung hưng (1794), lễ bộ Nguyễn Hồng Đô khâm mạng giám đốc trùng tu, giữa làm Đại thành điện và Đại thành môn, phía Đông làm Thần miếu, phía Tây làm Dục thánh từ, trước xây tường ngang, phía tả có cửa Kim Thanh, phía hữu có cửa Ngọc Chấn, chính giữa sân trước dựng Khuê văn các treo trống chuông*

---

[1] Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo xuất bản năm 1972.

lên đấy, phía tả có Sùng văn đường, phía hữu có Duy lễ đường. Chu vi bốn mặt ngoài xây thành vuông, mặt tiền làm cửa văn miếu, phía tả phía hữu có hai cửa Nghi môn, rường cột chạm trổ, qui chế tinh xảo, đồ thờ có những thần bài, khám vàng, ve chén và đồ phủ quĩ biên đậu (đồ dùng đựng vật cúng tế) đều chỉnh nhã tinh khiết. Trong thành trăm hoa tươi tốt, có những cây: tòng, cam, quít, bưởi, hoa sứ, mít, xoài, chuối và quả hồng xiêm đầy rẫy sum sê, quả sai lại lớn, thường năm hai lệ tế xuân và thu, khâm mạng vua, Tổng trấn quan hành lễ, phân hiến hai bên thì dùng Trấn quan và Đốc học quan, kỳ dư đều đứng bồi tế, lệ đặt 50 lễ sanh và 50 miếu phu, đều lo làm chức phận".

Theo *Đại Nam nhất thống chí*[1], đầu đời trung hưng, nhà vua thường thân làm lễ, về sau sai quan tế thay. Năm Tự Đức thứ 5 (1852), văn miếu Trấn Biên được tu bổ, chính đường và tiền đường đều 5 gian; dựng thêm 2 dãy tả vu và hữu vu, mỗi dãy 5 gian; đền Khải Thánh chính đường và tiền đường đều 3 gian, một tòa cửa giữa 3 gian, một tòa cửa trước 1 gian, một tòa kho đồ thờ 3 gian, một tòa Khuê văn các 2 tầng, 3 gian, 2 chái; phía trước biển *"Đại Thành điện"* đổi thành

---

[1] Tập 5, Nxb Thuận Hóa, 1992

"Văn miếu điện" và *"Khải thánh điện"* đổi thành *"Khải thánh từ"*.

Tài liệu của Lương Văn Lựu [1] cho biết: Năm 1861, khi tiến chiếm tỉnh Biên Hòa, quân Pháp đã đốt phá văn miếu Trấn Biên; một lãnh binh lén giấu được đôi liễn đối ở văn miếu do Bố chánh Ngô Văn Địch phụng cúng năm 1849. Câu đối ấy mang nội dung:

Giang hán dĩ trạc, thu dương dĩ bộc,
hạo hồ bất khả thượng
Tôn miếu chi mỹ, bá quan chi phú,
du giả nan di ngôn

(Nhà nghiên cứu Lý Việt Dũng giải nghĩa: *Chốn tôn miếu của nhà vua mỹ miều, bá quan trong triều sang cả, sự đẹp đẽ không thể nói hết được).*

Về sau, các bô lão địa phương xin được câu đối đem về treo tại đình Hiệp Hưng (Tân Uyên). Lần theo địa chỉ, đến đình Hiệp Hưng mới biết, quả ở đình Hiệp Hưng trước đây có treo câu đối nêu trên, nhưng trong năm 1946, nó đã cháy cùng với ngôi đình cổ để tiêu thổ kháng chiến chống Pháp.

---

1 *"Biên Hòa sử lược toàn biên"*, quyển ???, xuất bản năm 1972.

Trong kế hoạch xây dựng thiết chế văn hóa ở Đông Nam bộ, nhân dịp kỷ niệm Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm; Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo tái thiết văn miếu Trấn Biên trong hình thức truyền thống thể hiện biểu tượng mới về văn hóa – giáo dục và tinh thần trọng học trong thời đại Hồ Chí Minh. Ngày 9 tháng 11 năm 1998, lễ động thổ xây dựng văn miếu đã được tổ chức long trọng tại khu đất gắn với khu danh thắng Bửu Long, nơi được xem là vị trí của văn miếu xưa như miêu tả của Gia Định Thành thông chí. Văn miếu Trấn Biên được tái thiết với ý nghĩa quan trọng:

Tạo một hình thức sinh hoạt truyền thống và hiện đại phù hợp với tâm lý xã hội nhằm tôn vinh các giá trị văn hóa – giáo dục xưa và nay trên địa bàn; khuyến khích động viên người địa phương học tập, sáng tạo, đạt thành tích cao trên các lĩnh vực văn hóa – giáo dục, góp phần vào việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở địa phương.

Tạo một nơi sinh hoạt văn hóa tôn nghiêm, văn minh, lịch sự; gồm nhiều hoạt động bổ ích; thông qua đó tuyên truyền, giáo dục, dẫn dắt mọi người, nhất là thế hệ trẻ đến với các giá trị văn hóa – giáo dục đã được khẳng định.

Gắn sinh hoạt của văn miếu với thiết chế văn hóa – du lịch, làm đẹp cảnh quan trong khu vực, thu hút

nhiều lớp người trong và ngoài tỉnh đến tham quan, giao lưu văn hóa, sinh hoạt truyền thống.

Theo hồ sơ thiết kế, văn miếu gồm các hạng mục công trình nhà thờ phụng, khuê văn các, nhà bia, hoa viên... nhằm để: Thờ phụng các vĩ nhân, danh nhân tiêu biểu về văn hóa – giáo dục dưới hình thức tín ngưỡng dân gian truyền thống tạo môi trường tâm lý để tuyên truyền, giáo dục, dẫn dắt tâm linh của con người đến với các giá trị văn hóa – giáo dục cần thiết; tôn vinh, biểu dương các cá nhân và tập thể đạt thành tích cao nhằm khuyến khích, động viên mọi người nỗ lực sáng tạo, *giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa – giáo dục* ở địa phương; vào ngày lễ trọng hoặc những ngày thường, các cơ quan chức năng có thể phối hợp tổ chức các sinh hoạt bình văn thơ, giới thiệu tác phẩm mới, giáo dục truyền thống cho học sinh, giao lưu văn hóa, thi tìm hiểu truyền thống, hội thảo khoa học, sinh hoạt dã ngoại... Cùng một lúc có thể tổ chức nhiều sinh hoạt khác nhau, thu hút nhiều đối tượng khác nhau. Nơi đây có chỗ yên tĩnh để học sinh học nhóm, ôn bài, thư giãn.

Công trình được khánh thành giai đoạn 1 vào ngày mùng 3 Tết Nhâm Ngọ (nhằm ngày 14 tháng 2 năm 2002). Sau đó, trong dịp kỷ niệm 290 năm Văn miếu Trấn Biên (1715 – 2005), gần 20 hecta đất đã được giao thêm và giai đoạn 2 của công trình tiếp tục được thực

hiện... Đến nay, công trình Văn miếu Trấn Biên đã được đầu tư, xây dựng thêm nhiều công trình văn hóa, vun đắp nhiều giá trị văn hóa, trở thành di tích hạt nhân kết tinh, nối nhịp nhiều hoạt động văn hóa giáo dục ở địa phương. Các hoạt động: *Biểu dương, tôn vinh các thành tích tốt, các điển hình tiêu biểu trong phong trào thi đua yêu nước, học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, tuyên dương cá nhân, tập thể đạt danh hiệu cao quí, hội tụ niềm tin của các Ban quí tế Đình ở Biên Hòa hướng về Chủ tịch Hồ Chí Minh, hội thi, giáo dục truyền thống của Đoàn thanh niên, đường hoa dịp Tết Nguyên Đán...* được tổ chức tại đây đã làm *ấm lòng* mọi người quan tâm đến văn hóa.

Theo kế hoạch, Văn miếu Trấn Biên tiếp tục đực vun đắp, xây dựng và thực hiện qui chế đề danh, ghi danh để tôn vinh và động viên thành tích sáng tạo; xây dựng khu vườn tượng danh nhân văn hóa nước nhà để giáo dục truyền thống cho lớp trẻ; tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, giáo dục để kết nối, giao lưu diện rộng làm cho Văn miếu Trấn Biên trở thành biểu tượng văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của vùng đất Đông Nam bộ.

8. Bảo tàng và thư viện

Đông Nam bộ gồm các tỉnh, thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm đang cọ xát với nhịp sống phát triển nhanh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nơi đây, đang nảy sinh nhiều mối quan hệ đan xen phức tạp giữa việc *bảo vệ di sản văn hóa dân tộc* với mục tiêu *hiện đại hóa đất nước.* Định hướng chung của Đảng và Nhà nước về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã rõ. Chẳng thể nào đi vào tương lai hiện đại mà thiếu hành trang văn hóa lịch sử của quá khứ. Nhưng làm thế nào để công tác bảo tàng hòa nhịp với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng giai đoạn? Câu hỏi ấy đòi hỏi các nhà bảo tàng phải giải đáp bằng nhiều cách khác nhau trên cơ sở mẫu số chung đang tìm.

Nhiều ý kiến đã trình bày về vấn đề này xuất phát từ tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của các nhà chuyên môn làm công tác bảo tàng. Từ một góc nhìn khác, thử lãng mạn đặt mình là công chúng – đối tượng phục vụ của bảo tàng ở thời điểm sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước để mà hiểu những việc cần làm đối với sự nghiệp bảo tàng ở Đông Nam bộ.

Giả thử sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đạt được kết quả nhất định thì sự tác động, chi phối,

yêu cầu của nó đối với công tác bảo tàng có *khác* và *cao hơn* hiện nay. Lúc ấy, đối tượng phục vụ của bảo tàng phân hóa thành nhiều lớp, không còn đơn thuần là số đông quần chúng sinh hoạt theo thời lịch nông nhàn hoặc giới viên chức, học sinh nửa công nửa nông như bây giờ, mà xuất hiện nhiều dạng công chúng trí tuệ cao, thu nhập cao, nhu cầu hiểu biết cao; phương tiện truyền thông tốt hơn, lịch sinh hoạt theo nhịp sống công nghiệp – đô thị, rất dè xẻn thời gian, nhưng đủ tiền và không tiếc tiền để làm giàu cho vốn tri thức của mình. Lúc ấy, liệu hệ thống bảo tàng vốn nặng *"phần xác"* nhẹ *"phần hồn"*, hiện vật phân tán, thiếu hệ thống và đơn hệ về hình thức trưng bày như hiện nay có thể đáp ứng được nhu cầu đa dạng của công chúng thời công nghiệp hiện đại?

Nhiều câu hỏi đặt ra. Làm sao để các nhà bảo tàng đáp ứng kịp thời nhu cầu đa dạng ngày càng cao của công chúng? Với lượng thời gian của nhịp sống công nghiệp, làm sao để công chúng được hưởng thụ giá trị của bảo tàng nhiều nhất trong thời gian ngắn nhất?. Làm sao để chuyển các giá trị của bảo tàng vào sự nghiệp giáo dục, bồi dưỡng tâm hồn Việt Nam cho thế hệ trẻ vốn bị thu hút, chi phối mạnh mẽ bởi phương tiện nghe nhìn và các sinh hoạt trí tuệ khác? Làm sao để tại một không gian cụ thể (như các Bảo tàng ở Đông

Nam bộ chẳng hạn) có thể có đường dẫn để tìm hiểu đầy đủ một bộ sưu tập, một mặt, hoặc một vấn đề nào đó mà không phải tốn thời gian, công sức có mặt tại tất cả các bảo tàng? v.v...

Đánh vật với những câu hỏi *"làm sao..."* ấy, từ thực tiễn ở Đông Nam bộ, có mấy suy nghĩ cần được chia sẻ:

Trước hết là vấn đề hiện vật. Hiện vật là ngôn ngữ riêng, là sức sống của bảo tàng. Hiện khu vực Đông Nam bộ có khoảng 16 Nhà Bảo tàng, trong đó 10 Bảo tàng chuyên đề, 6 bảo tàng địa phương. Hiện vật ở mỗi Bảo tàng ở có đến vài vạn. Về số lượng, như thế vẫn chưa nhiều. Rất nhiều hiện vật trùng lắp phiên bản. Hiện vật gốc không nhiều, xử lý bảo quản chưa hiện đại. Ít bộ sưu tập. Càng ít bộ sưu tập mang giá trị văn hóa đặc sắc. Hiện vật bảo tàng vẫn còn là vấn đề cấp thiết hàng đầu trong các vấn đề cấp thiết. Ngoài những việc sưu tầm, lập hồ sơ, xử lý hiện vật gốc, hiện vật trưng bày, còn phải tính đến việc tích lũy tư liệu hiện tại cho hiện vật bảo tàng trong tương lai. Có những tư liệu hôm nay là bình thường nhưng mai sau là hiện vật quí, dù lắm bạc nhiều tiền cũng không thể mua được. Trong khi ta trân trọng, dốc sức sưu tầm hiện vật, tư liệu của quá khứ, lại có hiện tượng đang hờ hững, lãng phí đối với những tư liệu sẽ rất quí giá trong tương lai không xa. Ví dụ, về các tư liệu về các bà mẹ Việt Nam

anh hùng chẳng hạn, nhiều mẹ còn sống đấy, phim ảnh lan tràn ra đấy, không khéo vài mươi năm nữa sẽ phải lập kế hoạch xin duyệt kinh phí sưu tầm hiện vật hình ảnh về các bà mẹ Việt Nam anh hùng. Giá như có một qui chế pháp định được thực hiện thống nhất việc chuyển sang bảo tàng lưu giữ những tư liệu, hiện vật mà hiện nay cảm thấy sẽ rất quí trong tương lai. Không biến bảo tàng thành kho lưu trữ nhưng phải có chức năng lưu trữ để tích lũy, bổ sung hiện vật bảo tàng, sao cho việc sưu tầm hiện vật cho bảo tàng là quá trình không kết thúc và không chỉ hướng về quá khứ. Lại nữa, cần phải tạo mới hoặc *"hâm nóng"* lại qui định về trách nhiệm của các đơn vị xây dựng công trình đối với môi trường văn hóa – di tích như là đối với môi trường tự nhiên. Công trình thủy điện Trị An đã thực hiện tốt trách nhiệm này nhờ ý thức tự giác của các chuyên gia Liên Xô (cũ). Chỉ một tỷ lệ kinh phí cỏn con trong công trình đã tạo điều kiện lớn cho công tác bảo tàng rộng đường phát huy tác dụng, khảo sát, sưu tập được khối lượng hiện vật quí trước khi lòng hồ ngập nước. Ngày nay, kinh tế thị trường và lợi nhuận khiến các nhà đầu tư tránh né vấn đề này, càng tránh được càng tốt, thậm chí còn lăm le *"thanh toán"* cả những di tích có vị trí thuận lợi.

Xử lý hồ sơ hiện vật cũng đang là vấn đề cấp thiết. Hiện vật bảo tàng chỉ có nghĩa khi xác lập được hồ sơ chính xác, khoa học. Hiện vật vốn như một người đẹp kín đáo, không được *"sờ mó"*, nhưng phải chắt chiu "làm đẹp", không phải ai cũng trực tiếp tìm hiểu được nhưng tất thẩy đều phải cất tiếng với đời. Cho nên, bộ phận trung gian để tuyên truyền, giải thích, giới thiệu, thuyết minh đóng vai trò quan trọng. Muốn phát huy, khai thác hết giá trị của hiện vật việc đầu tư cho bộ phận trung gian cần được xem trọng không kém so với các việc đầu tư trưng bày hiện vật. Đầu tư cho bảo tàng để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa là đầu tư về trí tuệ tiếp cận tư duy mới, phương pháp mới, phương tiện kỹ thuật mới chứ chẳng phải chỉ là việc tung tiền mua sắm. Gần đây, Các Bảo tàng Đông Nam bộ đều đã đầu tư xuất bản nhiều ấn phẩm văn hóa (tờ gấp, sách, tranh ảnh) thuyết minh giới thiệu về Bảo tàng mình. Những tài liệu ấy rất quí, rất có tác dụng bắc *"nhịp cầu duyên"* giữa công chúng và bảo tàng. Nhưng số lượng và cách thể hiện trên giấy như thế vẫn chưa đủ để thỏa nhu cầu của công chúng thời hiện đại. Ngay cả các nhà làm công tác bảo tàng chuyên nghiệp thời nay, vẫn chưa có đủ trong tay những tài liệu quí của các bảo tàng xuất bản (vì số lượng quá ít) chưa nói chi đến việc phục vụ công chúng. Mà nhu cầu của công

chúng thời hiện đại đòi hỏi ở bảo tàng phục vụ đa dạng hơn, nhanh hơn, chất lượng cao hơn. Ngoài việc trưng bày tại chỗ theo hệ thống, còn phải phục vụ nhu cầu hiểu biết theo chuyên đề, không cố định. Người ta có quyền mong đợi ở các bảo tàng những bộ sưu tập như bộ sưu tập "kiếm" của Nhật. Tại một bảo tàng cụ thể ở Nhật Bản có thể tìm hiểu hàng nghìn thanh kiếm trưng bày tại chỗ và hàng vạn thanh kiếm ở 60 bảo tàng khác.

Một nghiên cứu sinh người nước ngoài đã nêu một yêu cầu tương tự về bộ sưu tập vũ khí tự tạo của Việt Nam. Không phải là chúng ta chưa có khả năng để đáp ứng. Sử dụng đĩa CD ROM về Tần Thủy Hoàng Đế trong đó hàng nghìn bức ảnh hiện vật, sơ đồ, nhiều đoạn phim tư liệu vô giá cho phép tại một màn ảnh nhỏ có thể tìm hiểu tổng quát cụ thể Bảo tàng về Tần Thủy Hoàng Đế tại Trung Quốc, ta có quyền mơ đến những xuất bản phẩm đặc trưng của Bảo tàng Việt Nam qua đĩa CD ROM (bằng phương tiện multimedia). Mơ ước này không phải viển vông. Đĩa VCD *"Những ngôi chùa cổ Việt Nam"* đang được công chúng yêu thích đã cho thấy những khả năng hiện thực. Chỉ tiếc là những sản phẩm như thế chưa thuộc hệ điều hành của ngành bảo tồn – bảo tàng. Thực ra, các bảo tàng không đủ sức và không cần phải sản xuất ấn phẩm cao cấp nhưng cần có phương tiện để sử dụng, phổ biến. Việc *nối*

mạng truyền thông (WAN) để quản lý, để truyền thông giữa các bảo tàng như ở các ngành thư viện hiện nay, không phải khó. Cái khó là ở việc đào tạo cán bộ, đổi mới tư duy bảo tàng, xác lập một hệ điều hành thống nhất trong ngành sao cho mỗi bảo tàng có sắc thái riêng gắn bó trong một hệ thống chung chặt chẽ. Ý là muốn nói đến vai trò trung tâm của các bảo tồn – bảo tàng trong việc quản lý, đầu tư, điều hành, ứng xử, thiết kế chương trình, tạo quan hệ liên kết – liên thông để các bảo tàng hoạt động, phát triển phù hợp với đặc điểm của mình. Các chức năng trưng bày, nghiên cứu khoa học, phổ biến khoa học của bảo tàng đều có thể phát huy ở mặt này; việc khai thác các giá trị bảo tàng, tuyên truyền giáo dục công chúng và đa dạng hóa dịch vụ có thu, xã hội hóa hoạt động của bảo tàng cũng có thể bắt rễ từ đây.

Chủ thể và đối tượng của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là con người, mà là con người Việt Nam có trí tuệ, tâm hồn và nhân cách Việt Nam trong đó kết tinh văn hóa, lịch sử, truyền thống dân tộc. Con người của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày mai là lớp trẻ hôm nay. Thực tế, lớp trẻ ngày nay ngày càng có xu hướng nhạy bén với thông tin khoa học nhưng ít có cơ hội tiếp xúc với các di sản văn hóa dân tộc. Do vậy, bảo tàng cần trở thành trường học trực

quan cùng với bộ môn văn, sử ở nhà trường gieo cấy tâm hồn dân tộc cho thanh niên, học sinh. Nhiệm vụ này quan trọng hàng đầu, khiến bảo tàng phải tính đến các buổi sinh hoạt sinh động như: Triển lãm, giới thiệu chuyên đề, thi tìm hiểu lịch sử, văn hóa, dân tộc; phổ biến khoa học... để khuyến khích, thu hút sự quan tâm của lớp trẻ. Những sinh hoạt sinh động như thế thường tạo sinh khí và hiệu quả tổng hợp cho việc trưng bày hệ thống cố định. Tiếp nhận, quan sát nhiều học sinh giỏi, ghi chép, dự thi đầy hứng thú có thể tin rằng các bảo tàng sẽ không *"khô cứng"* khi có nhiều sinh hoạt tổng hợp. Và Bảo tàng trở thành trường học trực quan cho các thế hệ học sinh. Điều này lại đặt ra vấn đề chương trình lồng ghép và quan hệ hợp tác giữa bảo tàng và các ngành họ hàng như giáo dục, thông tin triển lãm...

Pháp luật đảm bảo cho hoạt động bảo tồn – bảo tàng được vững bền, đó là yêu cầu quan trọng. Sáu ngày sau khi đọc *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 13 về *bảo vệ di sản văn hóa dân tộc.* Ngày 31-3-1984, Nhà nước Việt Nam ban hành Pháp lệnh về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh. Trước và sau Pháp lệnh, nhiều văn bản pháp qui khác đã được công bố. Ngày 29 tháng 06 năm 2001, Quốc hội ban hành Luật Di sản Văn Hóa số 28/2001/QH10. Sau đó, *ngày 21 tháng 09 năm 2010*

Chính phủ ban hành Nghị định Số: 98/2010/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều cúa Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa. Nhiều văn bản dưới luật của các cơ quan chuyên ngành cũng đã được triển khai. Nhưng, phát luật về bảo tồn di sản văn hóa đi vào cuộc sống vẫn chậm, cả về nhận thức lẫn hành vi chấp hành.

Việc giáo dục pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa dân tộc lâu nay chưa được xem trọng. Trong thực tế, đã có mâu thuẫn xảy ra giữa việc qui hoạch lộ giới và bảo tồn di tích kiến trúc cổ của một ngôi đền trên 100 năm tuổi. Đem lý luận mà cãi thì ngôi đền phải dời chuyển để phục tùng qui hoạch quốc gia. Nhưng sâu xa hơn, nếu nhận thức của người cầm bút về qui hoạch được gieo cấy ít nhiều trách nhiệm luật định về bảo vệ di sản văn hóa dân tộc thì có thể có giải pháp khác tốt hơn, không nhất thiết phải dời đền mới vẽ được qui hoạch. Có những nghịch lý không nên có. Mất đi một loại khỉ hoặc xuất hiện trở lại một loại sếu đầu đỏ, người ta dễ có cảm xúc mạnh mẽ, thậm chí tốn rất nhiều tiền của, công sức, nhưng những trạng thái như vậy thật hiếm hoi đối với sự mất còn của tài sản văn hóa dân tộc. Cho nên, giáo dục nhận thức pháp luật không thể tách rời vấn đề tình cảm, trách nhiệm của mỗi người không phải chỉ người trong biên chế ngành bảo tàng mới có

tình cảm và trách nhiệm với công tác bảo tàng. Chắc là đến một lúc nào đó, các nhà giáo, nhà khoa học về bảo tàng được mời dạy hoặc nói chuyện ở các trường đại học, cao đẳng ngoài ngành văn hóa như là mọi ngành đều phải học và hiểu về môi trường tự nhiên.

Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, các bảo tàng cần phải thành hệ thống chặt chẽ, mở, động, đổi mới phương pháp trưng bày, truyền thông nhanh, hướng về tương lai, được pháp luật qui định rõ. Có thể bảo tàng mới góp phần trở thành nhân tố động lực, nền tảng tinh thần của sự phát triển kinh tế – xã hội. Và hơn ở đâu hết, Bảo tàng phải là nơi lưu giữ, trưng bày, làm sống động hệ thống giá trị văn hóa mang bản sắc dân tộc vượt thời gian và không gian.

Về thư viện, câu hỏi đặt ra: Ngành thư viện cần phải làm gì để đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa? Thư viện là con thuyền chuyển tải tri thức của nhân loại đến với các thế hệ con người, trong đó có một bộ phận quan trọng: Tri thức về các giá trị mang *bản sắc văn hóa dân tộc.* Thư viện nào trên thế giới cũng thế. Thư viện Việt Nam nói chung, các Thư viện ở Đông Nam bộ nói riêng càng phải thế.

Chắc chắn rằng, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trước mắt và lâu dài đòi hỏi ngành thư

viện đáp ứng với yêu cầu cao hơn hiện nay. Bạn đọc không phải chỉ cần đọc trên giấy, mà nhu cầu đọc đa dạng và phong phú hơn nhiều: Đọc để giải trí, để nghiên cứu, để tìm hiểu, để xây dựng hệ thống dữ liệu, kế hoạch; đọc trên giấy, trên phim, trên mạng vi tính; đọc tại thư viện, tại nhà, cơ quan, khách sạn, thậm chí cả trên đường đi làm. Sẽ xuất hiện nhiều bạn đọc trí tuệ cao, đọc đến nơi đến chốn, mỗi vấn:đề cần đọc đến vài trăm cuốn sách. Đặc biệt, đối với tài liệu mang nội dung văn hóa dân tộc, nhu cầu đọc không phải bình thường mà còn cần phải nghe, nhìn.

Trong khi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thúc đẩy ta hướng tới trước thì qua thư viện càng phải lưu tâm đến việc lưu giữ, phổ biến, làm sống động vốn văn hóa dân tộc. Văn hóa dân tộc được hiểu không phải chỉ là những giá trị đã diễn ra trong quá khứ mà nó đang vận hành, đồng hành với dân tộc hướng đến tương lai. Nói cách khác, trong khi phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thư viện cần phải dành một phần *"ưu ái"* cho việc *bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.* Thực ra, thư viện không phải là khâu bắt đầu mà là khâu chuyển tiếp trong quá trình *giữ gìn, phát triển văn hóa dân tộc.* Bắt đầu là khâu xuất bản, thư viện không làm chức năng xuất bản nhưng không thể tách rời công tác xuất bản. Thực tế

cho thấy, dung lượng sách mang nội dung văn hóa dân tộc quá yếu ớt trong danh mục của gần 80 nhà xuất bản trong cả nước. Trong khi các thông tin ngoại nhập gồm cả nội dung tô đậm tình dục và bạo lực ào ạt đến tận phòng ngủ mọi nhà thì xuất bản phẩm mang nội dung văn hóa dân tộc dường như còn lơ lửng đâu đó. Chính phủ đã có Quyết định 25/CP cho phép tài trợ cho xuất bản phẩm mang nội dung văn hóa dân tộc, tuy nhiên Quyết định ấy vẫn chưa trở thành *"cái gậy"* để ngành xuất bản và thư viện nương tựa khi phải tính toán trong khuôn khổ ngân sách. Ở Đồng Nai, xuất bản phẩm về sưu tầm nghiên cứu văn hóa dân gian địa phương được xếp vào nhóm ưu tiên hàng đầu. Như vậy, giữa xuất bản và thư viện hiện vẫn chưa có quan hệ khăng khít với nhau. Nhà xuất bản cứ xuất bản, thư viện thiếu sách vẫn cứ thiếu. Phải nên có chính sách rõ rệt để ngành xuất bản và thư viện có thể *"góp gạo nấu ăn chung"* trong việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đặc biệt là để giữ gìn, phát huy tài sản văn hóa các dân tộc ở địa phương.* Có thể thư viện được chủ động sử dụng một phần kinh phí tài trợ xuất bản để đặt hàng đối với những sách quí và cần cho thư viện. Nhà xuất bản cũng phải giới thiệu, dựa trên sự đăng ký của các thư viện để in và chuyển cho hợp lý, sao cho thư viện được biết, chọn mua sách từ lúc lên kế hoạch in chứ

không phải chọn *"cột cờ"* trong *"bó đũa"* danh mục như hiện nay. Điều này có thể thực hiện được nếu cấp quản lý (tỉnh, bộ) có định hướng và qui định rõ ràng.

Nền văn hóa dân tộc đang được tồn tại, phát triển dưới nhiều hình thức; trước kia truyền khẩu và truyền nghề là phương tiện phổ biến; nay kỹ thuật hiện đại đã cho phép tiếp cận văn hóa dân tộc từ phim, ảnh, băng tiếng, băng hình, đĩa CD – ROM... Để đáp ứng nhu cầu hiện tại, thư viện các tỉnh, thành cần mở chuyên mục văn hóa dân tộc, thiết lập phòng đọc với các phương tiện nghe nhìn hiện đại. Các thư viện ở Đông Nam bộ đã tính đến cách này, lập các phòng tra cứu điện tử, lập tủ sách địa chí địa phương, có link với nhau để phối hợp truy cập... Tuy nhiên, đến nay, bạn đọc chủ yếu vẫn chỉ được đọc trên giấy và còn quá nghèo tư liệu để tra cứu chuyên ngành.

Nhiều lúc, không cần phải hiện đại mà chỉ cần hội đủ điều kiện được xem là lạc hậu cách đây vài thập niên cũng gọi là tốt cho thư viện hiện nay. Xem hệ thống sách qua vi phim của Thư viện quốc gia, chợt nghĩ và mong có một hệ thống liên lạc vi phim giữa các thư viện. Hiện nay, việc lưu giữ báo, tạp chí ở địa phương chưa tốt. Nhiều địa phương đã thất lạc các tư liệu quí hiếm của mình. Làm sao tránh khỏi xót xa khi

người địa phương phải ra thư viện trung ương mới đọc đủ, hiểu đủ về địa phương mình?

Lại thêm một nghịch lý: *Thừa và thiếu.* Thời đại thông tin bùng nổ, kỹ thuật hiện đại cho phép việc truyền tin đến tận giường ngủ mọi người một cách nhanh chóng; nhưng thông tin tư liệu ở hệ thống thư viện, nhất là thư viện huyện, cơ sở vẫn thiếu nghiêm trọng. Nếu chỉ với tốc độ hiện tại, chí ít vài trăm năm nữaở Đông Nam bộ mới đạt chỉ tiêu của Bộ Văn hóa – Thông tin cho năm 2.000: *Bình quân 2,5 bản sách/người.* Đấy là nói về số lượng bình quân. Còn trong thực tế, sách hay mang nội dung văn hóa dân tộc thường in số lượng ít, giá bán cao, hiếm có cơ hội đến với thư viện cơ sở. Mỗi cuốn sách hay, mang nội dung văn hóa dân tộc thường đóng khung ở con số xuất bản vài nghìn cuốn. Các thư viện, nhất là thư viện cơ sở rất "thèm thuồng" nhưng đành ngoảnh mặt vì thiếu kinh phí. Trong khi đó, việc xây cất *"phần xác"* tốn kém bạc tỉ không đắn đo. Nói vậy để thấy sự nghiệp thư viện đang cần đến chính sách đầu tư sách và phương tiện kỹ thuật tương xứng với nhịp phát triển của xã hội, trong đó sách, tài liệu nghe nhìn mang nội dung văn hóa dân tộc cần được chú trọng đúng mức, phổ cập rộng rãi đến thư viện cơ sở.

Nhà nước đang khuyến khích thực hiện chính sách đa dạng hóa, xã hội hóa hoạt động của thư viện. Thư viện thời nay không phải chỉ phục vụ việc đọc, còn phải giúp cho việc *tìm đọc*. Việc nối mạng giữa trung ương với các thư viện tỉnh đã tạm tốt, nhưng cần phải nối mạng các thư viện với nhau, thậm chí cần có mạng dịch vụ phục vụ bạn đọc tại chỗ những loại xuất bản phẩm quý đang có ở thư viện khác. Sách quý trong các tủ sách gia đình còn nhiều, cần phải tính đến việc hợp tác, liên kết, lập thư mục, nắm địa chỉ, có quan hệ liên lạc để giúp bạn đọc tìm đọc một cách thuận tiện. Câu lạc bộ tủ sách gia đình hoặc các hình thức sinh hoạt tương tự nếu khéo tổ chức ắt sẽ hợp lòng dân và giải quyết tốt mối liên hệ *gia đình – sách – thư viện.*

Thư viện phục vụ nhiều đối tượng bạn đọc cho nên có nhiều giải pháp khác nhau và chính sách khác nhau. *"Bánh gatô kinh phí"* cho thư viện bao giờ cũng hạn hẹp hơn nhu cầu. Thư viện không thể và không đủ sức đáp ứng thỏa đáng mọi nhu cầu; có nhu cầu phục vụ bao cấp, có nhu cầu nên có thu. Sách, tài liệu nghe nhìn mang nội dung văn hóa dân tộc là một trong những nhu cầu cần sự tài trợ trọn vẹn của Nhà nước. Sách báo đời thường phục vụ nhu cầu giải trí có thể xã hội hóa bằng cách cộng đồng vốn và cộng đồng trách nhiệm của đa thành phần, kể cả phần của cán bộ công

nhân viên trong thư viện. Hình thức này tuy khó nhưng các quầy cho thuê sách báo của tư nhân làm được, thư viện công cộng không thể không làm được. Vấn đề là trình độ tổ chức, chọn lọc sách báo và bài toán hạch toán cho khéo, phù hợp thực tế. Vấn đề này có liên quan nhân quả đến việc xây dựng mạng lưới thư viện và chính sách, chế độ đối với cán bộ làm công tác thư viện. Khi nói đến mạng lưới thư viện, không thể không tính đến vai trò và quan hệ giữa thư viện tỉnh và cơ sở, giữa hệ thống thư viện công và các quầy cho thuê sách báo đang rộ nở nhiều nơi.

Khu công nghiệp ngày càng mở rộng, nhu cầu đọc sách báo của công nhân phát triển cùng với nhịp độ phát triển công nghiệp. Các nhà máy, xí nghiệp không thể không có trách nhiệm phúc lợi về nhu cầu đọc sách của công nhân. Nhưng mục đích lợi nhuận thường thu hút tâm sức của các chủ sở hữu nhà máy, xí nghiệp nhiều hơn. Bởi vậy, vai trò chủ động khơi gợi, thiết lập quan hệ phối hợp phục vụ nhu cầu đọc sách của công nhân thiên về thư viện. Nhiều năm qua, ngành thư viện đã thực hiện nhiều mô hình phối hợp với các đơn vị ngoài ngành để làm tăng lượng sách, bạn đọc và hoạt động đọc sách. Nhờ vậy, sách đã bước ra khỏi thư viện, đến với người lao động, sinh viên, học sinh, công nhân nhiều hơn. Nhưng mô hình liên kết chậm được nhân

rộng, hãy còn quá ít so với yêu cầu phát triển; số sách, báo của từng thư viện quá mỏng, chưa đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của công nhân. Trong định hướng phát triển của ngành văn hóa – thông tin, mỗi năm duy trì hoạt động, bổ sung sách, báo cho các thư viện liên kết đã có; phát triển thêm nhiều thư viện liên kết nữa. Bấy nhiêu đó được xem là sự cố gắng lớn trong điều kiện thực tế. Nếu không có sự gia tăng nguồn lực đầu tư, phải đến hàng thế kỷ nữa mới có thể nói đến chuyện phủ được thư viện, phòng đọc sách công cộng ở các nhà máy, xí nghiệp, khu vực có đông công nhân.

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thư viện có vai trò chuyển tải tri thức nhân loại và giá trị văn hóa dân tộc. Đầu tư, phát triển sự nghiệp thư viện là đầu tư trực tiếp cho nguồn lực con người, cho nội lực phát triển chứ không phải là một dạng phúc lợi xã hội. Tài sản quý của thư viện là sách, báo, tài liệu nghe nhìn và kỹ thuật sử dụng nó; loại tài sản này được lưu dùng qua nhiều người, nhiều thế hệ cho nên rất *"rẻ"* và *"hiệu quả"*. Bởi vậy, thư viện xứng đáng là một trong những binh chủng tiên phong trong việc *giữ gìn và phát huy văn hóa dân tộc* trên đường xây dựng và phát triển.

Phần IV

GÓP NHẶT CÁT BỤI "TRUYỆN KỂ DÂN GIAN"

Các tỉnh, thành ở Đông Nam bộ hình thành do sự hợp cư của các cộng đồng cư dân đến từ nhiều nơi, mang theo hình bóng tổ tiên, tích hợp nhiều giá trị văn hóa trong giao lưu, tiếp biến với nhiều nguồn văn hóa. Tuy nhiên, với kinh nghiệm và nhận thức đã trưởng thành, cư dân ở Đông Nam bộ đã tiếp cận tư duy khoa học và thực tế, ít tư duy thần thoại, hiếm sáng tác cổ tích. Lại nữa, do sự biến đổi nhanh trong quá trình hiện đại hóa, tài sản văn hóa dân gian ở Đông Nam bộ bị biến đổi, phân tán nên rất khó cho việc sưu tầm nghiên cứu. Dù đã nhiều công trình, nhiều sự cố gắng, đến nay vẫn chưa hình thành được các bộ sưu tập cho mỗi thể loại văn nghệ dân gian. Tác giả tập sách này nhờ sự giúp đỡ của đồng nghiệp chỉ mới góp nhặt phần nào "cát bụi", một ít đưa vào tập "Ca dao Đông Nam bộ" đang biên tập xuất bản. Một ít truyện dân gian lưu hành ở Đông Nam bộ đưa vào tập sách này; với mong

ước rằng, đến một lúc nào đó, đủ điều kiện để hợp thành bộ sưu tập "Văn nghệ dân gian Đông Nam bộ".

NHỮNG TRUYỀN THUYẾT VỀ THÁC TRỊ AN

1. Thác Tri Ân

Ngày xưa, ở vùng Đồng Nai Thượng, có một bộ tộc người Mạ chuyên sống bằng nghề nương rẫy và săn bắt thú rừng. Tộc trưởng là Sora Đin, một già làng cao tuổi, râu tóc bạc phơ, nhưng vẫn còn minh mẫn và rất khỏe mạnh.

Con trai lớn của Sora Đin là Sora Đina được cha rèn dạy từ nhỏ, sớm trở thành tay thiện xạ, giỏi cả việc săn bắn lẫn nương rẫy. Chàng khỏe như gấu, nhanh như sóc, sức khỏe không ai bằng, một ngày có thể đánh hạ hai cọp dữ, có thể chinh phục bầy sấu từng gây kinh hoàng ở vùng ven sông Đồng Nai và Sông Bé.

Cũng ở thượng nguồn sông Đồng Nai, có nàng Điểu Du là trưởng nữ của tộc trưởng Điểu Lôi người Chơ Ro. Điểu Du cũng mạnh khỏe, say mê luyện tập các ngón nghề của cha truyền dạy, giỏi nhất là môn phóng lao. Chính Điểu Du đã trừ được con voi một ngà hung dữ ở Đakbo. Tiếng lành bay xa, Sora Đina muốn

có dịp gặp gỡ người con gái nổi tiếng ấy. Điểu Du cũng ao ước mong được giao tiếp với chàng trai giỏi giang vốn là niềm kiêu hãnh của núi rừng xứ Mạ.

Năm nọ, trời hạn hán kéo dài, các con suối lớn nhỏ đều khô cạn. Người và thú đổ xô ra sông tìm nước uống. Đến một hôm, trời nổi dông, mây đen kịt làm u ám bầu trời. Có chiếc xuồng độc mộc chở một thiếu nữ bị xô dạt vào bờ. Bỗng một con cá sấu trừng lên, đập đuôi muốn đánh chìm chiếc xuồng để bắt người. Điểu Du trông thấy, lập tức phóng hai mũi lao về phía con cá sấu. Sấu bị thương càng vùng vẫy lồng lộn, há miệng định nuốt chửng cả chiếc xuồng và người con gái. Đúng lúc đó, thuyền của Sora Đina xuất hiện. Nhanh như chớp, hai phát tên thuốc độc ghim vào mắt cá sấu. Cá sấu trúng tên, bơi được một đoạn thì chìm nghỉm.

Đó là dịp Sora Đina và Điểu Du gặp nhau theo mong ước. Họ mến tài nhau, trở thành đôi bạn thân, và tình yêu chớm nở. Điểu Lôi chấp nhận cho Sora Đina ở rể nhà mình theo phong tục cổ truyền của người Chơ Ro. Lúc từ biệt bản làng, Sora Đina được chàng trao cho chiếc tù và bằng sừng trâu với lời căn dặn:

– Gặp trắc trở thì thổi tù và, sẽ có người đến giúp.

Sora Đina ghi nhớ lời chàng, khăn gói nhắm hướng làng Chơ Ro của họ Điểu tiến bước. Đến một

đoạn rừng vắng, đột nhiên một bóng đen nhảy xổ ra. Đó là một gã đàn ông trong lốt hổ xám. Hắn vừa đánh vật với Sora Đina vừa gầm gừ hăm dọa:

– Thần Hổ đây. Tao sẽ giết mày vì tội của mày không thể tha thứ!

Nhưng gã đàn ông không phải là địch thủ của Sora Đina. Nhấm chừng không thắng nổi chàng trai trẻ, gã lựa thế phóng nhanh vào rừng mất dạng.

Gặp lại người yêu, Sora Đina thuật chuyện đánh nhau với người đội lốt hổ, Điểu Du cười nói:

– Đó là thằng thầy mo Sang Mô. Em không ưngnó nên nó oán em và thù hận cả anh!

Thoáng thấy bóng Sang Mô đang rình rập, Sora Đina lên tiếng:

– Mời thầy mo Sang Mô đến uống rượu với chúng tôi!

Sang Mô bị phát hiện, đành phải bước ra, kiếm cớ gây khó:

– Anh là kẻ lạ, đến đây để làm gì?

Sora Đina cho biết chàng đến để ở rể nhà Điểu Lôi, Sang Mô càng căm tức thách đố:

– Nghe nói anh nổi tiếng về tài thiện xạ. Vậy thì, nếu bắn trúng chiếc lá chót trên cành cây ta đang cầm thì ta sẽ nhường Điểu Du cho.

Hắn vói tay bẻ một nhánh quít rừng giơ cao. Sora Đina giương ná. Nhưng Sang Mô vừa buông lời khiêu khích, vừa cử động cánh tay khiến nhánh quýt run rẩy như gặp gió. Sora Đina bỗng thét to:

– Sang Mô, coi đây!

Tiếng thét làm kinh động núi rừng, Sang Mô giật mình ngừng tay. Nhanh như chớp, mũi tên xuyên qua chiếc lá chót. Mọi người reo hò hoan hỉ.

Lễ cưới diễn ra theo đúng phong tục người Chơ Ro. Phèng la, rượu ịch, ca hát... trắng đêm. Dân làng quây quần chung vui cùng đôi trai gái. Riêng Sang Mô tức tối, bóp trán, tìm cách trả thù.

Năm sau, Điểu Du sinh ra một bé trai kháu khỉnh. Ngày đứa bé ra đời, trời đổ mưa tầm tã. Nhân đó Sang Mô tung tin: "Điểu Du sinh ra ma quỷ, rồi sẽ mất mùa, đói kém!".

Do đồn nhảm, Sang Mô bị Điểu Lôi gọi đến quở phạt. Hắn càng oán giận, để bụng. Năm sau nữa, trong một chuyến cùng đi săn, Sang Mô đã sát hại Điểu Lôi bằng mũi tên độc bắn lén từ phía sau lưng. Rồi hắn

cùng mươi tên phản loạn kéo về Đakbo mưu giết cả vợ chồng Sora Đina – Điểu Du.

Nửa đêm hôm đó, ngôi nhà vợ chồng Điểu Du bỗng dưng bốc cháy. Những tên phản loạn chờ cơ hội náo động để ra tay. Sora Đina ẳm con cùng Điểu Du thoát khỏi biển lửa liền rơi vào cạm bẫy của Sang Mô. Điểu Du thất thế bị bắt. Sora Đina xông tới cứu vợ, đứa con tuột khỏi tay chàng. Bỗng có một bóng người mảnh mai giật lấy đứa bé chạy thoát vào rừng. Sang Mô chỉ theo quát to:

– Đuổi theo! Trừ cho tiệt nòi.

Sang Mô nhận ra bóng người ấy chính là em gái Sang My của mình. Vì quí yêu vợ chồng Điểu Du, Sang My liều chết che chở cho đứa bé bất chấp sự nổi giận của Sang Mô. Biết đó chính là em ruột, Sang Mô vẫn truyền lệnh bắn tên độc đốt rừng chặn lối, quyết ngăn cho bằng được Sang My.

Sang Mô sai trói chặt Điểu Du và Sora Đina ném vào thuyền con chất đầy củi khô. Thuyền thả trôi sông, tên lửa trên bờ bắn xuống, chiếc thuyền lửa bềnh bồng cưỡi sóng. Sang Mô trông theo cười khoái trá.

Thuyền vướng gộp đá, dừng lại. Dây trói cháy đứt, nhưng Điểu Du và Sora Đina đều đã tàn hơi. Sora Đina dốc sức thổi một hồi tù và báo nguy. Nghe tiếng tù và, bản làng người Mạ đổ xô đi ứng cứu.

Sora Đin cùng bộ hạ đến nơi thì đã muộn. Đương lúc vị tộc trưởng khóc thương con trẻ, Sang My tay bồng đứa bé khập khiễng bước đến. Trên lưng cô, hai mũi tên cắm sâu, máu ướt đẫm. Sang My chỉ kịp trao đứa bé cho Sora Đin rồi ngã gục.

Sora Đin vuốt mắt Sang My:

– Ngàn đời ta tri ân nàng đã cứa cháu ta.

Ngày hôm đó, Sang Mô cùng bọn phiến loạn đều bị bắt. Những kẻ bị Sang Mô dụ dỗ được tha. Riêng Sang Mô bị trói bên bờ thác ở chỗ hắn gây ra tội ác. Hắn run rẩy, van xin rối rít. Sora Đin lẳng lặng thực hành nghi lễ cúng Yàng để xin được xử tử kẻ ác. Rồi ông từ từ lắp tên, giương ná. Mọi người hồi hộp chờ đợi.

Chợt Sora Đin hạ ná và hô to một tiếng "Pap" rồi quăng ná xuống dòng thác. Ông nói:

– Hận thù không nên nối tiếp bằng máu! Vì lòng tri ân đối với Sang My, ta tha chết cho Sang Mô!

Sang Mô dập đầu tạ ơn Sora Đin rồi ôm xác Sang My xuống xuồng, nước mắt tri ân lã chã.

Từ đó, người trong vùng gọi thác ấy là thác Tri Ân, sau đọc trại thành Trị An.

(Theo lời kể lại của nhà văn Lý Văn Sâm, 1990)

2. Thác tương tư

Ngày xưa, dòng sông Đồng Nai đoạn từ thượng nguồn chảy về Mã Đà, tuy không rộng nhưng tương đối phẳng lặng. Hai bên bờ là rừng già, nhiều thú dữ và cổ thụ. Cư dân sinh sống ở khu vực này gồm nhiều bộ tộc người Mạ, người Chơ Ro sống bằng nghề nương rẫy và săn bắn.

Trong một bộ tộc chưa rõ người Mạ hay Chơ Ro ở hữu ngạn sông gần đuôi thác bây giờ, có một chàng trai khỏe mạnh, dũng cảm, gia cảnh rất nghèo nhưng bụng rất thương người. Ngày đêm chàng cắp ná vào rừng bắn thú để nuôi thân và để giúp người nghèo khó. Chàng thuộc lòng đường ngang ngõ tắt trong rừng như thuộc lòng bàn tay của mình. Một hôm, vì mải mê đuổi theo một con nai, chàng lạc vào khu rừng thuộc lãnh địa của một bộ tộc khác. Khi con nai nằm trong tầm bắn, chàng giương ná, đột nhiên có tiếng thét trong trẻo vang lên "Đừng bắn nó!". Nhìn lại, chàng trai nhận ra cô gái ở dưới trảng tranh đang tiến đến. Đó là con gái viên tộc trưởng nổi tiếng hung dữ của bộ lạc này. Cô gái thương con nai hiền lành xin chàng đừng giết nó. Chàng trai thương lòng tốt của cô gái nên dừng tay ná. Hai người trò chuyện về rừng, về muông thú, về đồng cỏ tranh, về bầu trời đầy trăng sao... Rồi từ đó, chàng trai và cô gái thường hò hẹn với nhau ở nơi họ gặp gỡ

lần đầu, lúc thì cùng nhặt trái hái hoa, lúc thì say đắm chờ trăng lên đầu trảng... Những cuộc hò hẹn lén lút như thế vi phạm luật cấm của bộ tộc cô gái.

Biết được mối tình của cô con gái dành cho chàng trai nghèo thuộc bộ tộc khác, người cha nổi cơn thịnh nộ trừng phạt cô gái rất tàn nhẫn, hắn còn dọa sẽ giết chàng trai và buộc nàng phải lấy tên chồng già theo ý hắn. Cô gái cự tuyệt trong nước mắt và lời van xin, vì trong tim nàng chỉ có chàng trai hiền lành kia.

Một hôm, lúc trời còn đang mờ mịt, cô gái thoát khỏi lính canh, băng mình trốn vào rừng. Ở đó chàng trai đang mòn mỏi, thất vọng trong chờ đợi. Nàng sà vào lòng chàng trai để tỏ rõ nỗi niềm, van xin chàng hãy trốn đi để bảo toàn tánh mạng. Cuộc gặp gỡ chưa cạn niềm thương nỗi nhớ thì cha cô gái cùng thuộc hạ đã kéo ập đến. Chàng trai có thể thoát nhanh một mình, nhưng vì dùng dằng không thể bỏ người yêu ở lại nên chậm chân. Khi chàng lao ra dòng sông thì hai bên bờ dậy lên tiếng la inh ỏi. Những tảng đá lớn bày sẵn được đẩy xuống, ngăn dòng sông lại, bịt hết lối thoát của chàng trai. Chàng bị bắt, bị trói chặt bằng dây rừng vào tảng đá lớn nhất giữa sông. Hằng trăm chiếc ná hướng về phía chàng chờ lệnh buông tên. Chàng trai không hề sợ hãi, mắt mở to đưa tìm cô gái, nhưng

không thấy đâu. Biết không thể thoát chết, chàng hét to:

– Hỡi rừng xanh, hãy trả thù cho ta!

Tiếng thét của chàng trai làm cho cô gái xé lòng, sức mạnh ở đâu bùng dậy khiến nàng xô ngã những người đang nắm giữ, lao xuống dòng sông, băng qua bao gộp đá, sà đến ôm xác chàng trai tua tủa tên độc. Chàng trai cố nhướng mắt nhìn thấy nàng lần cuối rồi hộc lên, gục chết.

Cô gái tựa lưng vào xác người yêu, ngẩng mặt về phía bờ sông:

– Lũ sát nhân, những người tàn ác, hãy giết ta đi, bắn ta đi! Ta chết cùng chàng!

Chẳng rõ người cha có hạ lệnh hay không, hàng trăm mũi tên say máu ghim phập vào cô gái. Nàng lảo đảo, thét lên:

– Hỡi dòng sông yêu dấu, hãy trả thù cho ta!

Xác nàng đổ ập vào xác chàng trai. Tiếng nước vỗ vào các gộp đá òa lên như tiếng khóc, khóc cho mối tình bi thảm của chàng trai và cô gái hiền lành. Lạ lùng thay, sau cái chết của chàng trai và cô gái, nước trên nguồn đổ về dữ dội như căm giận ào ào tràn qua các gộp đá ngày đêm tung bọt trắng xóa, tạo thành thác.

Thác có từ đấy, được gọi là Thác tương tư. Vào mùa khô, tiếng thác trầm buôn tương tự tiếng khóc bi ai của cô gái. Vào mùa mưa, tiếng thác xối xả, gầm gào, người ta bảo đó là tiếng thét phẫn nộ của người con trai.

(Theo lời kể lại của nhà văn Lý Văn Sâm, 1990)

3. Thác Vọng phu

Thác Trị An ở trên sông Đồng Nai, gần xóm Cát, cách thành phố Biên Hòa khoảng ba mươi sáu cây số theo tỉnh lộ số hai mươi bốn. Ở khúc sông này có một cụm đá hàn nằm chắn ngang giữa dòng nước chảy.

Về mùa cạn, những cụm đá hàn nổi lên, nhìn kỹ từ trên xuống dưới gồm bảy phiến chồng chất lên nhau, do vậy mà có tên Thất Thạch Thang. Về mùa mưa, nước trên nguồn chảy xuống mạnh. Đến chỗ cụm đá hàn, nước bị chặn lại tỏa ngọn ra, rồi mực nước dâng lên. Những đợt sóng sau đến đập phá mãnh liệt vào cụm đá hàn tạo tạo thành cả trăm cột nước vọt cao lên rồi tung tóe ra, tỏa thành một màn sương mỏng.

Người dân ở đây truyền tụng một câu chuyện về nguồn gốc thác nước Trị An như sau:

Ngày xưa, đã lâu lắm rồi, lúc vùng đất này thuộc quyền cai quản của nhiều bộ lạc. Mỗi bộ lạc như là một tiểu quốc.

Một hoàng tử không rõ thuộc vương quốc nào ở cách xa đó hàng trăm dặm, đã vượt biển phiêu lưu đây đó để thỏa mãn trí tò mò. Chàng ngược dòng sông Đồng Nai tới Hàn Ông Sâm ngày nay thì bị thổ dân bắt giữ, đem nộp cho người tù trưởng bộ lạc. Tù nhân bị kết tội là kẻ do thám của nước thù địch và bị kết án tử hình. Nhưng nhờ vóc dáng lực lưỡng và tỏ ra là một dũng sĩ can trường, chàng được tù trưởng khoan dung và sung vào làm vệ sĩ.

Một hôm, người con gái của tù trưởng bộ lạc vào rừng dạo chơi bị một con trăn lớn làm hại. Chàng vệ sĩ mới này đã nhanh chóng vung gươm giết chết con trăn, cứu người con gái của tù trưởng. Cảm ân nghĩa ấy, con gái của tù trưởng xin với vua cha cho được kết duyên cùng chàng.

Sống ở đây ít lâu, hoàng tử bắt đầu nhớ quê cũ và chàng có ý muốn về cố quốc. Nhận thấy điều đó, người tù trưởng mới sai dân bộ lạc đem đá ngăn lòng sông để chặn lối chàng rể ra biển tìm về quê hương. Nhân chỗ bờ đá ngăn sông, tù trưởng cho đắp một cây cầu thiêng làm giàn tế thần bảo vệ đất nước hàng năm. Cây cầu có liên quan đến vận mệnh bộ lạc, nên chỉ có vua và một phù thủy trợ tế mới có quyền lên cầu. Còn bất cứ ai, hễ bước chân lên đó là phạm vào uy quyền của bách thần gây nên tai vạ cho nòi giống đều bị kết tội tử hình.

Hoàng tử càng ngày càng nhớ thương quê cha đất tổ nên một hôm đã liều mình lên cầu để quan sát tìm lối băng mình về xứ cũ. Chàng bị đám quân canh gác cầu bắt được. Tù trưởng chiếu theo luật đem chàng xử tử.

Đầu và thân chàng bị ném xuống dòng nước để tù trưởng tạ tội với bách thần. Chàng chết rồi, người vợ son trẻ ngày ngày leo lên cầu than khóc mong được chết theo chồng cho trọn lòng chung thủy. Rồi ngày qua tháng lại nàng hóa thành đá. Ngày nay ở thác Trị An có hòn đá giống hình một thiếu phụ ngồi nhìn xuống sông. Dân chúng gọi đó là "Hòn vọng phu".

Chỗ sông lấp đá được người sau gọi là Thất Thạch Thang (Hàn Bảy Đá). Đời chúa Hiền, dân vào khai thác vùng đất ven sông này, ông Sâm là người đầu tiên tới lập nghiệp ở đây, nên Hàn Bảy Đá cũng có tên là Hàn Ông Sâm.

(Theo "Lòng quê" của Võ Huy Chân và truyện dân gian Nam bộ của Nguyễn Hữu Hiếu).

SỰ TÍCH TRÁI SẦU RIÊNG

Vào thời Tây Sơn khởi nghĩa, có một chàng trai ở đất Đồng Nai đã hưởng ứng cái bất bình của mọi người. Chàng đã từng cầm quân theo Tây Sơn, mấy lần đánh tan tác quân tướng Nguyễn Ánh.

Nhà Tây Sơn mất, chàng trai lui về quê nhà dạy học để náu hình ẩn tích. Đột nhiên có tin dữ truyền đến làm mọi người xao xuyến. Gia Long vừa chiếm được ngôi vua đã giết hại những người từng làm quan quân cho Tây Sơn. Chúng truyền lệnh truy nã lùng bắt, gia hình không tha một ai.

Người dân trong làng sẵn có lòng quý mến chàng trai, khuyên chàng trốn đi thật xa. Họ giúp tiền gạo mọi thứ và sắm cả cho chàng một chiếc ghe lồng để tiện đi lại.

Không muốn để rơi vào tay quan quân Nguyễn Ánh, chàng bỏ xứ ra đi. Ngược dòng sông Cửu Long chàng tiến sâu vào đất Chân Lạp.

Một hôm, chàng cắm sào lên bờ mua sắm thức ăn. Chàng ghé vào một cái quán bên đường. Trong quán có một bà mẹ ngồi ủ rũ bên cạnh một cô gái nằm mê man bất tỉnh. Đó là hai mẹ con đi hành hương trên đỉnh núi Tà Lơn, về đến đây thì con gái bị bệnh nặng. Vốn là người có biệt tài về nghề thuốc, chàng vào rừng tìm lá thuốc về cứu chữa cho cô gái. Khi cô gái lành bệnh, sẵn có ghe, chàng cho hai mẹ con quá giang về xứ.

Nàng là gái chưa chồng, tuổi vừa mười tám, có sắc đẹp thùy mị. Sau một thời gian gần gũi, tự nhiên nàng cảm thấy quyến luyến chàng trai ân nhân của mình.

Sau một tuần lạy tạ ơn Thần, Phật, mẹ nàng cho biết là Phật đã báo mộng cho phép hai người lấy nhau. Chàng trai vui vẻ nhận lời kết nghĩa vợ chồng với cô gái, từ đó chàng sống ở đây với hai mẹ con bà lão nọ.

Mười năm thoảng qua như giấc mộng. Tình nghĩa vợ chồng ngày một mặn nồng. Trong vườn nhà vợ có một cây ăn quả gọi là cây Churên mà xứ sở chồng không có. Mùa quả chín, trái rụng xuống đất người vợ nhặt quả xả ra đưa cho chồng ăn. Thấy chồng vừa ăn vừa nhăn mặt, vợ bảo:

– Chàng ăn đi rồi biết nó đậm đà như lòng em đây.

Không ngờ một ngày kia, vợ đi lễ Đôn Ta ở chùa về gặp mưa thì ngộ bệnh. Chồng cố công chạy chữa nhưng không sao cứu kịp. Cái chết chia rẽ tình vợ chồng đột ngột. Chàng đau buồn không kể xiết. Ngày ngày, chàng ra vườn ngồi dưới gốc cây Churên nhớ đến người vợ bạc phước không cầm được nước mắt.

Nghe tin Gia Long thôi truy nã những người thù cũ, bà con ở quê làng chàng nhắn tin bảo về. Những người trong xóm thấy chàng đau buồn cũng khuyên chàng trở về quê để khuây khỏa. Chàng đành từ giã lên đường, vợ báo mộng cho chàng biết là sẽ theo chàng đến sơn cùng thủy tận. Năm ấy cây Churên chỉ có một quả. Và khi chàng ra đi, ngang qua gốc cây Churên thì

quả Churên rơi vào vạt áo của chàng. Chàng, mừng rỡ quyết đưa nó cùng mình về xứ sở.

Về quê, chàng lại trở lại nghề dạy học cũ. Nhưng nỗi nhớ người vợ cũ chàng không sao nguôi ngoai được. Chàng đem hạt Churên trồng ngoài vườn. Từ đây, ngày ngày ngoài việc dạy học chàng chăm nom cây Churên.

Mười năm sau, vườn cây Churên lại trổ hoa kết quả. Chàng trai ngày xưa, bây giờ tóc đã lốm đốm bạc. Mùa quả chín đầu tiên đúng ngày giỗ vợ. Ông già mời họ hàng đến dự giỗ và đem quả Churên tách ra mời mọi người nếm thử quả lạ đầu tiên có ở trong vùng.

Khi quả Churên chín bưng ra đặt trên bàn, mọi người thoáng ngửi mùi thơm gắt khó chịu. Chủ nhân biết ý nói ngay:

– Ngoài vỏ gai xấu xí, có mùi khó chịu, nhưng chính những múi của nó ở trong lòng lại thơm tho, đậm đà.

Chờ mọi người nếm thử, ông ta mới bắt đầu kể lại những kỷ niệm về mối tình của mình trên đất lạ quê người. Ông kể mãi. Và khi kể xong, ông không cầm được nước mắt. Những giọt mắt vô tình nhỏ xuống múi Churên đang cầm trên tay. Những giọt nước mắt ấy sôi lên sùng sục trên múi Churên như vôi gặp nước và cuối

cùng thấm vào múi như giọt nước thấm vào viên gạch khô.

Sau đám giỗ ba ngày, người đàn ông ấy bỗng không bệnh mà chết. Từ đấy, mỗi lần ăn quả Churên thế nhân đều nhớ đến người gây giống, nhớ đến chuyện người đàn ông chung tình. Họ đặt tên cho Churên là "Sầu riêng" để nhắc nhở câu chuyện cũ của người quá cố. Người ta còn nói những cây sầu riêng nào thuộc giống loại hạt có giọt nước mắt của người đàn ông chung tình nọ mới là thứ sầu riêng có quả ngon hơn các thứ khác.

(Theo Kho tàng cổ tích Việt Nam, tập 1, của Nguyễn Đổng Chi).

BÀ MỤ TRỜI

Thuở ấy đất Đồng Nai vừa mới được khai khẩn. Rừng núi còn hoang vu. Muông thú còn dạn dĩ. Làng thôn chưa phân định. Lưu dân từ Ngũ Quảng vào cư trú thành những cụm thưa thớt dọc theo bờ sông Đồng Nai trong xanh. Lúc ấy việc sinh đẻ, chữa bệnh đều nhờ vào những bà mụ, những ông lang thuốc Nam.

Tại làng Tân Chánh, huyện Bình Dương, có một bà cụ rất giỏi việc hộ sản. Uy tín và tiếng tăm của bà lan ra khắp vùng. Các phụ nữ đến ngày sinh đều đến rước.

Thân chủ của bà càng ngày đông đến nỗi mỗi ngày bà phải đến giúp hết sản phụ nọ đến sản phụ kia không lúc nào rảnh tay. Bà trở thành người đứng đầu trong cả trấn và bà được người đời tôn xưng là bà mụ Trời.

Tương truyền, bà được một danh y truyền lại cho một loại thảo dược an thai và giục sanh rất thần diệu. Đó là một loại lá cây khô có hai mặt úp kín vào nhau mà ngày nay không ai biết được là lá cây gì.

Tiếng tăm bà mụ Trời đồn đại mạnh mẽ đến nỗi thú rừng cũng biết danh. Bạch hổ, hắc hổ, thần hổ, "ông cụt", "ông một" là những con cọp chúa hung dữ có tiếng của đất Biên Hòa đều kính phục bà. Những đêm tối, gió mưa chúa cọp gặp bà băng rừng, qua suối đi về đều cúi đầu tránh đường cho bà đi không dám làm hại.

Một hôm, trời vừa sẩm tối, trăng vừa mới lên khỏi chòm cây trước nhà, thì một con cọp rón rén đi vào. Đến bên chỗ bà ngồi, cọp cúi đầu phủ phục. Bà hốt hoảng toan bỏ chạy thì một con cọp khác xông vào ngoạm nhẹ vào thân bà đặt lên lưng cọp đang nằm kia. Con cọp nọ vội đứng dậy bước đi. Do phản ứng tự nhiên, bà ôm vào cổ cọp, và nằm sấp trên lưng cọp. Người nhà hốt hoảng xách dao mác, gậy gộc ra la ó đuổi theo. Nhưng cọp đã phóng vào rừng mất dạng.

Qua được một đoạn đường rừng, cọp nằm xuống nghiêng mình hất bà xuống bãi cỏ. Bà định thần nhìn xưng quanh thì thấy một con cọp khác đang nằm thở dốc, nặng nhọc. Và lạ thay, bên cạnh đó lại có cả mo cau đựng đồ nghề của bà. Nhờ ánh trăng, bà nhận ra đó là con cọp cái có mang, cái bụng to đang chuyển bụng sinh con và bà chợt hiểu ra là con cọp đực rước bà đỡ đẻ cho vợ. Lấy lại bình tĩnh, bà mở mo cau lấy thuốc giục sanh, con dao nứa, củ gừng, củ nghệ bày ra bên cạnh... Rồi bà cắt rốn, chôn nhau, vắt chanh vào mắt, móc miệng lấy nhớt và để cọp con nằm trên đống cỏ khô.

Cọp cái trườn ra liếm con, mắt đờ đẫn nhìn bà tỏ dấu biết ơn. Cọp đực lại cõng bà chạy về nhà.

Bà lão về đến nhà lúc mọi người đang bàn tán. Ai nấy đều ngạc nhiên. Bà lão thuật lại sự việc. Mọi người nghe xong mới vỡ lẽ.

Sáng hôm sau, người nhà thức dậy mở cửa ra, thì thấy một con heo rừng nằm giữa sân, mình heo còn đầy máu tươi. Cọp đã đem heo đến tạ ơn bà mụ Trời. Từ đó cứ nửa tháng, hai mươi ngày, cọp lại đem heo rừng, nai, hươu đến bỏ trước sân để biếu bà cụ.

Tin cọp rước mụ và đáp nghĩa lan rộng khắp vùng. Người đời bấy giờ cho rằng bà là một thần nữ sai xuống

độ sanh cho phụ nữ. Thân chủ khắp nơi đến rước ngày càng đông. Người đem thuyền, người đánh xe trâu, lại có người đem cả võng đến rước bà.

Khi tuổi già xế bóng, bà chỉ giúp cho những người lân cận. Bà truyền nghề cho con cháu để họ thay bà giúp những sản phụ ở xa.

Bà sống đến tám mươi tuổi mới mất. Chôn cất xong xuôi đến ngày mở cửa mả, thì ở đầu mộ của bà có ba xác heo rừng còn nóng và quanh mộ dày đặc dấu chân cọp. Cọp đã đến ấp mộ và dâng heo để tế bà.

Đến nay câu chuyện bà mụ Trời còn được các người già cả vùng Biên Hòa, Bình Dương, nhất là vùng Tân Chánh nhắc tới.

(Theo Biên Hòa sử lược của Lương Văn Lựu)

CẶP SÓNG THẦN Ở VÀM THAM MẠNG

Chuyện xảy ra vào cuối thế kỷ XVII ở một làng trên bờ sông Đồng Nai. Thuở nọ, có một người con gái tên là Lê Mai và một chàng trai tên là Nguyễn Khanh đều làm nghề hạ bạc: kẻ câu dầm, người đổi cá.

Khanh là một chàng trai khỏe mạnh và siêng năng. Mai là cô gái xinh đẹp, nhu mì. Hai người yêu nhau chân thật. Họ kết hôn rồi dựng một túp lều ven sông để

ở và ngày ngày chồng vợ kẻ bắt cá, người đem cá ra chợ bán. Cuộc sống đạm bạc, nhưng rất đầm ấm.

Cuộc sống gia đình êm thấm của vợ chồng Mai – Khanh làm cho trai làng ghen tị, nhất là vẻ thùy mị của Mai khiến cho đám cơ lính lệ của quan trấn đem lòng mơ ước.

Lúc đó, ở đất Đồng Nai, tình hình rối ren. Năm 1688 Phó tướng Huỳnh Tấn giết chủ tướng là Dương Ngạn Địch rồi tự xưng là Phấn dõng Hổ oai tướng quân, thống lĩnh ba quân kéo lên chiếm cứ một vùng sát biên giới Chân Lạp mưu toan chống lại Chúa Nguyễn. Nhưng năm sau Huỳnh Tấn bị Mai Vạn Long, nguyên phó tướng dinh Trấn Biên, lập mưu đánh bại.

Sau cơn binh lửa đó, quan lưu phủ dinh Trấn Biên nhận được thư nặc danh tố cáo Nguyễn Khanh có chân trong dư đảng Huỳnh Tấn chống lại phủ chúa. Thế là Khanh bị bắt giam vào ngục để tra xét.

Nơi ngục thất, có một lính lệ sau khi nghe tình cảnh của Khanh đem lòng cảm mến. Hằng ngày xén bớt phần cơm của mình lén đem vào ngục cho Khanh. Sau những lần bị khảo tra, Khanh được người lính tốt bụng ấy săn sóc tận tình.

Thời gian ròng rã ba năm mặc dù không tìm được chứng cớ gì, nhưng quan trấn vẫn không tha kẻ bị vu

oan. Nằm trong ngục tối Khanh thương nhớ vợ đang còn son trẻ phải chịu cảnh cô đơn không biết đến bao giờ. Nghĩ rằng mình sẽ chết vì mòn mỏi ở chốn lao tù, Khanh bèn tâm sự cùng người lính lệ và nhờ người ấy chăm sóc giùm người vợ của mình khi mình qua đời. Thế rồi, một hôm trong lúc tuyệt vọng, Khanh năn nỉ người lính lệ hãy cưới Mai làm vợ. Khanh đề nghị như vậy vì chàng nghĩ rằng có như thế mới đảm bảo được cuộc đời hạnh phúc của người vợ yêu quý của mình sau này. Người lính lệ không ngăn được xúc động bèn nhận lời. Khanh viết một lá thư giao cho người lính lệ đem về cho vợ. Trong thư, Khanh viết rõ ý định của mình về chuyện vợ chấp nối duyên lành với ân nhân của mình.

Người lính lệ cầm thư tìm đến gặp Mai. Đọc hết bức thư Mai cảm thấy bối rối, cơ hồ như bị sét đánh ngang đầu. Nàng òa khóc và sụp lạy người lính lệ: "Tôi xin thay chồng đáp tạ ơn sâu của ân nhân, nhưng chuyện vầy duyên cùng người thà tôi chịu thất lễ cùng chồng chớ tôi không thể nào làm được. Kiếp sau, tôi nguyện làm thân trâu ngựa để đền bồi ơn người đã giúp đỡ chồng tôi..." Lạy xong, nàng đứng vụt dậy chạy xuống bến sông, lao người xuống dòng nước chảy xiết trầm mình.

Sự việc xảy ra bất ngờ làm người lính lệ phản ứng không kịp đành ngẩn ngơ ra về. Về đến dinh trấn, người

lính lệ hối hận, tự trách mình đã không suy xét đến nỗi phải xảy ra chuyện thương tâm nên cố tình không đến gặp Khanh nữa. Nhưng từ đó chàng tìm cách minh oan cho Khanh.

Quả thật, năm sau quan trấn minh xét biết Khanh hàm oan nên truyền lệnh tha cho chàng.

Về đến nhà, nghe tin vợ đã tử tiết, chàng buồn rầu ra bến sông cù lao Đôi, ngay vàm Tham Mạng, nhảy xuống sông để được chết cùng người vợ thủy chung.

Nói về người lính lệ khi được tin Khanh tự tử thì đau buồn và trở nên loạn trí. Anh bỏ dinh trấn đi lang thang trên bờ sông cù lao Đôi hết ngày này qua ngày khác. Càng ngày thân thể anh càng gầy mòn tiều tụy, rồi chết. Người ta chôn xác anh trên bờ sông, thuộc làng Long Sơn.

Con sông Đồng Nai chảy từ chợ Biên Hòa xuống cầu Gành qua Tân Vạn, đến địa phận làng Long Sơn thì phình rộng ra trước múi cù lao Đôi, từ đây dòng nước chảy thẳng vào Vàm Tắt và tẽ một ngã vào Bến Cộ và Tham Mạng.

Theo lời ngoa truyền, tại Vàm Tham Mạng này, nơi hai vợ chồng Mai và Khanh trầm mình, thường nổi lên cặp sóng thần: qua làn sóng ấy có hình ngỗng trắng xòe cánh dài, lội phớt trên mặt nước. Người ta cho đó là

oan hồn hiện về để trừng phạt những kẻ bạc ác đi lại trên khúc sông này.

Trên bờ khúc sông, giữa Vàm Cây Quý và cầu Đồng Tròn, chỗ người lính lệ ân nhân của Khanh mất, dân làng lập một ngôi miếu nhỏ. Đến nay hương khói vẫn còn.

(Theo Biên Hòa sử lược của Lương Văn Lựu)

SỰ TÍCH NÚI ÔNG TRỊNH VÀ NÚI THỊ VẢI

Sách Gia Định Thành thông chí của Trịnh Hoài Đức có chép về "Núi Nữ Tăng", như sau:

Tục danh núi Bà Vãi, ở địa phận huyện Long Thành. Xưa có người con gái họ Lê, gia tư giàu có, nhưng bị lỡ thời. Sau khi cha mẹ mất rồi mới có chồng. Nhưng không bao lâu chồng lại chết, bà thề không tái giá. Kẻ cường hào có thế lực cậy mai mối thường đến quấy nhiễu bà. Bà bèn cạo đầu, lập một cái am ở đỉnh núi tự làm thầy cả, cùng bọn đồng bộc giữ lòng tu trì, sau được thành chánh quả, nên người ta nhơn đó lấy tên bà đặt làm tên núi.

Lại có một thiên tình sử bi đát khác giải thích tên núi Thị Vải và tên một ngọn núi khác ở vùng này: núi ông Trịnh.

Ngày xưa, có một phú ông rất giàu, vợ mất sớm, không có con trai nối dõi tông đường. Ông chỉ có một đứa con gái tên là Thị Vải.

Thị Vải tuy không đẹp, nhưng nhan sắc mặn mà dễ coi. Vì là con nhà giàu, hơn nữa nhà không có con trai, nên Thị Vải cũng theo học võ nghệ, cử chỉ đi đứng như con trai.

Khi phú ông đã già, Thị Vải cũng đến tuổi phải lấy chồng. Phú ông đem việc chồng con, việc thừa tự nói với nàng.

Thị Vải trả lời:

– Nếu chàng trai nào đánh bại được con thì con xin làm vợ người ấy.

Vì cưng con nên Phú ông cũng chiều theo và cho lập võ đài để tỷ thí.

Thanh niên trai trẻ khắp vùng lân cận lăm le muốn làm rể phú ông, đã ráo riết luyện tập để đến so tài cùng Thị Vải. Nhưng suốt một tháng trời thi đấu, không có chàng trai nào võ nghệ hơn nàng.

Chờ mãi không thấy ai đến tranh tài nữa, võ đài cũng được dẹp đi, việc chồng con của Thị Vải, phú ông không nhắc đến nữa.

Một thời gian sau, phú ông bị bệnh rồi mất.

Thị Vải đứng ra thay cha quản lý ruộng đất, coi sóc việc trong nhà. Trong số người ở có anh lực điền tên Trịnh, giỏi giang, siêng năng, rất được chủ tin dùng. Những công việc quan trọng trong nhà đều giao cho chàng Trịnh.

Một hôm, nàng cùng Trịnh đi coi ruộng của tá điền để định lúa tô. Trên đường đi có một dòng suối nhỏ chắn ngang. Bình thường đi qua lại không có gì khó khăn lắm, nhưng bữa nay, vì chiều hôm trước mưa to quá nên nước dâng tràn lên bờ suối, chảy rất xiết. Lội qua thì không được, đi vòng lên phía thượng nguồn thì mất thì giờ. Phân vân một lúc cả chủ và tớ cũng chưa biết tính sao.

Vì phải đi nhiều nơi, không thể chần chừ nên Thị Vải bảo:

– Hay là anh cõng tôi rồi lội qua vậy.

Trịnh còn do dự, thì Thị Vải nói:

– Ngại là tôi đây, tôi còn không ngại mà anh lo cái nỗi gì, ta đi thôi kẻo trưa rồi.

Thế là Trịnh phải kê vai cõng Thị Vải qua suối. Không biết có phải là chàng mất bình tĩnh hay vì nước sâu lại chảy xiết, nên chàng vấp phải đá dưới chân, ngã sấp xuống nước. Bị nước cuốn mạnh, Thị Vải sắp va đầu vào gộp đá gần đấy, hai tay quơ tìm chỗ nào để

bám. Thấy chủ nguy ngập Trịnh không còn e dè gì nữa, nhào phăng tới ôm lấy, Thị Vải đang chới với, được Trịnh tới cứu nên bám chặt lấy chàng. Cứ như thế Trịnh ôm Vải sang bờ phía bên kia.

Đến bờ, Trịnh buông Thị Vải ra, hai người mặt đỏ bừng, không nói với nhau lời nào, rồi tiếp tục lên đường.

Ba ngày sau khi về nhà, không hiểu Trịnh suy nghĩ những gì mà chàng bỏ nhà đi mất. Thị Vải cho người tìm cũng không thấy. Sau cùng đích thân nàng đi tìm, rồi cũng không thấy nàng trở về.

Sau đó ít lâu, người ta tìm thấy xác của Trịnh ở một đỉnh núi, còn xác của Thị Vải ở một đỉnh núi khác. Có người biết chuyện cho rằng vì hai người có tình ý với nhau nhưng trong nghịch cảnh giàu nghèo không thể lấy nhau được, nên đành phải gặp nhau ở suối vàng. Và cũng từ đó, dân trong vùng gọi núi này là núi ông Trịnh, núi kia là núi Thị Vải.

(Theo Truyện kể dân gian Nam bộ của Nguyễn Hữu Hiếu)

CHUYỆN THỦ HUỒNG

Ngày xưa ở Đồng Nai có một người tên là Võ Thủ Hoằng dân chúng thường gọi là Thủ Huồng. Thủ

Huồng xuất thân làm thơ lại từng làm cho bao nhiêu gia đình tan nát, bao nhiêu người bị oan uổng. Vợ chết sớm lại không có con, tiền bạc của Thủ Huồng không biết để đâu cho hết. Ngoài số chôn cất, Thủ Huồng còn đem tiền tậu ruộng, làm nhà và cho vay lãi. Ruộng của Thủ Huồng cò bay thẳng cánh, mỗi mùa thu kể hàng chục ngàn giạ lúa.

Một lần Thủ Huồng đến chợ Mạch Ma (tương truyền ở Phan Thiết). Đây là chỗ người sống và người chết có thể gặp nhau vào nửa đêm ngày một tháng sáu hàng năm. Thủ Huồng tình cờ gặp lại người vợ đã chết ngoài mươi năm.

Khi gặp vợ, Thủ Huồng không dám hỏi vì thấy vợ ăn mặc rất đài các. Sau cùng người đàn bà ấy cũng nhận ra được chồng. Thủ Huồng mừng quá, vội dắt vợ ra một chỗ kể cho vợ nghe cảnh sống của mình từ lúc âm dương cách biệt. Thủ Huồng hỏi vợ:

– Mình lâu nay làm gì?

– Tôi làm vú nuôi trong cung vua. Cuộc đời tôi không có gì đáng phàn nàn. Tôi có một gian nhà riêng trong cung vua và cái ăn, cái mặc cũng được cấp đủ.

Thủ Huồng muốn theo vợ xuống âm phủ chơi. Vợ đồng ý.

Thủ Huồng và vợ cùng đi. Qua mấy dặm đường tối mịt, chả mấy chốc đã đến cõi âm. Thủ Huồng rùng mình khi lọt qua bao nhiêu cổng trước lúc vào diêm đình. Ở mỗi cổng đều có một tên quỷ gác, mặt mày gớm ghiếc, dữ tợn. Nhờ có vợ nên chỗ nào cũng lọt qua được. Đến một gian nhà thấp, vợ bảo chồng:

– Đây là nhà bếp, đằng kia là nhà ngục, trước mặt là cung hoàng hậu. Qua khỏi chỗ ấy là cung vua. Ông cứ tạm ẩn trong buồng vắng này vì không thể lên buồng tôi trên kia được.

Chiều hôm đó, người vợ đi hầu hoàng hậu về, trao cho Thủ Huồng một tờ lệnh được phép đi xem mọi nơi trừ cung vua và hoàng hậu.

Thủ Huồng dạo quanh đây đó, rồi đến nhà ngục. Tiếng kêu khóc, tiếng thét la ở trong ngục vang dội làm cho Thủ Huồng bồn chồn. Qua mấy nơi quỷ sứ mổ bụng, móc mắt, cắt tai... Thủ Huồng thấy quả nơi đây là nơi trả báo những tội lỗi của con người ở trần thế, đúng như lời đồn của người đời.

Sau cái bàn xẻo thịt là cả một kho gông. Trong đó có một gông đặc biệt vừa to vừa dài làm bằng những thanh gỗ lớn. Thủ Huồng lân la hỏi người cai ngục:

– Thứ gông này để làm gì?

– Để chờ một thằng ác nghiệt ở trần gian xuống đây. Bao nhiêu cái gông này đều có chủ cả. Cứ xem gông to hay nhỏ thì biết tội ác của nó.

Thủ Huồng lại hỏi:

– Thế là cái gông to đó là của ai vậy?

Cai ngục giở cuốn sổ dày tra tên và chỉ vào hàng chữ, đọc: "Võ Thủ Hoằng, tục danh là Thủ Huồng, nguyên quán Đại Nam Quốc, Phước Chánh huyện..."

Nghe nói đến tên mình, Thủ Huồng giật mình, mặt xám ngắt. Lát sau lấy được bình tĩnh, Thủ Huồng hỏi tiếp:

– Hắn ở trần gian có tội gì?

Cai ngục nhìn vào trang sổ và nói:

– Khi làm thơ lại hắn bẻ mặt ra trái, làm bao nhiêu việc oan khốc đến nỗi tội ác hắn chép kín cả mấy trang giấy đây. Này nghe đọc này; "Năm Ất Sửu, hắn sửa hai chữ "ngộ sát" thành "cố sát" làm cho hai mẹ con Thị Nhàn bị giết để cho người anh họ chiếm đoạt gia tài. Việc này Thủ Hoằng được mười nén vàng, mười nén bạc và một trăm quan tiền. Cũng năm đó, hắn làm cho ông Ngô Lại ở thôn Bình Ca bị hai năm tội đồ chỉ vì trong nhà có cái áo vải vàng, để đoạt không của ông ta mười hai mẫu ruộng. Năm...

Thủ Huồng sợ tái mặt, không ngờ nhứt nhứt mỗi việc từ nhỏ đến lớn của mình trên trần gian, dưới này đều rõ mồn một. Thủ Huồng ngắt lời, hỏi lảng sang chuyện khác:

– Thế vợ hắn có đeo gông không hở ông?

– Ờ! Ai làm người ấy chịu chứ! Vợ hắn nghe đâu là người tốt, đã xuống đây rồi.

Thủ Huồng lại hỏi gặng:

– Ví thử hắn muốn hối cải được không?

Cai ngục tiếp:

– Đã vay thì phải trả! Nếu hắn muốn thì phải đem những thứ của cải đã cướp được đó bố thí cho hết đi.

Từ biệt cai ngục, Thủ Huồng không còn bụng dạ nào để đi xem nơi khác. Vợ nghe chồng đòi về, bà đưa chồng ra khỏi diêm đình và tiễn chồng đến cuối đoạn đường tối tăm mù mịt. Lúc sắp chia tay, Thủ Huồng bảo vợ:

– Tôi về trang trải công nợ, có lẽ ba năm sau nữa tôi lại xuống. Mình nhớ lên chợ đón tôi nghe.

Về đến nhà, Thủ Huồng ra tay bố thí. Ông ta tập hợp người nghèo khó trong vùng lại, phát cho họ tiền, lúa. Lại đem ruộng đất của mình cúng cho làng, cho chùa, chia cho họ hàng, thôn xóm. Thủ Huồng mời hầu

hết sư vãi các chùa quanh vùng tới nhà mình cúng dường, tốn kém kể tiền muôn bạc vạn. Cứ như thế ba năm Thủ Huồng tính ra đã phá tán được ba phần tư cơ nghiệp. Nhớ lại lời hẹn, Thủ Huồng lại khăn gói lên đường tìm đến chợ Mạch Ma. Ở đây, ông ta lại nhờ vợ đưa xuống cõi âm một lần nữa.

Lần này, mục đích chính của Thủ Huồng là đến chỗ cũ xem lại cái gông. Trở lại nhà ngục, Thủ Huồng thấy quang cảnh vẫn như cũ. Lão cai ngục vẫn là lão cai ngục ba năm về trước. Duy cái kho để gông thì có ít nhiều thay đổi. Bên cạnh những cái vẫn còn nguyên hình như xưa, lại có những cái trước bé nay lại lớn lên. Đặc biệt cái gông dành cho chính mình thì bây giờ teo lại nhiều, tuy còn to hơn cái gông thường một tí. Thủ Huồng lân la hỏi người cai ngục:

– Cái gông to để nơi này trước kia tôi nhớ hình như to lắm thì phải?

– Đúng đấy, có lẽ gần đây trên dương thế, thằng cha ấy biết chuộc lỗi, nên nó đã nhỏ lại. Nếu hắn gắng nữa, thì rồi sẽ có phúc lớn.

Thủ Huồng trở lại trần gian, lại tiếp tục bố thí. Lần này, ông ta bán tất cả những gì còn sót lại kể cả ngôi nhà để ở. Dựng một ngôi chùa lớn ở Biên Hòa để cúng Phật. Rồi xuôi sông Đồng Nai để làm việc nghĩa. Thuở

ấy, từ Đồng Nai vào Gia Định phải đi đường sông. Ngã ba sông Đồng Nai và sông Sài Gòn lúc đó hoang vu, chưa có ai đến ở. Do vậy ghe thuyền lỡ con nước phải dừng lại, không có quán xá, chợ búa nên rất bất tiện.

Thủ Huồng quyết định ở lại đây. Ông ta kết một cái bè lớn. Trên bè có dựng nhà, có đủ chỗ nghỉ ngơi, có sẵn nồi niêu, đồ dùng, gạo củi và mắm muối. Những thứ ấy dùng để tiếp đón người qua lại, nhất là những người khốn khổ lỡ đường. Thủ Huồng cho họ trú ngụ tại bè của mình năm ba ngày mà không nhận của ai một cắc bạc nào. Thủ Huồng làm công việc đó mãi cho đến ngày lìa đời [1].

Sau đó khá lâu, có một lần ông vua tên là Đạo Quang bên Trung Quốc, lúc mới lên ngôi có cho sứ sang Việt Nam hỏi lai lịch một người ở xứ Đồng Nai. Số là khi mới sanh người ta thấy trong lòng bàn tay vua có mấy chữ: "Đại Nam, Phước Chính, Thủ Hoằng" nên nhà vua cần biết gốc gác Thủ Hoằng là ai. Sau khi sứ giả

---

1 Khảo dị: Ở Biên Hòa có nhiều người kể khác: Có người tên là Dược, đồng hương với Huồng đi buôn bằng thuyền bị bão, lạc đến chợ Mạch Ma tình cờ gặp vợ Thủ Huồng, được theo vợ Thủ Huồng xuống âm phủ thấy cái gông của Thủ Huồng như truyện kể trên về thuật lại cho Huồng. Từ đó, Huồng hối cải. Về sau Huồng được vợ báo mộng là gông đã teo lại còn rất nhỏ.

cho biết rõ lai lịch của Thủ Hoằng, vua Trung Quốc có cúng vào chùa Chúc Thọ ở Biên Hòa ba tượng Phật tam thế bằng gỗ trầm hương. Do có việc đó, người ta bảo Thủ Huồng nhờ thành thực hối cải, chẳng những làm tiêu tan mất cái gông chờ hấn ở cõi âm, mà còn được Diêm Vương cho đi đầu thai làm vua Trung Quốc.

Ngày nay ở thành phố Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai) còn có một ngôi chùa tương truyền do Thủ Huồng lập mang tên là chùa Thủ Huồng. Con rạch chảy ngang qua đường Tân Vạn chảy vòng lên Quốc lộ I do chính Thủ Huồng vét, nên được ghi danh là rạch Thủ Huồng. Chiếc cầu đá trên đường gần sông Đồng Nai đi lên Tân An cũng được gọi là cầu Thủ Huồng vì cầu được chính ông ta bắc, chỗ ngã ba sông Đồng Nai và sông Sài Gòn được gọi là sông Nhà Bè để ghi nhớ lòng tốt của Thủ Huồng đối với khách qua lại trên sông đó.

(Theo Gia Định Thành thông chí của Trịnh Hoài Đức, Truyện đời xưa của Đinh Thái Sơn (XB 1908), Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam của Nguyễn Đổng Chi và Biên Hòa sử lược của Lương Văn Lựu).

TIẾNG HÁT TRÊN SÔNG ĐỒNG NAI

Ngày xưa, dưới thời vua Tự Đức, ở triều đình Huế có một ông quan trung quân ái quốc tên là Hoàng Lễ. Không biết ông làm chức gì, người ta chỉ nói ông làm quan văn. Ông là người có lòng thương dân thương nước, thờ vua như thờ trời và ghét kẻ nịnh như nhà nông ghét cỏ. Tính tình ông ngay thẳng, thấy đâu nói đó, không sợ mất lòng nên trong hàng ngũ văn thần, võ bá của triều đình có nhiều người không thích, thường tìm cách lánh xa ông như dơi sợ ánh sáng mặt trời.

Trong bọn nịnh thần có một quan võ tên là Nguyễn Bá Nghi. Tên này không có tài gì hết, nhờ có công bắt được nhiều gái đẹp đem về cung mà được thăng quan tiến tước. Trước vua thì nó quỳ như rồng chầu, lạy như phượng múa nên vua mê, sau vua thì nó tha hồ làm sâu dân, mọt nước, hống hách tung hoành. Thấy Hoàng Lễ nhiều lần lấy tình đồng bạn, đồng trào có lời khuyên răn thẳng thắn, nó đã không nghe lại nỡ đem dạ thù hiềm. Nó bèn tâu với vua rằng: Vợ Hoàng Lễ là một cô gái điếm không xứng có chồng quan. Vua tin lời nó, vì thấy nó biết nhiều về gái, nên ra lệnh cho Hoàng Lễ: hoặc là bỏ vợ, hoặc là từ quan.

Oan ức đến trào máu họng, Hoàng Lễ lảo đảo ra về hỏi ý kiến vợ con. Vợ Hoàng Lễ là Huyền Cơ, nhan sắc

tuyệt trần, lại có tài hò hát. Chim nghe cô hát chim sa, cá nghe cô hò cá lặn. Trước kia cô làm nghề đưa đò, chèo thuyền đưa khách trên sông Hương lấy tiền nuôi chồng nấu sử sôi kinh, tưởng được hưởng vinh, không ngờ cả gia đình mang nhục. Huyền Cơ vô cùng uất ức nhưng không biết trách vua, chỉ đổ tại trời. Cô bèn khuyên chồng nên lấy vợ khác, tiếp tục làm quan giúp nước, phò vua để mặc cô trở về nghề cũ chèo đò nuôi con ăn học.

Tình nghĩa vợ con bỏ thế nào được, Hoàng Lễ dành lạy vua xin treo ấn từ quan trở về làng làm nghề dạy học.

Triều đình mất một tôi trung, nhưng xóm làng dân thêm một mái trường tranh mới. Sông Hương, núi Ngự được nghe lại tiếng hò câu hát ngày xưa, khách qua sông mừng gặp lại cô lái đò cũ. Vợ chồng Hoàng Lễ có được một đứa con trai tên là Hoàng Hồ, mới mười bảy tuổi mà tướng mạo khôi ngô tuấn tú, võ giỏi, văn hay, ai cũng thương cũng mến. Hạnh phúc gia đình đang đầm ấm thì lại có lệnh trên: những người treo ấn từ quan phải rời xa đất Huế.

Muốn trừ hậu hoạn vua phải nghĩ xa như thế, chớ gia đình Hoàng Lễ nào có âm mưu gì. Vua đuổi thì phải đi, lạy mồ mả ông bà, mang gói lên vai, bà con cô bác xóm giềng khóc như mưa những ngày đưa tiễn.

Chân trời góc biển, đất nào cũng còn là đất của vua. Như chim sợ cung, gia đình Hoàng Lễ cứ hướng về Nam đi mãi. Đến Biên Hòa thì mỏi gối, lại gặp đất Đồng Nai nước ngọt, dân lành, ông bèn quyết định tạm định cư ở đó. Nói định cư thì hơi quá, vì gia đình ông chỉ ở dưới một chiếc thuyền con lênh đênh trên mặt nước. Con chèo trước, vợ chèo sau đưa ông đi hết làng này đến xóm nọ dọc theo hai bờ sông Đồng Nai để dạy học cho đồng bào lấy tiền nuôi miệng. Đồng bào Biên Hòa thương mến gia đình ông lắm. Vì không phải chỉ một mình Hoàng Lễ là thầy dạy chữ nho cho đồng bào mà Huyền Cơ cũng trở thành thầy dạy hò dạy hát, Hoàng Hồ thì dạy võ cho thanh niên. Người ta gọi thuyền của ông là "ghe thầy", thuyền đến đâu là vui làng vui xóm đến đó. Học trò của ông nhiều nhất là ở huyện Thủ Đồn Sứ (tức Tân Uyên ngày nay) vì ở đây sông Đồng Nai đẹp và hiền, giống như sông Hương, vợ chồng ông lấy nơi này làm quê hương thứ hai cho đỡ nhớ thương sông Hương, núi Ngự. Những đêm trời thanh mây tạnh đồng bào ven sông thường nghe tiếng hò của Huyền Cơ lâm ly, ai oán, não nùng như lời than thở tự đời nào của núi Ngự sông Hương vọng đến đây, làm rung chuyển cả đất nước Đồng Nai, đến từng cành cây, ngọn cỏ, canh gió, lòng người:

"Ngó lên trời thấy cả chòm sao Bắc Đẩu
Mà ngó về nơi cũ sao thấy núi Ngự Bình
Cả đời anh nấu sử sôi kinh
Anh ơi, này nghe em nói thử:
Hò ơi... ơi, tại sao trời gần đất xa?..."

Sợ đồng bào chê mình thua vợ, thỉnh thoảng Hoàng Lễ cũng hò đáp một đôi lời:

"Cô lái đò yêu quý của anh ơi,
Em hỏi thì anh phải trả lời:
Gần xa nào phải tại trời
Xa gần là bởi lòng người mà ra.
Sông Hương soi bóng Ngân Hà
Đồng Nai soi thẳm lòng ta trung thành"

Mỗi khi nghe cha mẹ nói đến Huế, đến chuyện vua quan ở triều đình thì Hoàng Hồ lấy làm căm tức, ghét nịnh, giận vua nhưng không dám nói ra, chỉ chém chèo xuống nước đùng đùng, đẩy thuyền lướt như bay trên sóng. Anh không hiểu vua lại nghe nịnh hại trung, và tại sao cha anh lại ngoan ngoãn phục tùng một ông vua như vậy, để cả gia đình phải điêu linh phiêu bạt. Anh bắt đầu đem lòng ngờ vực hai chữ trung hiếu mà cha anh đã dạy cho anh từ thuở bé: "Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung, phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu".

Học trò, đồ đệ của gia đình Hoàng Hồ ngày càng đông, đồng bào mến đức của Hoàng Lễ, mến sắc đẹp và giọng hát của Huyền Cơ, mến tài võ nghệ của Hoàng Hồ. Tiếng đồn đến tai Nguyễn Bá Nghi, vừa lúc ấy lại được vua bổ nhiệm làm tổng đốc Biên Hòa thì đem dạ thèm thuồng như hổ đói, bèn ra mật lệnh cho quân lính tìm bắt nàng về hầu hạ trong thành.

Một hôm, thuyền Hoàng Lễ ghé chợ Biên Hòa để mua sắm như thường lệ. Hoàng Lễ nằm dưới thuyền đọc sách. Hai mẹ con Huyền Cơ lên chợ, mua sắm xong, sắp trở xuống bến thì gặp mấy chị em quen biết cố giữ Huyền Cơ lại, mời hát mấy câu cho đỡ nhớ nhau sau một thời gian không gặp mặt. Huyền Cơ vui tính và nể bạn bèn cất tiếng hò:

"Chợ họp rồi tan, trăng tròn rồi khuyết
Ấy là khi chưa biết lòng nhau
Sau khi đã biết thương, biết nhớ, biết đợi, biết chờ
Thì dù chợ tan, dù trăng khuyết
Dù trời long đất lở phải ly biệt đôi đằng
Tình em, em quyết vẹn tròn thủy chung..."

Nàng vừa cất tiếng lên thì cả chợ đang họp bỗng nhiên yên lặng như đình thờ. Đồng bào nghỉ bán, ngưng mua để lắng nghe. Một con vịt vừa há mỏ kêu mấy tiếng cạp cạp liền bị bà chủ nó vặn cổ chết ngay. Câu hò vừa dứt, tiếng khen "hay", hoan hô rền cả chợ.

Nhiều người yêu cầu hò nữa. Huyền Cơ vui vẻ nhận lời. Nhưng nàng vừa cất giọng hò tiếp thì bỗng có một tốp lính rầm rập chạy tới bắt nàng dẫn đi. Đồng bào không hiểu chuyện gì lấy làm căm tức, xúm nhau bao vây và kéo níu bọn lính đòi phải thả Huyền Cơ. Nhưng bọn lính cậy thế đông và có gươm giáo nên không chịu nhượng bộ mà còn đánh đập đồng bào. Hoàng Hồ nổi giận nhổ ngay một cây cột chợ xông vào đánh lính giải vây cho mẹ. Anh cõng mẹ vừa nhảy xuống thuyền thì thấy lính trong thành tuôn ra tiếp viện đông như kiến cỏ. Liệu khó lòng chạy thoát được cả gia đình nếu không có người cầm chân bọn lính, anh bèn nhảy lên bờ, luôn tiện đẩy thuyền sang tận bên kia sông như một mũi tên bay trên mặt nước.

Thấy trước mắt là binh lính cả thành Biên Hòa tràn đến, liệu "nhất hổ nan địch quần hồ", nhìn sau lưng thấy thuyền của mẹ đã trương buồm chạy thoát, Hoàng Hồ bèn vứt cây cột chợ xuống sông, bó tay chịu tội. Bị bắt dẫn về thành, anh tưởng phen này khó mà sống được, nên trước khi bước vào cổng thành anh xin phép được đứng lại lạy đồng bào ba lạy để cảm ơn và gửi lời tạ từ cha mẹ. Cả chợ Biên Hòa thương khóc người dũng sĩ có hiếu, khóc như mưa và nguyền rủa bọn quan quân vô đạo nghĩa. Cho cả một thành binh sĩ vây bắt một người đàn bà hát dạo mà không được,

Nguyễn Bá Nghi vẫn chưa biết xấu hổ còn hò hét chửi mắng binh sĩ, rồi ra lệnh đưa Hoàng Hồ ra phanh thây giữa chợ.

Một số anh em binh sĩ khi biết rõ đầu đuôi và biết rằng người dũng sĩ nhổ cột chợ cứu mẹ khi nãy chính là Hoàng Hồ, thầy dạy võ cũ của mình, bèn nhao nhao lên phản đối, họ bảo "con dại cái mang, chưa bắt được mẹ mà đã giết con là thất sách". Có người nói: "Chợ đã tan rồi, đem ra xử cũng chẳng được mấy người xem, xin tuân lệnh trên đình lại ngày khác". Nguyễn Bá Nghi đành gật đầu cho dẫn Hoàng Hồ vào ngục. Lần này nó ra lệnh chính thức truy nã khắp đất Đồng Nai bắt sống vợ chồng Hoàng Lễ về tội "xui con làm loạn".

Thuyền Hoàng Lễ xuôi buồm thuận gió về đến Tân Tịch (cách Thủ đồn sứ sáu cây số) mới đỗ lại cập bến. Hai vợ chồng lên bờ để hỏi thăm tin tức của con. Nghe đồng bào đi chợ Biên Hòa bằng đường bộ về cho biết Hoàng Hồ bị hạ ngục và vợ chồng ông bị truy nã, Hoàng Lễ và Huyền Cơ cùng cất tiếng kêu trời một lượt, nước mắt tuôn đầm đìa, không còn nói một lời nào nữa. Đồng bào trong làng này phần lớn là học trò của gia đình ông xúm nhau đến an ủi và khuyên ông vào rừng Mỹ Lộc gần đó mà trốn, chờ đồng bào đi kêu oan giùm, nhưng ông không nghe, nằng nặc quyết cùng Huyền Cơ bó tay đi bộ xuống Biên Hòa chịu tội. Ông

bảo: "lịnh Tổng đốc cũng là lệnh của vua, số trời đã định, thà chết còn hơn mang tiếng bất trung, may ra còn chuộc tội được cho con, nó sống thay chúng tôi chờ dịp được phò vua giúp nước!". Nói rồi hai người cất bước đi, bà con cô bác trong làng nói gì cũng không cản được.

Bấy lâu nay chỉ quen đi thuyền trên sông rạch, lần đầu tiên phải bó tay đi bộ đường rừng từ Tân Tịch tới Biên Hòa, hai ông bà lấy làm khổ và bỡ ngỡ vô cùng. Dọc đường gặp đồng bào khuyên mãi, ông bà mới chịu cởi trói ra để đi cho thong thả hơn. Tuy ông không thấy gì làm hài lòng vì cho rằng: "Như vậy cũng chưa thật đúng với luật vua phép nước". Chồng đi trước, vợ bước theo sau như hai cái bóng, không một lời than. Thỉnh thoảng hỏi đường thì đồng bào kẻ chỉ đi xuôi, người bảo đi ngược, lặng im cứ bước suốt ngày. Mãi đến chiều tối mà ông bà còn mãi giữa rừng, mới hay rằng đồng bào đã cố ý chỉ đường cho mình đi lạc. Hôm sau thức dậy lại tiếp tục đi, trong bụng sinh nghi, không muốn nghe lời ai nữa. Đường Tân Tịch – Biên Hòa thường đồng bào chỉ đi một buổi là tới nơi, thế mà vợ chồng Hoàng Lễ đi suốt cả tuần vẫn chưa ra khỏi rừng Mỹ Lộc. Huyền Cơ nhớ lại câu hò đáp của chồng lúc còn ở dưới thuyền, thỉnh thoảng hò lên như một lời an ủi:

"Gần xa không phải tại trời
Xa gần là bởi lòng người mà ra"

Nàng hỏi chồng: "Tân Tịch – Biên Hòa chỉ cách xa nhau một buổi, chúng ta thì muốn nó gần hơn để cứu được con, để tỏ lòng trung với thánh thượng. Chỉ vì đồng bào không muốn mà đường, gần lại hóa ra xa, đi hoài không tới, vậy số trời, lệnh vua và lòng dân biết ai mạnh hơn ai?". Trước sự thật hiển nhiên như vậy, mặc dù lòng còn sợ vua, sợ trời như quỷ thần, Hoàng Lễ cũng phải thấy lòng người, lòng dân là mạnh.

Cũng là lần đầu tiên từ khi vào Nam, vợ chồng ông Hoàng Lễ làm quen với rừng Đồng Nai. Rừng Đồng Nai này đẹp thiệt, đi lạc vào đây không cơm không nước. Đi đến đâu cũng thấy quả rừng chín đỏ, cây vừa tầm tay hái. Không phải chỉ có quả bứa, gùi, dủ dẻ, cám, viết, nhãn lồng, trường, sim, táo mà thôi, mà lúc ấy xoài, ổi, bưởi, sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, dâu, mít, vải v.v... đều còn là quả rừng. Nước suối trong veo mát rượi, réo rắt rì rào như những sợi dây đàn. Chim thú lúc nào cũng no say nhảy múa ca trên cành biếc, bãi xanh. Thấy vợ chồng Hoàng Lễ hiền lành cả rừng đều thương, muốn giữ làm khách quý. Thỏ, chồn, khỉ chạy quấn quýt mãi theo chân Huyền Cơ như muốn được người đẹp vuốt ve, mơn trớn. Chim bay theo, giành nhau đổ trên vai nàng mà hát líu lo như không muốn nàng ra

khỏi rừng nữa. Các loại hoa rừng đua nhau nở tỏa hương thơm ngát. Tàn cây xòe ra như lọng che, không cho một tia nắng nào động đến mái tóc người đẹp. Mỗi khi nhớ đến Hoàng Hồ, lòng mẹ nức nở thành những câu hò não nùng trong rừng vắng, chim thú nghe cũng phải khóc, cỏ cây rỏ lệ suốt đêm sương, lây thương lây nhớ khắp rừng.

Sau hơn một tuần tìm không được đường xuống chợ nộp mạng mình chuộc tội cho con, Hoàng Lễ bèn bỏ ý định đi, khuyên vợ ở lại với rừng làm ẩn sĩ chờ thời. Ông chọn một miếng đất trên Gò Sao (nơi bây giờ bà con gọi là Gò Đồn ở làng Mỹ Lộc) cất một túp lều tranh bên gốc một cây sao cao nhất vùng này. Vợ chồng Hoàng Lễ yên chí ở đây, tưởng đã xa hẳn xóm làng, vua quan phiền phức, nhưng chỉ mấy hôm sau thì Hoàng Lễ nhận thấy rằng không thể nào rời bỏ xã hội loài người được. Hoa quả rừng không thay thế được bát cơm, hạt muối. Bụng dù no, miệng vẫn thấy thèm thuồng. Rét rừng không lửa, quần áo rách không chỉ, không kim. Một lưỡi dao để đốn gỗ làm chòi che gió, che mưa cũng không tìm đâu ra được. Tiếng hát của Huyền Cơ không thấm lòng chim thú cỏ cây, càng hát càng cảm thấy mình bơ vơ cô độc. Hai vợ chồng Hoàng Lễ dần dần cảm thấy khổ sở vô cùng, nhớ thương con và xóm làng vô hạn.

Bỗng một hôm, đồng bào làng Tân Tịch đi săn bắt gặp vợ chồng ông đang ngồi than thở trên Gò Sao, cách bờ sông Đồng Nai không đầy bốn cây số. Thầy trò mừng rỡ, đồng bào xúm nhau lại giúp đỡ ông cất nhà cửa và khuyên vợ chồng ông làm ẩn sĩ ở đây để tránh sự truy nã của nhà cầm quyền trong tỉnh.

Tổng đốc Nguyễn Bá Nghi một mặt cho giam chặt Hoàng Hồ trong ngục, một mặt cho người đi lùng bắt Huyền Cơ suốt mấy ngày, không còn lo nghĩ gì đến việc nước, việc quân nữa.

Giặc Lang Sa lại tấn công nước ta vào lúc đó. Chúng nó có "tàu chiến", "ống khói chạy đen sì", có súng bắn thành xiêu quách đổ. Nghe tin đại đồn Gia Định có binh hùng tướng mạnh gấp mười lần Biên Hòa mà còn phải thất thủ. Nguyễn Bá Nghi sợ giặc đến mức không còn run được nữa, bèn hạ lệnh bỏ thành rút chạy về Bình Thuận để núp dưới áo của tướng Nguyễn Tri Phương. Người ta bảo lúc ấy Nguyễn Bá Nghi sợ Tây mặt mét xanh "cắt không còn chút máu" và nó vứt cả áo mão Tổng đốc mà chạy một mạch đến Bình Thuận. Đồng bào đã gọi nó là "tướng chạy". Nhưng nhờ tài nịnh hót và tâu báo mà nó vẫn được triều đình Huế tiếp tục tin dùng và còn phong cho nó một biệt hiệu là "Dũng tướng Nam biên"!

Ba ngày liền, không thấy có người đem cơm vào ngục như thường lệ, Hoàng Hồ đoán là có chuyện không lành. Anh bèn rủ anh em tù nhân khác cùng phá ngục xông ra. Quả nhiên quân lính trong thành đã chạy hết, cửa thành mở toang. Ngoài thành, đồng bào như rắn mất đầu, mạnh ai nấy lo gánh gánh, gồng gồng, bồng con dẫn vợ chạy loạn. Gươm giáo, súng ống rơi đầy đường. Thuyền bè, xe cộ ngổn ngang dưới sông, trên bến. Thấy Hoàng Hồ và anh em tù nhân trong thành bước ra đồng bào mừng rỡ ngỡ là binh lính còn ở lại giữ thành giết giặc. Nhưng khi nhận ra anh là dũng sĩ nhổ cột chợ đánh lính của Nguyễn Bá Nghi để cứu mẹ thì đồng bào càng mừng hơn bèn khuyên anh đem tài võ nghệ của mình ra giúp dân giúp nước. Qua lời thuật lại của đồng bào, Hoàng Hồ mới biết: giặc đã chiếm đại đồn Gia Định, sắp đánh thành Biên Hòa, Nguyễn Bá Nghi đã bỏ chạy và vua Tự Đức đã đầu hàng, ký hiệp ước nhượng Đông tam tỉnh (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) cho giặc Pháp. Trước tình hình ấy, Hoàng Hồ vô cùng phẫn uất, thù giặc, giận vua, bèn rủ tất cả anh em tù nhân ở lại cùng đồng bào đánh giặc cứu nước. Đội nghĩa quân Biên Hòa được thành lập ngay tức khắc và Hoàng Hồ được đồng bào cử làm "Tổng đốc Đồng Nai" và giao cho anh bộ áo mão của Nguyễn Bá Nghi mà đồng bào nhặt được. Nghĩa quân

chọn trong đình thờ Biên Hòa lấy lá cờ xanh có hình con sấu đỏ làm cờ hiệu của mình.

Hoàng Hồ cho thu thập gươm giáo, súng ống rơi dọc đường trang bị lại cho nghĩa quân. Bao nhiêu xe cộ, thuyền bè, lương thực, quân nhu cũng được đưa đi cất giấu. Mấy chiếc thuyền chiến bị quân Nguyễn Bá Nghi nhận chìm cũng được trục lên, tu bổ lại để sẵn sàng nghênh chiến. Nhiều anh em binh sĩ bị Nguyễn Bá Nghi giải tán cho đi tản cư cũng lần lượt trở lại xin gia nhập nghĩa quân.

Tổng đốc Hoàng Hồ sau khi xem xét tình hình thành Biên Hòa thì nhận thấy rằng: sông Đồng Nai vừa rộng vừa sâu, tàu chiến của địch dễ bề xoay trở để tấn công ta. Thành quách Biên Hòa từ lâu không được củng cố, cỏ mọc, rêu phong khó lòng cự đương nổi với súng đồng của giặc. Nghĩa quân tuy sẵn sàng hy sinh dũng cảm nhưng chưa được tập luyện và võ trang đầy đủ nên không thể đánh được với bọn "quỷ trắng" hung hãn, tàn bạo và thiện chiến. Nhớ lại ở vùng Thủ Đồn Sứ sông Đồng Nai vừa hẹp vừa có đá ngầm, thác dữ, tàu chiến của giặc khó bề làm mưa làm gió, nhân dân ở đó yêu nước và giỏi võ sẽ giúp đỡ nghĩa quân đắc lực, rừng sâu hiểm trở có đường tiến thoái thênh thang. Anh bèn hạ lệnh phá hủy thành Biên Hòa và kéo lại quân về Thủ Đồn Sứ để bảo toàn lực lượng. Một số thuyền chiến có

súng "thần công" ủng hộ được đưa xuống hạ lưu sông Đồng Nai đón đánh phá tàu địch ở Đồng Môn, chặn đường cho đại quân rút.

Ở Thủ Đồn Sứ, cũng như ở các vùng thôn quê khác của tỉnh Biên Hòa đồng bào rất hoang mang nghe toàn những tin dữ: quân Lang Sa sắp đến Biên Hòa, Tổng đốc Nguyễn Bá Nghi và quân triều đình đã bỏ thành chạy trốn, có lệnh đình chiến, thánh thượng dâng cả ba tỉnh miền Đông cho giặc. Đồng bào vô cùng phẫn uất thù giặc, oán vua, giận Tổng đốc Nguyễn Bá Nghi và quân của triều đình chưa thua mà đã chạy. Đồng bào chuẩn bị tản cư vào rừng tránh giặc thì bỗng nghe vang trời tiếng quân reo, ngựa hí, tiếng loa vang. Ai cũng tưởng là quân của triều đình vào cứu viện Biên Hòa, lấy làm hả dạ, rủ nhau lập bàn hương án đón lạy "quân cứu viện" đi qua bèn cử người đại diện đến đồn Thủ Đồn Sứ để tỏ lòng mừng rỡ và mến phục.

Hai vợ chồng Hoàng Lễ được cử làm đại biểu của dân làng Tân Tịch. Nghe đồn Nguyễn Bá Nghi đã bỏ chạy và một Tổng đốc khác đã lên thay, ông bà liền nhận lời, vội vã lo khăn gói lên đường ngay, hy vọng gặp người hiền để minh oan cho cả gia đình luôn thể. Không ngờ khi vừa bước tới cổng đồn Thủ Đồn Sứ thì gặp ngay Hoàng Hồ mặc áo và đội mão Tổng đốc quỳ đón ở đó:

– "Trăm lạy, ngàn lạy cha mẹ tha tội bất hiếu cho con, mấy hôm nay vừa thoát ra khỏi ngục thì con mải bàn việc binh đao chưa có giờ phút nào rảnh để đi tìm cha mẹ, để đến nỗi cha mẹ phải thân hành đến tận đây, thật là con vô cùng lỗi đạo!".

Ông Hoàng Lễ rất đỗi ngạc nhiên, tưởng như mình đang nằm trong mộng. Thấy Huyền Cơ bước đến ôm chầm lấy Tổng đốc Đồng Nai mà khóc kể, ông mới tin chắc rằng Tổng đốc Đồng Nai đó là Hoàng Hồ, con ông. Mừng nhau chưa kịp khô nước mắt, Hoàng Lễ bỗng giật mình hỏi Hoàng Hồ:

– Ai phong cho con làm Tổng đốc?

Hoàng Hồ bình tĩnh trả lời:

– Thưa cha, dân phong.

– Ai cấp mũ áo và gươm giáo cho mày và binh sĩ?

– Thưa cha, dân cấp.

– Ai bảo mày dám trái lệnh vua, không chịu bãi binh đình chiến hòa cho yên dân lợi nước, lại cất quân khởi nghĩa phá rối mệnh trời?

– Thưa cha, dân bảo... và chính con cũng muốn như vậy. Hoàng Hồ thong thả đáp.

Ba câu trả lời của anh như ba tiếng sét đánh ngang tai làm Hoàng Lễ choáng váng mặt mày, ôm đầu ngồi

phịch xuống ghế. Các bô lão đại diện dân các làng khác cùng đến trong lúc đó cũng ngơ ngác. Cũng như Hoàng Lễ, các cụ đều tưởng rằng đến đây để mừng quân của triều đình chớ có ngờ đâu lại gặp nghĩa quân và tổng đốc Đồng Nai chỉ là Hoàng Hồ. Mấy phút lặng yên trôi qua, mọi người đều cúi đầu suy nghĩ. Bỗng Hoàng Lễ đứng phắt dậy chỉ tay vào mặt Hoàng Hồ và nói rằng:

– Thôi mi đi, đồ phản tặc, ta với mi không còn là cha con gì nữa. Muốn làm con hiếu thảo trước hết phải giữ đạo quân thần, mi đã phạm tội khi quân thì đừng nhìn mặt cha mẹ nữa. Sách có câu: "Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung, phụ tử xử vong, tử bất vong bất hiếu". Bây giờ ta chỉ còn muốn thấy mi chết trước mắt ta để đền tội bất trung, bất hiếu!

Hoàng Hồ khẽ liếc mẹ một cái rồi ngoan ngoãn đến trước mặt cha vừa đưa tay rút kiếm để tự sát. Huyền Cơ nghe lòng đau như cắt, xông tới giằng lấy thanh kiếm trong tay Hoàng Hồ và ôm lấy đầu con vào ngực. Lần đầu tiên nàng nhìn chồng bằng cặp mắt giận dữ chưa từng có, như cặp mắt của con gà mẹ đang nhìn con diều hâu. Nàng nói: "Con không có quyền chết trước mẹ. Muôn tội đều do tôi, vì tôi sinh ra nó. Nếu quả thật chỉ vì đánh giặc để cứu nước, cứu dân mà thành có tội nặng với triều đình thì tôi xin chết ngay bây giờ để đền tội thay cho con tôi".

Nàng vừa vung tay đưa thanh kiếm lên cổ thì các bô lão đã xúm lại giữ lấy tay nàng và gỡ lấy thanh kiếm. Một phút im lặng, người ta chỉ còn nghe thấy tiếng khóc của Huyền Cơ như một mũi dao nhọn đang xoáy vào tim gan của mọi người.

Sau khi suy nghĩ một hồi lâu, một bô lão đại biểu của làng Tân Hòa bèn cất tiếng nói với Hoàng Lễ:

– Thưa thầy, ơn của thầy đối với tôi không biết bao nhiêu mà kể, từ trước đến nay tôi chỉ biết nghe theo lời giáo huấn của thầy mà thôi. Nhưng ngày nay đứng trước tình hình nước nhà như vậy tôi thấy cách đối xử của thầy có những điều làm tôi phải suy nghĩ. Sự thật đau đớn là vua đã nhẫn tâm cắt đất, đem dân ta giao cho lũ giặc cướp nước để chuộc một chút yên thân. Nhân dân phẫn uất đã đứng lên thành lập nghĩa quân để chống vua giết giặc. Trước mắt chúng ta chỉ có hai con đường: một là theo vua đầu giặc, hai là giết giặc chống vua giúp dân, cứu nước. Kinh sách của các bậc thánh hiền từ xưa để lại không có câu nào bảo rằng giết giặc cứu nước là có tội cả. Vả lại, vua đã bán dân rồi thì dân không còn vua nữa. Theo tôi thì nếu chúng ta còn muốn sống làm người, không muốn làm nô lệ cho bọn quỷ trắng Lang Sa thì không nên chờ đợi mưu cao phép lạ gì nữa mà tự mình phải đánh, phải đánh, phải đánh...".

Nói đến đây mặt ông đó bừng lên dưới mái tóc bạc phơ như mặt trời mọc dưới đám mây trắng. Ông nhìn mọi người để thăm dò ý kiến thái độ rồi nói tiếp: "Tôi thay mặt cho dân làng Tân Hòa cũng tưởng đến đây để lạy chúc mừng Tổng đốc Đồng Nai dẫn quân của triều đình về cứu viện cho tỉnh này, không ngờ may mắn lại gặp được nghĩa quân, vậy tôi xin dâng ba lạy kia lại cho nghĩa quân và xin Hoàng Tổng đốc cho già này cũng được đi tòng quân đánh giặc". Nói xong, ông quay mặt về phía Hoàng Hồ chắp tay lạy ba lạy. Các bô lão đại biểu các làng cũng đồng thanh hưởng ứng: "Chúng tôi cũng xin nhập ngũ" và xúm nhau lạy Hoàng Hồ lia lịa làm cho Hoàng Hồ và Huyền Cơ đứng dậy luống cuống không biết phải làm sao.

Hoàng Hồ vội vã chắp tay bái đáp lễ từng người, mời các đại biểu ngồi xuống ghế uống trà, anh mới nói: "Cha mẹ và các cụ dạy sao thì tôi xin nghe vậy. Nhưng bây giờ không phải chỉ là con của cha mẹ và cháu của các cụ mà thôi. Xin phép cha mẹ và các cụ cho phép tôi hỏi ý kiến của đồng bào và nghĩa quân về việc này rồi mới quyết định, không muộn gì". Không đợi ai trả lời anh liền hạ lệnh gióng trống, phát loa kêu gọi tất cả nghĩa quân trong đồn Tân Uyên và đồng bào Thủ Đồn Sứ đang họp chợ tập hợp trước cổng thành.

Cốc nước trà còn bốc khói mà đồng bào và nghĩa quân đã tập hợp xong. Nghe tiếng trống, tiếng loa gọi gấp, đồng bào tưởng có giặc, lập tức ngừng mua bán, bỏ cả thúng rổ, xách dao, rựa, đòn gánh chạy đến. Nghĩa quân đang tập luyện ngoài thao trường vội vã chạy về đứng xếp hàng nghiêm chỉnh dưới bóng cờ con sấu đỏ, mồ hôi chảy ròng ròng trên những bộ ngực nở nang đứng trên cổng thành giữa đồng bào và nghĩa quân. Hoàng Hồ bước lên sau cùng, "oai phong lẫm lẫm, tướng mạo đường đường", ai thấy cũng thương, ai nhìn cũng mến. Tiếng hoan hô nổi lên như sấm. Anh chắp tay đáp lễ đồng bào và nghĩa quân, đưa mắt nhìn sông Đồng Nai và nhìn quanh bốn bề thành một lượt rồi thong thả bắt đầu nói:

– Quân giặc Lang Sa đã chiếm đại đồn Gia Định và thành Biên Hòa của chúng ta rồi. Hiện nay chúng đang giết người, cướp của, bắt dân ta đi lính cho chúng để dần dần đánh chiếm cả nước ta, bắt dân ta làm trâu ngựa cho chúng để đè đầu cưỡi cổ. Trước tai họa đó, đồng bào cả nước đều một lòng một dạ quyết đánh đuổi giặc xâm lăng để cứu nước, cứu nhà. Nhưng bọn vua quan triều đình Tự Đức thì lại hèn nhát, sợ giặc đến nỗi phải ký hiệp ước đầu hàng, dâng một lần cả ba tỉnh miền Đông của tổ tiên ta cho giặc. Máu hận trào lên đỏ mắt, đồng bào khắp Nam kỳ lục tỉnh đều tự động thành

lập nghĩa quân, quyết xé chiếu chỉ nhà vua, thề một mất một còn với bầy quỷ trắng. Tổng đốc Biên Hòa Nguyễn Bá Nghi đã bỏ tỉnh này mà trốn chạy về Bình Thuận. Chúng ta đang ở vào một tình thế khó xử là: giặc đến bên lưng, vua bảo đừng, dân bảo đánh, vậy phải làm thế nào...?

– Phải đánh, phải đánh và phải đánh! Tiếng trả lời của đồng bào và nghĩa quân vang lên như sấm, làm rung chuyển cả nóc chợ, nóc thành, lá cờ con sấu đỏ tung bay phấp phới, cặp mắt của Huyền Cơ sáng rỡ như sao, các cụ đại biểu sung sướng gật gù vuốt râu không ngớt.

– Nhưng muốn đánh giặc thì phải có quân, có lương thực, có vũ khí, có tham mưu, nếu không có vua thì ai cấp? Hoàng Hồ hỏi tiếp.

– Dân cấp, dân lo, dân no thì quan ấm. Một người trong đám đông cất tiếng trả lời như vậy, được toàn thể đồng bào và nghĩa quân hoan nghênh nhiệt liệt. Hoàng Hồ có vẻ suy nghĩ một lúc rồi bỗng cầm cái mão Tổng đốc đưa cao lên mà hỏi:

– Hôm trước ở Biên Hòa vì công việc khẩn cấp và thiếu người nên đồng bào đã tạm cử tôi làm Tổng đốc lo việc binh đao trong tỉnh. Nay tôi thấy rằng tôi tuy có lòng yêu nước nhưng không đủ tài, tuổi còn ít, tính

nóng mà mưu không sâu, không đảm đang được việc lớn. Nhân dịp hôm nay có đông đủ đồng bào, nghĩa quân và đại biểu các làng, tôi xin nhường chức Tổng đốc Đồng Nai lại cho người có tài đức hơn tôi mà đồng bào và nghĩa quân sẽ cử.

Thấy cả cuộc họp đang lúng túng trước đề nghị của Hoàng Hồ, cụ già đại biểu cho Tân Hòa bèn đứng lên dõng dạc nói:

– Thưa tất cả bà con cô bác, anh chị em, Hoàng tổng đốc vì quá khiêm nhượng mà có lời như vậy. Thật ra thì tài đức không nhất thiết phải chờ tuổi tác. Theo tôi thì đồng bào Biên Hòa đã cử anh Hoàng Hồ làm Tổng đốc Đồng Nai là đúng. Nếu hôm nay Hoàng tổng đốc muốn có người thay thế thì người ấy không có ai khác hơn là cụ Hoàng Lễ, thân sinh của anh Hoàng Hồ và là thầy của chúng ta...

Ông chưa dứt lời thì mọi người reo hò phấn khởi, Hoàng Hồ sung sướng, bước đến trước mặt cha quỳ dâng mũ áo Tổng đốc Đồng Nai cho ông. Hoàng Lễ vô cùng xúc động đứng lặng yên như một pho tượng giữa tiếng tung hô "Tân Tổng đốc vạn tuế" của đồng bào và nghĩa quân. Một hồi lâu, sau khi Huyền Cơ đội mão và mặc áo cho ông xong, ông mới nói: "Thưa đồng bào và nghĩa quân, thôi thì tôi cũng phải tuân theo lời dạy bảo của dân, xin nhậm chức. Lúc thái bình thì yểm võ tu

văn, cơn nước loạn thì yểm văn tu võ. Từ mấy năm nay cả gia đình tôi sống nhờ đất nước Đồng Nai, nay tôi xin nguyện vì dân Đồng Nai mà sống chết với lũ giặc cướp nước!"

Hoàng Lễ sắp ra lệnh giải tán cuộc họp thì bỗng có một bà lão vừa bước lên cổng thành vừa la lớn: "Chưa được! Chưa được!" Mọi người ngơ ngác, tưởng là cụ còn có ý kiến gì quan trọng lắm, nên cố lắng nghe. Bà đến nắm lấy tay Huyền Cơ và cố kéo nàng ra khỏi hàng đại biểu. Huyền Cơ không hiểu bà muốn gì, tưởng bà muốn đề cử mình làm Tổng đốc, nên vừa giằng tay lại vừa từ chối: "Không, không được đâu cụ ạ, cháu không dám, cháu xin lạy cụ..." Bỗng cụ già giật chiếc loa trong tay Hoàng Hồ rồi vừa cười vừa nói to rằng: "Hôm ở chợ Biên Hòa cô này hò hay lắm, nhưng câu hò chưa dứt thì cô bị bắt làm già này thương tiếc khóc đến mấy tháng nay rồi. Nay sẵn có đại hội đông, vui thế này xin mời cô hò lại cho bà con nghe cho hả dạ. Không còn ai dám bắt bớ cô nữa đâu, hò đi, hò đi...". Đồng bào nhao nhao lên khen phải và mời Huyền Cơ hò hát cho cuộc họp thêm vui. Thấy Hoàng Lễ đang nhìn mình một cách âu yếm và gật đầu cho phép, Huyền Cơ liền cất giọng hò. Nước sông Đồng Nai đang chảy xuống bỗng dưng như lắng lại để nghe giọng hò quen thuộc đã vắng từ lâu. Mấy con chim én đang liệng trên trời bỗng đỗ trên nóc

thành, nóc chợ há mồm nuốt từng tiếng hò, giọng hát của Huyền Cơ. Con sấu đỏ giữa lá cờ xanh cũng phe phẩy đập đuôi theo từng nhịp hát.

Cuộc họp đã tan từ lâu nhưng giọng hò của Huyền Cơ như vẫn còn ngân vang mãi trong lòng những đoàn người gồng gánh đi chợ về, những nghĩa quân trên sân tập, trong lời chim hót, trong tiếng gió reo thành một khúc nhạc thôi thúc lòng người oán vua thù giặc và quyết tâm chiến đấu.

(Theo "Bên dòng sông xanh"
của Huỳnh Văn Nghệ)

CHÙA ÔNG MÕ

Năm 1867, sau khi giặc Pháp chiếm được đồn Thủ Đồn Sứ của nghĩa quân ta thì đồng bào Thủ Đồn Sứ (tức huyện Tân Uyên ngày nay) và nghĩa quân rút về các làng Tân Tịch, Tân Hòa, Mỹ Lộc mà xây dựng căn cứ để tiếp tục kháng chiến.

Mất Thủ Đồn Sứ là một thiệt hại lớn nhất, đầu tiên của nghĩa quân Biên Hòa sau hơn ba năm kháng chiến. Đây là thị trấn cuối cùng của tỉnh này đã rơi vào tay giặc Pháp sau Bà Rịa, Long Thành và Thủ Dầu Một. Hôm ấy, đồn Thủ Đồn Sứ và tiền đồn của nó là Bình Chánh (nơi này giờ đồng bào chỉ còn gọi là xóm Gò

Lũy) thình lình giặc Pháp tấn công ba mặt bằng tàu chiến, thuyền máy và bộ binh. Nghĩa quân và đồng bào chỉ còn đủ thì giờ nổi lửa thiêu hủy đồn trại, nhà cửa, kho tàng trong thị trấn rồi rút vào rừng. Một số thuyền chiến của ta giấu ở Rạch Tre, một số súng thần công (đại bác đốt ngòi) bố trí trên tiền đồn Bình Chánh không kịp mang đi, bị giặc cướp được đưa về Thị xã Biên Hòa tuyên truyền ầm ĩ. Đồng bào ở thị xã tưởng rằng cuộc kháng chiến đã kết thúc, nhiều người khóc và lén cúng cơm cho nghĩa quân.

Nhưng, dưới sự điều khiển khéo léo của Tổng đốc Hoàng Lễ và đốc binh Hoàng Hồ (là hai cha con được dân phong cho hai chức này thay thế cho bọn quan quân của nhà vua đã bỏ chạy trước kháng chiến), đồng bào và nghĩa quân rút lui được an toàn về căn cứ mới. Đây là một trong những vùng thôn quê hẻo lánh nhất của tỉnh Biên Hòa, rừng nhiều, ruộng ít, dân thưa, sông Đồng Nai có nhiều thác dữ, đá ngầm, suối nước ngọt chảy chằng chịt trong rừng thẳm. Nghĩa quân được lệnh xây cất đồn mới trong rừng Mỹ Lộc, cách bờ sông Đồng Nai độ bốn cây số (nơi đây giờ đồng bào gọi là Gò Đồn) trên Gò Sao.

Đồng bào vẫn tiếp tục bám hai bên bờ sông phì nhiêu cày cấy làm ăn, nuôi quân để kéo dài cuộc kháng chiến. Đốc binh Hoàng Hồ tiếp tục chiêu binh mãi mã,

xây thành đắp lũy ở đồn Mỹ Lộc, tập luyện nghĩa quân, rèn đúc vũ khí, tích trữ binh lương. Giữa rừng Mỹ Lộc ngày đêm vẫn có tiếng quân reo tiếng ngựa hí, tiếng loa vang làm cho đồng bào rất tin tưởng. Chợ Tân Tịch họp ngày càng đông và vui vẻ hơn cả chợ Biên Hòa trước kháng chiến. Đồng bào các nơi lần lượt kéo về vùng này để lánh nạn và tham gia kháng chiến hoặc để thi hành chính sách bất hợp tác với giặc. Tình quân dân đằm thắm mặn nồng. Có những đêm rằm, đồng bào được mời vào đồn Mỹ Lộc xem nghĩa quân tập trận, xem hát hoặc dự những cuộc lễ tế cờ, xử tử những tên giặc hoặc Việt gian do nghĩa quân và đồng bào bắt được. Thỉnh thoảng vợ ông Hoàng Lễ cũng đến dự những cuộc vui, ngày hội được tổ chức ngoài xóm làng. Trong những dịp ấy đồng bào rất thích được nghe Huyền Cơ hò hát hoặc biểu diễn đánh đu, một trò chơi mà đồng bào vùng này mới được học của bà. Thân bà uốn dịu dàng, uyển chuyển như thân rắn bò, đẩy chiếc đu bay liệng trên không, mái tóc của bà bỏ xõa tung bay như một cánh mây huyền chập chờn, phấp phới, cặp mắt óng ánh như sao, nụ cười như hoa bay trước gió. Thỉnh thoảng lại có những cuộc thi đấu võ hay đua ngựa trong rừng do Đốc binh Hoàng Hồ tổ chức ở gò Cây Môi tại làng Mỹ Lộc để chọn nhân tài, ngựa giỏi. Người ta bảo lúc ấy có một người không cần chống gậy, chỉ co

giò mà nhảy khỏi nóc nhà và có một con ngựa chạy đua về nhất mà bát nước vẫn còn đầy trong tay người cưỡi nó.

Những cuộc vui chơi lành mạnh như vậy trong vùng giải phóng này ngày càng góp phần nâng cao tinh thần kháng chiến của đồng bào và nghĩa quân. Trong lúc đó thì bọn giặc ở Biên Hòa và ở Thủ Đồn Sứ không ngớt tuyên truyền rằng toàn Nam kỳ lục tỉnh đã được "hoàn toàn bình định", không ngớt kêu gọi nhân dân hợp tác hòa bình với chúng để hưởng "nền văn minh của mẫu quốc Lang Sa". Nhưng đã hơn hai năm chiếm đóng Thủ đồn sứ rồi mà lũ giặc ở đây vẫn chưa dụ dỗ được một người dân nào trở về thị trấn. Chợ Thủ Đồn Sứ vẫn còn là một đống tro tàn. Mặc dù đồn giặc ở đây chưa hề bị nghĩa quân tấn công một trận nào đáng kể, nhưng số binh lính Pháp và Việt gian bị bắt giết lẻ tẻ hàng ngày không phải ít. Tên quan hai Đubui chỉ huy đồn Thủ sứ lấy làm khó nghĩ. Hầu hết bọn lính của nó đều là lính thủy giỏi nghề "ăn cướp biển" chứ không quen đánh đường rừng. Mỗi lần muốn mở cuộc càn quét trong vùng thì phải có tàu chiến, thuyền máy mới dám đi. Mà tàu, thuyền thì phần lớn phải tập trung đi đánh chiếm ngoài Bắc, ngoài Trung sau khi các thị xã, thị trấn ở Nam kỳ đã thất thủ. Mỗi lần xin thêm được tàu, thuyền, lực lượng để tấn công nghĩa quân ở Tân

Hòa, Mỹ Lộc, Tân Tịch thì cuộc tấn công không đem lại kết quả gì đáng kể. Các trạm gác của đồng bào và nghĩa quân bố trí dọc theo bờ sông chỉ gõ mõ báo động là đồng bào tản cư vào rừng, nghĩa quân mai phục sẵn. Nếu giặc đổ bộ lên bờ thì chỉ làm mồi cho cạm bẫy của đồng bào và nghĩa quân. Tàu địch rút lui, các trạm gác đánh mõ báo an thì đâu lại về đấy như cũ. Đồn Thủ Đồn Sứ trở thành một nấm mồ hiu quạnh bị nghĩa quân và đồng bào bao vây tứ phía. Không biết sẽ bị tiêu diệt ngày nào, Đubui bèn nghĩ cách phải trừ cho được các trạm gác mõ trước thì mới mong mở được các cuộc tấn công bất ngờ vào vùng kháng chiến được.

Trạm gác gần Thủ Đồn Sứ nhất là trạm Xóm Đèn, cách đồn giặc chừng ba cây số. Xóm Đèn là nơi đồng bào và nghĩa quân lấy dầu chai trong rừng về làm "đèn chai" kết với nứa thành bè dùng để thả theo sông đón đốt tàu chiến của địch. Trạm gác đặt trên ngọn một cây sấu to, trên quả đồi cao nhất của làng Tân Hòa. Đứng trên chòi gác này nhìn được rất rõ cả một khúc sông dài từ Thường Lang đến Thủ Đồn Sứ. Người gác có thể thấy cả lá cờ tam tài phất phơ trên nóc đồn giặc và hầu hết những hoạt động chính của giặc chung quanh đồn. Không một chiếc tàu chiến hay thuyền máy nào của giặc rời khỏi bến hay cập bến Thủ Đồn Sứ mà trạm gác Xóm Đèn không thấy rõ. Tiếng mõ của trạm gác này lúc

nào cũng nghe được to hơn tiếng mõ của các trạm gác khác và đồng bào thường gọi nó là tiếng "mõ mẹ", lũ giặc ở Thủ Đồn Sứ ghét nó hơn tất cả các trạm khác. Mỗi lần vừa xuống tàu rời bến, nghe tiếng mõ, thằng Đubui cũng có thể đoán trước rằng cuộc hành quân của nó sẽ thất bại. Riêng tiếng mõ canh đánh hàng giờ ban đêm cũng đủ làm cho Đubui nhức óc không sao ngủ được.

Người phụ trách trạm gác Xóm Đèn là hai vợ chồng ông Sáu. Trước kia ông làm nghề chài lưới trên sông Đồng Nai. Từ ngày chiếc thuyền chài của ông bị tàu giặc bắn chìm thì ông không muốn đi làm nghề nào khác nữa mà chỉ xin vào đồn Mỹ Lộc gia nhập nghĩa quân. Thấy ông đã già, đầu bạc hoa râm nên Đốc binh Hoàng Hồ không dám nhận, mà khuyên ông trở về làng tham gia làm ruộng với đồng bào. Nhưng ông Sáu cứ khăng khăng đòi được làm nghĩa quân nên rốt cuộc Hoàng Hồ phải nhận và phân công phụ trách trạm gác Thường Lang, làm trạm cuối cùng của sông Đồng Nai, xa đồn giặc đến hai mươi cây số. Ông Sáu lại không nghe, muốn phụ trách trạm Xóm Đèn, mượn cớ là nhà cửa của ông ở đó và ở đó thì bà Sáu có thể giúp đỡ được ông trong việc canh gác. Đốc binh Hoàng Hồ đành phải nhượng bộ nốt.

Ông Sáu chọn một gốc tre thật già, thui lửa, làm một chiếc mõ cứng và bóng nhoáng như thép, kêu rất to. Chính ông đã dời chòi gác từ dưới đất lên ngọn cây sấu để nhìn xa hơn trước. Bà Sáu vừa làm rẫy trên đồi, vừa lo cơm nước cho ông, suốt ngày ông chỉ đứng trên ngọn sấu ôm mõ, đăm đăm nhìn đồn và bến tàu giặc. Thỉnh thoảng bà mới được trèo lên chòi thay gác cho ông một vài tiếng. Ban đêm ông bà thay phiên nhau thức gác và đánh mõ canh khỏi cần tốn thêm một nghĩa quân nào khác.

Đứng trên chòi gác nhìn xuống quê hương, phong cảnh chung quanh đẹp như một bức tranh sơn thủy. Con sông xanh chảy quanh co uốn khúc giữa những xóm làng um tùm dừa, chuối, cau, xoài, đầy những mái tranh vàng có khói cơm chiều quyến luyến. Đêm đêm tiếng chày giã gạo dưới trăng, tiếng nghĩa quân đang tập võ reo hò, tiếng hát ru con, tiếng chó sủa, gà gáy từ dưới xóm làng vọng lên trạm gác như một khúc nhạc réo rắt, êm đềm. Vợ chồng ông Sáu nhận rõ bổn phận mình phải góp phần bảo vệ cuộc sống tươi vui, hùng mạnh đó trên mảnh đất quê hương còn lại từ trạm gác này trở lên. Từ trạm gác này trở xuống là tang tóc, quê hương quằn quại dưới bóng cờ tam tài của giặc: ngày đêm không một tiếng chim, chỉ đì đùng tiếng súng, cỏ dại, cây rừng đã mọc đầy sân chợ Thủ Đồn Sứ. Dưới

sông không một bóng thuyền, chỉ mấy chiếc tàu chiến chạy ngược, chạy xuôi như mấy con sấu dữ tìm mồi. Nhớ những ngày vợ chồng thong thả chèo thuyền đánh cá suốt ngày ngoài sông này, ông Sáu không khỏi ngậm ngùi, đau lòng, xót dạ: "Bữa thấy bòng bong che trắng lốp muốn tới ăn gan, ngày xem ống khói chạy đen sì muốn ra cắn cổ".

Chỉ một chiếc mõ trong tay làm vũ khí nào sợ gì tàu sắt, súng đồng, ngày đêm đứng gác cho quê hương, gió mưa nào kể. Mỗi tiếng mõ báo động của ông Sáu cũng vang rền như một tiếng súng bắn vào đầu giặc, hồi mõ báo an của trạm Xóm Đèn cũng hùng hồn như tiếng kèn thắng trận của nghĩa quân. Bà Sáu rất sợ giặc tấn công, nhưng lại rất thích xem chồng gõ mõ. Ông đánh mõ có điệu bộ như một dũng sĩ múa gươm trông rất đẹp mắt. Nhiều lần ông giục bà chạy trước nhưng bà cứ muốn đứng nhìn ông gõ mõ như người say đánh trận. Sợ mắt mình không được tinh, thỉnh thoảng ông phải nhờ bà nhìn hộ, thật đích xác rồi mới đánh mõ báo động hoặc báo an, nhờ vậy mà hiệu mõ trạm Xóm Đèn lúc nào cũng chính xác. Đồng bào và nghĩa quân vô cùng thương mến vợ chồng ông Sáu, có món ngon vật lạ gì trong vùng cũng mang đến biếu, như trầu bay Bến Cá, thuốc lá Tân Huệ, cau dẻo, gạo mới, thịt rừng v.v... Có lần nghĩa quân bắt được một thằng giặc Pháp

cũng dẫn đến cho ông bà được xem tận mắt cái mũi lõ và bộ râu xồm của nó. Thỉnh thoảng bà Huyền Cơ, vợ ông Tổng đốc cũng đến tận chòi gác hát hò cho vợ chồng ông Sáu nghe, vì không lần nào thấy ông Sáu chịu bỏ trạm gác mà đi dự những cuộc vui trong làng xóm.

Một buổi sáng, ông Sáu đang đứng gác trên ngọn sấu cao thì bỗng thấy một chiếc tàu chiến nhổ neo rời bến Thủ Đồn Sứ tiến lên hướng Xóm Đèn. Như thường lệ, sau khi quan sát kỹ càng ông Sáu bảo bà đi báo cho nghĩa quân biết số tàu chiến và ước lượng số địch trên tàu rồi quay dùi đánh mõ báo động. Như những lần trước, đợi đến khi nào tàu địch đến thật gần trạm gác thì ông mới chịu xuống đất mang mõ băng rừng, chạy đón đầu nó ở các trạm gác trên. Nhưng không hiểu tại sao lần này tàu địch chạy chậm quá. Ông đánh mõ mỏi rã cả tay mà tàu địch vẫn chưa đến. Đôi mắt dán chặt vào chiếc tàu dưới sông, ông Sáu vẫn tiếp tục báo động: Cóc cóc cóc, cóc cóc cóc, cóc cóc cóc, tiếng mõ ngày càng to như đã dồn hết tinh thần, nghị lực của ông vào đó. Mồ hôi ra ướt chiếc khăn đỏ trên đầu và chiếc áo của ông, còn rơi từng giọt trên cành lá sấu. Thấy tàu địch sắp đến ngang trạm gác, ông định dồn sức đánh ba tiếng mõ cuối cùng rồi xuống. Không ngờ một toán giặc đi đường bộ đã lén đến đứng đầy chung quanh gốc

sấu, đang nhìn lên ông. Không còn cách nào thoát được nữa, ông Sáu bèn tiếp tục đánh mõ báo động một cách hăng say như cũ. Lũ giặc đứng ngước mặt, mũi lõ, râu xồm lên mà cười. Thằng quan hai Đubui chỉ huy toán giặc này bèn chĩa súng lên ngọn sấu và bảo: "Thôi đi, đánh mõ báo an ngay rồi xuống đây, ông lớn sẽ thưởng!". Thằng thông ngôn Việt gian dịch đi dịch lại câu của chủ nó đến ba lần mà ông Sảu vẫn ra sức đánh mõ báo động: cóc cóc cóc, cóc cóc cóc. Cả ngọn sấu rung lên dưới cánh tay của ông.

– Báo an sao lại cứ báo động?. Thằng Việt gian hỏi.

Ông Sáu vừa đánh mõ, vừa trả lời: "Giặc còn đầy đất nước sao lại báo an, già này thà chết làm thần nghĩa quân chớ không thèm sống làm Việt gian như mày vậy". Tên thông ngôn nhìn chủ nó rồi lắc đầu, không dám dịch cả câu trả lời của ông Sáu. Thằng Tây hiểu ý, nheo mắt, bậm môi, nổ súng. Cánh tay phải của ông Sáu chưa kịp đánh tiếng mõ thứ ba của hiệu mõ báo động đã bị trúng đạn. Lũ giặc thích chí cười vang, khen tài bắn của thằng Đubui, vừa khiêu khích ông Sáu: "Báo động nữa đi, nào?".

Ông Sáu vẫn đứng lăng yên trên đầu bọn giặc, máu chảy ròng ròng đỏ cả áo quần và cành sấu. Ông Sáu thấy cái chết đang đến với ông nhưng ông không hề sợ chết mà chỉ tiếc rằng cánh tay phải và dùi mõ đã

mất lúc chưa đánh được tiếng mõ thứ ba của hiệu mõ báo động cuối cùng. Một phút bâng khuâng, bỗng ông nghĩ ra một kế. Cặp mắt ông bỗng sáng quắc lên, ông nhìn xuống lũ giặc. Tay trái ông siết chặt chiếc mõ tre, từ trên chòi cao ông Sáu bỗng lao người như một mũi tên bay xuống đất. Chiếc mõ tre già bóng nhoáng nện đúng vào đầu thằng Tây đã bắn ông, tạo thành tiếng mõ cuối cùng, rùng rợn. Thằng Đubui bị vỡ sọ chết không kịp trối. Nghĩa quân và bà Sáu cũng vừa ập tới làm toán giặc hoang mang bỏ chạy xuống tàu không kịp mang thây của tên chỉ huy. Ông Sáu cũng chỉ còn đủ sức nhìn vợ, nhìn anh em nghĩa quân mỉm cười và trút hơi thở cuối cùng.

Đồng bào và nghĩa quân thương tiếc người gác mõ anh hùng, bèn cất chùa tại gốc cây sấu thờ ông Sáu và chiếc mõ của ông. Đồng bào địa phương đã giữ được chùa này cho tới ngày nay và vẫn gọi là Chùa Ông Mõ.

(Theo "Bên dòng sông xanh" của Huỳnh Văn Nghệ)

MẤT ĐỒN MỸ LỘC

Một số ống già bà lão ở vùng Tân Uyên thường bảo rằng cuộc kháng chiến của đồng bào và nghĩa quân Biên Hòa kết thúc sau trận mất đồn Mỹ Lộc, đồn cuối cùng của nghĩa quân. Hỏi đồn Mỹ Lộc mất vào năm nào, thì các cụ chỉ nói rằng: mất vào năm sanh của bà Thợn. Bà Thợn ở làng Tân Tịch. Bà có cái mũi cao, cặp mắt đục, nước da trắng và mái tóc vàng như người Âu Châu vậy. Nếu bà không ăn trầu và không nói tiếng Việt thì không ai tưởng tượng được rằng bà là người Việt Nam nữa. Bà lại ghét Tây hơn ai hết và tự bà thường kể lại tội ác của giặc Pháp đối với gia đình bà cho con cháu nghe: Năm giặc Pháp tấn công đồn Mỹ Lộc của nghĩa quân ta thì mẹ bà bị chúng hiếp dâm. Sau khi sanh ra bà thì người mẹ uống thuốc độc mà tự tử, gởi con và mối căm thù quân cướp nước dã man lại cho đồng bào nuôi.

Như vậy thì đồn Mỹ Lộc bị thất thủ và cuộc kháng chiến của nhân dân và nghĩa quân Biên Hòa đã kết thúc vào khoảng năm 1870, nghĩa là độ bảy, tám năm sau khi thị xã Biên Hòa rơi vào tay giặc Pháp. Nhưng khi hỏi tại sao cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng như vậy lại đi đến thất bại, thì mỗi người trả lời một cách. Người thì bảo tại trời: năm ấy nước lụt to, mất mùa nặng, đồng bào đói kém, nghĩa quân phải giải tán.

Người thì bảo tại vua không cho dân đánh giặc, bỏ mặc nghĩa quân Biên Hòa, không tiếp tế, tiếp viện, còn nhẫn tâm giúp giặc đánh nghĩa quân. Có người lại bảo tại Hoàng Lễ, một tổng đốc do dân phong để chỉ huy kháng chiến mà đầu óc còn sợ lỗi với vua, không dám đánh mạnh, gần như án binh bất động mấy năm trời. Riêng đối với trận đồn Mỹ Lộc thì nhiều người kể lại đại khái gần giống nhau.

Sau khi mất thị trấn Thủ Đồn Sứ (tức Tân Uyên ngày nay) thì nghĩa quân và đồng bào rời bỏ thị trấn này rút ngược dòng sông Đồng Nai lên vùng Tân Hòa, Mỹ Lộc, Tân Tịch mà tổ chức căn cứ tiếp tục kháng chiến. Đồn Mỹ Lộc được xây đắp trên một quả đồi con giữa rừng ở cách Thủ Đồn Sứ chừng tám cây số về phía Đông. Nhà cửa trong đồn làm toàn bằng gỗ, lợp tranh, quanh đồn có tường đất dày và cao, có hào sâu bao bọc, cửa trước của đồn ở hướng Tây, mở to như mồm một con sấu khổng lồ vừa ngủ vừa chờ mồi. Cửa sau của đồn nối liền với đường hầm sâu dẫn vào khu rừng mênh mông ở hướng Bắc. Đồn không to lắm nhưng chứa được rất nhiều quân, vì ngoài những nhà cửa trên mặt đất còn có một con đường hầm bí mật, uốn tròn giữa đồn theo hình một con mãng xà nằm khoanh, có nhiều ngõ ngách hiểm hóc. Đầu "mãng xà" nối với cửa trước và đuôi "mãng xà" nối với cửa sau của đồn. Trên

nóc đồn, lá cờ xanh có hình con sấu đỏ được treo trên ngọn một cây sao to nhất của quả đồi. Đồng bào khắp nơi trong rừng đều trông thấy rõ lá cờ đó và gửi gấm nơi đó tất cả niềm tin tưởng của mình. Tiếng quân reo, tiếng ngựa hí, tiếng loa vang từ đồn Mỹ Lộc ngày đêm vọng ra các xóm làng lân cận như một bản anh hùng ca.

Đồn Mỹ Lộc là một mũi gai nhọn trong tròng mắt của bọn giặc ở Thủ Đồn Sứ. Sở dĩ chúng chưa nhổ được là vì đồn này giữa rừng, xa bờ sông lớn, tàu chiến và thuyền máy của chúng không bắn tới được. Lực lượng giặc Pháp trong những năm ấy không nhiều, phải tập trung đi tấn công ra Bắc và phải chiếm đóng rải rác ở nhiều nơi. Toán giặc đóng ở Thủ Đồn Sứ cũng chỉ là bọn lính thủy chưa quen đánh đường bộ và nhất là đường rừng, chúng đành thủ phận giữ đồn, mặc dù quân số ngày càng bị tiêu hao vì những hoạt động của nghĩa quân và khí hậu của vùng này. Một mặt Thủ Đồn Sứ là một huyện ít người, ít của, không có nhiều giá trị về kinh tế cũng như về chính trị đối với chúng. Nhờ vậy mà đồn Mỹ Lộc tạm thời đứng vững, làm nòng cốt cho cuộc kháng chiến của đồng bào và nghĩa quân ở vùng rừng thẳm sông dài này.

Lẽ ra thì với địa thế và lòng quân dân thuận lợi ấy, cuộc kháng chiến có thể thu được nhiều kết quả tốt

hơn. Nhưng vì Hoàng Lễ là một người "bảo hoàng hơn nhà vua", thủ cựu và dốt về quân sự nên đã hạn chế rất nhiều những hoạt động kháng chiến của đồng bào và nghĩa quân. Toàn bộ chủ trương chính sách của Tổng đốc Hoàng Lễ suốt mấy năm lãnh đạo cuộc kháng chiến đều xoay quanh một tâm trạng tinh thần rất nặng nề của ông là: Vua cầu hòa với giặc là đúng, theo dân chống vua giết giặc là sai, là bất trung, là có tội. Trước mặt dân, bị cùng đường đuối lý, thì tạm nghe dân, nhưng sau lưng dân thì lại nhớ đến triều đình, mão áo dân phong ít khi dám đội, mặc, để bụi đóng nhện chăng, thỉnh thoảng còn lén vợ con quay mặt về Huế mà lạy thánh thượng. Đối với giặc thì ông chỉ muốn đánh cầm chừng, phòng ngự đơn thuần, giặc đến thì đánh giặc, giặc về thì thôi, chỉ lo xây thành đắp lũy thúc thủ, án binh trong đồn Mỹ Lộc. Mấy lần Hoàng Hồ xin kéo quân đi đánh phá địch ở các vùng khác trong tỉnh, mở rộng phạm vi hoạt động của nghĩa quân, bắt liên lạc với Bình Tây Đại nguyên soái Trương Định ở vùng Gò Công v.v... nhưng đều bị cha từ chối. Thấy đồng bào nản chí, binh sĩ ngã lòng, Hoàng Hồ lấy làm bực tức, nhưng chưa biết làm sao cho hợp tình hợp lý.

Những ngày khó khăn lại dồn dập tới. Giặc càn quét căn cứ ngày càng to hơn trước nhiều, gây nhiều tang tóc đau thương mà không có chiến công đáng kể

bù đắp lại. Đồng bào và nghĩa quân bị đói phải ăn củ chuối, rau rừng. Tin giặc Pháp thắng trận ở các nơi trong nước bay về đây dồn dập làm cho Hoàng Lễ càng bi quan, hoang mang dao động. Ông bèn ra lệnh giải tán nghĩa quân và định bỏ mặc dân, dẫn vợ con lên rừng sâu mà trốn giặc. Nhưng Hoàng Hồ và Huyền Cơ không chịu nghe, đòi ở lại với nghĩa quân và đồng bào tiếp tục kháng chiến, giữ đồn Mỹ Lộc đến cùng. Cuộc xung đột trong gia đình Hoàng Lễ trở nên gay gắt, vợ chồng, cha con như không muốn thấy mặt nhau. Đồng bào và nghĩa quân xôn xao bàn tán, kẻ ở người đi nơi khác, tình hình bi đát hơn lúc nào hết. Hoàng Hồ bèn chọn lại một số nghĩa quân giỏi võ và dũng cảm nhất cùng nhau cắt máu ăn thề quyết giữ đồn Mỹ Lộc.

Giữa lúc ấy thì bỗng một hôm giặc Pháp cho một thằng Việt gian tên là Nguyễn Thịnh đến chợ Tân Tịch xin yết kiến Tống đốc Hoàng Lễ. Nghe quân báo tên này ăn mặc triều phục và có giấy tờ của nhà vua, Hoàng Lễ sợ xanh mặt bèn ra lệnh đưa Nguyễn Thịnh vào tổng hành dinh của nghĩa quân ở Mỹ Lộc mà tiếp đón vô cùng long trọng. Đồng bào và nghĩa quân nghe tin có sứ giả của vua đến đều lấy làm lạ. Nhiều người mừng thầm, tưởng rằng cuộc kháng chiến của nhân dân Biên Hòa đã thấu đến tai thánh thượng, được triều đình nhìn nhận và sắp được tiếp viện. Các bô lão đại biểu

các làng được mời đến dự lễ tiếp đón cũng cố gắng chống gậy vào đồn, nửa mừng, nửa lo.

Cuộc họp vừa đông đủ thì Nguyễn Thịnh trịnh trọng đứng dậy trao một phong thư cho Hoàng Lễ vừa nói: "Tuân lệnh thánh thượng, tôi mang chiếu chỉ này đến cho ông, tôi chờ ông trả lời để về tâu lại thánh thượng". Nói xong nó ngồi phịch xuống ghế. Hoàng Lễ vừa nghe đến hai chữ thánh thượng đã quỳ mọp xuống đất, mặt tái xanh, hai tay nhận lấy chiếu chỉ vừa run lập cập. Tên Nguyễn Thịnh đắc chí mỉm cười, cặp mắt nó láo liên nhìn khắp trong đồn một cách đáng ghét. Cả cuộc họp vẫn bình tĩnh chờ biết nội dung của bức thư.

Sau khi xem hai, ba lượt, Hoàng Lễ còn quay về hướng Bắc lạy vua ba lạy rồi mới đứng dậy nói: "Đức Hoàng thượng phán rằng: quân Lang Sa mạnh hơn ta gấp trăm lần, đã đánh chiếm cả nước ta từ Nam chí Bắc. Kéo dài chiến tranh chỉ càng thêm mất, mất đồn lũy, mất phố, mất phường, mất xương máu của quân dân, xóm làng thêm tang tóc. Nhờ thánh hoàng sáng suốt mấy lượt cầu hòa nhà nước Lang Sa mới ban ơn, bố đức, để cho chúng ta còn nguyên hai phần ba nước từ Bình Thuận trở ra, còn vua, còn quan, còn triều đình như cũ. Vua bảo chúng ta hãy mau mau hối ngộ, mỗi người trở về quê cũ làm ăn, người Lang Sa đã cam kết không thù hằn, lại còn sẵn sàng giúp đỡ. Riêng gia đình

tôi, vua ban đặc ân cho trở về Huế, và cho tôi nhận lại chức cũ ở triều đình. Sợ đường sá xa xôi, sức tôi già yếu, thánh thượng đã điều đình với người Lang Sa sẽ cho tàu đến đón gia đình tôi tận bến đò Tân Tịch..." Nói đến đây, Hoàng Lễ cảm động quá, nước mắt rưng rưng, lại quay mặt về hướng Bắc lạy vua ba lạy nữa.

Mọi người còn đang trầm ngâm suy nghĩ về bức chiếu chỉ lạ lùng ấy thì Hoàng Hồ cất tiếng nói to: "Cha mẹ có đi đâu thì đi, con quyết ở lại". Cố ra vẻ bình tĩnh, anh nói tiếp: "Vua đã bán đứng Nam kỳ cho Pháp rồi thì dân Nam kỳ này không còn tuân lệnh gì của vua nữa. Còn mượn danh nghĩa triều đình để bắt dân đầu giặc là đã làm tay sai cho giặc rồi...". Bỗng không dằn nổi tức giận, anh đứng dậy rút gươm, chỉ vào mặt Nguyễn Thịnh mà quát lớn: "Ta sẽ chém đầu mày đóng thùng gửi về Huế để mày tâu rằng: dân Nam Kỳ này thù vua không thua gì thù giặc đâu, đừng lên mặt vua quan gì đối với chúng tao nữa...". Nguyễn Thịnh sợ mất hồn, vội chui trốn sau lưng Hoàng Lễ.

Huyền Cơ ôn tồn khuyên giải con:

– Con hãy bình tĩnh hơn. Cây có cội, nước có nguồn. Đành rằng đất nước Đồng Nai nuôi con khôn lớn, nhưng chính núi Ngự sông Hương đã đẻ ra con. Vua dù hèn dù dở cũng là vua, nước phải có vua, tôi phải có chúa. Nước nhà nghiêng ngửa mà tôi chúa lại

bất đồng, đó là điều mà giặc ước mong như cò mong nước đục.

Hoàng Lễ nghe, tưởng vợ nói theo mình, gật gù khen phải. Thằng Thịnh cũng tỉnh hồn, trở ra ghế ngồi, bẽn lẽn. Nhưng Huyền Cơ lại nói tiếp chồng:

– Lệnh vua thì phải tuân, nhưng phải thật là lệnh vua mới được. Lũ giặc Lang Sa trăm mưu ngàn kế, chớ vội nghe mà mắc, vội tin mà lầm. Lỡ nào người của vua – chỉ vào Nguyễn Thịnh, - lại đi vào đây bằng đường của giặc để rước chúng ta bằng tàu của giặc đem về cho vua. Ông nên nghĩ lại, chớ thiếp dù "phụ nhân nan hóa", nhưng chuyện đó thiếp khó tin, thà lỗi với vua chứ thiếp không chịu thua mưu giặc.

Nghe mẹ nói đến đây Hoàng Hồ lại nổi nóng, rút gươm toan chém tên Việt gian, các bô lão xúm lại can ngăn. Một cụ nói: "Chém sứ giả của nhà vua là không được rồi, nhưng không giết tay sai của giặc đã vào đồn cũng không xong. Vậy theo tôi thì nên tạm giam thằng này chờ điều tra lại...". Mọi người đều thấy phải, nhưng Hoàng Lễ không nghe, cố cãi: "Giam sứ của nhà vua? Tôi không thể làm chuyện đó, còn điều tra lại thì tôi đã điều tra rồi, trên chiếu chỉ đây rõ ràng là ấn tín của vua, tôi đã thuộc lòng từng nét. Làm tôi trung phải biết chết như Tống Nhạc Phi, không đi bằng tàu giặc mà tôi sẽ đi bằng đường rừng về Bình Thuận".

Nói xong ông vội vã lên ngựa. Các bô lão và Huyền Cơ hết lời khuyên can cũng không được, ông xô vợ ngã xuống đất rồi cho ngựa phóng đi. Nhìn thấy đầu ông chưa đội mũ, nắng chói mái tóc bạc, Huyền Cơ đau lòng quá, vội quơ cái mão Tổng đốc cũ chạy theo chồng. Nàng đến bến đò Thường Lang thì kiệt sức mà Hoàng Lễ đã qua sông từ lâu rồi, dấu chân ngựa còn in trên bãi cát. Huyền Cơ bèn tự sát tại bến đò.

Hoàng Hồ nghe tin mẹ chết liền cho chém đầu Nguyễn Thịnh làm lễ tế cờ và để tang cho mẹ, lập miếu thờ Huyền Cơ tại bến đò Thường Lang bên bờ hữu ngạn sông Đồng Nai. Cả áo và mão Tổng đốc của Hoàng Lễ cũng được để thờ trên đền thờ của Bà. *(Miếu Bà Cơ nay vẫn còn ở xã Tân Tịch, thuộc huyện Tân Uyên, Biên Hòa, đúng tại bến đò Thường Lang cũ, nhưng lại ở bên tả ngạn sông Đồng Nai).*

Sau đó không bao lâu thì giặc Pháp mở cuộc tấn công quy mô vào đồn cuối cùng của nghĩa quân ở Mỹ Lộc. Đồng bào địa phương cũng gọi trận này là trận mãng xà.

Hôm ấy, giặc tập trung quân về Thủ Đồn Sứ nhiều lắm, từ Thủ Đồn Sứ chúng chia làm hai cánh tiến lên Mỹ Lộc. Một cánh đi bằng tàu chiến và thuyền máy do tên quan ba chỉ huy đổ bộ lên Tân Tịch nhằm đánh vào mặt tiền của đồn. Cánh thứ hai cắt rừng đi bộ chờ đánh

úp vào mặt hậu đồn Mỹ Lộc. Để tranh thủ thời gian chờ đợi cánh hai, tên chỉ huy cánh một cho bọn lính của mình tha hồ đốt phá, cướp bóc, hãm hiếp các làng ven sông khi kéo quân vào đồn.

Đến trước đồn thì bọn này đã no say, mỏi mệt nhiều rồi, thằng chỉ huy cũng có ý định cho binh lính nó nghỉ ngơi, chờ tin tức của cánh kia rồi sẽ phối hợp chiến đấu theo kế hoạch đã định trước. Nhưng khi quan sát đồn Mỹ Lộc thì nó thấy rằng nó có thể lấy đồn dễ như trở bàn tay. Cửa đồn mở to như cửa chợ chiều, trong đồn không thấy bóng một người nào lấp ló, lá cây rơi phủ trên những mái nhà tranh vách gỗ, chỉ có lá cờ con sấu đỏ còn phe phẩy trên ngọn cây sao. Thằng quan ba nghĩ bụng: hay là nghĩa quân bỏ đồn chạy trốn hết rồi, chi bằng mình chiếm đồn trước cánh bộ binh cho khỏi phải chia công với bọn ấy. Nó bèn hạ lệnh tấn công ngay, không cần chờ cánh hai nữa. Sau mấy tiếng súng bắn thử vào đồn, không thấy trả lời, lũ giặc cứ chạy thẳng lưng vào cửa đồn như cá chui vào lợp, thằng chỉ huy đứng sau cười hí hửng như trẻ con mừng sắp được xem gánh hát đình. Còn toán quân cuối cùng nó định xô vào nốt thì bỗng nó giật mình hoảng hốt, thấy máu từ trong cửa đồn tuôn ra như suối.

Đồn vẫn lặng im như một con mãng xà đang ngủ, nhà cửa vẫn không một bóng người, lá vàng vẫn tiếp

tục rơi, lá cờ con sấu đỏ vẫn tung bay trước gió. Nó sực hiểu rằng, gần năm trăm quân của nó đã bị "chiến thuật mãng xà" của Hoàng Hồ nuốt sống dưới những địa đạo trong đồn. Nó hoảng hồn, cùng mấy tên sống sót bỏ chạy, không dám ngoảnh mặt lại cửa đồn như mồm con sấu dữ muốn táp theo nó. Giữa lúc đó thì cánh quân thứ hai cắt rừng vừa đến. Thằng quan hai chỉ huy cánh này khôn ngoan hơn. Sau khi quan sát kỹ, nó ra lệnh phóng lửa. Lửa khói cao ngất trời. Thấy lá cờ con sấu đỏ bị lửa táp vừa cháy vừa bay lên trời, đồng bào khắp nơi nhìn theo đều sụt sùi rơi lệ. Sau khi giặc rút, đồng bào kéo đến thì đồn Mỹ Lộc đã thành một đống tro tàn. Một trăm nghĩa quân danh dự giữ đồn không còn ai sống sót. Đồng bào vô cùng thương tiếc đắp cho mỗi nghĩa quân một nấm mộ trên Gò Sao và đổi tên gò này thành Gò Trăm Quân. Nhưng sau đó giặc cho người đến lấy xác Tây, quật mồ nghĩa quân, san bằng đồn Mỹ Lộc thành bình địa và cấm không cho đồng bào gọi là Gò Trăm Quân nữa. Từ đó đồng bào thường gọi gò này là Gò Đồn cho đến ngày nay.

Ông Hoàng Lễ chỉ đi đến Xuân Lộc thì bị ốm nặng. Liệu bề không thể nào sống nổi, ông bèn viết một lá thư xin lỗi vợ con và đồng bào Đồng Nai để sẵn trong người.

Ông tự trói mình vào yên ngựa rồi mới chết. Con ngựa mang thây chủ cứ theo đường cũ quay về. Đến bến đò Tân Tịch – Thường Lang thì nó đứng lại dậm chân và hí rất thảm thiết. Đồng bào xem bức thư của Hoàng Lễ, thấy ông biết hối hận nên cũng thương, bèn chôn cất ông tử tế và lập một cái miếu nhỏ thờ ông tại bến đò Tân Định đối diện với miếu Bà Cơ bên kia sông. Người ta bảo lúc còn hai cái miếu ở hai bên bờ sông như vậy thì đêm nào đồng bào ở gần đấy cũng nghe thấy tiêng ma hú gọi đò từ miếu ông Lễ vọng ra văng vẳng. Nhiều người sợ ma phải bỏ xóm này đi ở nơi khác.

Bỗng có một lần lụt to, chiếc miếu bà Cơ bị nước đạp trôi dạt qua Tân Định, tấp sát bên miếu của ông. Sau trận lụt đồng bào hiểu ý của ông bà bèn cất lại thành một cái miếu tên là miếu Bà Cơ, thờ chung cả ông bà một thể. Từ đó về sau, đồng bào không còn nghe tiếng ma hú gọi đò nữa. Thỉnh thoảng, những đêm trời trong mây tạnh người ta tưởng tượng như còn nghe tiếng hò não nùng của cô lái đò núi Ngự sông Hương oán vua, thù giặc đã làm cho gia đình cô tan nát, không bao giờ còn trở về quê hương được nữa

(Theo "Bên dòng sông xanh" của Huỳnh Văn Nghệ)

Thiền sư Liễu Đạt (1823) là đệ tử Hòa thượng Minh Vật Nhứt Tri, có lẽ Thiền sư Liễu Đạt quy y với hòa thượng Nhứt Tri ở chùa Kim Cang (Bình Thảo, Đồng Nai). Trong thời gian Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc (cũng thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 35) hoằng hóa ở chùa Từ Ân (Gia Định), từ năm 1744 đến năm 1821, Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành được cử là Thủ tọa ở chùa này.

Năm Đinh Sửu, niên hiệu Gia Long thứ mười sáu (năm 1817) vua xuống sắc, triệu thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành ra kinh đô Huế, cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ (1817-1823). Trong thời gian này, tăng cang Liễu Đạt còn được cử làm Pháp sư để thuyết giảng Phật pháp trong nội cung tám ngày cho hoàng gia. Sau đó, vua phong cho Tăng cang Liễu Đạt Thiệt Thành danh hiệu Hòa thượng Liên Hoa.

Hòa thượng Liên Hoa có tướng mạo oai nghiêm, tối hảo. Ông thông minh, có tài thuyết giảng và biện luận về Phật pháp nên được nhiều Phật tử trong cung và triều thần nhà Nguyễn kính phục và mến mộ tài đức. Khi ấy, có Hoàng cô (cô của vua Minh Mạng) là đệ tử của Hòa thượng, thọ giới Bồ tát, được ban pháp danh là Tế Minh Thiên Nhựt, có tình cảm luyến ái sâu

đậm với Hòa thượng, muốn ràng buộc duyên tình với Hòa thượng, nên Hòa thượng phải tìm cách xin về Gia Định.

Ngày hai mươi tháng mười một năm Tân Tị (1821), Đại Lão Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc viên tịch ở chùa Từ Ân, thiền sư Liễu Đạt không hay biết việc này. Mãi đến đầu năm 1823 có các quan đại thần từ Gia Định ra kinh đô Huế dự lễ, Hòa thượng Liên Hoa mới biết được tin và nhân đó mới có cớ để xin vua cho từ nhiệm ở chùa Thiên Mụ ở kinh đô Huế về Gia Định. Sau cả tháng, thiền sư Liễu Đạt mới được vua cho phép về trụ trì chùa Từ Ân ở Gia Định.

Nhưng vào một buổi sáng tháng mười năm Quý Mùi (1825) Hòa thượng Liên Hoa đang uống trà, đàm đạo với đồ chúng ở chùa Sắc Tứ Từ Ân, bỗng có tin từ quan Trấn thủ Gia Định cho hay là Hoàng cô vâng lệnh vua Minh Mạng vào Gia Định để cúng dường chùa Sắc Tứ Từ Ân và chùa Quốc Ân Khải Tường. Hoàng cô đang ngụ tại dinh trong thành Gia Định, một vài hôm nữa Hoàng cô sẽ đến lễ ở hai chùa này và sẽ tạm ngụ tại chùa Sắc Tứ Từ Ân cho đến ngày Hoàng cô trở về kinh.

Tin bất ngờ này làm cho Hòa thượng Liên Hoa phải lo âu, dù rằng Hòa thượng đã đạt được trình độ uyên thâm trong đạo pháp, song nợ trần lại hoài công đeo đuổi chưa thôi. Hòa thượng chưa biết phải làm thế

nào để tránh sợi dây luyến ái mà Hoàng cô đang cố tình theo đuổi trói buộc. Không nghĩ được phương cách để đối phó, Hòa thượng phải vào chùa Giác Lâm ở Phú Thọ để vấn kế của Thiền sư Tổ Tông Viên Quang. Hòa thượng Liên Hoa định bỏ chùa Sắc Tứ Từ Ân đến ẩn tránh ở chùa khác để lánh mặt Hoàng cô, nhưng Thiền sư Viên Quang khuyên can, bảo rằng: Nếu Hòa thượng lánh mặt bất ngờ sẽ mang tội với triều đình, làm cho chư tăng cùng phật tử xôn xao và không tránh khỏi tăng chúng nghi ngờ thắc mắc, gây nhiều dư luận không tốt và rắc rối hơn. Thiền sư Viên Quang khuyên Hòa thượng hãy định tâm, cố gắng giữ cho tâm được bình thản và sinh hoạt tự nhiên như mọi ngày, cầu nguyện chư Phật hộ trì, giúp cho sáng suốt để giải quyết công việc hợp tình và hợp lý. Hòa thượng Liên Hoa nghe theo, về chùa Từ Ân chuẩn bị đón tiếp Hoàng cô đến lễ bái.

Hôm sau, Hoàng cô và phái đoàn của các quan thuộc Gia Định Thành đến chùa Sắc Tứ Từ Ân dâng đại lễ. Sau khi buổi lễ hoàn tất, Hoàng cô cám ơn các quan đã tiếp đón và đưa rước. Hoàng cô bảo là trong thời gian bà ở chùa Từ Ân cho đến ngày hồi kinh, chỉ cần để lại chùa các người tùy tùng của bà và một vài binh lính theo túc trực mà thôi, các quan cứ về, khỏi phải hầu hạ.

Trong thời gian ở lại chùa Hoàng cô đề nghị mỗi sáng Hòa thượng đều phải tiếp kiến và hầu chuyện với Hoàng cô. Không biết có sự việc đặc biệt khác thường gì không, mà đến sáng sớm ngày thứ ba kể từ khi Hoàng cô đến ở chùa, Hòa thượng Liên Hoa đi đâu mất, không có mặt ở nhà để tiếp kiến Hoàng cô như mọi hôm. Hoàng cô hỏi tăng chúng họ cũng không biết Hòa thượng đi đâu. Hoàng cô hỏi thị giả của Hòa thượng là Sa di Mật Dĩnh – vị này có quen biết với Hoàng cô vì đã theo hầu Hòa thượng trong thời gian Hòa thượng hoằng hóa ở kinh đô Huế, nhưng Sa di Mật Dĩnh cũng bảo là không biết. Hoàng cô bắt thị giả Mật Dĩnh phải đưa bà đi đến chùa Giác Lâm để tìm Hòa thượng, nhưng vẫn không biết tông tích của Hòa thượng ở đâu.

Hoàng cô trở về chùa Từ Ân cứ nằm trầm ngâm buồn bã, không màng ăn uống. Ba ngày trôi qua, sức khỏe Hoàng cô sa sút trầm trọng, lại sợ Hoàng cô quá buồn thảm, có thể đi đến tuyệt vọng mà liều lĩnh gây chuyện nguy hiểm có hại cho chùa nên thị giả Mật Dĩnh đành phải cho Hoàng cô biết là Hòa thượng Liên Hoa đã lên chùa Đại Giác ở Cù Lao Phố, tỉnh Biên Hòa để nhập thất hai năm. Sau khi biết tin đó, Hoàng cô cho quan trấn thủ Gia Định hay là Hoàng cô lên tỉnh Biên Hòa để cúng dường cho chùa Đại Giác. Hôm sau quan

trấn cử phái đoàn hộ tống, đưa Hoàng cô lên chùa Đại Giác.

Đến chùa Đại Giác, sau khi được Hòa thượng trụ trì tiếp đón và dâng lễ cúng dường mấy trăm quan, Hoàng cô nhờ thị giả Mật Dĩnh đưa đến tịnh thất của Hòa thượng Liên Hoa. Cửa thất đóng kín, Hoàng cô quỳ trước cửa, lễ ba lễ và thưa rằng: "Đệ tử sắp hồi kinh nên đến đây xin Hòa phượng cho diện kiến lần chót trước khi lên đường". Hòa thượng vẫn không trả lời. Hoàng cô đi vòng loanh quanh chùa và sau đó lại trước cửa thất quỳ xuống thưa rằng: "Bạch Hòa thượng, nếu Hòa thượng không tiện ra tiếp, xin Hòa thượng cho con nhìn thấy bàn tay của Hòa thượng, đệ tử cũng hân hoan ra về".

Im lặng trong vài phút... Hòa thượng trong thất đưa bàn tay ra cửa nhỏ, nơi dùng để đưa thức ăn vào thất. Hoàng cô vội ôm lấy bàn tay một cách trìu mến, rồi sụp xuống lạy ba lạy và khóc sướt mướt. Nhưng sau đó Hoàng cô cho biết là bà sẽ ở lại chùa Đại Giác nghỉ vài ngày.

Đến giữa đêm đó, vào khoảng canh ba, trong khi mọi người đang an giấc, bỗng thấy lửa cháy rực ở tịnh thất của Hòa thượng Liên Hoa. Mọi người trong chùa hoảng hốt, cùng nhau chạy đến dập tắt ngọn lửa, nhưng tịnh thất cháy rụi, xác thân Hòa thượng Liên

Hoa cũng cháy thiêu. Mọi người đang bàn tán xôn xao, có người phát hiện được bài kệ Niết Bàn do Hòa thượng Liên Hoa viết bằng mực đen trên vách chánh điện:

"THIỆT đức rèn kinh vẹn kiếp trần,
THÀNH không vẩn đục vẫn trong ngần.
LIỄU tri mộng huyễn chơn như huyễn,
ĐẠT đạo mình vui đạo mấy lần.

Phía dưới có đề: Sa môn Thiệt Thành hiệu Liễu Đạt.

Hay tin Hòa thượng Liên Hoa – Hòa thượng của hoàng gia, bổn sư của Hoàng cô và một số người trong cung nhà Nguyễn – đã viên tịch, các quan tỉnh Biên Hòa và các quan thuộc dinh Tổng trấn ở Gia Định phải báo tin về triều và họp nhau tổ chức lễ tang. Sau khi làm lễ nhập tháp Hòa thượng Liên Hoa xong, Hoàng cô rất buồn bã và cho biết rằng bà sẽ ở lại chùa Đại Giác cho đến ngày khai mộ mới hồi kinh. Nhưng ngay ngày hôm sau Hoàng cô uống độc dược tự tử tại hậu liêu chùa Đại Giác nhằm ngày mùng hai tháng mười một năm Quý Mùi (1823) thọ sáu mươi lăm tuổi.

Hòa thượng Viên Quan trụ trì chùa Giác Lâm họp cùng Thiền sư Tế Tánh Chánh Trực, trụ trì chùa Từ Ân và chư tăng ở các chùa trong môn phái lo lễ nhập tháp Hòa thượng Liên Hoa và lo lễ an táng Hoàng cô, rồi

thỉnh long vị của Hoàng thượng Liên Hoa và linh vị của Hoàng cô về thờ ở chùa Sắc Tứ Từ Ân. Long vị của Hòa thượng thờ ở bàn thờ tổ, linh vị của Hoàng cô thờ ở bàn thờ bá tánh. Nhưng sau đó, chùa Từ Ân bỗng nhiên xảy ra nhiều sự việc cãi vã, xào xáo trong chùa. Chùa Từ Ân là chùa quan, tức chùa do vua sắc tứ và hộ trì. Mọi việc trong chùa vốn có nghi lễ nghiêm minh, chu tăng đều giữ đạo hạnh, cư xử lễ độ, hòa thuận. Nay có chuyện như vậy là điều bất thường.

Thiền sư trụ trì là sư Tế Tánh Chánh Trực, đệ tử của Hòa Thượng Liên Hoa, dàn xếp mãi vẫn không yên. Thiền sư Tế Tánh phải tham khảo ý kiến Hòa thượng Viên Quang. Sau một thời gian thiền quán để tìm nguyên nhân và tìm cách giải quyết những bất ổn ở chùa Từ Ân, Hòa thượng Viên Quang mới nghiệm được là: có thể Hoàng cô có thần thức luyến ái quá mạnh và muốn được gần Hòa thượng, nên gây ra xáo trộn để yêu sách. Vì vậy Hòa thượng Viên Quang đề nghị với thiền sư Bổn Giác cho đưa linh vị của Hoàng cô thờ chung với long vị của Hòa thượng ở bàn thờ tổ. Quả nhiên, sau khi làm như thế, trong chùa Từ Ân trở lại bình thường, không còn xáo trộn như trước. Vì vậy cho đến ngày nay, ở chùa Từ Ân, trên bàn thờ tổ, bên cạnh long vị của Hòa thượng có linh vị của Hoàng cô: "Pháp danh Thích môn hộ giáo, Từ Ân tự, Lâm tế chánh tông Hoàng cô

sùng tu Bồ tát giới, đệ tử pháp danh Tế Minh, tự Thiên Nhựt giác linh chi vị".

Tục truyền đến cuối tháng chạp hàng năm, chùa có lệ làm lễ tắm Phật, quét dọn lau chùi các bài vị để sửa soạn đón Tết, rủi có vị tiểu tăng nào có vô ý để sai chỗ bài vị Hòa thượng Liên Hoa và Hoàng cô lệch qua một bên thì y rằng trong chùa sẽ có chuyện bất hòa. Do vậy mà từ ấy cho đến nay hai bài vị ấy hầu như luôn luôn để cạnh nhau.

(Theo "Gia Định xưa và nay" của Huỳnh Minh và "Thiền sư Việt Nam" của Thích Thanh Từ).

SẤU ĐỎ MŨI

Ngày xưa ở đất Đồng Nai có rất nhiều thú dữ và ở đây có lúc người ta sợ nhất là rắn măng xà và sấu đỏ mũi.

Loại cá sấu thì thường không có gì đáng sợ. Chúng nó thường ở dưới sông, dưới rạch và chỉ ăn cá. Người ta cũng thường bắt được cá sấu để ăn thịt và lấy da. Thịt cá sấu luộc hoặc nấu cà ri ăn ngon như thịt gà vậy. Loại sấu dữ mà ngày xưa đồng bào Đồng Nai gọi là sấu thần thì không có nhiều. Mỗi năm người ta chỉ thấy nó nổi lên mặt nước chừng một vài lần, và cũng ít khi thấy được nguyên con, chỉ thấy cái mũi của nó nổi lên giữa

sông, to bằng cái mũ và đỏ như quả gấc chín. Vì vậy mà người ta thường gọi nó là sấu thần hay sấu đỏ mũi. Sấu nổi lên ở làng nào thì nhân dân làng ấy lo sợ lắm, nhiều người dự đoán rằng: nhất định sấu sẽ đem tai họa đến cho làng xóm. Cả làng phải nổi trống mõ, phèng la, hò hét suốt ngày để đuổi nó đi nơi khác, nhiều người phải thắp hương, đèn cúng vái sấu như cúng thần. Loại sấu này vừa ăn cá, ăn các loại thú và ăn cả người nữa Nó đến đâu thì cá sợ đi mất hết, dân chài lưới phải đói khổ vì nó. Chó, heo, gà, vịt, hươu, nai, kể cả cọp nữa đều có thể bị cá sấu nuốt đang lúc tắm hay bơi qua sông. Có những con sấu rất to, bắt được cả trâu, bò của đồng bào để ăn thịt. Thỉnh thoảng sấu cũng bắt được cả người nữa. Không phải sấu chỉ bắt được những người đang bơi dưới nước, mà cả những người đang ngồi trên xuồng con, đang ngồi trên cầu hay trên bờ sông cũng có thể bị sấu dùng cái đuôi quật ngã xuống nước rồi tha đi mất.

Ngày xưa, sấu cũng là một tai họa lớn, luôn luôn đe dọa đời sống của đồng bào ở ven hai bờ sông Đồng Nai. Đây là một trong những con sông đẹp nhất của Tổ quốc ta, nước trong như ngọc, vừa ngọt, vừa mát, có nhiều cá ngon, có nhiều loại thủy sản quý. Thế mà nhân dân lao động ở ven sông phải chịu cảnh sống nghèo nàn cơ cực. Một mặt, họ vẫn bị bọn nhà giàu có

quyền thế áp bức bóc lột như ở mọi nơi, nhưng một mặt khác họ còn bị nhiều tai họa thiên nhiên như sấu, rắn mãng xà, lụt bão v.v... uy hiếp hàng ngày. Tai nạn về sấu cứ kéo dài, không trừ được. Cả con sông Đồng Nai giàu và đẹp ấy hình như là của sấu chứ không phải là của nhân dân. Muốn tắm giặt cũng phải tốn nhiều công phu rèn bến thành những cái "bến chuồng" nhỏ hẹp, không được bơi lội tự do. Gà, vịt, chó, heo bị mất mát hàng ngày và năm nào cũng có người bị sấu bắt. Trước tình hình như vậy nhân dân Đồng Nai rất căm thù sấu, nhưng còn rất nhiều người coi sấu là thần, không dám nghĩ cách trừ sấu mà chỉ biết cúng bái và cầu trời khấn Phật.

Thuở ấy, ở làng Bình Hóa, huyện Thủ Đồn Sứ (tức Tân Uyên bây giờ), có một chàng thanh niên làm nghề nuôi vịt tên là Năm Hải. Anh này rất ghét sấu vì nhiều lần vịt của anh bơi qua sông rạch cũng bị sấu nuốt luôn. Có lần, có một con sấu nuốt một lúc đến mười con vịt bầu của anh. Anh không thể hiểu được hiện tượng ấy, và tưởng sấu chỉ có thể bắt được từng con vịt, con gà mà thôi. Sau khi tìm hỏi những người già cả trong làng, anh mới biết thêm một đặc tính của sấu nữa: sau khi ăn no, thường trườn lên những bãi cát vắng vẻ mà ngủ. Nó nằm im lim trên bờ sông, bờ rạch như một khúc gỗ mục hay một tảng đá. Lúc ngủ thì mắt

nó nhắm lại nhưng mồm nó lại há to ra và rất hôi mùi thịt thối. Nhiều loại thú như chim chóc, gà, vịt, cả chó, heo đánh hơi này tìm đến kiếm ăn. Thấy mồm sấu chúng tưởng là một cái bọng hay một cái hang đá, cứ tự nhiên đi vào. Những miếng thịt thối còn dính kẽ răng sấu cũng là những miếng mồi ngon nhử chim, thú vào mõm sấu. Sấu có tật ngủ rất say nên nhiều lúc cũng có những con chim nhỏ vào mồm sấu ăn no rồi quay trở ra mà sấu không hay biết gì hết... Nhưng khi có những con chim, thú to lớn như gà, vịt, chó, heo vào thì sấu tỉnh giấc ngay. Nó cứ nằm im chờ cho các loài thú ấy vào thật sâu, thật đông mới chịu khó khép mồm lại rồi nuốt luôn. Nuốt xong nó lại há mồm ra, tiếp tục ngủ tại chỗ. Mười con vịt bầu của anh Năm Hải đã mất trong trường hợp ấy.

Năm Hải là người thù sấu, rái, chồn hơn ai hết. Đối với rái, chồn, thì anh còn nghĩ cách diệt trừ. Nhưng đối với sấu thì sự oán ghét, căm thù của anh đã biến thành sợ hãi và sùng bái. Mỗi lần bị sấu cướp vịt là mồ hôi, nước mắt của anh, anh không dám có một lời oán trách mà trái lại còn làm gà, vịt khác để cúng thần sấu. Mặc dầu vậy sấu vẫn là sấu và không thể ăn ở hiền lành với người được. Gà, vịt, chó, heo, trâu bò v.v... của bà con trong làng, trong huyện và của anh vẫn tiếp tục bị sấu nuốt, nhiều người vẫn còn bị sấu ăn.

Một hôm, người vợ mới cưới của Năm Hải vừa mới về nhà chồng thì bị cá sấu bắt trong lúc chị đang ngồi trên cầu rửa bát. Anh Năm Hải tức tối vô cùng. Phần thương vợ, phần thì sấu làm cho anh không ăn không ngủ được, mỗi lần nhắm mắt lại sao anh tưởng như nghe tiếng vợ anh đang kêu, khóc trong bụng sấu. Vì yêu thương vợ tha thiết và quá căm thù sấu, anh nghĩ rằng: Làm người không thể "sống chung" với loài thú được. Anh bèn đi rèn lưỡi câu, lao, búa để chuẩn bị đánh nhau với sấu. Anh đã nghĩ ra cách dùng vịt để câu sấu. Sấu tham mồi thấy vịt bơi trên mặt nước thì đến táp, nuốt cả lưỡi câu sắt vào bụng. Bị mắc câu, sấu vùng vẫy và lôi xuồng của anh chạy phăng phăng trên mặt nước. Đợi khi sấu thật mệt thì anh kéo nó đến gần xuồng, dùng lao và búa mà đâm, mà đánh rồi kéo nó lên bờ xẻ thịt bán cho đồng bào.

Bằng cách ấy Năm Hải đã giết được hằng trăm con sấu lớn nhỏ trên sông Đồng Nai. Nhờ có nhiều thịt sấu nên anh nuôi bầy vịt cũng chóng béo và siêng đẻ. Đồng bào thấy thế, nhiều người cũng bớt sợ sấu và cũng tìm đủ cách để diệt sấu như anh. Nhờ vậy mà sông Đồng Nai ngày càng trở nên giàu, hiền và đẹp. Nhân dân bắt đầu dám bơi lội tự do ngoài những cái bến chuồng tù túng, nghề chài lưới ngàycàng phát tài hơn trước.

Bà con cô bác bắt đầu khuyên anh Năm Hải nên bỏ cái nghề câu sấu vì cho rằng đã hết sấu rồi, sông Đồng Nai đã được hoàn toàn giải phóng. Nhưng anh Năm Hải thì nghĩ khác: sấu dữ chưa hoàn toàn bị tiêu diệt, chúng chỉ tạm thời rút lui ra khỏi vùng này để rồi có ngày trở lại, phải truy tìm sấu tận sào huyệt của chúng mà diệt trừ tận gốc thì mới mong giải phóng vĩnh viễn sông Đồng Nai. Một mặt khác, ngày nào anh chưa tận tay giết con sấu đã ăn thịt người vợ thân yêu của anh thì mối thù của anh chưa nguôi được. Trong lúc mổ bụng những con sấu đã bị bắt, thỉnh thoảng anh cũng thấy còn một số vật di tích bằng kim khí của những nạn nhân bị sấu nuốt từ lâu: một cái kiềng cổ bằng bạc của em bé lên năm ở làng Bình Chánh, một cái cối giã trầu của bà cụ ở bến đò Cây Da bị sấu nuốt trong lúc rửa chân, một con dao của một chị đang ngồi trên cầu làm cá v.v... Anh đinh ninh rằng anh sẽ tìm được di tích của vợ anh trong bụng một con sấu nào đó sau này. Vì vậy mà khi nghe đồn có sấu dữ, bất kỳ ở đâu anh cũng bơi xuồng đến.

Bỗng một hôm anh Năm Hải gặp được một con cá sấu đỏ mũi rất to. Nó vừa mắc câu thì lôi xuồng anh chạy như thuyền buồm gặp gió to. Anh càng phóng lao vào thân nó thì nó càng vùng vẫy như điên làm cho cả một khúc sông nổi sóng. Anh cố sức ghì sấu lại gần anh

để dùng búa mà chém. Sấu bị đau điếng, vừa giãy chết, vừa dùng đuôi quật đắm xuồng và bứt đứt dây câu mà chạy. Anh Năm Hải bèn liều chết phóng theo, một tay nắm lấy đuôi nó, một tay dùng ngọn lao cuối cùng của anh mà đâm sâu vào tim sấu. Máu sấu trào ra đỏ sông. Mấy lần nó cố dìm anh tận đáy sông thì mấy lần anh cố kéo nó trồi lên mặt nước. Anh vừa đuối hơi, kiệt sức thì đồng bào từ hai bên bờ sông bơi xuống ra tiếp cứu kịp thời, kéo được con sấu lên bờ.

Mổ bụng con sấu này ra, anh Năm Hải bỗng thấy đôi vòng và đôi hoa tai đám cưới của vợ anh còn nguyên trong ấy. Anh khóc kể rất thảm thiết, rồi tổ chức một đám tang, đem chôn những di tích ấy thành nấm mồ cho vợ anh.

Tấm lòng thương sông, thương nước, yêu vợ và ý chí căm thù sấu dữ của anh Năm Hải được đồng bào Đồng Nai ca ngợi mãi đến bây giờ.

(Theo "Bên dòng sông xanh" — Huỳnh Văn Nghệ)

TRẬN MÃNG XÀ

Ngày xưa, ở rừng Đồng Nai có một loại trăn to và rất dữ mà đồng bào trong vùng thường gọi là rắn mãng xà vương. Người ta bảo có những con mãng xà to bằng cái cối xay lúa và dài đến hai, ba chục thước, có thể nuốt sống được tất cả các loại thú rừng, kể cả voi. Mãng xà bắt các loài thú khác bằng cách dùng thân nó quấn chặt đối phương lại rồi xiết cho đến chết. Đối với những con thú nhỏ không quấn được thì nó chỉ táp rồi nuốt sống, đối phương có thể vùng vẫy kêu la trong bụng nó một hồi lâu rồi mới chết ngộp. Mỗi khi no say, mãng xà nằm ngủ luôn tại chỗ hàng tháng trời. Nó nằm im lìm như một thân gỗ mục, mặc trời mưa, trời nắng, cứ ngủ. Lá rừng rụng đầy trên lưng nó, rêu cỏ mọc lên thân, lên đầu nó. Nếu có con thú nào vô ý dẫn mạnh lên thân nó thì nó giựt mình vùng dậy bắt ăn luôn rồi ngủ nữa.

Đồng bào Đồng Nai sợ mãng xà hơn sợ ma, quỷ. Nó đến đâu thì thú rừng bị nó ăn hoặc trốn đi nơi khác hết.

Thợ săn, thợ rừng phải chịu nghèo đói. Nó bò đến đâu thì nương rẫy ngã rạp đến đó như bị bão lụt. Có một con mãng xà đã nuốt chửng cả một bầy chó và một anh thợ săn một lượt. Có nhiều làng ở ven rừng phải lập miếu thờ thần mãng xà như thờ thần hổ. Nhiều

người tinh thông võ nghệ đã từng đánh được hổ, nhưng khi nghe nói đến mãng xà thì cúng đành thu mình lại, giấu roi mà chạy.

Thuở ấy, có hai cha con ông Bảy Túc ở làng Mỹ Lộc cũng rất giỏi võ và đều làm nghề thợ rừng. Rừng là nguồn sống duy nhất của gia đình này. Ngoài việc đốn tre, xẻ gỗ, cắt tranh, thả bè, cha con ông Bảy Túc không còn biết làm nghề nào khác. Vì vậy, có những lúe nghe nói có thú dữ về rừng, không ai dám đi rừng nữa, ông Bảy Túc cũng mạo hiểm đi tìm bát cơm, manh áo cho gia đình trong chốn rừng thiêng ấy. Người ta bảo "sanh nghề tử nghiệp", sống nhờ vào rừng thì thế nào cũng chết vì rừng, nhưng ông Bảy Túc vẫn không muốn bỏ nghề làm ăn đã quen thuộc của mình và càng yêu nghề, yêu rừng tha thiết. Người con trai của ông tên là anh Mạnh, một thanh niên hai mươi tuổi, to khỏe và nhanh nhẹn. Anh đã hỏi vợ đôi ba nơi rồi mà không được, chỉ vì cái nghề làm ăn rất nguy hiểm của anh. Cha mẹ của cô Thoan, người yêu của Mạnh không ngần ngại gì mà nói với con gái rằng: "Mày muốn lấy thằng Mạnh làm chồng thì nên để tang nó trước vì nó là miếng mồi ngon của mãng xà đó". Thoan khuyên Mạnh đi làm nghề khác để được cưới nhau, nhưng Mạnh không nỡ bỏ cha đi rừng một mình, rốt cuộc hai người vẫn không thành vợ chồng được.

Một hôm hai cha con Bảy Túc vào rừng bỗng gặp một con voi bị mãng xà quấn. Đầu con mãng xà bám chặt trên ngọn cây cổ thụ rất cao. Nó chỉ dùng khúc đuôi quấn hại vòng quanh thân con voi to tướng. Sức voi có thể bứt đứt mãng xà ra làm đôi và giày nát nó. Nhưng không hiểu tại sao voi lại chịu nhắm nghiền mắt lại mà đứng yên như chết. Nhìn kỹ ông Bảy Tức mới thấy rằng chót đuôi nhọn của mãng xà đang xoáy vào rốn voi làm cho voi nhột quá chịu không nổi, đành chết đứng như vậy. Ông Bảy nghĩ thầm "to, béo không phải là mạnh, một chỗ yếu bị chọc có thể làm cho toàn sức lực to mấy cũng trở thành vô dụng". Nghĩ vậy ông nói với con rằng: "chúng mình phải cứu "ngài" (tức con voi), nếu không "ngài" sẽ bị mãng xà nuốt mất". Anh Mạnh lo sợ khuyên cha: "Nhưng nếu mãng xà trả thù cha thì cha con ta cự đương sao nổi? Chi bằng...".

– "Không được, làm người không thể vì sợ chết mà làm ngơ trước sự bất công. Voi chỉ ăn cỏ, không làm hại ai, ta cứu voi, giết mãng xà là phải. Con cứ đứng đây, thủ thế sẵn sàng. Cha vào đánh trước, chừng nào cha mệt thì con vào thay".

Anh Mạnh chưa kịp nói gì thì Bảy Túc đã xông đến gần con voi rồi. Ông dùng lưỡi rựa bén chém một nhát thật mạnh vào lưng mãng xà. Con mãng xà bị đứt đuôi ngay, đầu nó buông ngọn cây, cả thân nó rơi xuống đất

như một cây to vừa bị đốn. Thấy Bảy Túc múa rựa xông đến, nó hốt hoảng chạy trốn. Con voi cũng giựt mình bỏ chạy để lại một khúc đuôi mãng xà dài đến ba bốn sải tay.

Cha con ông Bảy ra sức kéo khúc đuôi mãng xà về làng. Đồng bào rủ nhau đến xem. Ai cũng sợ và lo ngại cho gia đình ông. Người ta bảo: "Đập rắn thì phải đập nát đầu, nếu không rắn sẽ trả thù nay mai". Thấy mình đánh được mãng xà một trận, ông Bảy Túc cũng bớt sợ mãng xà rồi. Hôm sau, hai cha con lại vào rừng để kéo gỗ, kéo tre như thường ngày. Không ngờ vừa đến nơi thì thấy gỗ, tre của ông đã được voi kéo giùm ra bờ sông hết. Ngoài ra, có một số gỗ, tre tốt khác cũng được voi nhổ cả gốc kéo ra tận bờ sông chất đống cho ông. Biết rằng đây là voi đền ơn mình, ông Bảy và anh Mạnh lấy làm mừng và cảm động vô cùng. Thực ra, lúc đánh mãng xà để cứu voi, cha con ông Bảy không nghĩ gì đến việc sẽ được đền ơn đáp nghĩa như vậy.

Voi biết trả ơn thì mãng xà cũng biết trả thù, ông Bảy và anh Mạnh đều liên tưởng như vậy, nên mỗi khi vào rừng lúc nào cũng chuẩn bị sẵn sàng để đối phó. Ngoài những dụng cụ thợ rừng như búa, rìu, cưa, rựa hai người còn luôn luôn mang theo những thứ vũ khí để đánh mãng xà như roi cau rừng, độc ngạnh *(một loại giáo có nhiều mũi).* Anh Mạnh mang theo một cây độc

ngạnh có hai đầu, đầu nào cũng có lưỡi ba chĩa, cán độc dài đến ba thước. Anh đề phòng trường hợp bị mãng xà cuốn thì dùng cây độc ấy mà chống hai đầu để thoát.

Quả nhiên, một hôm hai cha con ông Bảy Túc vừa vào đến bìa rừng thì gặp mãng xà đón đường. Hai người nhận ra ngay con mãng xà bị đánh trước đây, vì nó cụt đuôi và cũng to bằng chiếc cối xay vậy. Vừa thấy hai người thì nó há mồm ra nom như một cái cửa miếu mở và uốn mình, cất cao đầu lện, gầm thét, định phóng tới vồ mồi. Ông Bảy vội bảo con núp sau một gốc cây to thủ thế chờ, còn ông xách rựa bèn xông tới giao chiến trước. Đánh chưa được một hiệp thì bỗng nhiên ông Bảy bị mãng xà táp nuốt sống luôn cả cái rựa vào bụng nó. Nuốt người cha xong, con mãng xà hung hãn tiến về phía gốc cây định nuốt quách người con. Nó vẫn há mồm to bằng cái cửa miếu và cặp mắt nó đỏ như hai ngọn đèn. Anh Mạnh sợ quá toan vứt cả độc hai đầu mà chạy. Bỗng anh nghe như có tiếng của lương tâm anh thét lớn: "Đồ hèn nhát, con thú còn biết trả thù. Mi không dám liều chết trả thù cho cha mi sao?". Lòng thương cha căm thù mãng xà bỗng bừng nổi dậy, anh liền bước ra trước gốc cây cầm độc ngạnh sẵn sàng nghênh chiến.

Con mãng xà mừng rỡ, uốn mình phóng tới như trời sập bên cạnh anh, anh liền múa độc đánh, đầu mãng xà cứng như đá, lưỡi độc của anh chạm vào chỉ chớp lửa rồi dội trở ra chứ không ăn thua gì. Rút được bài học kinh nghiệm đau đớn của cha, anh đã tránh được mấy cái táp rất nguy hiểm của con mãng xà. Nhưng sức mãng xà to lắm, anh chỉ vì căm thù nó mà phải đánh, chớ hy vọng thắng được nó cũng rất mỏng manh. Không ngờ, cuộc chiến đấu thực tế ấy đã giúp anh một sáng kiến rất quyết định. Anh liền thay đổi cách đánh. Thừa lúc mãng xà há mồm định táp anh một lần nữa bèn nhanh chân nhảy phóc vào trong mồm nó. Mãng xà tưởng ngon ăn vừa khép mồm lại để nuốt thì cây độc ngạnh hai đầu của anh dã khóa chặt hai hàm của nó, nó không thể nào ngậm lại được. Bị thương giữa họng, mãng xà đau đớn vùng vẫy như điên làm nát hàng chục mẫu rừng. Anh Mạnh chạy thẳng vào bụng nó để tìm cha. Ông Bảy được anh cứu tỉnh lại ngay, rồi hai cha con cùng nhau dùng rựa, dao găm tha hồ đánh phá ngay trong lòng mãng xà. Tim, gan, phổi của nó đều bị bầm nát mà mãng xà vẫn còn vùng vẫy được. Nó cố bò ra sông để trầm mình xuống nước. Nhờ có đồng bào cả làng Mỹ Lộc xúm nhau đón đánh tiếp, mãng xà chịu chết ở bờ sông. Hai cha con ông Bảy Túc

từ trong bụng mãng xà bước ra, được đồng bào hoan nghênh nhiệt liệt.

Sau trận ấy, các con mãng xà khác đều phải bỏ rừng này mà đi mất hết, đồng bào ra rừng làm ăn thong thả như đi dạo vườn hoa. Lần đầu tiên đồng bào Đồng Nai được ăn thịt mãng xà trong bữa tiệc cưới của của Thoan và Mạnh. Ai cũng ngợi khen gan mãng xà rất ngon và không còn sợ mãng xà nữa.

(Theo "Bên dòng sông xanh" của Huỳnh Văn Nghệ)

SỰ TÍCH MIẾU BÀ CÔ

Miếu Bà Cô, tọa lạc gần cây số 6 làng Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu. Miếu Cô đã bị đổ nát do thời gian và chiến tranh, chỉ còn trơ lại nền gạch. Hiện thời một chiếc am nhỏ được nhân dân xây lên để vọng ngưỡng người con gái mà hơn thế kỷ qua, dân địa phương vẫn còn nhắc đến tên cô với sự tôn kính đặc biệt: cô bóng Hiên.

Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, dưới thời vua Tự Đức, phía Bắc tỉnh Biên Hòa vẫn còn là miền rừng núi hoang vu, nơi cư trú rải rác của một số dân Xtiêng, Mạ, Chân Lạp... Nhiều nhóm sắc tộc này chưa chịu thuần phục Nguyễn triều nên đã nhiều lần nổi lên chống đối việc

lập các cơ sở kiểm sát, thu thuế, tạo nên tình trạng xáo động ở vùng Đồng Nai thượng khiến triều đình cần phải nhanh chóng dẹp yên.

Ở vùng trung và hạ lưu sông Đồng Nai người Việt cư trú khá đông đúc, hợp thành làng ấp. Ở Thiện Tân lúc bấy giờ có cô bóng Phạm Thị Hiên nổi tiếng được dân trong vùng tin là người có thể giao tiếp với thần linh.

Cô sống với người mẹ già trong căn nhà nhỏ cạnh bờ sông. Ngoài những lúc ngồi cốt lên đồng, cô tham gia sản xuất như những người dân bình thường khác.

Tiếp tục công cuộc bình định vùng đất mới phương Nam, vua Tự Đức phái Tiền quân Lê Văn Lễ vào dẹp loạn. Kéo binh mã đến Rạch Đông, tướng quân Lễ nghe danh cô bóng Hiên, ông cho đình quân, ghé vào, vấn quẻ đoán việc hậu lai hung kiết. Cốt thinh ứng cho biết: "Tiền quân sẽ tiền thắng hậu hung".

Vị lảo tướng có ý giận, nhưng không lộ ra nét mặt. Chẳng nói chẳng rằng, ông chỉnh đốn binh mã rồi ra lệnh tiến quân.

Vừa cất bước, đã thấy cô bóng Hiên quỳ bên đường xin được tiếp kiến. Vẫn còn buồn bực chuyện lúc nãy, ông quắc mắt:

– Ngươi cần gặp ta có chuyện gì?

Sau khi cung kính bái vị đại thần, cô khép nép thưa:

– Thượng quan vâng lệnh đi bình dẹp giặc, đó là điều lợi cho triều đình, điều phúc cho dân. Tiện nữ nào dám cản ngăn. Chỉ hiềm một nỗi, chuyến đi này dữ nhiều lành ít, xin thượng quan hãy thật cẩn trọng mới được. Đắn đo giây lát, cô tiếp: Đường đi vốn nhiều bẫy rập. Vậy xin thượng quan khi tiến binh thì đi đại lộ, lúc về quân nên theo tiểu lộ mà về. Như thế mới mong bảo toàn tính mạng của Ngài cùng ba quân tướng sĩ.

Tiền quân Lễ cảm thấy mình bị xúc phạm:

– Ta đường đường là một đại tướng của triều đình, uy danh lừng lẫy, lẽ nào lại hành động hèn nhát như thế hay sao? Việc bói toán đồng bóng của nàng, ta chẳng tin đâu.

Nói đoạn ông truyền quân tiến bước.

Cô bóng Hiên vội quỳ cản trước đầu ngựa:

– Vì đại cuộc của tướng quân, vì sinh mạng của bao người, tiện nữ xin lấy đầu mình làm tin. Mong tướng quân suy xét lại.

Không dằn được cơn nóng giận, ông quát to:

– Vậy hãy nạp đầu cho ta!

Theo lệnh ông, lính lôi cô vào chém ở vệ đường.

Đến vùng có biến loạn, tiền quân Lễ bình được giặc trong thời gian ngắn. Sau đó ông truyền lui binh, cứ theo đại lộ mà về. Đám tàn quân còn sống sót phục kích, vị danh tướng cùng một số binh sĩ bị sa hầm bẫy, mọi cố gắng không làm sao thoát ra được.

Thấy mình thọ nạn đúng như lời bói ứng nghiệm, hối hận vì giết oan người con gái can trường, phần bị nạn không thể thoát nguy, ông rút gươm tự sát, số lớn binh sĩ thấy thế cũng hủy mạng chết theo chủ tướng.

Cái chết hết sức oan uổng và khí khái của cốt đồng Phạm Thị Hiên làm nhân dân trong vùng vô cùng thương xót và tôn kính. Họ tạc tượng và lập miếu thờ, gọi tắt là "miếu bà Cô" một cách thành kính vì úy kỵ danh xưng. Tương truyền rằng miếu rất linh thiêng, nhân dân cầu xin gì đều được ứng nghiệm. Có nhiều lần, bọn trộm đạo lẻn vào miếu đánh cắp vòng kiềng bằng vàng thật đeo trên tượng, đều bị anh linh "bà Cô" làm cho gãy tay hoặc trẹo cổ, phải ói máu mà chết. Nhưng có lần, kẻ trộm tinh ranh đi bằng hai tay vào miếu dùng chân tháo vòng kiềng rồi trốn mất. Dân làng được cô báo mộng nhưng không cách nào tìm được tên tà gian.

Năm 1946, "miếu bà Cô" được chọn làm địa điểm tổ chức hội nghị giữa các cấp lãnh đạo cách mạng tỉnh Biên Hòa với thực dân Pháp. Trải qua chiến tranh ác

liệt, bom đạn đã đánh sập ngôi miếu, chỉ còn trơ lại nền. Miếu không còn nhưng lòng tôn kính của dân trong vùng đối với cô không suy giảm. Khi nước nhà thống nhất, dân làng kẻ góp công người góp của đã xây lên chiếc am để thờ. Đến ngày nay lệ vẫn cúng thường kỳ.

Mộ Cô nay cũng còn, nằm cạnh tỉnh lộ hai mươi bốn, vừa được sửa sang lại. Theo các cụ già thì đây là nơi cô bị chém đầu, dân làng chôn cô luôn ở đấy.

(Theo lời kể của bà con xã Thiện Tân, Thị xã Vĩnh An).

CHÀNG ÚT NÀNG SEN

Ngày xưa, ở một làng gốm ven sông Đồng Nai, có chàng trai tên là Út, ở làng trên, được cha truyền nghề thợ xoay. Ở làng dưới có cô gái tên là Sen kế nghiệp mẹ làm thợ chấm men. Cả hai đều hiền lành, chăm chỉ làm ăn, có tài khéo léo, được xem là nghệ nhân nổi tiếng trong vùng.

Chàng Út có thói quen in dấu ngón tay út vào sản phẩm của mình. Hàng gốm do chàng út xoay được ưa chuộng, người ta đặt hàng đưa về làng dưới chấm men rồi vào lò. Nàng Sen vì tên là Sen nên thích tạc tạo họa tiết chấm men thành búp sen xanh, nàng thấy có dấu

ngón tay út in vào mặt hàng được xoay, tạo dáng xinh xắn cũng tinh nghịch in dấu ngón tay út của mình vào bên cạnh. Lâu dần, dấu hai ngón tay út và búp sen xanh trở thành dấu hiệu của những hàng gốm được yêu thích, đắt tiền, người ta tìm mua, bán đi khắp nơi.

Một lần tình cờ gặp nhau, nhận ra sự gắn bó cần thiết với nhau, chàng Út và nàng Sen kết duyên chồng vợ, chung sức làm cho hàng gốm của mình thêm đẹp, thêm độc đáo. Đôi vợ chồng nghệ nhân tài giỏi chàng Út – nàng Sen chung sống hạnh phúc, ngày càng khấm khá.

Họa binh đao nổi lên, giặc dữ kéo đến tàn phá làng gốm. Đương lúc chàng Út đi chọn đất ở nơi xa, giặc kéo vào làng cướp bóc, bắt giữ phụ nữ đưa về dinh trại bên kia sông giở trò dụ dỗ, cưỡng hiếp. Nàng Sen kháng cự, bị giết, bị ném xác xuống dòng sông quê hương.

Được tin vợ bị bắt, chàng Út quyết vượt sông, tìm cách giải cứu vợ. Giặc phát hiện, bắn tên giết chàng giữa dòng. Xác chàng Út – nàng Sen cùng trôi cạnh nhau. Máu hai người chan hòa, loang đỏ một vùng sông, bồi đắp vào vùng đất ven bờ. Đất có thấm máu hai nghệ nhân tài hoa ấy trở thành đất làm gốm rất tốt cho đến bây giờ,

(Theo lời kể của bà Bùi Thị Kiểm – Xã Bửu Hòa, Biên Hòa, Trần Hiếu Thuận sưu tầm)

SỰ TÍCH HÀM RỒNG – HÀM HỔ

Buổi sơ khai, Bửu Long là vùng rừng núi hoang vu, dân cư thưa thớt. Một ngày kia, có vị sư trên bước đường hành đạo đã đặt chân đến nơi này. Thấy cảnh trí u nhàn, đầy nét trang nghiêm, ngài bèn dựng lên ngôi chùa nhỏ để tu, lấy tên là Bửu Phong tự. Tiếng mõ sớm chuông chiều đã qui tụ ngày càng đông lưu dân về đây định cư sinh sống. Làng Bửu Long ra đời từ đó.

Nhiều năm sau, có ông Đốc phủ Thanh lắm uy quyền, giàu có nhất tỉnh thọ bệnh trầm kha, chạy chữa mấy cũng không khỏi. Cuối cùng, ông cho gia nhân vượt đường xa lặn lội sang Trung Quốc rước thầy địa lý qua xem vận mệnh. Chỉ một thời gian nằm bệnh ông Đốc phủ sứ thuyên giảm hẳn. Một hôm, đứng từ dinh thự ông Đốc phủ nhìn lên ngọn núi Bửu Long, nhà địa lý ngạc nhiên thấy một khu rừng hùng vĩ, núi sông cẩm tú. Lần bước lên núi, khí quyện tỏa khắp nơi. Xem thiên văn, địa lý, ông cho biết đây là cuộc đất rồng chầu, hổ phục, rất hưng thịnh. Chùa Bửu Phong về sau sẽ là một cột trụ chốn tòng lâm, cảnh núi Bửu Long nổi tiếng là danh lam thắng tích.

Chỉ vào khối đá sừng sững khổng lồ, mũi vin lên như mái hiên trở ngược, nằm chông chênh trên một tảng đá bằng mặt nhỏ hơn, nhà địa lý bảo đây là đầu cơn rồng, còn lưng nó ở núi Long Ẩn, đuôi ở núi Châu Thới, một chân đặt ở Gò Rùa, một chân ở Lăng. Sư trụ trì đặt tên cho hai khối đá to này là Long đầu Thạch, dân gian gọi tắt là Hàm Rồng. Do địa linh, phép màu của Đức Phật mà trải qua không biết bao nhiêu thời gian rồi, Hàm Rồng vẫn đứng đó, tĩnh lặng, trang nghiêm, không đổ sụp xuống cho dù tảng đá thì quá to, cheo leo mà chân kê thì rất mỏng manh. Hàm Rồng chầu bên tả chùa. Bên Hữu chùa có Hổ đầu Thạch. Xưa kia ở Bửu Long có con hổ trắng rất hiền lành, lâu lâu thì về núi thăm chùa. Hổ không hại ai. Đôi lúc gặp khách bộ hành leo từng gộp đá lên núi, hổ đến bên kề lưng cõng khách lên núi viếng chùa, thăm sư. Sau đó, còn nằm chờ đưa khách xuống. Bấy giờ trên núi có hai tảng đá nằm chồng lên nhau, hình vòng cung, xa trông giống như cọp đang há miệng, bên dưới có tảng đá bằng phẳng. Hổ về thường nằm ở nơi này nên được gọi là hang Bạch Hổ hay Hổ đầu Thạch. Từ khi có mặt Bạch Hổ, không thú rừng nào dám xâm phạm dân làng. Bửu Long lúc ấy vẫn còn núi rừng rậm rạp, hoang sơ nhưng không thú dữ. Dân các miền quy tụ về sinh sống rất đông. Ai cũng quý mến Bạch Hổ, cử hổ làm nhiều chức

vụ quan trọng trong làng. Về sau, Bạch Hổ bận ở khu rừng khác rất xa, nhưng không năm nào không về. Mỗi năm đến lễ kỳ yên, ban Hội tề cử Bạch Hổ chức vụ hương quản hay một chức vụ nào khác như hương chủ, hương sư... bằng một tờ giấy để sẵn trong hang. Bạch Hổ trở về tha bằng chức vụ mới đi, để lại bằng chức vụ cũ...

Tích xưa đến nay vẫn còn lưu dấu. Hằng năm vào dịp kỳ yên, dân làng làm lễ cúng đình Bình Điện dưới chân núi, sau đó Ban Hội tề lên núi Bửu Long làm lễ ra binh tại đá Hàm Hổ. Cạnh Hàm Rồng, đến nay vẫn còn vết tích vua Gia Long. Tương truyền, khi bị quân Tây Sơn truy đuổi, một tùy tướng của Nguyễn Ánh bôn tẩu đến núi Bửu Long. Gặp người tiều phu, viên tướng hỏi nơi trú ẩn. Lão tiều phu khuyên nên lánh vào khe đá Hàm Rồng. Nhìn tảng đá chênh vênh như sắp đổ sụp xuống, nghi mình bị gạt, viên tướng rút gươm chém chết tiều phu. Nhưng cuối cùng cũng phải ẩn vào đó. Khi thoát nguy, tùy tướng của Nguyễn Ánh lấy làm hối hận, về sau cho dân làng lập miếu thờ người bị giết oan. Bấy giờ nắng cháy khô, cảnh vật không một giọt nước. Giữa chốn núi non, viên tướng cầu đảo đất trời bỗng dưng lòng núi phun lên dòng nước ngọt. Từ đó giếng nước thiêng xuất hiện ở Bửu Long. Có một dạo, Phật Bà Quan Âm về báo mộng độ thế, ban nước cứu

dân. Hàng ngàn người khắp nơi đổ xô về Bửu Long xin nước giếng chữa bệnh. Dòng người xếp hàng dài mấy cây số, chen lấn lên núi. Ban đêm thắp đuốc sáng rực cả góc trời.

(Thích Nữ Huệ Tâm kể)

CHỌN MẶT GỬI VÀNG

Ngày xưa, ở làng Vĩnh Cửu (gồm các phường Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa thuộc thành phố Biên Hòa hiện nay) có một phú hộ chuyên làm nghề gạch ngói, người địa phương gọi là ông Hai. Nghề gạch ngói của ông Hai đã truyền bao đời, cơ ngơi ngày càng hưng đạt. Xét thấy tuổi mình đã cao, sức đã yếu, ông Hai muốn chuyển giao sự nghiệp cho con để con mình nối nghiệp tổ tiên, phát triển nghề gia truyền.

Ông Hai có ba con trai. Đã bao đêm trăn trở, ông vẫn chưa biết chọn ai đáng tin cậy để giao sản nghiệp. Nhân việc phải chuẩn bị về thăm quê hương ở miền Trung, ông Hai tạo dịp thử thách các con mình. Ông gọi ba đứa con trai lại giáo huấn về việc phải chăm lo làm ăn, không nên đắm say tửu sắc hoặc các trò tiêu khiển như đá gà, thả diều, đờn ca hát xướng... Coi bộ đứa nào cũng chịu nghe, tỏ vẻ hăm hở làm ăn. Ông Hai vẫn chưa an lòng, bảo với các con rằng từ đây trở đi

mỗi đứa phải tập làm chủ, chịu thử thách bằng cách lần lượt mỗi người con luân phiên đảm trách việc đốn củi, chụm lò, trông coi lửa lò để gạch ngói đủ độ chín.

Ngày đầu tiên, người anh Hai (người anh cả) đánh xe bò đi rừng. Vài hôm sau củi được mang về khá nhiều, lò gạch được trông nom chu tất. Ông Hai hối người nhà dọn cơm cho người anh Hai với các món ăn ngon, rượu ngon. Ông cố ý đặt mâm cơm trên bàn nơi có ánh nắng từ nóc nhà xuyên xuống. Người anh Hai bình thản ngồi ăn cơm, uống rượu cho đến tàn cuộc. Ông Hai thấy vậy, lắc đầu, bụng chẳng vui:

– Cái thằng thật vô tâm, không ý tứ!

Đến lượt người anh thứ Ba, củi cũng được mang về đầy đủ, lò được chăm sóc tốt. Ông Hai lại cho bày cơm đãi, mâm cơm cũng được đặt dưới ánh nắng xuyên từ nóc nhà. Người anh thứ ba thấy nắng khó chịu, bèn bưng mâm cơm đặt chỗ mát và thản nhiên ngồi ăn.

Thấy vậy, ồng Hai lại lắc đầu, bụng không hài lòng:

– Cái thằng này có ý nhưng chỉ biết lo cho bản thân mình. Như thế, không được!

Sau hết, đến lượt chàng út. Chàng út đi rừng mang củi về không kém hai anh, việc trông coi lò cũng tương tự hai anh. Ông Hai lại cho bày cơm đãi dưới vệt nắng

xuyên từ nóc nhà. Chàng út trông thấy vệt nắng bèn buông đũa ngước nhìn nóc nhà. Chàng lẩm bẩm:

– Một mảnh ngói bị bể, không khéo sẽ bị mưa dột đấy!

Nói đoạn, chàng đặt mâm cơm sang một bên, lẳng lặng đi lấy thang, leo lên mái dọi lại chỗ ngói bể. Xong việc chàng mới ung dung ngồi ăn cơm. Ông Hai tươi cười, gật đầu:

– Cái thằng coi vậy mà được việc, biết lo biết làm.

Rồi ông Hai quyết định giao quyền làm chủ lò gạch ngói cho chàng út. Hai người anh và lắm kẻ trong nhà thắc mắc, ông Hai đem chuyện kể lại và nói rõ ý mình. Cả nhà hiểu ra, ai cũng cho là phải.

(Theo tài liệu sưu tầm của Hoàng Thị Bình Trước, TP. Biên Hòa).

DƯỚI MÁI CHÙA HOÀNG ÂN

Hoàng Ân là ngôi chùa làng nhỏ ở ven sông vùng Cù Lao Phố nay thuộc xã Hiệp Hòa – TP Biên Hòa. Ở đây, có vị sư già cùng một đệ tử trông coi, sớm khuya kinh kệ cầu phước cho dân làng.

Một hôm, trời nhá nhem tối, thầy trò đang tụng kinh, có đôi vợ chồng từ xa đến xin thầy cho cư ngụ qua

đêm. Dưới ánh đèn tờ mờ, trông vẻ khắc khoải của hai người, vị sư già mở lòng từ bi đón nhận. Đêm ấy, hai vợ chồng cùng với vị sư già đàm đạo. Hai người vì không có con cháu, có ý nguyện xin ở lại chùa làm công quả cho đến lúc chết. Thấy họ tâm tốt, chí nguyện lành, sư thầy đồng ý cho bọn họ nương nhờ cửa Phật.

Thời gian thấm thoát đã ba năm. Sư thầy thấy hai người siêng năng, cần mẫn thành tâm làm công quả, sư có lời khen. Song, hai vợ chồng lại khóc nức nở. Thấy sự lạ, nhà sư gạn hỏi nguyên do, họ kể hết sự tình, nhà sư mới biết hai vợ chồng họ đều bị bệnh phong. Động lòng thương xót, không muốn cho ai dị nghị, xua đuổi, nhà sư bèn làm một cái chòi nhỏ cạnh chùa để hai vợ chồng ra đó sinh sống. Bệnh tình ngày càng nặng, đôi vợ chồng không còn làm gì được, ẩn náu ở chòi trông chờ cơm chùa bố thí. Hằng ngày, đích thân sư ông đem cơm cho hai người.

Ngày kia, trong làng có người chết, người ta mời sư ông đi cúng. Trước khi đi, ông dặn đệ tử trưa đem cơm ra chòi cho hai ông bà, rồi quay vào ngay trong chùa, hãy giữ lòng, không được tỏ thái độ xem thường người bệnh. Trưa hôm ấy, đệ tử của sư ông đem cơm ra, thấy hai ông bà cùi phong, anh ta tỏ ra gớm ghiếc, đưa cơm qua một cành cây rồi vội vã quay lưng.

Thấy vậy hai ông bà tủi thân, nghĩ phận mình bị khinh miệt không nên sống nữa. Hai ông bà cố lết ra ngoài giếng, gieo mình cùng chết.

Trong chùa và dân làng nghe tiếng, chạy ra vớt lên thì đã muộn. Sư ông về thấy người ta đang tẩm liệm. Nhìn kỹ xác người chồng thiếu đi một ngón chân, và người vợ thiếu một ngón tay. Ông bèn ra giếng tìm và nhặt được một ngón tay, một ngón chân đem rửa sạch sẽ, phơi khô và cất vào một cái hũ để thờ trong chùa.

Ngày sư ông viên tịch, ông dặn dò đệ tử: Hãy giữ lấy cái hũ cho thật kỹ, hai mươi năm sau, đúng vào ngày, giờ, tháng này sẽ có khách đến viếng chùa, nên đưa hũ cho họ. Quả nhiên đúng hai mươi năm sau, đúng ngày tháng mà sư tổ dặn, sư trụ trì kế vị tiếp một đôi thanh niên nam thanh nữ tú đến viếng. Họ xin được bái kiến Phật và Tổ sư. Đứng nhìn họ lạy Phật, sư trụ trì thấy một bàn chân của thanh niên thiếu một ngón, còn thiếu nữ mất đi một ngón tay. Nhớ lời Tổ dặn, ông bèn đem cái hũ cho đôi thanh niên bảo rằng:

– Tôi làm theo lời sư tổ dặn, thí chủ hãy nhận cái hũ này.

Đôi thanh niên ngạc nhiên nhận lấy hũ, họ mở ra, thấy một ngón chân, một ngón tay. Họ đem ra gắn vào

bàn chân, bàn tay thiếu ngón thì thấy vừa vặn và da thịt kéo liền lại.

Đêm ấy, đôi thanh niên xin ở lại chùa. Họ cùng với thầy trụ trì nói chuyện. Khi kể về gốc tích của nhau, sư thầy mới biết họ chính là Công chúa và Hoàng tử ở một vương quốc xa đến viếng. Có thể họ là hậu thân của đôi vợ chồng bị bệnh phong xưa kia từng nương náu nhà chùa.

Chuyện cũ được kể lại, hoàng tử, công chúa và sư trụ trì đều cảm thấy rằng lòng thành không bao giờ mất.

(Theo lời kể của sư cô độ trì chùa Hoàng Ân, xã Hiệp Hòa – Biên Hòa và "Biên Hòa sử lược" của Lương Văn Lựu).

HUYỀN TÍCH CHÙA "HÓC ÔNG CHE"

Chùa Hóc Ông Che (nay thuộc xã Hóa An, TP. Biên Hòa) được tạo lập cách đây khoảng một trăm năm tại một khu đất nổi tiếng về thú dữ và chướng khí.

Tương truyền, Hóc Ông Che (lúc đó chưa có tên gọi) là lãnh địa của một con cọp dữ. Cọp rất tinh ranh, hay bắt người ăn thịt, cả ban ngày lẫn ban đêm, ở rừng sâu hoặc đang ngủ trong nhà. Trai tráng trong làng ra sức làm rào cao hào sâu vẫn không ngăn được, tìm

cách đánh bẫy săn lùng vẫn không diệt được, chỉ làm cho cọp ngày càng thêm dữ tợn và say máu người.

Thuở ấy, vùng Tân Khánh nổi tiếng là làng võ có nhiều võ sư giỏi nhất tỉnh Biên Hòa, trong đó có thầy Năm Minh vang danh với đám môn sinh giỏi côn quyền, kiếm thuật. Ở miệt Dĩ An cũng có một ông thầy võ từ miền Tây lên sinh sống, và đem tài cứu giúp dân lành. Nghe tiếng cọp dữ Hóa An, thầy võ Tân Khánh và thầy võ Dĩ An dẫn môn sinh đi diệt cọp trừ họa.

Ngày lành, tháng tốt, dân làng Hóa An mở tiệc khao thưởng những ai gia nhập tráng binh dưới trướng hai thầy võ Tân Khánh, Dĩ An.

Thanh niên trong vùng ứng nghĩa rất đông. Họ được tổ chức thành đội ngũ, được truyền dạy những thế võ hay của cả hai thầy: cứng như đá, nhẹ như lông, nhanh như chớp, mạnh như bão... Hai thầy võ còn dạy cách làm vũ khí diệt cọp, lưới kết bằng vỏ cây, lao bằng cau già, tre độc... Luyện tập được một thời gian, hai thầy võ chỉ huy dân làng đi tìm giết cọp. Không khí sôi động như một trận đánh lớn. Đuốc sáng dậy rừng, tiếng hò la dậy đất. Cọp dữ vẫn không nao núng, nó nhảy vọt ra khỏi bụi rậm nghênh chiến, lúc bên tả, lúc bên hữu, nhe răng múa vuốt quần thảo cùng với lao nhọn lưới vây. Trận chiến kéo dài một ngày một đêm. Một số thanh niên trúng thương rời trận chiến. Một số

khác mỏi mệt và khiếp đảm bỏ chạy. Chỉ còn lại hai thầy võ hỗ trợ nhau quyết diệt cho được cọp dữ. Không ai chứng kiến đến tận cùng cuộc chiến đấu ấy. Mấy ngày hôm sau người ta theo dấu máu, vào rừng sâu tìm thấy xác hai thầy võ trong tư thế gồng sức xiết cổ cọp dữ. Dân làng mang xác hai thầy về chôn trong niềm kính phục và tiếc thương vô hạn. Cọp dữ bị diệt, các bầy cọp khác cũng lần lượt bị giết bởi những bài học do hai thầy võ truyền lại cho dân làng.

Dứt họa cọp dữ, dân làng lại lo âu, khổ sở vì các oan hồn quấy nhiễu. Đó là những oan hồn hoặc chết do cọp bắt hoặc chết do sơn lam chướng khí còn vất vưởng trong vùng.

Một ngày kia, Huệ Lâm thiền sư đi ngang, biết được chuyên, ông dừng chân, chọn nơi đây làm chỗ tu hành, cứu nhân độ thế. Huệ Lâm thiền sư xuất gia từ nhỏ, theo học "Khai Long thiền sư" tại núi Châu Thới. Khi trưởng thành, Huệ Lâm thiền sư được thầy cho xuống núi, và ông đã chọn Hóc Ông Che khai mở thiền lâm. Thoạt đầu, ông che một cái chòi nhỏ để trú nắng trú mưa, có lẽ vì thế người ta gọi nơi ấy là Hóc có ông Che chòi. Lại có người cho rằng, do đêm đêm người ta nghe tiếng rừng thiêng lảnh lót như tiếng che ép mía nên gọi nơi đó là Hóc Ông Che.

Sư ông Huệ Lâm lẳng lặng giữa rừng, ngày ngày bốc thuốc chữa bệnh cho dân nghèo, đêm đêm tụng kinh siêu độ cho oan hồn vất vưởng. Mỗi ngày ông đào một sọt đất bồi thành gò, ngày nào cũng thế, lâu dần tạo thành quả đồi chẳng khác thiên tạo. Ngôi chùa cổ kính theo đó được dựng lên.

Từ ngày có sư Huệ Lâm, Hóc Ông Che trở nên ấm cúng, tràn đầy sinh khí, tạo nên vẻ đẹp thanh tịnh, được dân trong vùng yêu mến giữ gìn cho đến ngày nay.

(Theo lời kể của một số bà con xã Hóa An, TP. Biên Hòa).

CỌP BA MÓNG

Những ai đã từng ở chiến khu Đ trong cuộc kháng chiến chống Pháp chín năm không còn lạ gì với tên gọi Cọp ba móng, con mãnh hổ nổi tiếng hung tợn và tinh khôn, một thời làm kinh động cả cánh rừng bạt ngàn miền Đông Nam bộ.

Nhìn dấu vết in lại trên nền đất, người ta thấy chân trước bên phải của cọp chỉ có ba móng, có lẽ do sụp bẫy hoặc quá già nên rụng mất một chiếc. Nó xuất hiện từ bao giờ không ai rõ nhưng từ trận đánh La Ngà (1948) về sau này, cọp ba móng đã gieo rắc nỗi kinh

hoàng không chỉ cho đồng bào mà cả các đơn vị bộ đội đóng trong vùng bởi sự tàn bạo và tài bắt người nhanh như chớp của nó. Bấy giờ, ngoài việc lo chống giặc, đối phó với bọn biệt kích, quân dân chiến khu còn canh cánh mối sợ bị nạn cọp tha.

Lúc đầu, cọp ba móng chỉ ăn xác người chết trong trận đánh giữa ta và Pháp. Dần dà thành thói quen, không bỏ được mùi thịt người, nó bắt cả người sống, bám riết theo bộ đội để hôi mồi. Càng ngày cọp càng lộng hành, không còn biết sợ lửa, sợ mắt người, không sợ người đang thức tay cầm vũ khí... Cả chiến khu phát động phong trào ở nhà sàn, làm bẫy, làm rào kiên cố phòng cọp, vậy mà vẫn không thoát khỏi móng vuốt của Chúa sơn lâm.

Chuyện về Cọp ba móng bắt người có thực mà nghe cứ như huyền thoại. Một chị ở Hàng Dài ru đứa con mới sinh trên võng gần vách rào, vừa bưng đèn ra ngoài một chút trở vào thì chỉ còn cái võng không. Vách rào cây to bằng bắp chân bị rạch một lỗ, trống hoắc. Anh đại đội trưởng ở Bà Sầm ôm khẩu súng nằm ngủ trong nhà, xung quanh có rào cây găng bằng bắp vế, bị bắt đi mất. Chị hội trưởng phụ nữ xã Lạc An nằm ngủ cùng hai người nữa trên bộ ván bị cọp tha đi lúc nào không hay. Một phân đội ngủ ở Nhà Nai, mọi người nằm dưới đất, anh đội trưởng nằm ở giữa trên mặt bàn,

xung quanh có đốt mấy đống lửa, cọp phóng vào chớp đội trưởng mang đi, cả đội không ai bị thương...

Hết bắt người đang ngủ, cọp ba móng bắt tới người còn thức. Ở Bà Sầm, có anh cán bộ đại đội trưởng cầm đèn vừa mở cổng rào định đi tiểu bị nó nhảy đến vồ, lôi ra rừng. Một anh nông dân ở Hàng Dài vừa thò tay ra ngoài rào lấy cái gáo múc nước liền bị vuốt đứt ngọt mất cánh tay đến bả vai. Hai chiến sĩ trực gác đứng đâu lưng vào nhau, cọp ba móng đến sớt đi một anh hết sức nhẹ nhàng, không kịp nghe tiếng kêu...

Về sau bị các tổ công tác đặc biệt săn lùng ráo riết, cọp ba móng càng tỏ ra hung dữ, nguy hiểm hơn. Trước kia nó chỉ bắt người khi đói, nay thì tấn công, bắt người bất kể địa điểm, giờ khắc nào. Ở Lạc An, giữa ban ngày cọp ba móng từ trong rừng phóng ra rẫy lúc bà con đang tỉa lúa tha đi mất cô con gái ông Chủ tịch xã. Tại vùng Xuân Lộc, có hai người dân vào rừng cắt tranh, bị cọp bắt mất một...

Những chuyện thương tâm do cọp ba móng gây ra lan tràn. Mọi người bị cọp ám ảnh cả trong giấc ngủ, không đêm nào không có tiếng kêu, tiếng súng, tiếng gõ mõ đập thùng xua cọp vang dậy cả góc rừng, đôi khi chỉ vì do mê sảng mà la hoảng. Nỗi kinh hoàng bao trùm khắp chiến khu.

Trước sự tung hoành thoắt ẩn thoắt hiện của cọp ba móng, một số đồng bào mê tín dị đoan cho đây là "Thần Hổ" nên không dám nói năng xúc phạm hoặc làm điều gì chống lại "Thần", kể cả việc ở nhà sàn và xây rào chống cọp. Có hai nhà sư ở Đất Cuốc cũng thế. Sau khi tụng kinh xong thì nằm ngủ trước bàn thờ Phật vì cho rằng: con người ta có số, nếu sợ "Ngài" rước thì dù có ở đâu cũng không thoát khỏi. Hai ông còn kể với đồng bào: "Ngài" đến cửa am ngồi nghe tụng kinh còn để lại một dòng nước bọt. "Ngài" thèm nhưng Phật Tổ Như Lai chưa cho phép, sợ bần đạo tu chưa tới "Ngài" rước đi thì kinh kệ bị thất lạc. Của đáng tội, chỉ thời gian ngắn sau đó, cọp ba móng tha đi một sư thầy.

Không thể để thảm họa cọp ba móng kéo dài. Việc nghi ngờ bọn biệt kích giả dạng cọp ba móng hại người trong chiến khu ngày càng không có cơ sở. Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh treo giải thưởng hai ngàn đồng cho ai giết được nó. Kế hoạch diệt cọp được triển khai bằng cách làm hầm chông ở những nơi nghi là có cọp đi qua, nhưng không thu được kết quả. Cuối cùng chỉ còn cách là đi tìm và tiêu diệt nó. Một đội săn cọp cơ động gồm các tay súng thiện xạ được nhanh chóng thành lập và bắt tay ngay vào việc. Nơi nào được báo có dấu vết cọp ba móng là cả đội đi tìm đến mai phục quyết tiêu diệt cho bằng được. Nhiều khi phục kích ở nơi này lại nghe cọp bắt nhiều người ở nơi khác. Đêm

nào cũng có dấu chân cọp ba móng ở khu vực hai nơi cách nhau hơn hai mươi cây số. Đội công tác đã nhiều lần phát hiện và truy đuổi cả ngày trời mà không làm sao bắt được nó. Ngay đến việc dùng mồi nhử, phía dưới gài sẵn mìn vẫn chẳng sát thương được hổ dữ.

Đồng bào cho rằng cọp ba móng ăn thịt nhiều người nên đã thành tinh, biết lẩn tránh khi bị săn đuổi, biết bẫy rập mà lánh nơi khác, phóng nhanh hơn tên bắn... nên rất khó diệt nó.

Quyết tâm giết bằng được cọp ba móng trừ thảm họa khủng khiếp cho người dân Chiến khu Đ, đem lại cuộc sống bình yên cho xóm làng, các đội săn được tăng cường và ráo riết truy đuổi cọp. Đến một hôm, đội săn cọp của xưởng bì đạn Quân khu 7 tự chế quả mìn đặc biệt chôn cạnh một xác người bị cọp bắt. Cọp ba móng trở lại ăn mồi bị trúng mìn chết tại chỗ. Đo chiều dài từ miệng đến đuôi, cọp ba móng dài gần bốn thước, khi mổ bụng ra vẫn còn thấy móng tay, móng chân người.

Cọp ba móng đã chết nhưng những mẩu chuyện thêu dệt có tính huyền thoại về nó vẫn còn truyền tụng trong nhân gian.

(Theo: "Những ngày gian khổ trong rừng sâu chiến khu" của Bùi Cát Vũ).

SỰ TÍCH SÔNG RAY

(Dân tộc Chơ Ro)

Ngày xưa, Già Liêu sống ở rừng giỏi nghề săn bắn. Khi mũi tên của Già Liêu bay khỏi ná, con chim bay cao cũng rớt, con cheo chạy giỏi cũng vướng tên. Bữa nọ, như thường lệ, khi ông mặt trời treo ở ngọn kơla (tre) phía đông, con chim bồ chao ra rả cãi nhau ở soropa (bằng lăng) phía tây, Già Liêu đeo trên vai bó tên, cầm trên tay chiếc ná cùng con chó săn ra đi. Đi đã mệt, săn đã mỏi. Ông mặt trời đứng giữa đỉnh đầu, Già Liêu tìm bóng mát nghỉ chân. Cái bụng nghe chừng đã đói, cái mắt đã mờ, Già Liêu mở gói cơm nếp ra ăn. Già gọi chó để chia phần. Con chó không nghe tiếng già gọi. Già đi tìm. Đi một đoạn, già thấy con chó chúi mũi vào lùm cây mà sủa, già gọi nó không nghe, già kêu nó vẫn đứng. Tưởng có thú rừng, già giương ná sẵn sàng.

Nhưng chẳng có con thú rừng nào. Già Liêu chỉ thấy dưới đất có một chiếc lá bập bềnh, không phải do gió thổi tới, chẳng phải do con gì động đậy. Thấy lạ, Già Liêu dùng mũi tên khảy mạnh chiếc lá, lạ thay một vòi nước mát phụt lên, tuôn lai láng. Tự dưng nước chảy, có tiếng reo mừng vọng lên:

– Mẹ Lênh! Mẹ Lênh! Đi tìm mẹ Lênh!

Già Liêu kinh ngạc, quay đi. Già đi một bước dòng nước chảy theo một bước, đi hai bước nước chảy theo hai bước. Già đi bên Tây, dòng nước cũng chảy theo hướng Tây; đi bên Đông, dòng nước cũng chảy sang hướng Đông. Già lên đồi; già xuống trũng, nước cũng qua đồi xuống trũng. Dòng nước cứ bám theo bước chân già Liêu. Già Liêu cứ đi mãi, đi mãi, hết cánh rừng nọ sang cánh rừng kia, đến khi mặt trời trốn sau cánh rừng, chim bồ chao đã tìm chốn ngủ, Già Liệu mới dừng chân chọn cành cây cao nằm ngủ. Không có già Liêu dẫn đường dòng nước đi lang thang lúc chảy xiết thành thác, lúc thẩn thơ lai láng thành đầm hồ.

Sáng sớm hôm sau, chim rừng hót chào mặt trời, Già Liêu thức dậy tiếp tục dẫn dòng nước đi, đi mãi. Lúc gần tới biển, Già Liêu bắt gặp một con suối cũng đi tìm mẹ Lênh. Dòng suối ấy cất tiếng:

– Ta là suối Vlức, ta đi tìm mẹ ta.

Dòng suối theo Già Liêu cũng nói:

– Ta là sông Ray, ta cũng đi tìm mẹ ta.

Suối Vlức nói:

– Ta đi trước, ta phải đến với mẹ ta trước.

Sông Ray cũng nói:

– Ai khỏe mạnh thì người đó đến với mẹ trước.

Suối Vlức và sông Ray cãi nhau. Chỗ sông – suối cãi nhau tạo thành vực nước dâng cao. Già Liêu và con chó ngập nước may nhờ cá sấu cõng đưa vào bờ. Sắp đến bờ, con chó Già Liêu chơi nghịch, ỉa trên đầu cá sấu rồi nhảy phóc lên bờ thành ra đầu cá sấu nổi u đến bây giờ. Cá sấu giận lắm, truyền đời rình bắt chó để trả hận.

(Theo lời kể của ông Hoàng Hạc xã Ngãi Giao, huyện Châu Thành).

VÌ SAO CHIM CÚT SỐNG Ở BỜ BỤI

(Dân tộc Chơ Ro)

Bữa nọ, Nhang (ông Trời) thấy rừng cây hư hại nhiều, có nguy cơ diệt chủng hết các loại cây, bèn ra lệnh cho muôn loài: các loài có hơi thở đều phải trồng cây, làm cho rừng thêm đông cây, suối thêm giàu nước.

Muôn loài có hơi thở vâng lời Nhang, ra sức trồng cây, khơi nguồn cho suối chảy. Thú có sức mạnh như cọp, beo, gấu lo dọn đất, san bằng ụ, gò. Kềnh càng như voi lo hút nước tưới cây, bé nhỏ như sóc, chuột và các loài chim... mang hạt giống đi gieo trồng. Không khí trồng cây, giữ suối vui nhộn vang rừng. Duy chỉ có chim cút là mải mê chơi, lười làm việc, không tham gia vào việc trồng cây. Đến chừng rừng cây tươi tốt, Nhang

xét công khen thưởng không có tên chim cút. Chim cút xấu hổ, lẩn trốn đi. Từ đấy, chim cút lầm lũi sống trong bờ bụi, xa lánh bạn bè, suốt ngày đêm âm thầm, cô độc, thường cất tiếng kêu buồn tủi. Nếu bắt được chim cút, bỏ vào lồng treo lên cây, chim cút xấu hổ mà chết.

(Theo lời kể của đồng bào dân tộc Chơ Ro ở Xuân Lộc, Đồng Nai và Ngãi Giao, Châu Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu).

CHÀNG SANGBRI

(Dân tộc Chơ Ro)

Một ngày kia, bà lão nghèo đi lượm củi trong rừng về chụm, khi trở về thì thấy một đứa bé nằm khóc sau tảng đá. Bà già không có con cháu nên vui mừng bế đứa bé về nuôi, đặt tên là Sangbri.

Sangbri lớn lên, là người có tầm vóc bé nhỏ và xấu xí không được đẹp dáng như các trai làng khác. Chàng lại không có ná to để có thể bắn được những mũi tên đi xa như mọi người thợ săn trẻ tuổi cùng làng. Bà lão biết vậy, nhưng bà vẫn thầm tin rằng con của bà sẽ giỏi giang hơn tất cả mọi người.

Một lần Tomoimoi gọi các trai làng đến bảo:

– Con gái ta đã đến tuổi lấy chồng rồi. Nào các chàng trai có ná to, có bắp tay khỏe mạnh, ai bắn được đại bàng mang đến cho ta sẽ gả con gái cho.

Con gái của Tomoimoi rất đẹp và hiền dịu, các chàng trai làng ai cũng ao ước, nên tất cả các chàng trai vác ná đi vào rừng tìm bắn đại bàng.

Sangbri vào rừng với chiếc ná tí hon. Một chàng trai con nhà giàu tên Kuăngpa cười nhạo:

– Với cái ná bé tí tẹo như thế này mày tin là sẽ lấy được con gái Tomoimoi à?

Sangbri làm thinh, chàng leo lên một hòn đá to ngồi đợi. Đại bàng chao cánh bay qua, chàng giương ná buông tên. Mũi tên xuyên ức đại bàng. Sangbri mang đại bàng đến, Tomoimoi mừng lắm, nắm tay Sangbri đưa vào nhà:

– Được lắm, tốt lắm. Ta sẽ gả con gái ta cho mày.

Các chàng trai khác kêu lên:

– Không được, không được. Sangbri không có tài cán gì cả, hắn chỉ gặp may thôi.

Kuăngpa cũng kêu lên:

– Giết đại bàng chưa phải là tài. Xin Tomoimoi cho điều kiện khác đi.

Tomoimoi nói:

– Được, ai đánh bẫy được con cọp ba móng to nhất ta sẽ gả con gái cho.

Trai làng đua nhau vác rìu to vào rừng. Sangbri cầm cái rìu bé xíu, lại một dịp nữa cho trai làng chế giễu:

– Cái rìu bé nhỏ của mày sẽ làm được cái bẫy chuột.

Sangbri không nói năng gì, cứ lẳng lặng đốn cây làm bẫy.

Sáng sớm, trai làng đi thăm bẫy, chiếc bẫy nào cũng còn nguyên, chẳng thấy cọp ba móng đâu, chẳng ai còn nhớ đến cái bẫy của Sangbri. Nhưng bẫy của chàng đã bắt được cọp ba móng.

Tomoimoi cười nói:

– Sangbri giỏi lắm, ta sẽ gả con gái.

Đám cưới được chuẩn bị. Sangbri có nuôi gà, heo để làm lễ. Bỗng dưng, tất cả các súc vật đều biến mất. Chính Kuăngpa đã đi cầu thần rừng làm điều đó.

Kuăngpa đã đến Tomoimoi nói thần rừng (chỗ Yangbri) phạt Sangbri nói dối để được cưới con gái già làng.

Tomoimoi (già làng) nói:

– Ai gọi được súc vật về sẽ được cưới con gái ta.

Kuăngpa đi cầu thần rừng, nhưng thần rừng đi vắng. Sangbri trèo lên hòn đá to, cum hai tay trước miệng hú dài. Tiếng hú vang động núi rừng. Trâu, bò, gà, lợn từ trong rừng kéo trở về làng. Thế là Kuăngpa xấu hổ bỏ đi mất. Sangbri được cưới con gái già làng. Chàng trở nên giàu có, sang trọng và có thế lực nhất trong làng. Chàng được Tomoimoi giao nhiều việc lớn.

Theo lời kể của ông Điểu Lang
(xã Bình Lộc, Long Khánh)

CON SÓC BÔNG

(Dân tộc Chơ Ro)

Hai chị em con Điểu A được cha mẹ cho đi giữ lúa ngoài rẫy để trông chừng chim muông, heo, nai phá hoại lúa, bắp.

Một hôm, hai chị em ra rẫy thấy một con sóc đang bẻ trái sấu ăn. Chị mới nói với em:

– Ước gì mình có người yêu bẻ cho trái sấu ăn như con sóc.

Tối đến, hai chị em ở lại rẫy, con sóc đến chỗ hai chị em, nó nói:

– Hồi sáng hai cô nói gì?

– Có nói gì đâu. Cô em chối. Chúng tôi chỉ nói chuyện với nhau thôi.

– Có mà. Sóc nói. Lúc sáng hai cô nói gì đó phải không?

Cô chị bật cười trêu sóc:

– Tui nói thế này nè! "Ước gì có người yêu bẻ trái sấu cho ăn như sóc". Sóc ưng tôi đi.

Sóc vui vẻ nhận lời, đến nằm dưới chân cô chị, sóc nói giọng rất cảm động:

– Ngày mai, đi rẫy, cô mang thêm một sóp cơm nữa, cho tôi ăn chung.

Sóc nói tiếp:

– Khi nào cô muốn gọi tôi ra, hãy nói thế này:

"Tên tôi là Sóc Bông
Tôi là chồng của cô
Tôi sẽ xuống liền đây
Tôi có một phần ăn trong sóp cơm của cô"

Sáng hôm sau, hai chị em lại ra rẫy, cô em nói:

– Chị ơi hãy gọi anh Sóc ra

Cô chị nhớ lời Sóc dặn, đọc bốn câu thơ của Sóc. Đọc vừa xong, Sóc từ đâu xuất hiện nhảy thoăn thoắt

xuống và quấn quýt bên cô chị. Sóc lên rẫy chơi với hai chị em suốt ngày.

Rồi một hôm, hai chị em rủ Sóc về nhà chơi cho biết. Lúc đầu Sóc còn ngần ngừ, sau cô chị mời mãi, nể lời Sóc đi với hai cô về nhà.

Về nhà cô chị thật thà kể lại cho cha mẹ biết mọi chuyện và nói với cha mẹ là sẽ lấy sóc làm chồng. Ông Điểu A buồn rầu, ông sợ con gái của ông khổ sở vì lấy Sóc, song nó lỡ thương nhau rồi không can ngăn được. Ông suy nghĩ chỉ còn một cách là giết Sóc Bông đi.

Hôm nọ, Điểu A gọi hai cô con gái đến và nói

– Hôm nay, hai con ở nhà nấu rượu ịch để cha đi rẫy thay cho.

Cô chị tự nhiên thấy buồn, lòng đầy lo lắng, cô lén chạy ra rẫy trước, cô báo tin cho Sóc biết, nào ngờ cha cô tinh hơn, ông để ý đến việc làm của con gái, ông im lặng theo chân con gái. Đi đến chỗ cây sấu cô chị đọc bốn câu thơ hôm nọ gọi Sóc Bông xuống và dặn dò:

– Anh Sóc Bông ơi! Hôm nay, cha tôi bảo hai chị em tôi ở nhà nấu rượu ịch, nghe ai kêu anh đừng xuống nhé!

Điểu A núp gần đó, ông nghe hết lời con gái nói với Sóc, ông nhanh chóng đi về nhà như không có việc

gì xảy ra. Đợi con gái về xong đâu đấy ông ra rẫy đem theo tên ná, đã chuẩn bị sẵn sàng.

Đi đến chỗ cây sấu, ông đọc bốn câu thơ gọi Sóc Bông.

Sóc Bông nghe tiếng lạ, Sóc Bông bỗng nhớ lời dặn của cô chị nên không xuống.

Mẹ Sóc nói:

– Vợ mày ra rồi đó, xuống đi con!

– Không phải vợ con đâu mẹ ạ. Sóc Bông nói. Vợ con nói với con rồi mà!

Điếu A lại gọi nữa, giọng khẩn thiết hơn.

Mẹ Sóc lại nói:

– Đúng là tiếng vợ mày rồi con ạ! Xuống đi!

– Không! Không phải đâu mẹ. Sóc Bông lắc đầu.

Lại có tiếng kêu giống như tiếng khóc.

Mẹ Sóc nói như ra lệnh:

– Chắc là vợ mày gặp chuyện gì rồi, xuống đi.

Sóc Bông băn khoăn, phân vân hồi lâu, nhưng sóc mẹ nói mãi, Sóc Bông không thể cãi lại lời mẹ, phải đi. Trước khi đi, Sóc Bông mãi ngần ngừ, Sóc nói với Sóc mẹ:

– Con đi chắc là bị giết, mẹ ở lại đừng buồn nghe mẹ.

Sóc Bông từ biệt mẹ, vừa xuống đến gốc cây sấu thì bị mũi tên của Điểu A. Điểu A bắn chết Sóc đem xác giấu dưới gốc cây trong rẫy.

Sáng sớm hôm sau, hai chị em ra rẫy, người chị vừa đặt sóp cơm xuống đất, thấy lòng nôn nao khó chịu. Chị gọi Sóc Bông mãi mà không thấy xuống. Chị lại bị kiến nhọt cắn. Người chị khóc mỗi lúc càng to hơn. Người chị than:

– Yangbri ơi! Kiến nhọt cắn tôi cho tôi chết đi. Sống mà làm gì nữa!

Kiến nhọt nói:

– Tui vừa ăn máu chồng chị đây này. Chồng chị bị bắn ná chết chôn ở gốc cây cà kia kìa!

Hai chị em lại gốc cà mang xác Sóc ra một chỗ kín đáo cạnh bếp ở rẫy. Chị lấy củi chất chồng lên nhau thành đống lớn phía ngoài bếp. Cô em thấy vậy hỏi:

– Chị chất củi làm chi vậy?

– Chị chất để dành đun khi trời mưa có củi chụm, em khỏi đi lấy củi.

Chị bảo em:

– Em ra suối múc cho chị một trái bầu nước. Đợi cho em đi khỏi, chị đem xác Sóc vào để trên đống củi sau đó chị tự thiêu cùng với xác Sóc.

Người em ra suối một chặp rồi mới về, thấy chị chết thiêu, cùng xác Sóc Bông, thương chị vô cùng, cô em chỉ còn biết đọc lại bốn câu thơ mà chị cô đã từng kêu khóc thảm thiết khi thấy xác chồng:

"Sóc thương yêu của tôi,
Người chồng thương yêu của tôi
Sao lỗ tai anh không nghe được tiếng kêu của tôi
Sóc thân yêu ơi"

Tiếng khóc não nuột làm sao, dân làng cảm thương vợ chồng Sóc Bông và nhắc mãi cho nhau nghe mối tình đẹp này.

(Theo lời kể của bà Hồng Thị Lịch,
ấp Lý Lịch, xã Phú Lý, Vĩnh Cửu).

SỰ TÍCH MIẾU ÔNG CHỒN

(Dân tộc Chơ Ro)

Ngày xưa, có gia đình ông bà già nọ sinh được sáu người con gái. Đến tuổi trưởng thành, sáu cô gái chèo xuồng theo ngọn suối Ràng tìm chồng. Lần lượt sáu cô đều gặp chồn bên bờ suối chặn hỏi:

– Cô nào ưng thì chồn sẽ lấy làm vợ.

Năm cô chị đều từ chối, chỉ có cô em Út là đồng ý. Chồn liền nhảy vào tay cô Út theo về nhà. Năm cô chị sau khi tìm được chồng thì khinh miệt cô Út thậm tệ:

– Thiếu gì đàn ông! Có ngu mới đi lấy chồn!

Thấy chuyện lạ, người cha bèn thử tài các chàng rể. Ông bảo mỗi người phải làm cho ông một mâm cỗ đầy đủ gan thú rừng. Cô út nghe vậy buồn rười rượi về kể cho chồn. Chồn bảo:

– Đừng lo, tôi sẽ đi săn về, dâng cỗ cho cha.

Cô Út không tin, cho rằng chồn đi vào rừng sẽ bị các con thú khác ăn thịt.

Đến hạn, năm chàng rể dâng cỗ nhưng không đủ gan thú rừng dù họ rất hăng hái đi săn. Còn chồn thì biến thành người cầm cà rá đi khuất phục muông thú xin ở chúng một ít gan. Mâm cỗ của chồn dâng lên được cha khen ngon, đủ món hơn các anh rể.

Người cha bèn thử nữa Lần này ông ta bảo phải ăn đủ một trăm thứ gan cá. Năm người anh rể cũng say sưa tát bắt cá nhưng mâm cỗ vẫn còn thiếu nhiều loại gan. Riêng mâm cỗ của chồn là đầy đủ một trăm thứ gan cá, lại được người cha khen ngợi. Thấy mình thua

kế, lại thua một con chồn, năm anh rể cũng như các cô chị rất ghen ghét gia đình cô Út.

Người cha bèn thử lần thứ ba: mỗi người phải làm một cái đền thật đẹp. Cô Út lại buồn về kể cho chồng. Chồn bảo: Có tôi lo. Cô Út khóc: Năm anh rể mạnh khỏe, họ còn làm được, chớ thân anh là Chồn sao làm cho cha vui lòng.

Mấy anh rể hí hửng, phen này trả thù được nỗi nhục trước. Họ ra sức chặt cây, đào đất làm đền. Chồn cũng hăng hái làm song không ai biết. Chồn xây một cái đền bằng gạch đẹp và kiên cố.

Đến ngày ra mắt, người cha đi xem đền của các con rể. Thấy cái đền xây bằng gạch đẹp mắt, người cha bèn hỏi của ai. Năm anh rể thấy vậy bèn tranh giành, cho là của mình. Chồn bảo:

– Nếu các anh ngồi được lên bàn ghế thì là đền của các anh, còn không thì là của vợ chồng tôi.

Họ thay nhau ngồi vào liền bị hất tung ra, duy chỉ có vợ chồng Chồn, cha và các già làng là ngồi lên không hề hấn gì. *(Đến năm 1990, di tích đền vẫn còn ở một khu rừng thuộc Vườn Quốc gia Cát Tiên, người địa phương gọi là Miếu Ông Chồn).*

Cả vùng làm lễ ăn mừng. Tiệc tùng linh đình suốt mấy ngày liền. Cô Út tất bật làm bếp với các chị. Lúc ấy,

có một chàng trai luôn bám theo chọc ghẹo, tán tỉnh cô Út. Út từ chối và bảo:

– Tôi là gái có chồng rồi.

Chàng trai bảo:

– Nhưng chồng cô chỉ là Chồn, xinh đẹp như cô mà lấy chồn thật là uổng phí.

Cô Út cương quyết từ chối và lẩn tránh chàng trai. Tuy nhiên, nàng cũng sinh nghi. Đến ngày thứ ba, nhân lúc chàng sơ ý, nàng bôi một ít vôi lên gấu quần chàng trai. Tối khi về nhà, cô Út lật gấu quần Chồn lên, thấy có dấu vôi chính là tay cô đánh dấu. Chồn hết đường chối quanh, nhận là mình thử thách vợ. Từ đó, Chồn bỏ hẳn lốt thú trở thành chàng trai khôi ngô, tài ba nhất vùng. Vợ chồng cô Út sống hòa thuận hạnh phúc.

(Theo lời kể của ông Năm Nổi,
ấp Lý Lịch, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu).

TRUYỀN THUYẾT VỀ NGUỒN GỐC NGƯỜI MẠ

(Dân tộc Mạ)

Buổi đầu khai thiên lập địa: Ngày xưa, lúc mới khai thiên lập địa, mặt đất còn hoang vu chưa có người ở.

Đây đó rải rác những tảng đá bị sét đánh, những tảng đá ong hình thù kỳ dị. Lúc đó thần K'Boông đi tìm ở phía bên kia trái đất, phía tối tăm của mặt trời bị che lấp để đem về những dấu hiệu đầu tiên của cuộc sống: một trái bầu, một chiếc gùi nhỏ, một chiếc gùi lớn và môt chiếc gùi dài. K'Boông vuốt ve đất, lấy ra một con lươn, rồi lại đào đất lấy ra một con rắn, rồi lại nhào đất nặn ra một con trùng. Rồi K'Boông sai con lươn sắp đặt các ao, đầm, con trùng dũi mềm đất và tạo ra heo rừng đào đất và làm nổi lên những đồi núi đây đó. Bầu trời đè nặng lên đồi núi và kết hôn với đồi núi. Rồi khổng lồ Iut ngăn Trời và Đất riêng ra không cho họ gần nhau nữa. Một con gà khổng lồ dùng cựa xé đồi núi ra thành thung lũng nhỏ. Con rắn khổng lồ Nak Grai ở dưới đất làm thành sông và thác nước.

Rồi K'Boông lại mang về một cái gùi lớn đựng hột cây, một gùi nhỏ đựng hột dây leo, một vò nhỏ đựng những hột cỏ, một cái giỏ có trang trí đựng chỉ bằng đồng và hột ngọc trai. K'Boông lại khiến cho cá theo nước mà đến, nước tràn tới đâu cá theo tới đó, nước càng chảy cá càng nhiều loại. Rồi K'Boông lại mang về những con khỉ biết la, những con khỉ biết hát, những con người biết nói, những con trăn bò không có tiếng động, những con chim R'ling với bộ cánh lông xinh đẹp, những con chim Rlang với mũ trắng. Rồi K'Boông

với tổ tiên của con người rải những cây chuối khắp đó đây cho nó mọc thành rừng, thành bụi, rải những hạt bắp ven bờ sông, rải những hạt cây ớt ven đồi. Bấy giờ Nduu, con người cô độc gieo hột lúa cho lãnh thổ các thần linh. Bà thần Lúa (Ưur Yang Koe) xuất hiện dưới lốt chim Siim Têk có lông vàng tươi và chim Siim Tii có lông màu đỏ thắm. Chim Siim Têk đậu trên cây đa Jrii, chim Siím Tii đậu ở dây leo Klac. Phân của chúng rơi xuống đất mọc thành lúa ở tại xứ sở này, nơi có mặt trời rực rỡ sưởi nóng hột lúa, nơi mà mưa làm tươi mát cây cối, dâng nước ngập ao, đầm, sông, suối.

Còn thần K'Boông trước khi về nơi ở của mình bèn sai các con là Doot, Dọi và cô nàng K'Yêc trẻ trung phân chia rừng cây cối bằng cách thả cây trôi đến hạ lưu các sông mà ở đó khổng lồ Iut đã đắp đập bắt cá. Rồi sau đó không lâu, cây cối sinh sôi nẩy nở mọc bao trùm lên đất đai của xứ người Mạ, lên dần tới các đỉnh núi cao.

• *Sự tích cà răng:* K'Boông đã bắt đầu thấy rằng mình cần phải để cho N'đuu và các Yang (thần linh) tham gia vào công việc và chấm dứt sự sáng tạo của mình. K'Boông mời N'duu và các Yang ăn một bữa tiệc lớn cùng với mình và tổ tiên để mừng trái đất mới được nặn ra. Từ nay trở đi, K'Boông dặn những con người đầu tiên là phải để cho các Yang tham dự bàn luận và

quyết định các công việc từ đầu tới cuối, cần thiết là những con người đầu tiên này phải tôn trọng N'duu và các Yang, phải mời họ ăn uống để họ phải chú ý đến công việc của con người.

Nghe lời K'Boông, những con người đầu tiên đã mở lễ tế thần linh, họ đã tự dâng thịt mình và cái gì quý giá nhất mà họ có để làm vừa lòng thần linh. Nhưng N'duu bảo K'Yôt đi nói cho những người đầu tiên biết là không nên giết người cúng thần linh mà giết trâu thay thế vì trâu cũng là một trong những hình thức của linh hồn con người. Nhưng trong một bữa tiệc có lẫn thịt người và thịt trâu, một vài người dự tiệc ăn lầm phải thịt người nên bị trở thành những người ruột gan chứa đầy ma quỷ. Do đó người Mạ muốn tỏ mình là con của K'Boông và của thần linh, không ăn thịt người, chỉ ăn gạo thôi để bảo vệ Mẹ Lúa, chỉ ăn thức ăn chín nên họ phải cà răng cửa trước khi đến tuổi thành người lớn, để tỏ ra họ không ăn thịt người, tránh việc ma quỷ có chỗ ở trong người mình.

• *Chuyện về lửa:* Thần linh đã dạy con người ăn rừng bằng lửa và sắt. Rdeep con của Thần Mặt Trời dạy chọ họ cách giữ lửa của Mặt Trời bằng cách lấy lửa ở đá và xơ của vỏ cây, dạy họ dọn sạch khu rừng để gieo hạt lúa, hạt bắp và phải nuôi Mẹ Lúa, giữ Mẹ Lúa ở lại với người Mạ.

Người khổng lồ Iut thổi hơi sống vào đá thần Nduu làm cho vỏ cây khô có cảm giác, và các thần linh dạy cho con người biết suy nghĩ. Lửa đã có, nếu thiếu ăn thì trồng cây tre cho nó, trồng cây lau cho nó, phải dọn rừng, chặt cây cho lửa ăn. Phải cho lửa ăn cả rừng thưa và đồng cỏ lớn. Lửa làm cho những con mối trong đất cọ quậy, làm nứt các phiến đá, làm nứt các ché ở trong nhà sàn.

• *Về tổ tiên các dòng họ:* Sau khi sinh ra mọi vật và những con người đầu tiên, một số các ông tổ của nhiều dòng họ được sinh ra. Từ các bụi cây rải rác tổ Paang Kha chui ra, tổ Paang Khoom chui ra. Rồi trong thuở ban đầu, sống chung với nhau, các tổ tiên Paang lấy vợ chồng giữa các anh em trai và chị em gái. Những đam mê tình yêu dữ dội đã làm Blit và Riing chui ra. Rồi những dòng họ khác do thần K'Boông sinh ra như Doot và Dọi. Họ giao hòa với nhau, sanh con đẻ cái. Cũng như thác và sông, anh trai và em gái lấy nhau, Paang Tiinh và em gái là Mhaal kết hợp thành vợ chồng.

• *Về nạn hồng thủy:* Thời mới có loài người, có một cô gái xinh đẹp đã đem phơi lúa trước khi cho vào cối giã. Nhưng trời có nhiều mây và lúa vẫn bị ẩm vì không có một chút nắng nào cả. Cô gái vẫn bền lòng chờ đợi mặt trời nhưng không có. Bực tức quá cô bèn cởi váy đưa "cửa mình" cho trời xem và khiêu khích

trời. Sự trừng phạt đã tới, một trận hạn hán kéo dài bảy năm liền và tiếp đó là một cơn mưa to lớn kéo dài cũng bảy năm liền. Biển từ phía mặt trời mọc dâng nước lên cùng với nước suối, nước sông dâng tới đầu gối, tới miệng con người. Mọi người làm bè mảng. Người và loài vật tranh nhau lên bè. Các loài vật, cọp, heo, trâu, voi, tê giác, rắn, trăn, phù thủy và các loài vật khác lên được bè chỉ trừ có con vịt bị bỏ quên vẫn bơi theo bè mảng, nó cõng một con gà mái trên lưng. Bè mảng trôi dạt bốn phía, tản mác khắp nơi. Nước biển ngày càng dâng cao, đến đỗi gần sát các vì sao nên có một con cá nhảy lên đớp vì sao và bị mắc dính ở đó. Rồi cơn thịnh nộ của trời qua mau, nước rút dần về biển trở lại mực nước như cũ. Các nhóm người Mạ do bè mảng phân tán tứ tung nên khi nước rút đụng đất, đụng núi ở đâu thì ở đó.

(Theo tài liệu sưu tầm của ông Trần Hiếu Thuận)

HEO ANH VÀ HEO EM

(Dân tộc Mạ)

Ngày xưa có hai vợ chồng nhà kia lấy nhau đã lâu vợ mới có mang, đẻ ra không phải là người mà là hai con heo. Họ buồn quá mà chết, bà ngoại phải nuôi hai cháu. Hai anh em heo không chịu ăn cám mà đòi ăn

cơm như người, ăn xong chui vào đống tro trên bếp lửa nằm ngủ. Bà ngoại đi làm rẫy, chúng ở nhà với nhau suốt ngày lầm lũi không nói gì.

Một hôm bà ngoại trở về mặt buồn rười rượi, bà ôm lấy hai anh em nhà heo than thở:

– Các cháu tội nghiệp của bà ơi! Vua đã cho lính chiếm rẫy để làm nhà, bây giờ bà biết trồng trỉa vào đâu?

Đột nhiên heo anh biến thành chàng trai cao lớn và nói:

– Ngày mai bà nấu cơm cho cháu ăn thật sớm để đi hỏi tội vua!

Hôm sau chàng ăn hết một nồi cơm to rồi hùng dũng đi vào cung vua Mạ. Qua bảy chặng gác mà chàng không hề bị chặn lại vì quân lính canh sợ quá giãn ra cho chàng đi. Đến trước mặt vua, chàng hỏi:

– Vua cho lính chiếm đất rẫy, bà tôi lấy gì trồng tỉa nuôi hai anh em tôi?

Vua nổi giận sai lính xông vào định bắt trói chàng lại đánh, chàng giật được một thanh kiếm chạy ra thọc mạnh vào chân núi thét lớn: "Kẻ nào rút lên được hãy đánh nhau với ta! Nếu không rút ra được hãy trả lại đất rẫy cho bà ngoại ta!"

Tất cả vua quan binh lính xúm lại nhưng không tài nào rút lưỡi kiếm lên được. Chàng cầm lấy cán thanh kiếm bẩy mạnh làm văng luôn quả núi. Vua Mạ sợ quá xin gả công chúa và truyền lại ngôi vua cho chàng.

Heo em ở nhà nghe tin, hóa thành chàng trai tìm đến thăm anh. Vua anh mừng lắm nhưng làm bộ không nhận để thử tài em:

– Người nếu đúng là em ta, phải bắc được một chiếc cầu qua biển lớn.

Người em buồn bã ra về thưa chuyện cùng bà ngoại. Bà vỗ lên đầu chàng nói: "Bà sẽ giúp cháu" rồi vạch đầu vú cho chàng bú. Sau đó chàng thấy mình tự tin và mạnh hơn. Chàng đi về phía mặt trời mọc, tay cầm roi đánh xuống biển bảy lần, miệng ra lệnh:

– Hỡi biển, hãy cho ta mượn chiếc cầu.

Tức thì, một chiếc cầu vồng hiện lên trên mặt biển. Phía bên kia cầu mọc lên một lâu đài cực kỳ lộng lẫy. Chàng vừa bước sang lâu đài thì tất cả những kẻ lười biếng thấy thế cũng ùa sang. Chúng chơi bời, phá phách và nấu ăn suốt ngày. Chàng không tài nào chịu nổi đám thực khách này. Một hôm do sơ suất hỏa hoạn xảy ra. Lâu đài bốc cháy, chiếc cầu cũng cháy mất. Bọn vô công rỗi nghề bị chết chìm dưới biển. Chàng trai bơi về đất liền, tìm về làng cũ, không thấy bà ngoại đâu

cũng không thấy dân làng, chàng chỉ gặp bảy người con gái đẹp. Cả bảy nàng đều tranh nhau lấy chàng làm chồng. Hỏi chuyện mới biết vua nước Ôn dịch đang giam giữ người trong làng, chàng liền từ chối chuyện lấy vợ và lên đường đi cứu người. Bắt được bảy tên lính Ôn dịch chàng trai hỏi cặn kẽ rồi bắt chúng dẫn đường đến một cửa rất lớn. Chàng đánh nhau với vua nước Ôn dịch suốt bảy ngày bất phân thắng bại.

Vua anh chờ mãi không thấy em mình trở lại liền tức tốc đi tìm. Hai anh em gặp nhau, hợp sức cùng đánh và giết chết vua Ôn dịch. Họ mở cửa hang giải phóng cho dân làng đón bà ngoại về hưởng cuộc sống hạnh phúc.

(Theo tài liệu sưu tầm của ông Trần Hiếu Thuận)

SỰ TÍCH ĐỒNG BƠ

(Dân tộc Mạ)

Ngày xưa ở Đồng Bơ có một chàng trai tên Nhôông. Con nhà rất giàu nhưng làm biếng thì không ai bằng. Nhôông chỉ nằm và ăn cho đến hết của, cha mẹ biểu làm gì cũng không làm.

Một hôm, ông bà bàn nhau, bây giờ già rồi, không nuôi nổi nữa bèn đóng cho Nhôông một chiếc ghe bỏ theo một con dao và thả Nhôông trôi trên sông Đồng

Nai. Một buổi ghe đang trôi thì có một con cá nhảy lên lòng ghe, sẵn dao Nhôông mổ cá rồi đái ra rửa cá và phơi lên mũi ghe. Một con quạ không biết từ đâu bay đến sà xuống và đớp cá bay đi. Đến bên nhà vua thì làm cá rớt nhằm lúc con gái vua đang tắm. Nàng lượm cá đem nướng ăn và mang thai. Con gái vua đẻ một đứa con, nó khóc suốt ngày đêm đòi cha, vua sai đòi tất cả đàn ông trong xứ đến cho nó nhận mặt nhưng nó không nín, cuối cùng các quan tâu với vua còn một thằng Nhôông lười nằm dưới ghe, vua truyền gọi Nhôông đến. Nhôông lười không chịu đi, vua sai lính cáng Nhôông về triều. Thằng bé thấy Nhôông liền nín bặt không khóc nữa.

Vua cho lương ăn, đưa Nhôông trở lại xuống ghe cho thêm một cái rựa. Nhôông vẫn không chịu làm gì. Ghe trôi đến thác Trị An thì vướng lại, lương thực vua cho đã cạn.

Bấy giờ Nhôông mới chịu vác rựa lên bờ phát rẫy. Nó phát cũng khá, một ngày hai sào. Nhưng qua đêm thì thấy rừng lại mọc lên rậm rạp như cũ. Nó lại phát và rừng lại mọc. Mấy ngày sau nó quyết tâm ngồi rình. Nó đào hầm nghi trang và bắt được con giộc đột, vác cái ống lồ ô (Ta Luông), thổi đến đâu thì cây rừng lại mọc lên như cũ đến đấy. Nhôông thừa cơ xông ra nắm được đuôi giộc. Giộc năn nỉ xin tha chết, nhưng Nhôông nói:

– Tao tức mày lắm, công tao phát rẫy mấy ngày mày làm rừng lại hết.

Giộc hứa sẽ hóa ruộng, trâu, nhà cửa đến cho hả giận. Giộc lại bảo:

– Anh đừng giết tôi làm gì, anh nhìn lại phía sau sẽ thấy.

Nhôông ngoái lại nhìn thì thấy hiện ra cánh đồng lúa chín mênh mông, trâu bò gặm cỏ, kẻ gặt người gùi đông vui tấp nập.

Đó là quang cảnh cánh Đồng Bơ, Đồng Bét, Đồng Trường ngày xưa.

(Theo lời kể của ông Nguyễn Văn Nổi,
ấp Lý Lịch, xã Phú Lý, Vĩnh Cửu)

Phần Kết

SỐ PHẬN VÀ CHẶNG ĐƯỜNG DÀI

Trong hành trình 310 năm đã qua, đang hướng đến mục tiêu cao đẹp qua chặng đường dài gọi là "công nghiệp hóa, hiện đại hóa", một câu hỏi lớn luôn day dứt trong lòng những người ưu dân ái quốc: *Số phận của bản sắc văn hóa dân tộc đã vậy, rồi sao nữa? Cần phải làn gì? Làm thế nào?* Những câu hỏi này, trong trường hợp Đông Nam bộ, càng làm trăn trở trái tim, khối óc của nhiều nhà khoa học, quản lý, sưu tầm, nghiên cứu văn hóa dân gian.

Đông Nam bộ là hình ảnh thu nhỏ của cả nước, đang tuổi thiếu niên so với bề dày văn hóa của dân tộc nhiều nghìn năm, đương nhiên, dòng mạch văn hóa dân gian còn trẻ trung, mỏng manh, nhiều tác động tiếp biến; dễ dàng dung nạp mới và cũng dễ biến đổi nhanh chóng; nguy cơ mai một khá rõ nhưng cơ hội "làm giàu giá trị" cũng nhiều. Do vậy, việc giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc trong sưu tầm, nghiên cứu văn hóa dân gian ở Đông Nam bộ có ý nghĩa quan trọng, cấp thiết; cần được chú trọng, có cách thức linh hoạt phù

hợp với điều kiện và khả năng thực tế, tránh bệnh hình thức, máy móc; trước hết là trong nhận thức và phương pháp tổ chức sưu tầm, nghiên cứu.

Năm 1997, một cuộc hội thảo khoa học qui mô lớn do Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam phối hợp với Sở Văn hóa – Thông tin – Thể thao Đồng Nai tổ chức tại thành phố Biên Hòa trong 2 ngày (18 và 19 tháng 3), hơn 50 nhà khoa học, quản lý, sưu tầm, nghiên cứu văn hóa dân gian đã tham dự, 27 báo cáo khoa học được trình bày, tập trung chủ đề: "Giữ gìn và phát huy tài sản văn hóa các dân tộc ở Đông Nam bộ". Mười năm sau (ngày 20 và 21/9/2008), trên cơ sở kết quả hội thảo khoa học và sau hội thảo 1997, Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam phối hợp Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Nai tổ chức hội thảo khoa học "Văn hóa dân gian trong quá trình phát triển miền Đông Nam bộ" với 20 tham luận đến từ nhiều tỉnh, thành. Tại 2 hội thảo, các tham luận và ý kiến các đại biểu, đặc biệt là các ý kiến của GS.TSKH Tô Ngọc Thanh. GS. Trần Quốc Vượng [1], GS.TS Nguyễn Xuân Kính, tập trung vào vấn đề thực tiễn: *Làm thế nào để giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa*

---

[1] Đã mất tháng 8 năm 2005.

dân tộc ở tài sản văn hóa dân gian Đông Nam bộ trong quá trình phát triển?

Theo GS.TSKH Tô Ngọc Thanh [1], số phận của văn hóa dân gian Đông Nam bộ trên chặng đường dài "công nghiệp hóa, hiện đại hóa" không do nó tự quyết, cần được quyết định đa chiều, đa ngành bởi những "người" có *quyền hành – quyền uy – quyền lợi* liên quan đến nó. Sự quyết định không phải tùy tiện, cảm tính, chủ quan mà phải trên cơ sở nhận thức, quan điểm đúng đắn và cách hành xử khoa học.

Trước hết là vấn đề nhận thức và quan điểm. GS.TSKH Tô Ngọc Thanh cho rằng: Cần phải rõ, văn hóa dân gian Việt Nam là một bộ phận quan trọng của văn hóa Việt Nam, có 4 đặc điểm lưu ý: *Một là,* nền văn hóa Việt Nam hiện nay được tích hợp nhiều thành tố từ các nguồn khác nhau, căn bản từ hai nguồn: *Văn hóa cổ truyền* và *văn hóa cận – đương đại.* Văn hóa dân gian thuộc *Văn hóa cổ truyền. Hai là,* chủ thể sáng tạo của văn hóa dân gian là những người nông dân các tộc người trong đại gia đình Việt Nam, gắn với nông nghiệp độc canh cây lúa, bao gồm cả lúa rẫy ở vùng cao và lúa

---

[1] Nhiều tác giả, "Về Văn hóa dân gian Đông Nam bộ", Nxb Đồng Nai, 2009, tr.305-315".

nước ở vùng trũng. *Ba là,* Văn hóa – văn nghệ dân gian tồn tại lâu dài, gắn bó chặt chẽ với đời sống của cộng đồng nông dân làng xã, trở thành nhu cầu không thể thiếu và là động lực tinh thần trong sản xuất, sinh hoạt của cộng đồng làng xã. *Bốn là,* Nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Mỗi tộc người có nền văn hóa của mình, vừa mang bản sắc riêng, vừa mang đặc điểm chung của văn hóa Việt Nam. Trong 54 dân tộc, chỉ người Việt (Kinh) có một bộ phận cấu thành là văn hóa chuyên nghiệp thể hiện qua tác phẩm của cung đình và nho sĩ. Ngay cả tác phẩm của văn hóa chuyên nghiệp cũng bắt nguồn từ dân gian; bộ phận phổ biến vẫn là văn hóa của thôn xóm. Văn hóa của các tộc người khác chủ yếu là văn hóa dân gian, đó là "bách khoa toàn thư" của các tộc người. Văn hóa dân gian chiếm tỉ trọng lớn trong văn hóa cổ truyền Việt Nam.

Do vậy, văn hóa dân gian Việt Nam là bộ phận chủ yếu mang sức mạnh "nội sinh" của văn hóa dân tộc, là nguồn lực đồng thời là vũ khí tư tưởng để nhân dân ta – ông bà ta sản xuất, sinh sống, chiến đấu chống các kẻ thù "hai chân – không chân – nhiều chân". Trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa tiến đến mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh", chủ động hội nhập với thế giới; văn hóa dân gian chính là *"bộ lọc tin cậy và sáng suốt để chọn lọc,*

tiếp nhận, dân tộc hóa những tinh hoa văn hóa ngoại nhập, làm giàu cho văn hóa nước nhà"[1], hướng đến mục tiêu xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên đại lộ chông gai kinh tế thị trường đặt ra cho văn hóa dân gian ít cơ hội, nhiều thách thức. Cơ hội còn mơ hồ. Thách thức hiển thị rõ, gây áp lực lớn. Thách thức cơ bản là sự thay đổi đời sống xã hội theo hướng công nghiệp, hiện đại, đô thị; tức là thay đổi *"môi trường sinh tồn"* của văn hóa dân gian. Từ thay đổi môi trường sinh tồn dẫn đến thay đổi *môi trường sáng tạo – diễn xướng – phổ biến – trao truyền – vun đắp* giá trị văn hóa dân gian; theo đó thay đổi cả *cấu trúc*, các *mối quan hệ và chất lượng* của văn hóa dân gian. Hàng loạt các dẫn chứng từ các công trình sưu tầm, khảo sát, nghiên cứu cho thấy: Người nông dân không còn cơ hội sáng tạo nữa, vì nông nghiệp dựa vào cơ giới, nông thôn vắng bóng sinh hoạt tập thể theo mùa màng, đồng bào dân tộc không sống với rừng, tiếng cồng chiêng thưa vắng, nhạc cụ cồng chiêng định giá theo đồng nát; lễ hội bớt dần tính thiêng, gia tăng thực dụng, nhuốm màu thị

---

[1] Tô Ngọc Thanh, *"Về Văn hóa dân gian Đông Nam bộ"*, Nxb Đồng Nai, 2009, tr.308.

trường; tiếng hát ru thay bằng nhạc Tây, máy tính; những điệu hò hát đối đáp giao duyên không còn dịp để giải bày, dần bị quên lãng theo tuổi già, thay bằng nhạc ngoại ồn ào trong lớp trẻ.

Thực trạng nêu trên báo động xu hướng xóa dần giá trị văn hóa dân gian trong quá trình gọi là phát triển. Như thế, đồng nghĩa với việc tự mình xóa bỏ lịch sử của chính mình.

Nhưng, sự đổi mới và phát triển là xu thế của thời đại, không thể níu kéo bánh xe lịch sử trở lại bắt ép phải kết hôn với văn hóa dân gian; mà phải có tư duy phát triển biện chứng, vừa điều chỉnh, điều hành quá trình phát triển "cân bằng, hài hòa" với nền tảng tinh thần là văn hóa Việt Nam, vừa phát huy, xây dựng *"một nền văn hóa có diện mạo của thời đại nhưng hàm chứa tất cả những gì tinh túy nhất của lịch sử văn hóa dân tộc"*[1], trong đó có giá trị văn hóa dân gian. Vậy là, cũng cần nhận thức về *vai trò mới* của văn hóa dân gian trong *môi trường* mới. Tọa độ của văn hóa dân gian trong tình hình mới được xác định thuộc loại "những giá trị đã được lịch sử chọn lọc và kết tinh". Nó

---

[1] Tô Ngọc Thanh, *"Về văn hóa dân gian Đông Nam bộ"*, Nxb Đồng Nai, 2009, tr.313.

là thành tố văn hóa đã bị giải thể về cấu trúc nhưng kết tinh thành giá trị mang bản sắc dân tộc. Nó cần được "tái cấu trúc" để tham gia vào quá trình xây dựng nền văn hóa Việt nam đương đại tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Quá trình "tái cấu trúc" văn hóa dân gian thực chất là quá trình "tự thích ứng" và "được thích ứng" với môi sinh kinh tế xã hội đương đại hướng đến tương lai. Cần phải hành xử dựa trên hai nội dung cốt lõi: *Một là, Văn hóa dân gian được bảo tồn và phát huy giá trị trong cuộc sống đương đại như những tinh hoa sáng tạo của ông bà. Hai là, văn hóa dân gian được sử dụng như những chất liệu để xây dựng những sáng tạo mới.*

Vậy là, theo nhận thức như nêu trên, cùng với các vùng miền khác, số phận của văn hóa dân gian Đông Nam bộ trên chặng đường chông gai công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã có định hướng: *Không phải khép lại, mà mở ra với tư duy mới, phương cách mới phù hợp với môi trường mới.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo Định Giang, Nguyễn Tấn Phát, Bùi Mạnh Nhị, Trần Tấn Vĩnh: "*Ca dao dân ca Nam bộ*", Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1984.

2. Cửu Long Giang, Toan Ánh: "*Người Việt đất Việt*", Nam chi tùng thư, Sài Gòn, 1967.

3. Lư Nhất Vũ, Lê Giang: "*Tìm hiểu dân ca Nam bộ*", Nxb TP. Hồ Chí Minh.

4. Lư Nhất Vũ, Lê Giang: *"Dân ca Sông Bé"*, Sở VHHT Sông Bé, 1991.

5. Lương Văn Lựu: *"Biên Hòa sử lược"*, tác giả xuất bản, 1972.

6. Hồ Chí Minh: *"Hồ Chí Minh toàn tập"*, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1989, tập 9.

7. Hồ Chí Minh: *"Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận"*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1981.

8. Huy Cận: *"Suy nghĩ về bản sắc văn hóa dân tộc"*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1992.

9. Huỳnh Ngọc Trảng – Trương Ngọc Tường: *"Nghìn năm bia miệng"*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1992.

10. Huỳnh Văn Nghệ: *"Thơ văn Huỳnh Văn Nghệ"*, Nxb Đồng Nai, 1998.

11. Nhiều tác giả: *"Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển"*, Nxb Đồng Nai, 1998.

12. Nhiều tác giả: *"Địa chí Đồng Nai"*, Nxb Đồng Nai, 2001.

13. Nhiều tác giả: *"Địa chí TP. Hồ Chí Minh"*, Nxb TPHCM, 1998.

14. Nhiều tác giả: *"Về Văn hóa dân gian Đông Nam bộ"* (kỷ yếu hội thảo 1997 và hội thảo 2009), Nxb Đồng Nai, 2009.

15. Nhiều tác giả: *"Tìm về bản sắc văn hóa dân tộc"*, Tạp chí VHNT, Hà Nội, 1992.

16. Nhiều tác giả: *"Văn hóa xã hội chủ nghĩa"*, Nxb CTQG, tái bản, Hà Nội, 1995.

17. Ngô Đức Thịnh: *"Tục thờ Mẫu Liễu Hạnh – một sinh hoạt tín ngưỡng văn hóa cộng đồng"*, Tạp chí văn học số 5/1992.

18. Nguyễn Chí Bền: *"50 năm sưu tầm, nghiên cứu, phổ biến văn hóa – văn nghệ dân gian"* Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1997.

19. Nguyễn Đổng Chi: *"Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam"*, Nxb Văn Nghệ TP. Hồ Chí Minh, 1993.

20. Nguyễn Hữu Hiếu: *"Truyện dân gian Nam bộ"*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1987.

21. Nguyễn Phương Thảo: *" Văn hóa dân gian Nam bộ, những phác thảo"*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.

22. Nguyễn Xuân Kính: *" Thi pháp ca dao"*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.

23. Phan Ngọc: *"Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới"*, Nxb VHTT, Hà Nội, 1994.

24. Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vinh: "Văn hóa dân gian người Việt ở Nam bộ", Nxb KHXH, Hà Nội, 1992.

25. Tô Ngọc Thanh: *" Vai trò niềm tin trong đời sống văn hóa dân gian cổ truyền"*, Tạp chí Văn học, số 5 – 1992.

26. Tô Ngọc Thanh: *"Giữ gìn và phát huy tài sản văn hóa các dân tộc Đông Nam bộ"*, Nxb KHXH, HN 1997.

27. Trần Bạch Đằng (chủ biên): *"Địa chí Sông Bé"*, Nxb Tổng hợp Sông Bé, 1991.

28. Trần Quốc Vượng: *"Giữ gìn và phát huy tài sản văn hóa các dân tộc Đông Nam bộ"*, Nxb KHXH, HN 1997.

29. Trịnh Hoài Đức: *"Gia Định Thành thông chí"*, bản dịch của Nguyễn Tạo, Nha văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xb, Sài Gòn 1972.

30. Trịnh Hoài Đức: *"Gia Định Thành thông chí"* (Bản dịch Lý Việt Dũng, Huỳnh Văn Tới hiệu đính), Nxb Đồng Nai, 2004.

15. **Tài liệu sưu tầm:** Chi hội VNDG Đồng Nai.

QUỐC SỬ

31. *"Đại Nam nhất thống chí"*, NXB Thuận Hóa, 1992.

VĂN KIỆN:

32. *"Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI"*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987.

33. *"Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội"*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991.

34. *"Chiến lược ổn định và phát triển KT – XH đến năm 2.000"*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991.

35. *"Văn kiện Hội nghị BCH Trung ương Đảng khóa VII lần thứ 4"*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1993.

36. *"Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII"*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

37. *"Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần XI"*, Báo Điện tử dangcongsan.vn.

MỤC LỤC

Phần I :
BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC 5

1. Nhận thức về bản sắc văn hóa dân tộc 5

2. Quan điểm cơ bản và định hướng của Đảng về giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc 11

Phần II :
NGHIÊN CỨU, SƯU TẦM VĂN HÓA DÂN GIAN Ở ĐÔNG NAM BỘ BẢO TỒN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC 27

1. Đông Nam bộ – Địa văn hóa 27

2. Không gian và cấu trúc 32

3. Hành trình 310 năm 35

Phần III :
NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÂN GIAN ĐÔNG NAM BỘ MANG BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC CẦN ĐƯỢC BẢO TỒN, PHÁT HUY 81

1. Tín ngưỡng dân gian của người Việt 81

2. Tổng quan văn nghệ dân gian 107

3. Cúng đình và lễ xây chầu 141

4. Thờ cúng nữ thần và diễn xướng Địa – Nàng, Bóng Rỗi 149

5. Thờ vọng Quốc tổ Hùng vương và Chủ tịch Hồ Chí Minh 163
6. Tế bào văn hóa gia đình 185
7. Văn miếu Trấn Biên 199
8. Bảo tàng và thư viện 206

Phần IV :
GÓP NHẶT CÁT BỤI "TRUYỆN KỂ DÂN GIAN" 223

NHỮNG TRUYỀN THUYẾT VỀ THÁC TRỊ AN 224
1. Thác Tri Ân 224
2. Thác tương tư 230
3. Thác Vọng phu 233
SỰ TÍCH TRÁI SẦU RIÊNG 235
BÀ MỤ TRỜI 239
CẶP SÓNG THẦN Ở VÀM THAM MẠNG 242
SỰ TÍCH NÚI ÔNG TRỊNH VÀ NÚI THỊ VẢI 246
CHUYỆN THỦ HUỒNG 249
TIẾNG HÁT TRÊN SÔNG ĐỒNG NAI 257
CHÙA ÔNG MÕ 279
MẤT ĐỒN MỸ LỘC 290
CHUYỆN TÌNH NƠI CỬA PHẬT 302
SẤU ĐỎ MŨI 309
TRẬN MÃNG XÀ 316
SỰ TÍCH MIẾU BÀ CÔ 322

CHÀNG ÚT NÀNG SEN 326
SỰ TÍCH HÀM RỒNG – HÀM HỔ 328
CHỌN MẶT GỬI VÀNG 331
DƯỚI MÁI CHÙA HOÀNG ÂN 333
HUYỀN TÍCH CHÙA "HÓC ÔNG CHE" 336
CỌP BA MÓNG 339
SỰ TÍCH SÔNG RAY 344
VÌ SAO CHIM CÚT SỐNG Ở BỜ BỤI 346
CHÀNG SANGBRI 347
CON SÓC BÔNG 350
SỰ TÍCH MIẾU ÔNG CHỒN 355
TRUYỀN THUYẾT VỀ NGUỒN GỐC NGƯỜI MẠ 358
HEO ANH VÀ HEO EM 363
SỰ TÍCH ĐỒNG BƠ 366
Phần Kết :
SỐ PHẬN VÀ CHẶNG ĐƯỜNG DÀI 369
Tài liệu tham khảo 376

BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VÀ VĂN HÓA DÂN GIAN ĐÔNG NAM BỘ

HUỲNH VĂN TỚI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
LÊ TIẾN DŨNG

Chịu trách nhiệm bản thảo:
VŨ THANH VIỆT

Biên tập: **THU NGÂN**

Biên tập kỹ thuật: VĂN HẬU

Sửa bản in: BẢO NGỌC

Trình bày: TRÍ HẠNH

Bìa: HỒ VĂN GIÁO

Mã ISBN: **978-604-50-2859-9**

In 2.000 bản, khổ 14.5×20.5cm. Tại Công ty in Nguyễn Việt Hưng. Số đăng ký KHXB: 821-2014/CXB/35-41/VHTT. Cục xuất bản xác nhận ngày: 26/4/2014. Quyết định xuất bản số: 489/VHTT-KH do NXB VĂN HÓA – THÔNG TIN cấp ngày 29/04/2014. In xong và nộp lưu chiểu: quý 2 năm 2014.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 – LÒ ĐÚC – HÀ NỘI
Điện thoại: 043.39722613

0000533203

Bản sắc

VĂN HÓA DÂN TỘC & VĂN HÓA DÂN GIAN

Đông Nam bộ

